

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
BẠC ĐẠI HỌC
NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH**

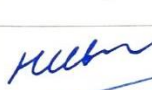
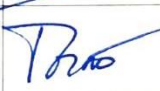







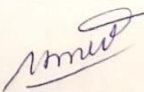
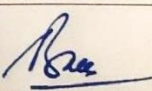
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**









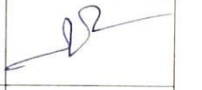
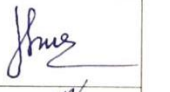
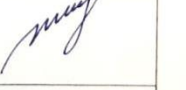
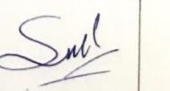
Hà Nội, Tháng 4/2022

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

(Kèm theo Quyết định số 6871/QĐ- HVBCTT ngày 01 tháng 12 năm 2021
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Phạm Minh Sơn	Giám đốc	Chủ tịch	
2	Bà Nguyễn Thị Trường Giang	Phó Giám đốc	Phó Chủ tịch	
3	Nguyễn Thị Việt Nga	Trưởng Khoa Ngoại ngữ	Phó Chủ tịch thường trực	
4	Nguyễn Thị Hương	Phó Trưởng Khoa, Khoa Ngoại ngữ	Thư ký	
5	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo	Ủy viên thường trực	
6	Ông Mai Đức Ngọc	Chủ tịch Hội đồng trường	Ủy viên	
7	Ông Trần Thanh Giang	Trưởng ban Quản lý đào tạo	Ủy viên	
8	Ông Hà Huy Phương	Trưởng ban Tổ chức Cán bộ	Ủy viên	
9	Bà Nguyễn Thúy Hà	Phó Trưởng Ban Quản lý khoa học	Ủy viên	
10	Bà Nguyễn Hồng Mến	Trưởng phòng Quản trị và Quản lý ký túc xá	Ủy viên	
11	Ông Trần Xuân Ban	Ban Kế hoạch - Tài chính	Ủy viên	

12	Ông Vũ Quốc Cường	Phó Chánh văn phòng Học viện	Ủy viên	
13	Bà Nguyễn Thanh Thảo	Giám đốc Trung tâm thông tin khoa học	Ủy viên	
14	Ông Phạm Tuyên	Trưởng phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên	Ủy viên	
15	Ông Thái Hồng Đức	Bí thư Đoàn Thanh niên	Ủy viên	
16	Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Trưởng Ban Thanh tra	Ủy viên	
17	Dương Thị Hào	Phó Trưởng Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên	
18	Lương Bá Phương	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên	
19	Nguyễn Thị Thanh Hương	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên	
20	Hoàng Thị Minh Ánh	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên	
21	Nguyễn Thị Thuý Huệ	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên	
22	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên	
23	Nguyễn Khánh Linh	Sinh viên lớp Ngôn ngữ Anh K39	Ủy viên	

(Danh sách gồm có 23 người)

MỤC LỤC

PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
Đặt vấn đề	1
Tổng quan chung	5
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	15
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	15
Tiêu chí 1.1	15
Tiêu chí 1.2	20
Tiêu chí 1.3	24
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	29
Tiêu chí 2.1	29
Tiêu chí 2.2	34
Tiêu chí 2.3	36
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	39
Tiêu chí 3.1	39
Tiêu chí 3.2	45
Tiêu chí 3.3	49
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận dạy và học	57
Tiêu chí 4.1	58
Tiêu chí 4.2	60
Tiêu chí 4.3	67
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	71
Tiêu chí 5.1	71
Tiêu chí 5.2	75
Tiêu chí 5.3	79
Tiêu chí 5.4	84
Tiêu chí 5.5	87
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	89
Tiêu chí 6.1	90
Tiêu chí 6.2	96

Tiêu chí 6.3	101
Tiêu chí 6.4	106
Tiêu chí 6.5	110
Tiêu chí 6.6	114
Tiêu chí 6.7	118
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	124
Tiêu chí 7.1	124
Tiêu chí 7.2	131
Tiêu chí 7.3	134
Tiêu chí 7.4	139
Tiêu chí 7.5	143
Tiêu chuẩn 8. Người học và sự hỗ trợ người học	149
Tiêu chí 8.1	149
Tiêu chí 8.2	157
Tiêu chí 8.3	160
Tiêu chí 8.4	165
Tiêu chí 8.5	169
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	174
Tiêu chí 9.1	175
Tiêu chí 9.2	178
Tiêu chí 9.3	181
Tiêu chí 9.4	183
Tiêu chí 9.5	185
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	189
Tiêu chí 10.1	190
Tiêu chí 10.2	196
Tiêu chí 10.3	201
Tiêu chí 10.4	205
Tiêu chí 10.5	209
Tiêu chí 10.6	214
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	218
Tiêu chí 11.1	219

Tiêu chí 11.2	223
Tiêu chí 11.3	227
Tiêu chí 11.4	230
Tiêu chí 11.5	234
PHẦN III. KẾT LUẬN	243
PHẦN IV. PHỤ LỤC	260
DANH MỤC MINH CHỨNG	327

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BCN	Ban chủ nhiệm
Ban QLKH	Ban Quản lý khoa học
Ban QLĐT	Ban Quản lý đào tạo
Ban TCCB	Ban Tổ chức cán bộ
Ban KHTC	Ban Kế hoạch tài chính
Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và đào tạo
CB	Cán bộ
CVHT	Cố vấn học tập
CNTT	Công nghệ thông tin
CSVC	Cơ sở vật chất
CDR	Chuẩn đầu ra
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐTKH	Đề tài khoa học
GV	Giảng viên
HTNV	Hoàn thành nhiệm vụ
HTTNV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
HTXSNV	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
HVBC&TT	Học viện Báo chí và tuyên truyền
HV CTQG HCM	Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
Khoa NN	Khoa ngoại ngữ
KHTNV	Không hoàn thành nhiệm vụ
KQHT	Kết quả học tập
KTV	Kỹ thuật viên
Nhà KH	Nhà khoa học
NTD	Nhà tuyển dụng
NV	Nhân viên
NCKH	Nghiên cứu khoa học
Phòng CTCT&HTSV	Phòng công tác chính trị và hỗ trợ sinh viên

Phòng QT&QLKTX	Phòng Quản trị và quản lý kí túc xá
Ngành NNA	Ngành ngôn ngữ anh
BD NNA	Biên dịch ngôn ngữ anh
SV	Sinh viên
TTTTKH	Trung tâm thông tin khoa học
TTHH-HTĐT	Trung tâm thực hành – hỗ trợ đào tạo
TTKT&KĐCLĐT	Trung tâm khảo thí và kiểm định chất lượng đào tạo
VPK	Văn phòng khoa

DANH MỤC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

BẢNG	
Bảng 1.1. Ma trận chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT	22
Bảng 1.2. So sánh CDR CTĐT 2018 và 2020	26
Bảng 3.1.1. Ma trận PPDH và CDR	43
Bảng 3.3.1 Cấu trúc CTDH ngành NNA năm 2020	49
Bảng 3.3.2. Cấu trúc chương trình ngành NNA năm 2016, 2018, 2020	54
Bảng 4.2.1. Thống kê mức độ hài lòng của SV về PPGD	66
Bảng 6.1. Thống kê phân loại GV cơ hữu của ngành tính đến 3/2022	94
Bảng 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học của ngành NNA (2017-2022)	97
Bảng 6.3. Khối lượng giảng dạy, NCKH bình quân của GV cơ hữu ngành NNA (2017-2022)	98
Bảng 6.4: Hình thức và số lượng công trình nghiên cứu của GV ngành NNA	99
Bảng 6.5. Tổng hợp phân loại và đánh giá thi đua - khen thưởng của GV ngành NNA...	108
Bảng 6.6. Thống kê số lượng GV ngành NNA tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn từ năm 2017 -2022	112
Bảng 6.7. Đối sánh các công trình KH đã công bố giữa ngành NNA và ngành QC, HVBC&TT	120
Bảng 7.1. Thống kê số lượng nhân viên hỗ trợ ngành NNA tham gia các lớp đào tạo dài hạn từ 2017-2022	125
Bảng 7.2. Danh sách trích ngang đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA.	127
Bảng 7.3. Thống kê kết quả đánh giá phân loại đội ngũ nhân viên CTĐT ngành NNA	137
Bảng 7.4. Kế hoạch chi tiết đào tạo bồi dưỡng đội ngũ NV hỗ trợ (2017-2022)	140
Bảng 7.5. Thống kê kết quả thi đua khen thưởng của NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA	144
Bảng 8.1. Đối sánh chính sách tuyển sinh của ngành NNA giai đoạn 2017-2022	151

Bảng 8.2: Thống kê số lượng đăng ký, trúng tuyển, nhập học ngành NNA giai đoạn 2017-2022	159
Bảng 10.1.1: Bảng 10.1.1. Các loại hình khảo sát lấy ý kiến của SV, cựu SV, NTD, GV	192
Bảng 10.1.2: Hình thức và số lượng công trình nghiên cứu của GV ngành NNA khoa NN (2017 – 2022	206
Bảng 10.2: Một số đề tài NCKH điển hình được sử dụng trong dạy và học của GV, SV ngành NNA giai đoạn 2017 – 2022	207
Bảng 11.1: Bảng đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp CTĐT ngành NNA với các CTĐT trong trường, ngoài trường giai đoạn 2017-2022	220
Bảng 11.2: Thống kê tỷ lệ thôi học của SV ngành NNA trong giai đoạn 2017-2021	221
Bảng 11.3: Bảng đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành NNA với ngành khác trong trường (tính trong tổng SV tốt nghiệp)	224
Bảng 11.4: Đối sánh tỷ lệ có việc làm qua khảo sát SV đã tốt nghiệp	227
Bảng 11.5: Đối sánh tỷ lệ có việc làm qua khảo sát SV đã tốt nghiệp Ngành NNA- HVBC TT và khối ngành VII Đại học Thương Mại	228
Bảng 11.6: Bảng thống kê số lượng đề tài NCKH sinh viên ngành NNA từ 2017 – 2022	232
Bảng 11.7: Đối sánh SV tham gia nghiên cứu KH giai đoạn 2017 - 2022 đối sánh giữa ngành NNA và Quan hệ công chúng	232
Bảng 11.8: Thống kê mức hài lòng của SV cuối khoá về CTĐT ngành NNA	235
Bảng 11.9: Thống kê mức hài lòng của nhà tuyển dụng về chất lượng SV ngành NNA tốt nghiệp năm 2020	238
Bảng 11.10: Thống kê mức độ hài lòng của cựu sinh viên ngành về CTĐT	239
SƠ ĐỒ	
Sơ đồ 8.1: Quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học	158
Sơ đồ 8.2: Sơ đồ biểu diễn sự tiến bộ của SV ngành NNA	164

HÌNH	
Hình 11.1: Biểu đồ đối sánh tỷ lệ SV thôi học của các ngành đào tạo khảo sát giai đoạn 2017-2021	221

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Phụ lục 6a. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo
(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT,
Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

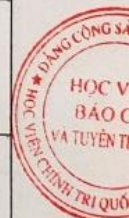
Tên cơ sở giáo dục: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Mã: HBT

Tên CTĐT: Ngôn ngữ Anh

Mã CTĐT: 7220201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1					5			4,66	3	100%
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			4,66	3	100%
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3				4						
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5			5,00	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					



Tiêu chí 6.6				5				
Tiêu chí 6.7				5				
Tiêu chuẩn 7								
Tiêu chí 7.1				5				
Tiêu chí 7.2				5				
Tiêu chí 7.3			4			4,80	5	100%
Tiêu chí 7.4				5				
Tiêu chí 7.5				5				
Tiêu chuẩn 8								
Tiêu chí 8.1				5				
Tiêu chí 8.2			4			4,80	5	100%
Tiêu chí 8.3				5				
Tiêu chí 8.4				5				
Tiêu chí 8.5				5				
Tiêu chuẩn 9								
Tiêu chí 9.1				5				
Tiêu chí 9.2				5				
Tiêu chí 9.3				5		5,00	5	100%
Tiêu chí 9.4				5				
Tiêu chí 9.5				5				
Tiêu chuẩn 10								
Tiêu chí 10.1				5				
Tiêu chí 10.2				5				
Tiêu chí 10.3				5		5,00	6	100%
Tiêu chí 10.4				5				
Tiêu chí 10.5				5				
Tiêu chí 10.6				5				
Tiêu chuẩn 11								
Tiêu chí 11.1				5				
Tiêu chí 11.2				5		5,00	5	100%
Tiêu chí 11.3				5				
Tiêu chí 11.4				5				
Tiêu chí 11.5				5				
Đánh giá chung CTĐT						4,90	50	100%



Hà Nội, ngày 30 tháng 4 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Phạm Minh Sơn

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu của ngành giáo dục Việt Nam hiện nay là nâng cao chất lượng đào tạo. Chất lượng đào tạo là một trong những yếu tố tiên quyết đến sự tồn tại và phát triển của các cơ sở đào tạo. Học viện Báo chí và Tuyên truyền cũng nằm trong xu thế chung này, được khẳng định thông qua việc các cựu sinh viên, học viên cao học và các nghiên cứu sinh của Học viện hiện đang công tác và đảm nhiệm những chức vụ quan trọng trong các cơ quan quản lý Nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương ở các Sở, Ban, Ngành và doanh nghiệp trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau trên khắp đất nước, đặc biệt trong lĩnh vực công tác tư tưởng, tuyên truyền về đường lối của Đảng và Nhà nước. Việc nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện ngày một trở nên cấp thiết nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế của đất nước.

Để đạt được chất lượng đào tạo cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao như vậy, cần thiết phải quan tâm tới công tác kiểm định chất lượng giáo dục. Trong năm học 2016 - 2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành thông báo số 702/TB-BGDĐT ngày 22 tháng 9 năm 2016 đưa ra kết luận của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về phương án triển khai công tác kiểm định chất lượng giáo dục đại học, nhằm hướng dẫn và giao cho các cơ sở đào tạo đại học tự đánh giá và thực hiện việc kiểm định chất lượng giáo dục. Đây là cơ sở quan trọng để Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, kiểm chứng, làm căn cứ thực hiện quy hoạch mạng lưới, phân tầng, xếp hạng, từ đó đưa ra mức ưu tiên đầu tư và giao quyền tự chủ cho các trường đại học ở Việt Nam.

Trong nhiều năm qua, Khoa NN - HVBC&TT là một trong những đơn vị với lịch sử hình thành và bề dày phát triển đã đóng góp cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo chung của Học viện, đặc biệt có nhiều thế hệ sinh viên được đào tạo tại Khoa đã và đang đảm đương nhiều vị trí quan trọng trong các doanh nghiệp, hoạt động năng động trong lĩnh vực báo chí và truyền thông. Hiện tại Khoa đang đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh- một trong những ngành nghề đáp ứng nhu cầu cao của xã hội. Đối với Khoa NN, chất lượng đào tạo là vấn đề được quan tâm hàng đầu, nên Khoa đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo. Chính vì vậy, Khoa NN – HVBC&TT đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá chương trình đào tạo

trình độ đại học ngành NNA, chuyên ngành BD NNA.

Trong quá trình triển khai tự đánh giá CTĐT, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành NNA căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng của CTĐT. Thông qua quá trình đánh giá này, Khoa sẽ tự chỉ ra những mặt mạnh để tiếp tục phát huy và những mặt yếu cần khắc phục trong thời gian tới, từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra cũng như nâng cao chất lượng đào tạo hơn nữa.

Việc tự đánh giá CTĐT ngành NNA thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Khoa NN trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác theo chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với tôn chỉ, sứ mạng của Khoa và Học viện. Đây còn là cơ sở cho công tác đánh giá ngoài về CTĐT.

a) Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Bản ‘*Báo cáo tự đánh giá Chương trình Đào tạo cử nhân - ngành Ngôn ngữ Anh*’ là sản phẩm của một quá trình tự đánh giá khách quan, trung thực, dân chủ, minh bạch và công khai CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh - Khoa NN- HVBCCTT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo giai đoạn từ năm học 2017-2018 đến năm học 2021-2022. Bản báo cáo gồm bốn phần chính: Khái quát, Đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí, Kết luận và Phụ lục. Phần đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí là phần trọng tâm của báo cáo trong đó các tiêu chuẩn, tiêu chí được trình bày lần lượt theo thứ tự: Mở đầu, Mô tả, Điểm mạnh, Điểm yếu, Kế hoạch hành động, Đánh giá các tiêu chí và Kết luận mỗi tiêu chuẩn. Phần mở đầu giới thiệu sơ lược về các tiêu chuẩn. Các tiêu chí của mỗi tiêu chuẩn được mô tả chi tiết nhằm nêu ra những điểm mạnh và những tồn tại, thông qua đó lên kế hoạch hành động và các giải pháp cải tiến. Các tiêu chí sau khi phân tích được tự đánh giá một cách khách quan các mức qui định. Những điểm nổi bật, những tồn tại cơ bản ở mỗi một tiêu chuẩn được trình bày tóm tắt ở phần Kết luận.

Nội dung đánh giá CTĐT ngành NNA được tiến hành theo đúng các nội dung tại các văn bản hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nội dung đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn liên quan đến chương trình đào tạo bao gồm: Mục tiêu và CDR của CTĐT; Bản mô tả CTĐT; Cấu trúc và nội dung CTĐT; Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học;

Chất lượng đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên; Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ; Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học; Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Nâng cao chất lượng đào tạo; và Kết quả đầu ra.

Phương pháp mã hoá minh chứng

Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết

(trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1

H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3

H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 03 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp 4

H8.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 8

H10.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10

b. Mục đích, quy trình, phương pháp, công cụ tự đánh giá

Mục đích tự đánh giá: Quá trình tự đánh giá giúp Khoa NN tự xem xét, nghiên cứu tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất và những vấn đề liên quan khác... dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và nội dung thực hiện nhằm từng bước nâng cao chất lượng đào tạo ngành NNA và các mặt hoạt động khác.

Phạm vi tự đánh giá: Hoạt động tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành NNA thuộc Khoa NN của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Công cụ đánh giá: Công cụ TĐG là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT và các tài liệu hướng dẫn thực hiện: Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013; công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục & Đào tạo và công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 (thay thế Công văn số 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí & Kiểm định CLGD).

Hội đồng tự đánh giá: được thành lập theo Quyết định số 6871/QĐ-HVBCTT ngày 01 tháng 12 năm 2021. Hội đồng gồm có 23 thành viên.

Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá còn có: Ban Thư ký gồm 17 thành viên và 7 nhóm công tác chuyên trách gồm 26 thành viên.

Phương pháp đánh giá

Quá trình tự đánh giá Chương trình Đào tạo ngành NNA của Khoa NN được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT và các công văn hướng dẫn.

Đối với mỗi tiêu chí đánh giá Chương trình Đào tạo đại học được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả thực trạng;
- Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu hoặc thiếu sót;
- Lên kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót để cải tiến và nâng cao chất lượng Chương trình đào tạo.

Quy trình tự đánh giá

- Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;
- Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;
- Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;
- Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng;
- Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;
- Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;
- Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

2. Tổng quan chung

2.1. Tổng quan về Học viện Báo chí và Tuyên truyền

a) Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Học viện Báo chí và Tuyên truyền thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh được thành lập ngày 16 tháng 01 năm 1962 theo Nghị quyết số 36 NQ/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá II. Ngày 20/11/1990, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã ra Quyết định số 406 - HĐBT công nhận trường là trường Đại học. Từ thời điểm này, Học viện vừa là một trường Đảng trực thuộc Ban Bí thư Trung ương, đồng thời là trường đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân. Các hoạt động chuyên môn của Học viện đều được thực hiện theo quy chế của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Luật Giáo dục. Năm 2015, Học viện được Thủ tướng chính phủ phê duyệt là trường Đại học trọng điểm của mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có sứ mệnh “*NCKH, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí, truyền thông và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.*”

Tầm nhìn của HVBC&TT đến năm 2050: “*trở thành cơ sở hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông. Học viện không ngừng phấn đấu trở thành trường đại học có uy tín học thuật trong khu vực và trên thế giới... Học viện phấn đấu trở thành:*

Trường đại học là lựa chọn số một của sinh viên trong các ngành học thuộc lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông

Trung tâm nghiên cứu trong lĩnh vực tư vấn chính sách, công tác tư tưởng - văn hóa, báo chí và truyền thông hàng đầu, nơi tập hợp đội ngũ chuyên gia đầu ngành có tầm ảnh hưởng trong nước và khu vực.

Trường đại học vận hành theo các tiêu chuẩn quốc tế, có tầm ảnh hưởng về báo chí và truyền thông ở khu vực Đông Nam Á trước năm 2030; cơ sở đào tạo và nghiên cứu báo chí và truyền thông có uy tín ở châu Á - Thái Bình Dương trước năm 2050.

Các giá trị cốt lõi mà Học viện Báo chí và Tuyên truyền cam kết bao gồm: *Đoàn kết, Dân chủ, Đổi mới, Chất lượng và Công hiến.*

Triết lý giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền theo triết lý giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Học để làm việc, làm người, làm cán bộ. Học để phụng sự Đoàn thể, giai cấp và nhân dân, Tổ quốc và nhân loại”¹

b) Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, GV, NV của HVBC&TT

Cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền bao gồm: Đảng ủy – Hội đồng Trường - Ban Giám đốc –Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các Khoa, và các đơn vị chức năng - Bộ môn. Học viện hiện nay có 29 đơn vị trực thuộc gồm: 16 khoa đào tạo (Khoa Triết học, Khoa Kinh tế chính trị, Khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học, Khoa Lịch sử Đảng, Khoa Xây dựng Đảng, Khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa Tuyên truyền, Khoa Chính trị học, Khoa Nhà nước - Pháp luật, Khoa Báo chí, Khoa Phát thanh - Truyền hình, Khoa Quan hệ quốc tế, Khoa Quan hệ công chúng và Quảng cáo, Khoa Xã hội học và Phát triển, Khoa Xuất bản, Khoa Ngoại ngữ và Khoa Giáo dục đại cương và Nghiệp vụ sư phạm); 06 ban (Ban Quản lý đào tạo, Ban Quản lý Khoa học, Ban Tổ chức cán bộ, Ban Hợp tác Quốc tế, Ban Thanh Tra, và Ban Kế hoạch- Tài chính); 01 Văn phòng (Văn phòng Học viện); 02 phòng (Phòng Quản trị và Quản lý KTX, Phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên,), 03 trung tâm (Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo, Trung tâm thông tin Khoa học và Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học), 01 viện (Viện Báo chí), 1 tạp chí (Tạp chí Lý luận chính trị & truyền thông).

Tính đến tháng 3/2022, Học viện có tổng số 386 cán bộ GV, NV, trong đó có 28 Phó Giáo sư, 103 Tiến sĩ, 205 Thạc sĩ, 35 cử nhân.

c) Hoạt động đào tạo của HVBC&TT

Học viện có 20 ngành đào tạo trình độ đại học, 12 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 6 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.

TT	Tên CTĐT	Mã ngành (nếu có)	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày ban hành quyết định
1	Đại học			

¹ Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t.6, tr.208.

1.1	Triết học	7229001	3440/QĐ-BGD&ĐT	27/06/2005
1.2	Kinh tế chính trị	7310102	3440/QĐ-BGD&ĐT	27/06/2005
1.3	Lịch sử	7229010	3440/QĐ-BGD&ĐT	27/06/2005
1.4	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	3440/QĐ-BGD&ĐT	27/06/2005
1.5	Chính trị học	7310201	3440/QĐ-BGD&ĐT	27/06/2005
1.6	Quan hệ công chúng	7320108	7269/QĐ-BGDĐT	20/12/2005
1.7	Xuất bản	7320401	3440/QĐ-BGDĐT	27/06/2005
1.8	Công tác xã hội	7760101	516/QĐ-BGDĐT	10/02/2012
1.9	Ngôn ngữ Anh	7220201	512/QĐ-BGDĐT- ĐHSDH	02/02/2005
1.10	Kinh tế	7310101	3440/QĐ-BGDĐT	27/06/2005
1.11	Quan hệ quốc tế	7310206	3144/QĐ-BGDĐT	23/04/2009
1.12	Xã hội học	7310301	3440/QĐ-BGDĐT	27/06/2005
1.13	Báo chí	7320101	3440/QĐ-BGDĐT	27/06/2005
1.14	Truyền thông đại chúng	7320105	2158/QĐ-BGDĐT	08/06/2018
1.15	Truyền thông đa phương tiện	7320104	2488/QĐ-BGDĐT	05/07/2018
1.16	Truyền thông quốc tế	7320107	2158/QĐ-BGDĐT	08/06/2018
1.17	Quản lý nhà nước	7310205	2639/QĐ-BGDĐT	20/07/2018
1.18	Quản lý công	7340403	2715/QĐ-BGDĐT	27/07/2018
1.19	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7229008	3440/QĐ-BGD&ĐT	27/06/2005
1.20	Quảng cáo	7320110	7269/QĐ-BGDĐT	20/12/2005
2	Thạc sĩ			
2.1	Chính trị học	8310201	3373/QĐ-BGDĐT	08/05/2009

2.2	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	8310202	1814/QĐ-BGDĐT	19/05/2017
2.3	Triết học	8229001	1639/QĐ-BGDĐT	14/05/2014
2.4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	8229008	1841/QĐ-BGDĐT	19/05/2017
2.5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	8229015	6243/QĐ-BGDĐT	30/12/2016
2.6	Kinh tế chính trị	8310102	8752/QĐ-BGDĐT	29/12/2008
2.7	Hồ Chí Minh học	8310204	3373/QĐ-BGDĐT	08/05/2009
2.8	Xã hội học	8310301	1329/QĐ-BGDĐT	07/04/2010
2.9	Báo chí học	8320101	37/QĐ-BGDĐT	05/01/2009
2.10	Xuất bản	8320401	1330/QĐ-BGDĐT	07/04/2010
2.11	Quan hệ công chúng	8320108	3373/QĐ-BGDĐT	08/05/2009
2.12	Quan hệ quốc tế	8310206	3373/QĐ-BGDĐT	08/05/2019
3	Tiến sĩ			
3.1	Chính trị học	9310201	1330/QĐ-BGDĐT	07/04/2010
3.2	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	9310202	2883/QĐ-BGDĐT	03/08/2012
3.3	Triết học	9229001	37/QĐ-BGDĐT	05/01/2009
3.4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	9229015	3373/QĐ-BGDĐT	08/05/2009
3.5	Xuất bản	9320401	1329/QĐ-BGDĐT	07/04/2010
3.6	Báo chí học	9320101	3978/QĐ-BGDĐT	02/10/2018

c) Người học

Tính đến tháng 2/2022, số lượng sinh viên trình độ đại học hệ chính quy của Học viện là 7557; số lượng nghiên cứu sinh là 129 và học viên cao học là 1134 học viên.

STT	Hình thức đào tạo	Quy mô đào tạo
-----	-------------------	----------------

1	Tiến sỹ	129
2.	Thạc sỹ	1134
3.	Đại học	7557

d) Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Trong 5 năm (2017-2021) Học viện đã nghiệm thu 6 đề tài cấp Nhà nước, 19 đề tài cấp Bộ, 119 đề tài cấp cơ sở trọng điểm, 562 đề tài cấp cơ sở, và 159 đề tài NCKH của sinh viên.

Số lượng công trình NCKH tương ứng với kế hoạch trong 5 năm (2017-2021)

STT	Đề tài cơ sở	Đề tài cơ sở trọng điểm	Đề tài khoa học sinh viên	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp Nhà nước
2017	106	30	30	3	1
2018	108	18	26	3	0
2019	135	24	35	3	0
2020	138	18	38	6	4
2021	118	18	39	3	0

Về hợp tác quốc tế, Học viện đã ký kết văn bản ghi nhớ hợp tác với nhiều đối tác quốc tế, có thể kể đến như: Đại học Middlesex (Vương Quốc Anh), Đại học Tổng hợp Viên (Cộng hòa Áo), Khoa Khoa học chính trị - Đại học Thammasat - Bangkok (Thái Lan), Đại học Nữ sinh Sookmyung (Hàn Quốc) và Viện Thông tin văn hóa Lào thuộc Bộ Thông tin Văn hóa Lào. Qua quá trình hợp tác, Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã cử nhiều đoàn cán bộ tham gia vào các lớp tập huấn cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, GV tham gia vào các chương trình nghiên cứu về truyền thông...

e) Thư viện và cơ sở vật chất

Hiện nay, thư viện Học viện Báo chí có 24.555 đầu tài liệu bằng tiếng Việt và ngoại văn. Tổng số báo và tạp chí khoảng 110 loại. Tỷ lệ đầu tài liệu/ một ngành đào tạo là 646/1. Từ năm 2013, Học viện đã lập trang thư viện số và đến nay đã cập nhật được 7.304 tài liệu.

Học viện hiện có 86 phòng học với tổng diện tích dành cho học tập là 12.559,19 m²; có 01 hội trường 800 chỗ với sân khấu phục vụ cho luyện tập và biểu diễn văn nghệ và có 18 phòng thực hành.

Học viện đã đầu tư, phòng máy chủ, hệ thống mạng bao gồm đường truyền,

thiết bị mạng, hệ thống wifi hệ thống máy tính cho các phòng thi, điện, các phần mềm... đầy đủ để hoạt động liên tục đảm bảo phục vụ tốt nhất cho cán bộ, GV và SV chính quy trong công tác giảng dạy và học tập.

Học viện đã có sự bố trí, sử dụng hợp lý, khai thác hiệu quả cơ sở vật chất như phòng học, phòng làm việc, ký túc xá, nhà tập, sân bãi... để phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập và sinh hoạt của cán bộ, GV và SV. Học viện luôn quan tâm và tạo điều kiện tốt nhất về phòng làm việc cho cán bộ, GV.

f. Tài chính

Trong 5 năm (2017 - 2021), tổng nguồn thu của Học viện là 1,347 tỷ đồng. Hàng năm, Học viện đều tiến hành xây dựng Dự toán ngân sách nhà nước và thông báo công khai dự toán các khoản thu - chi ngân sách nhà nước. Từ năm 2009, Học viện đã thực hiện tự chủ tài chính một phần.

g. Đảm bảo chất lượng

Trong những năm gần đây, Học viện đã quan tâm, chú trọng đến công tác đảm bảo chất lượng, coi đảm bảo chất lượng là nhiệm vụ then chốt trong mọi hoạt động. Từ năm 2012, Học viện đã thành lập Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, và sau đó đến năm 2018 đổi tên thành Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo. Trung tâm là đơn vị tham mưu các chính sách về ĐBCL của HVBCCTT và là đầu mối triển khai các hoạt động ĐBCL trong Học viện. Từ năm 2015, Học viện đã thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học được ban hành theo Thông tư số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007. Quá trình tự đánh giá giúp Học viện xác định những điểm mạnh và điểm tồn tại, làm căn cứ để tiến hành các cải tiến chất lượng. Đến năm 2018, Học viện thực hiện đánh giá đồng cấp và đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục. Hàng năm, Học viện đều xây dựng và triển khai các kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo. Cuối năm 2019, Học viện thành lập Hội đồng tự đánh giá và triển khai thực hiện tự đánh giá CTĐT đào tạo các ngành Triết học, Xã hội học, Quan hệ công chúng và Quan hệ quốc tế. Năm 2021, Học viện thành lập Hội đồng tự đánh giá và triển khai thực hiện tự đánh giá CTĐT 7 ngành: Lịch sử Đảng, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Xây dựng Đảng, Kinh tế chính trị, Quảng cáo, Ngôn ngữ Anh, Xuất bản.

h. Khen thưởng

Trong quá trình hình thành và phát triển, Học viện đã có được nhiều thành tích

nổi bật, nhận được các danh hiệu thi đua danh giá:

** Danh hiệu thi đua*

Năm	Danh hiệu	Ngày, tháng, số quyết định
2015- 2016	Cờ Thi đua cấp Bộ	Số 3144/QĐ-HVCTQGHCM ngày 18/7/2016
	Cờ Thi đua Chính phủ	Quyết định số: 1822/QĐ-TTg ngày 21/9/2016
2017	Cờ Thi đua cấp Bộ	Quyết định số: Số 197/QĐ-HVCTQG ngày 09-01-2017
2018	Cờ Thi đua Chính phủ	Quyết định số: 440/QĐ-TTg ngày 23/4/2018
2018	Tập thể Lao động Xuất sắc	Quyết định số: 93-QĐ/HVCTQG ngày 10/1/2019
2019	Tập thể Lao động Xuất sắc	Quyết định số 6911-QĐ/HVCTQG ngày 30/12/2019
2020	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số: 44/HVCTQG ngày 07/01/2021
	Cờ thi đua cấp Bộ	Quyết định số: 44/HVCTQG ngày 07/01/2021
2021	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số 7121-QĐ/HVCTQG ngày 11/01/2022
	Cờ thi đua Chính phủ	Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 16/4/2021

**Hình thức khen thưởng*

Năm	Hình thức	Ngày, tháng, số quyết định
2017	Bằng khen của Giám đốc Học viện vì có thành tích xuất sắc nhiệm vụ 2 năm liên tục 2016 và 2017	Số 2910/QĐ-HVCTQG, ngày 3/8/2018
2019	Bằng khen của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh vì có thành tích hoàn	Số 2221-QĐ/HVCTQG ngày

	thành xuất sắc nhiệm vụ 2 năm liên tục 2018 và 2019	23/6/2020
2019	Bằng khen của Giám đốc Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh vì có đóng góp tích cực cho Cuộc thi tuổi trẻ học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, năm 2019	Số 534/QĐ-BGDĐT ngày 25/2/2020
2020	Bằng khen của Giám đốc Học viện	Quyết định số 2221-QĐ/HVCTQG ngày 23/6/2020
2021	Bằng khen của Giám đốc Học viện	Quyết định số 6859-QĐ/HVCTQG ngày 30/12/2021
2021	Bằng khen của Ban Tuyên giáo Trung ương	Quyết định số 984-QĐ/BTGTW ngày 17/12/2021
2021	Huân chương Độc lập hạng Ba	Quyết định số 1939/QĐ/-CTN ngày 10/11/2021

2.2. Tổng quan về Khoa NN

Khoa Ngoại ngữ (NN) tiền thân là Tổ Ngoại ngữ, Bộ môn Ngoại ngữ của Trường Đại học Tuyên giáo, có nhiệm vụ giảng dạy ngoại ngữ đại cương cho các hệ, các bậc đào tạo trong toàn trường. Tháng 9 năm 2005 Bộ GDĐT ra Quyết định số 512/QĐ-BGDĐT ngày 02/02/2005 về việc giao cho HVBC&TT đào tạo hệ chính quy ở trình độ đại học ngành NNA. Trên cơ sở đó, Khoa NN được thành lập ngày 06/3/2006 theo Quyết định số 304/QĐ-HVCTQG của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Về cơ cấu tổ chức và đội ngũ giảng viên

Hiện nay, Khoa có 3 tổ bộ môn gồm tổ bộ môn Tiếng Trung, Tiếng Anh cơ bản và Ngôn ngữ Anh. Đội ngũ CB viên chức đương nhiệm của khoa hiện nay có 33 người trong đó có 1 PGS.TS, 5 TS, 27 ThS. Hàng năm Khoa đều có kế hoạch bồi dưỡng các cán bộ tập sự và bồi dưỡng kết nạp đảng viên mới với mục tiêu phát triển đội ngũ các

bộ vừa giỏi trình độ kiến thức, vừa có trình độ nhận thức cao phù hợp với đường lối của Đảng.

Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu, Khoa NN còn mời các chuyên gia, GV, nhà báo, biên dịch viên từ các cơ quan, tổ chức có uy tín trong nước. Chuyên môn và kinh nghiệm thực tế của các cộng tác viên giúp nâng cao chất lượng dạy và học tại Khoa.

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ quản lý của Khoa NN và HVBC&TT đều là những người đã tham gia nhiều chương trình đào tạo cán bộ ở nhiều bậc học lý luận, chính trị, giáo dục của HVBC&TT.

Về công tác đào tạo

Khoa NN bắt đầu đào tạo cử nhân ngành NNA từ năm học 2005 - 2006. Để đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác đào tạo, Khoa đã xây dựng các chương trình 4 năm cho đào tạo đại học theo chương trình khung của Bộ GD&ĐT.

Khoa luôn củng cố và mở rộng quan hệ đào tạo và liên kết với các cơ sở đào tạo về ngành NNA và với các cơ quan báo chí nhằm tận dụng tốt nhất mỗi quan hệ hợp tác đào tạo và liên hệ sinh viên đi thực hành, thực tế, kiến tập, thực tập, gắn đào tạo lý thuyết với thực hành.

Hiện nay, số lượng sinh viên đang theo học ngành NNA của Khoa là khoảng 200 sinh viên. Kết quả học tập của sinh viên trong Khoa ngày càng được nâng cao. Công tác quản lý theo dõi quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên được quan tâm sâu sắc. Hoạt động học tập, rèn luyện của sinh viên được Khoa quan tâm ủng hộ về cả vật chất và tinh thần, cụ thể thông qua các hoạt động như: Tổ chức Hội thảo hướng nghiệp cho sinh viên; Định hướng nghề nghiệp, kế hoạch học tập cho sinh viên từ năm thứ nhất; xin tài trợ các đơn vị khác ngoài Học viện, tìm kiếm nguồn tài trợ cho sinh viên nghèo vượt khó...

Về công tác nghiên cứu khoa học

Song song với nhiệm vụ chính là giảng dạy, NCKH là hoạt động không thể thiếu đối với mỗi cơ sở giáo dục đại học. Khoa NN luôn xác định nâng cao chất lượng đội ngũ GV phải đi đôi với việc tăng cường năng lực NCKH. NCKH góp phần tích lũy, cập nhật kiến thức, nâng cao năng lực và chất lượng giảng dạy, đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy.

Hoạt động NCKH của Khoa ngày càng được đề cao và phát triển mạnh thông qua số lượng ngày một tăng các công trình nghiên cứu. Trong vòng 5 năm trở lại đây

tính từ năm học 2017, khoa đã tham gia 2 đề tài NCKH cấp Bộ, thực hiện được 38 đề tài khoa học cấp cơ sở, tham gia 22 hội thảo/toạ đàm thông tin khoa học, công bố hơn 150 công trình nghiên cứu bao gồm cả sách, chương sách, bài báo khoa học, bài tham luận hội thảo trong nước và quốc tế.

Khoa thường xuyên tổ chức, tham gia nhiều buổi thông tin, tọa đàm khoa học và tham dự đầy đủ các sinh hoạt khoa học cho cán bộ, GV, SV do HVBCT&TT cũng như các đối tác bên ngoài tổ chức có nội dung liên quan đến chuyên ngành đào tạo. Hoạt động khoa học trên đã hỗ trợ đắc lực cho việc hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn của Khoa, nâng cao trình độ mọi mặt cho các GV và giúp SV có định hướng trong hoạt động NCKH.

Đến năm 2035, Khoa NN kỳ vọng trở thành Khoa có uy tín trong đào tạo ngành NNA với định hướng phát triển là:

- Lựa chọn đáng tin cậy của người học về NNA nói chung và BDNNA nói riêng;
- Nơi tập hợp đội ngũ GV, chuyên gia uy tín về giảng dạy và NCKH, đặc biệt trong lĩnh vực NNA và BDNNA, có khả năng tham gia giảng dạy các chương trình quốc tế;
- Đào tạo và nghiên cứu, tư vấn chính sách trong lĩnh vực NNA và Biên dịch Tiếng Anh.

2.3. Tổng quan về ngành NNA

Theo xu thế hội nhập và phát triển, để đáp ứng nhu cầu của xã hội, ngành đào tạo NNA được Khoa NN xây dựng và được phép đào tạo chuyên ngành BDNNA kể từ khóa đầu tiên năm 2005. Số lượng GV tham gia giảng dạy CTĐT của ngành NNA hiện nay có 01 PGS.TS, 04 TS và 9 ThS. Số lượng sinh viên chính quy hiện nay là khoảng 200 sinh viên. Hàng năm số lượng sinh viên tuyển sinh theo học ngành NNA của Khoa NN trung bình 50 sinh viên.

Kể từ năm 2014, CTĐT ngành NNA được đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Từ đó đến nay CTĐT ngành NNA đã tiến hành nhiều đợt rà soát chỉnh sửa CTĐT, CDR, về đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT nhằm mục đích ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu thực tế của xã hội. Cho đến nay CTĐT ngành NNA đã được xây dựng đồng bộ thống nhất, có tính liên thông, liên kết, và ngày càng hoàn thiện, qua nhiều lần được chỉnh sửa bổ sung như các năm 2016, 2018, 2020.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu:

Ngành NNA, chuyên ngành BDNNA của Khoa NN, được thành lập từ năm 2005 đã trải qua gần 17 năm xây dựng và phát triển. CTĐT cử nhân ngành NNA được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành và các quy định, hướng dẫn của HVBC&TT, thể hiện được các mục tiêu, các CDR của CTĐT dành cho SV tốt nghiệp và bao trùm được các CDR liên quan tới kiến thức và kỹ năng, thái độ theo khối ngành và theo lĩnh vực. Các CTĐT được xây dựng và thông qua sự thẩm định của Hội đồng KH&ĐT Khoa NN, Hội đồng KH&ĐT HVBC&TT để đảm bảo rằng các mục tiêu và CDR được xây dựng phản ánh rõ ràng sứ mạng và tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Học viện, phù hợp với yêu cầu của người học và của xã hội.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Kể từ khi Học viện chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ từ 2014 cho đến nay, CTĐT ngành NNA đã được xây dựng đồng bộ thống nhất, có tính liên thông, liên kết, và ngày càng hoàn thiện, qua nhiều lần được chỉnh sửa bổ sung. Quy trình xây dựng cập nhật CTĐT trong đó có mục tiêu đào tạo được ban hành đầy đủ. Hiện nay CTĐT ngành NNA, chuyên ngành BDNNA được đào tạo chính quy. Các CTĐT này được Bộ GD&ĐT, HVBC&TT ra các quyết định ban hành [**H1.01.01.01.DC**]; [**H1.01.01.02.DC**];

Mục tiêu đào tạo của CTĐT cử nhân NNA được xây dựng và xác định rõ ràng theo các văn bản quy định về xây dựng mục tiêu của CTĐT như Luật Giáo dục Đại học 2018, theo các Thông tư 07 năm 2015, Quyết định 1982 về Khung trình độ quốc gia Việt Nam năm 2016; Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và truyền thông; Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT về khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam [**H1.01.01.04.DC**]; [**H1.01.01.05.DC**]; [**H1.01.01.06.DC**], [**H1.01.01.07.DC**], [**H1.01.01.08.DC**], [**H1.01.01.09.DC**]. Mục tiêu của CTĐT được thể hiện trong các CTĐT trình độ đại học ngành NNA, và được rà soát chỉnh sửa ban hành trong các năm 2018 và 2020, đã hoàn thành chỉnh sửa chương trình

[H1.01.01.01.DC], [H1.01.01.02.DC],[H1.01.01.21], [H1.01.01.22]. Qua một số lần chỉnh sửa, cải tiến, mục tiêu CTĐT ngành NNA, chuyên ngành BDNNA hiện nay là:

Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có các kiến thức và kỹ năng nền tảng cũng như chuyên ngành; có năng lực phát hiện, phân tích và giải quyết vấn đề; có tư duy phân tích, phản biện; có khả năng đảm nhiệm các vị trí công tác trong ngành Ngôn ngữ Anh, đặc biệt là công tác dịch thuật và biên tập Tiếng Anh trong lĩnh vực báo chí và truyền thông. Đồng thời cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng thích ứng linh hoạt với các môi trường làm việc khác nhau; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh, kiên định với chủ nghĩa Mác- Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh; có năng lực tự chủ và khả năng học tập suốt đời.

Mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu cụ thể của CTĐT năm 2020 được thu gọn trong 15 mục tiêu, trong đó bao trùm được các mục tiêu về kiến thức (bao gồm kiến thức nền tảng và kiến thức chuyên ngành, kiến thức CĐR về tin học và ngoại ngữ); các mục tiêu về kỹ năng bao gồm các kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; và các mục tiêu khác gồm có tư duy độc lập, có bản lĩnh chính trị vững vàng và đạo đức nghề nghiệp. Bên cạnh đó, các vị trí việc làm mà SV sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm, kèm theo các cơ quan tuyển dụng được liệt kê khá đầy đủ trong CTĐT năm 2020 để SV hình dung được sau khi tốt nghiệp sẽ làm công việc gì, ở đâu, thể hiện thị trường tuyển dụng đa dạng đối với những người học chuyên ngành BDNNA Trình độ ngoại ngữ và trình độ tin học cũng được ghi rõ trong CTĐT, theo đó, người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ chuẩn đầu ra tương đương bậc 5 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc tương đương cấp độ C1 Khung Năng lực Châu Âu đối với ngoại ngữ Anh, đạt chuẩn đầu ra bậc 3 Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc tương đương B1 Khung Năng lực Châu Âu đối với ngoại ngữ khác theo yêu cầu ngoại ngữ 2. Ngoài ra, cử nhân ngành NNA cần có Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, do các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.

Có thể thấy mục tiêu của CTĐT hiện nay được xây dựng là phù hợp với tầm

nhìn sứ mạng của Khoa NN là “Đào tạo ngoại ngữ cho các chuyên ngành; đào tạo nguồn nhân lực ngành Ngôn ngữ Anh chất lượng cao, có khả năng đảm nhận các vị trí công tác sử dụng Tiếng Anh trong các lĩnh vực, đặc biệt là báo chí và truyền thông; có năng lực dẫn dắt, tạo ra những thay đổi trong ngành; có khát vọng cống hiến và có tác động tích cực tới sự phát triển của bản thân và cộng đồng, phù hợp với xu thế thời đại” [H1.01.01.11]

Đồng thời có thể thấy mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành NNA phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu giáo dục của HVBC&TT đã được chỉ rõ và xuyên suốt trong chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền [H1.01.01.13.DC]; cho đến Chiến lược phát triển của Học viện đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 với sứ mạng của Trường là “*ngiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng – văn hóa, báo chí, truyền thông và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác*”. [H1.01.01.12DC]

Kể từ năm 2017, mục tiêu CTĐT ngành NNA đã qua 2 lần chỉnh sửa thay đổi cho phù hợp. Năm 2018 các mục tiêu cụ thể rõ ràng, rành mạch, chia theo kiến thức, kỹ năng, phẩm chất chính trị [H1.01.01.21]. Đến năm 2020, mục tiêu của CTĐT ngành NNA lại được cập nhật chỉnh sửa cho phù hợp với Khung năng lực 6 bậc - bậc đại học theo chuẩn Khung trình độ quốc gia Việt Nam được Thủ tướng chính phủ ban hành theo quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 [H1.01.01.08.DC]. Năm 2020, mục tiêu chung bổ sung thêm năng lực tự chủ và khả năng học tập suốt đời. Mục tiêu cụ thể được viết tổng hợp thành 15 mục tiêu bao trùm các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và các phẩm chất chính trị, đạo đức khác [H1.01.01.22].

Để tiến hành rà soát, chỉnh sửa CTĐT, mục tiêu của CTĐT, Học viện đều ra các quyết định về việc ban hành quy trình xây dựng và cập nhật, đánh giá CTĐT vào các năm 2018 [H1.01.01.14.DC] và 2020 [H1.01.01.15.DC].

Những lần xây dựng, rà soát, chỉnh sửa CTĐT, mục tiêu của CTĐT đều được xem xét điều chỉnh lại cho phù hợp, xác định rõ ràng dựa trên cơ sở các văn bản quy định liên quan đến việc xây dựng mục tiêu, Trong quá trình này, Khoa NN cũng tiến hành tham khảo các CTĐT và mục tiêu của các CTĐT cùng khối ngành ở một trường khác trong nước và một trường nước ngoài để so sánh đánh giá và đưa ra các mục tiêu phù hợp như của ĐH Ngoại Ngữ- Tin học Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học

Melbourne, Australia [**H1.01.01.16.DC**].

Chương trình đào tạo bao gồm 15 mục tiêu sau đây:

Kiến thức:

PO1. Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất

PO2. Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành Biên dịch ngôn ngữ Anh

PO3. Có đủ trình độ ngoại ngữ 2 để làm việc và học tập; đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc học sau đại học

PO4. Có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, ngữ pháp, ngữ âm, ngôn ngữ học đối chiếu, và lý thuyết dịch, và văn phong báo chí, văn học và văn hóa Anh-Mỹ

PO5. Có kiến thức chuyên sâu về dịch thuật nói chung và biên dịch ăn bản nói riêng.

Kỹ năng

PO6. Có kỹ năng giao tiếp tiếng Anh thành thạo trong các tình huống giao tiếp xã hội và các lĩnh vực chuyên môn khác.

PO7. Có kỹ năng dịch thuật, biên tập trong các lĩnh vực chuyên môn, đặc biệt trong lĩnh vực báo chí, truyền thông, ứng dụng công nghệ trong dịch thuật

PO9. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm

PO10. Có kỹ năng giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn cũng như trong các tình huống hàng ngày

PO11. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn

PO12. Có khả năng thích ứng cao để có thể đảm nhiệm công việc tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến báo chí và truyền thông, cũng như các cơ quan có mối quan hệ hợp tác quốc tế trong mọi lĩnh vực như chính trị, văn hoá, kinh tế, xã hội...

PO13. Có kỹ năng học tập hiệu quả để có thể tự học nhằm tiếp tục nâng cao kiến thức, bước đầu hình thành tư duy và năng lực nghiên cứu khoa học về các vấn đề dịch thuật, ngôn ngữ, văn hoá hoặc văn hoá – văn minh của các nước Cộng đồng Anh ngữ.

Phẩm chất đạo đức

PO14. Có lập trường giai cấp vững vàng, lý tưởng cộng sản, bản lĩnh chính trị, tin tưởng tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng, kiên trì mục tiêu độc lập dân

tộc và chủ nghĩa xã hội

PO15. Có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm cao; có đạo đức nghề nghiệp; có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, sáng tạo

Có thể thấy mục tiêu của CTĐT hiện nay được xây dựng là phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Khoa NN là "*Đào tạo ngoại ngữ cho các chuyên ngành; đào tạo nguồn nhân lực ngành Ngôn ngữ Anh chất lượng cao, có khả năng đảm nhận các vị trí công tác sử dụng Tiếng Anh trong các lĩnh vực, đặc biệt là báo chí và truyền thông; có năng lực dẫn dắt, tạo ra những thay đổi trong ngành; có khát vọng cống hiến và có tác động tích cực tới sự phát triển của bản thân và cộng đồng, phù hợp với xu thế thời đại.*" **[H1.01.01.11]**

Mục tiêu của CTĐT ngành NNA được xây dựng, chỉnh sửa điều chỉnh qua các cuộc họp thảo luận chuyên môn của các Bộ môn, của Hội đồng KH&ĐT Khoa Ngoại ngữ **[H1.01.01.14.DC]; [H1.01.01.15.DC]**. Sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan liên quan tới CTĐT cũng được ghi nhận thông qua các cuộc họp lấy ý kiến các bên liên quan về chương trình đào tạo và khảo sát NTD **[H1.01.01.14. DC], [H1.01.01.15.DC], [H1.01.01.17.DC]**. Đặc biệt, khảo sát NTD trong năm 2020, có 96,03% NTD được khảo sát cơ bản hài lòng với chất lượng sinh viên tốt nghiệp ngành NNA-HVBC&TT, với mức hài lòng tổng thể với chất lượng sinh viên tốt nghiệp trung bình đạt 4.03/5 **[H1.01.01.17.DC]**. Số SV đã tốt nghiệp có việc làm của ngành NNA cũng ở mức cao, chiếm 81,81% trong đó hơn 77,77% sinh viên có việc làm đúng ngành nghề theo khảo sát năm 2020 **[H1.01.01.23.DC]**.

Mục tiêu đào tạo của ngành phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của HVBC&TT và đều được công bố công khai rộng rãi trên website của Học viện, trong sổ tay SV, trong các bản mô tả CTĐT các năm 2018, 2020 **[H1.01.01.18], [H1.01.01.21]; [H1.01.01.22]**.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành NNA đã xác định rõ ràng các mục tiêu chung, mục tiêu riêng nhấn mạnh chất lượng đào tạo vào chuyên ngành BDNNA đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về cử nhân có chuyên môn sâu về nghiên cứu và thực hành BDNNA

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của Luật GDDH, tầm nhìn và sứ mạng của HVBC&TT, thể hiện rõ tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Ngoại ngữ. CTĐT

đã cập nhật các nội dung mới nhất của ngành NNA, các mục tiêu của CTĐT cũng được rà soát xây dựng dựa trên các khảo sát đánh giá và lấy ý kiến của các bên liên quan, nhất là của người sử dụng lao động nên có tính tiên tiến và gắn với thực tế yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu của CTĐT chưa lấy được nhiều ý kiến của các bên liên quan (SV cuối khóa, cựu SV, nhà tuyển dụng...).

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Khoa NN tăng cường hơn nữa phối hợp với TT KT&KĐCLĐT tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của cựu người học đã tốt nghiệp và các NTD, doanh nghiệp về các nội dung cụ thể của mục tiêu để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn. Từ đó, số lượng sinh viên tham gia khảo sát sau hơn một năm phấn đấu đạt trên 90% tỉ lệ sinh viên đã tốt nghiệp.

Đồng thời, mục tiêu của CTĐT cũng sẽ được Khoa tiếp tục rà soát, hiệu chỉnh và cập nhật trong những năm tiếp theo định kỳ 2 năm/lần theo các nội dung mới phù hợp với sự phát triển của ngành nghề trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến trên thế giới và ý kiến của các bên liên quan.

Khoa NN và TT KT&KĐCLĐT sẽ phối hợp lên kế hoạch khảo sát thông tin về nhu cầu/yêu cầu thị trường lao động đối với cử nhân chuyên ngành BDNNA để điều chỉnh mục tiêu CTĐT.

Từ năm 2022 trở đi, Khoa có quy định về việc lưu trữ thông tin và cơ chế liên lạc của cựu SV, phát huy tốt hơn nữa vai trò của Hội cựu SV của khoa.

5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức: 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của ngành NNA được xây dựng bài bản, thường xuyên cập nhật chỉnh sửa dựa trên các văn bản hướng dẫn của HVBC&TT về hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR [H1.01.01.14.DC], [H1.01.01.15.DC] và dựa trên các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo [H1.01.01.06.DC];

các quy định CĐR ngoại ngữ tin học cho SV đại học chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ **[H1.01.01.07.DC]**; **[H1.01.08.DC]**, và có sự tham khảo CĐR của một số Học viện khác **[H1.01.02.01]**; **[H1.01.02.02]**.

Thực hiện quy định xây dựng, điều chỉnh CĐR và CTĐT của Học viện, theo đó CTĐT ngành NNA đã xây dựng các CĐR cụ thể về kiến thức, kỹ năng, năng lực **[H1.01.02.06]**; **[H1.01.02.08]**. Các CĐR của CTĐT ngành NNA đều được xây dựng và xác định nhằm phản ánh được mục tiêu của CTĐT và dựa trên Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 **[H1.01.02.04]**.

Đến năm 2018, CĐR của CTĐT ngành NNA được tiến hành rà soát chỉnh sửa để đảm bảo phù hợp hơn với quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 **[H1.01.01.02.DC]**; **[H1.01.01.05.DC]** và còn phù hợp với CĐR đối với bậc đại học trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại quyết định QĐ 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 **[H1.01.01.08.DC]**. Qua đó, CĐR năm 2018 về cơ bản vẫn phản ánh các yêu cầu tối thiểu của người học về kiến thức, kỹ năng, thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp. CĐR về ngoại ngữ tin học trong năm 2018 được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT về khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và truyền thông **[H1.01.01.07.DC]**, **[H1.01.01.08.DC]**. Cụ thể, người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ tương đương bậc 5 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc tương đương cấp độ C1 Khung Năng lực Châu Âu đối với ngoại ngữ Anh, đạt chuẩn đầu ra bậc 3 Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc tương đương B1 Khung Năng lực Châu Âu đối với ngoại ngữ khác theo yêu cầu ngoại ngữ 2. Sinh viên cũng cần đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản **[H1.01.02.05]**. CĐR này cũng là cơ sở để xác định vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của SV ngành NNA.

Trong lần chỉnh sửa CĐR năm 2020, CĐR phản ánh được cả về kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết; kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp và mức độ tự chủ tự chịu trách nhiệm. Các CĐR của CTĐT trong năm 2020 được xây dựng rõ ràng, sử dụng các thang cấp độ để phản ánh các yêu cầu mà người học cần đạt được, do vậy các CĐR này dễ dàng hơn trong việc đo lường và đánh giá. Đồng thời, CĐR cũng đáp ứng được các mục tiêu của CTĐT, thể hiện qua ma trận đáp

ứng mục tiêu của các CĐR CTĐT [H1.01.02.06].

Bảng 1.1. Ma trận chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT 2020

Mục tiêu cụ thể (POs)	P L O 1	P L O 2	P L O 3	P L O 4	P L O 5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	P L O 10	P L O 11	P L O 12	P L O 13	P L O 14	P L O 15
PO1	x	x	x												
PO2								x							
PO3							x								
PO4				x		x									
PO5					x	x									
PO6									x						
PO7									x						
PO8											x	x			
PO9											x		x		
PO10										x			x		
PO11							x	x							
PO12														x	
PO13														x	
PO14															x
PO15															x

Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CĐR ngành NNA, vấn đề tính liên thông của CĐR cũng được quan tâm tính đến, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong quá trình học song song, học thêm các văn bằng 2. Trước hết là tính liên thông giữa CĐR của CTĐT thuộc Khoa NN, về cơ bản các CĐR về chuẩn kiến thức chung của Học viện, CĐR về kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành; CĐR về kỹ năng chung, kỹ năng chuyên ngành; CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm được thống nhất trong các CTĐT của Khoa. Sự khác nhau cơ bản của các CĐR trong các chuyên ngành này là ở chỗ các CĐR về kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành và CĐR về kỹ năng chuyên ngành đạt được năng lực phát hiện, phân tích, giải quyết vấn đề trong thực tiễn đặc biệt là trong lĩnh vực NNA, [H1.01.02.08]. Đối với các ngành đào tạo khác trong Học viện thì về cơ bản CĐR của ngành NNA giống CĐR với các ngành khác về chuẩn khối kiến thức giáo dục đại cương, các CĐR về kỹ năng mềm, chuẩn về ngoại ngữ tin học và chuẩn về thái độ chính trị [H1.01.02.07]. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các SV các ngành học khác khi tham gia học thêm chuyên ngành

BDNNA của ngành NNA.

CĐR của CTĐT là cơ sở để xây dựng đề cương chi tiết môn học, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá phù hợp. Mỗi môn học đều được thiết kế để đáp ứng một hoặc nhiều CĐR của chương trình và được thể hiện cụ thể trong các môn học thuộc CTĐT. Các học phần trong CTĐT được xây dựng cũng đáp ứng được các yêu cầu CĐR, điều này được thể hiện thông qua các mức độ đòi hỏi của từng học phần trong ma trận CĐR của CTĐT **[H1.01.02.08]**.

CĐR của từng môn học này càng góp phần làm rõ CĐR của CTĐT. CĐR của CTĐT ngành NNA đã được thiết kế rõ ràng, giúp cho người học và người dạy dễ dàng xác định mục tiêu trong quá trình giảng dạy và học tập; và mức độ tối thiểu các kiến thức, kỹ năng, thái độ cần có được sau khi hoàn thành chương trình NNA. Kết quả khảo sát các bên liên quan về CĐR CTĐT cho thấy tỷ lệ hài lòng với CĐR năm 2021 là: 87,5 % GV, 89,5% SV cuối khoá, tỉ lệ sinh viên hài lòng với CTĐT năm 2021 là 89,8% SV, NTD là 88.88% hài lòng với CĐR của CTĐT **[H1.01.02.09.DC]**, **[H1.01.02.10.DC]**, **[H1.01.01.17.DC]**.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT phù hợp với định hướng, mục tiêu đào tạo chung của Học viện và Khoa. CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho SV giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin, nhận hỗ trợ từ phía GV hoặc CVHT. SV qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể và tôn trọng cá nhân. Bên cạnh đó, việc đa dạng hóa các loại hình hoạt động trong mỗi học phần thúc đẩy người học tìm hiểu nội dung học tập từ nhiều cách tiếp cận, từ đó phát triển nhu cầu học tập một cách tự giác cho người học.

CĐR của CTĐT được thiết kế công phu với sự đầu tư trí tuệ và công sức của nhiều nhà khoa học, với sự đón nhận góp ý từ NTD, cựu SV và các chuyên gia trong lĩnh vực NNA nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập cũng như khả năng phát triển học vấn cho SV, qua đó khuyến khích tinh thần nghiên cứu và học tập có trách nhiệm và khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

CĐR chưa đặt vấn đề về sự khác biệt giữa các cá nhân khi xu hướng cá nhân hóa trong học tập ngày càng được coi trọng trên thế giới. CĐR cũng chưa lưu ý tình

huống do hoàn cảnh khách quan đem lại, điển hình là sự ảnh hưởng của đại dịch Covid trong thời gian vừa qua. Vẫn còn một số SV không ra trường đúng hạn do không đạt điều kiện về CĐR ngoại ngữ vì cả lý do khách quan (ví dụ như tình hình diễn biến đại dịch Covid-19 phức tạp nên Học viện không thể tổ chức được các kỳ thi CĐR theo đúng lịch dự kiến) hoặc lý do chủ quan đến từ phía sinh viên (không tham gia kỳ thi ngoại ngữ theo quy định CĐR của CTĐT hoặc không có chứng chỉ tương đương thay thế).

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Học viện sẽ xây dựng các phương án linh hoạt, chủ động hơn cho các tình huống phát sinh do các nguyên nhân khách quan, thử nghiệm và sớm đưa vào thực tiễn hình thức thi trực tuyến để có nhiều lựa chọn cho việc tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ, tin học. Từ đó đảm bảo việc đạt CĐR đúng hạn để xét tốt nghiệp cho sinh viên.

Bên cạnh đó, việc cập nhật, sửa đổi, bổ sung CĐR chương trình cần được duy trì một cách thường xuyên hơn nữa cho phù hợp với tình hình thực tiễn của yêu cầu đào tạo.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức: 4/7 điểm.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Kể từ khi chuyển từ đào tạo niên chế sang đào tạo tín chỉ, Học viện và Khoa Ngoại ngữ cùng các Bộ môn đã chủ động trong việc xây dựng CĐR của CTĐT các ngành trong đó có ngành NNA. Trong quá trình này, Học viện, Khoa và các Bộ môn phụ trách chuyên ngành tiến hành rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT. Học viện cũng đã ban hành quy định về việc rà soát này và ra các thông báo về rà soát chỉnh sửa CĐR, CTĐT [H1.01.01.14.DC]; [H1.01.01.15.DC]. Trong giai đoạn đánh giá, CĐR của chương trình đã được chỉnh sửa, hoàn thiện nhiều lần sau khi tiếp thu các ý kiến của các bên liên quan. Do đó CĐR ngày càng cụ thể, rõ ràng hơn, dễ đo lường đánh giá hơn giúp các SV định hướng tốt hơn trong việc hoàn thành chương trình học tập của mình, cho đến nay CĐR ngành NNA đã được rà soát chỉnh sửa trong các năm 2018 và 2020 [H1.01.01.14.DC], [H1.01.01.15.DC]. Quy trình rà soát CĐR nằm trong

quy trình rà soát CTĐT và được cải tiến từ 06 bước lên 10 bước trong các lần cải tiến năm 2018 và 2020 [H1.01.03.01]; [H1.01.03.02].

Khoa cũng tổ chức các buổi họp khoa về xây dựng CĐR của CTĐT để tiếp nhận ý kiến đóng góp, nhận xét của các chuyên gia trong và ngoài Học viện cùng với những ý kiến của các SV, cựu SV và các nhà sử dụng lao động trên cơ sở đó, Khoa đã tiếp thu ý kiến của các bên liên quan và kịp thời điều chỉnh CTĐT. Năm 2020, Khoa thực hiện rà soát, điều chỉnh CĐR CTĐT ngành NNA theo quy định về rà soát cập nhật CTĐT của Học viện [H1.01.01.15.DC]. Khoa đã có những đánh giá, tổng kết từ kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan bao gồm: cựu SV, GV, NTD [H1.01.02.09.DC], [H1.01.02.10.DC], [H1.01.01.17.DC] với hình thức bảng hỏi và phỏng vấn sâu. Mặc dù hầu hết cựu sinh viên, giảng viên và NTD tham gia khảo sát đều hài lòng với CĐR của CTĐT, tuy nhiên các bên tham gia khảo sát đều chung nhận định về một số vấn đề cần lưu ý như: cần cải thiện kỹ năng mềm cho sinh viên, tăng cường giờ thực hành cho sinh viên, chú trọng hơn nghiệp vụ biên tập. Các NTD đặc biệt nhấn mạnh việc tạo điều kiện cho sinh viên cọ sát và thực hành trong nhiều điều kiện làm việc khác nhau và nâng cao năng lực xử lý tình huống. Một số cựu sinh viên và giảng viên muốn tăng cường giờ thực hành chuyên ngành và được bổ túc kiến thức tin học nâng cao gắn liền với nghiệp vụ biên dịch.

Trên cơ sở tham khảo chương trình đào tạo cùng ngành trong nước và ngoài nước, cụ thể là CTĐT của Đại học Ngoại Ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Melbourne, Úc, Khoa đã chỉnh sửa CĐR của CTĐT theo hướng khoa học, tinh giản (từ 30 CĐR sửa thành 15 CĐR), bám sát hơn các vấn đề thực tiễn nhằm đáp ứng xu thế giáo dục hiện đại và yêu cầu phát triển xã hội. CĐR trong CTĐT 2020 bao gồm 08 CĐR về kiến thức, kỹ năng và năng lực chung (1,2,3,7,8, 13,14,15) và 07 CĐR về các kiến thức và kỹ năng chuyên biệt của ngành (4,5,6,9,10,11,12). CĐR trong CTĐT 2020 đặc biệt nhấn mạnh nhóm năng lực “tự chủ và trách nhiệm” với các CĐR 13, 14, 15 được trình bày một cách rõ ràng, đảm bảo sinh viên sau khi tốt nghiệp có đủ kỹ năng mềm, năng lực tự học, năng lực khởi nghiệp, khả năng tự phát triển bản thân suốt đời.

Căn cứ trên kết quả khảo sát các bên liên quan, CĐR được nghiệm thu, đánh giá ở cấp Khoa, Học viện [H1.01.01.14.DC], [H1.01.01.15.DC]. CĐR được ban hành theo quyết định ban hành CTĐT của Giám đốc HVBC&TT [H1.01.01.02.DC];

[H1.01.01.03.DC]. Qua mỗi lần rà soát, điều chỉnh CĐR CTĐT ngành NNA ngày càng được hoàn thiện, phản ánh được mục tiêu của CTĐT; phù hợp với mục tiêu, tầm nhìn và sứ mạng đào tạo của HVBC&TT, của Khoa NN [H1.01.01.13.DC], phản ánh được yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT, đáp ứng được CĐR theo Khung trình độ quốc gia do Chính phủ ban hành, và đáp ứng được nhu cầu thực tế xã hội.

Bảng 1.2. So sánh CĐR CTĐT 2018 và 2020

Khối CĐR	CĐR 2018	CĐR 2020
Số lượng CĐR tương ứng	30	15
CĐR kiến thức	15	6
Kiến thức đại cương	3	3
CĐR Kiến thức cơ sở ngành	9	3
CĐR Kiến thức ngành	3	
CĐR Kiến thức chuyên ngành	3	
CĐR kỹ năng	18 8 CĐR kỹ năng chung 10 CĐR kỹ năng chuyên ngành	6 2 CĐR kỹ năng chung 4 CĐR kỹ năng chuyên ngành
CĐR năng lực tự chủ và trách nhiệm	10	3 (tinh gọn lại)

CĐR chương trình năm 2020 ngoài việc dựa theo quy định của thông tư 07 của Bộ GD&ĐT còn dựa vào CĐR cho chương trình đại học được quy định trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam do Chính phủ ban hành. Theo đó, nếu CĐR năm 2018 được thiết kế theo khối kiến thức (Đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành) thì CĐR năm 2020 mang tính bao trùm hơn, tuyên bố rõ ràng, súc tích hơn những yêu cầu người học tốt nghiệp cần có với 3 nội dung cơ bản: Chuẩn về kiến thức, Chuẩn về kỹ năng, Chuẩn về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm. [H1.01.03.01] [H1.01.03.02].

Về cơ bản các CĐR được xây dựng và công bố trong các năm 2018, 2020 đều

phản ánh đầy đủ các CDR về kiến thức, kỹ năng và năng lực [H1.01.01.21]; [H1.01.01.22]. Các CDR ngày càng được xây dựng làm rõ và chi tiết hơn cho từng yêu cầu của CDR trên cơ sở căn cứ vào các văn bản. Qua những lần chỉnh sửa hoàn thiện CTĐT và CDR ngành NNA đều được Học viện, Khoa NN ban hành và công bố rộng rãi, công khai tới các cán bộ GV và người học, người sử dụng lao động và xã hội thông qua website Học viện, Sổ tay sinh viên, các buổi giới thiệu CTĐT trong các ngày hội Open-day hàng năm, fanpage của Khoa, trong tờ rơi quảng bá về CTĐT [H1.01.01.19.DC]; [H1.01.01.20.DC]; [H1.01.03.03]; [H1.01.03.04]. Điều này giúp cho người học, xã hội và các bên liên quan tiếp cận được dễ dàng hơn và nắm bắt được các chuẩn về kiến thức, về kỹ năng, về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm mà người học sẽ đạt được sau khi tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Định kỳ khoảng 2 năm HVBC&TT tiến hành rà soát, điều chỉnh toàn bộ CTĐT, CDR của các ngành học trong đó có ngành NNA. Việc điều chỉnh có sự tham khảo, tiếp thu các góp ý từ các doanh nghiệp, các NTD và SV tốt nghiệp và đảm bảo phù hợp với các văn bản quy định như Luật Giáo dục đại học, Khung trình độ Quốc gia. Vì vậy, CDR của ngành được kịp thời bổ sung, điều chỉnh nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu nguồn nhân lực trong lĩnh vực NNA, nhất là trong mảng báo chí và truyền thông.

CDR CTĐT ngành NNA được công bố công khai rộng rãi trên trang web của trường, trang fanpage của Khoa, trong các cuộc họp, tọa đàm, hội thảo... để các đối tượng thí sinh tiềm năng, SV của Khoa ngay từ năm thứ nhất nắm được. CTĐT đã được thể hiện cụ thể với các môn học được sắp xếp hợp lý trong từng kỳ học.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa tận dụng được kênh thông tin riêng là Fanpage để trao đổi, phản hồi giữa giảng viên với sinh viên và cựu sinh viên về các kiến thức, kỹ năng cần để đáp ứng yêu cầu của ngành học. Ngoài ra, Khoa chưa có điểm nhấn trong việc tuyên bố, phổ biến CDR CTĐT tới các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Từ 2022, Khoa sẽ thúc đẩy việc đưa và trao đổi thông tin về tăng cường kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp phục vụ công tác đào tạo nhằm đáp ứng CDR của ngành NNA trên fanpage của Khoa.

Khoa NN phối hợp với Phòng CTCT&HTSV, Ban QLĐT xây dựng kế hoạch

truyền thông trong đó nhấn mạnh CĐR của CTĐT.

5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức: 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

CTĐT ngành NNA đã xác định rõ ràng các mục tiêu chung, mục tiêu riêng nhấn mạnh chất lượng đào tạo vào chuyên ngành NNA, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về cử nhân có chuyên môn sâu về nghiên cứu và thực hành biên dịch NNA. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của Luật GDDH, tầm nhìn và sứ mệnh của HVBC&TT. CTĐT đã cập nhật các nội dung mới nhất của chuyên ngành NNA, các mục tiêu của CTĐT cũng được rà soát xây dựng dựa trên các khảo sát đánh giá và lấy ý kiến của các bên liên quan, nhất là của người sử dụng lao động nên có tính tiên tiến và gắn với thực tế yêu cầu của xã hội.

CTĐT được thiết kế công phu với sự đầu tư trí tuệ và công sức của nhiều nhà khoa học, nhằm mục tiêu đảm bảo chất lượng học tập cũng như phát triển kỹ năng, ý thức và thái độ học tập, làm việc chuyên nghiệp cho sinh viên. CĐR được công khai rộng rãi trên nhiều kênh khác nhau qua đó khuyến khích tinh thần nghiên cứu và học tập có trách nhiệm và khả năng học tập suốt đời.

Vẫn còn một số SV không ra trường đúng hạn do không đạt điều kiện về CĐR ngoại ngữ vì cả lý do khách quan (ví dụ như tình hình diễn biến đại dịch Covid-19 phức tạp nên Học viện không thể tổ chức được các kỳ thi CĐR theo đúng lịch dự kiến) hoặc lý do chủ quan đến từ phía sinh viên (không tham gia kỳ thi ngoại ngữ theo quy định CĐR của CTĐT hoặc không có chứng chỉ tương đương thay thế). CĐR CTĐT ngành NNA được công bố công khai rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và đặc biệt là đối tượng thí sinh tiềm năng.

Một số hạn chế của CTĐT ngành NNA được xác định: Việc rà soát và điều chỉnh và cập nhật mục tiêu của CTĐT chưa lấy được số lượng lớn ý kiến phản hồi của cựu người học ra Học viện sau hơn 1 năm; vẫn còn một số ít SV không ra trường đúng hạn do không đạt điều kiện về CĐR ngoại ngữ vì cả lý do khách quan và chủ quan.

Khoa phối hợp với Học viện đã có kế hoạch hành động cụ thể để khắc phục hạn chế và phát huy điểm mạnh như đã nêu ở các phần trên.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Trong quá trình thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ, bản mô tả CTĐT có ý nghĩa như một văn bản bản mô tả, giới thiệu chi tiết về CTĐT và hướng dẫn thực hiện hoạt động dạy và học cho GV, SV, đồng thời là tài liệu để giới thiệu, truyền thông về CTĐT với các tổ chức, doanh nghiệp. Với ý nghĩa đó, bản mô tả CTĐT ngành NNA được điều chỉnh và hoàn thiện chu kỳ 2 năm/lần trên cơ sở các văn bản pháp luật của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT, của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, HVBC&TT và các kết quả khảo sát nhu cầu các bên liên quan.

Bản mô tả CTĐT do đó đã được rà soát, chỉnh sửa và hoàn thiện dựa trên cơ sở CTĐT năm 2016 vào các năm 2018 và 2020. Việc hoàn thiện CTĐT và bản mô tả CTĐT trong giai đoạn này không những đảm bảo tính pháp lý của bản mô tả CTĐT mà còn phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Học viện, của Khoa NN, cũng như đáp ứng được yêu cầu thực tế. Bản mô tả CTĐT ngành NNA cũng đã được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu xã hội về các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, tham vấn chính sách về lĩnh vực BDNNA của nhà nước và của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Bản mô tả CTĐT ngành NNA cung cấp các thông tin khái quát và mục tiêu của chương trình, các thông tin về CDR của CTĐT, CTDH, mức độ đóng góp của các học phần đối với CDR của chương trình, các thông tin chi tiết về mục tiêu và nội dung của các học phần, cùng hệ thống đề cương chi tiết các học phần. Tài liệu tham khảo này được đáp ứng bởi hệ thống Thư viện của Học viện.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn từ 2017-2021, Khoa đã có hai lần chỉnh sửa, bổ sung và cập nhật CTĐT. Sau khi HVBC&TT ban hành CTĐT ngành NNA theo các văn bản hướng dẫn của Học viện [H2.02.01.02.DC], [H2.02.01.03.DC], Khoa NN đã tổ chức họp Hội đồng Khoa để xây dựng kế hoạch hoàn thiện CTĐT trong đó có bản mô tả CTĐT. Bản mô tả CTĐT ngành NNA được hoàn thiện trên cơ sở điều chỉnh cập nhật CTĐT và bản mô tả CTĐT được ban hành năm 2018 và năm 2020 phù hợp với CDR của CTĐT và các văn bản pháp luật của Chính phủ, Bộ GD&ĐT [H2.02.01.04.DC]; [H2.02.01.05.DC].

Trang đầu của Bản mô tả CTĐT có đủ những thông tin cơ bản như tên CSGD (Học viện Báo chí và Tuyên truyền); tên gọi của văn bằng (Cử nhân Ngôn ngữ Anh); tên CTĐT (Ngôn ngữ Anh). Bản mô tả CTĐT ngành NNA là một văn bản bao gồm các nội dung: (1) Mục tiêu của chương trình đào tạo; (2) Chuẩn đầu ra của CTĐT; (3) Thời gian đào tạo; (4) Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh; (5) Quy trình đào tạo, tốt nghiệp; (6) Hình thức, phương pháp dạy học; (7) Kiểm tra, đánh giá; (8) Nội dung chương trình (bao gồm cấu trúc chương trình; chương trình khung; các ma trận đáp ứng yêu cầu; mô tả các học phần); (09) Hướng dẫn thực hiện CTĐT; (10) Mô tả các học phần trong CTĐT [**H2.02.01.04.DC**]; [**H2.02.01.05.DC**].

Bản mô tả CTĐT ngành NNA năm 2020 [**H2.02.01.05.DC**] được đánh giá là bản mô tả hoàn chỉnh nhất của ngành NNA trong giai đoạn 2017 - 2021. Bản mô tả CTĐT đã đảm bảo đầy đủ thông tin theo quy định trong Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ GD&ĐT và Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, đã được cập nhật những thông tin trên cơ sở rà soát bản mô tả CTĐT năm 2016, điều chỉnh theo sự thay đổi của các CĐR của CTĐT ngành NNA năm 2018, phù hợp với quy định đối với bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam trong quyết định số 1982/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 10 năm 2016. [**H2.02.01.06.DC**]. Sự hoàn thiện của bản mô tả CTĐT ngành NNA được thể hiện qua các tiêu chí chủ yếu như sau:

Thứ nhất, về mục tiêu đào tạo

Mục tiêu của CTĐT đã bám sát các tiêu chí được quy định đối với bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam trong quyết định số 1982/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ 18 tháng 10 năm 2016, phù hợp với đặc điểm riêng về ngành nghề và được thể hiện thông qua 15 mục tiêu nhỏ, được cơ cấu theo 3 nhóm: (1) Mục tiêu về kiến thức: 5 mục tiêu; (2) Mục tiêu về kỹ năng: 8 mục tiêu; (3) Mục tiêu về phẩm chất đạo đức: 2 mục tiêu. Các mục tiêu có cấu trúc rõ ràng, thể hiện khả năng có thể lượng hóa và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc xây dựng CĐR cho CTĐT so với các bản mô tả CTĐT trước đó.

Thứ hai, về CĐR của CTĐT

CĐR của CTĐT ngành NNA năm 2020 đã thể hiện các mức độ kiến thức kỹ năng và thái độ mà người học cần có nhằm đạt được mục tiêu của CTĐT. Mục tiêu và

CĐR của chương trình có sự liên hệ chặt chẽ về cấu trúc và mức độ, được trình bày dễ hiểu cho cả đơn vị đào tạo, đơn vị tuyển dụng và người học. Đây cũng là một trong những điểm hoàn thiện của bản mô tả CTĐT năm 2020 so với các năm trước. CĐR của CTĐT 2020 được thiết kế tinh gọn, có tính bao quát và khoa học, không dàn trải như CĐR của CTĐT 2018.

Thứ ba, về kiểm tra, đánh giá

Hình thức kiểm tra đánh giá trong bản mô tả CTĐT thể hiện nhiều cách thức, giai đoạn đánh giá và tính điểm. Điều này đòi hỏi SV phải nỗ lực trong suốt quá trình học tập và đáp ứng các yêu cầu khác nhau về năng lực và đảm bảo sự khách quan, chính xác trong đánh giá năng lực SV.

Phần kiểm tra, đánh giá của bản mô tả CTĐT năm 2020 đã nêu được hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng trong CTĐT đặc biệt bổ sung những hình thức thi mới đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo và tình hình dịch bệnh. Những hình thức thi mới dự án, bài tập lớn đã tích hợp được việc khuyến khích và đánh giá kỹ năng mềm, cũng như khả năng tự học của sinh viên.

Thứ 4, đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Về cơ bản đối tượng, tiêu chí tuyển sinh là mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế và đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và HVBC&TT.

Thứ 5, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp được thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT và của HVBC&TT, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBC&TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc HVBC&TT.

Thứ 6, hình thức, phương pháp dạy học

Bản mô tả CTĐT ngành NNA thể hiện sự đa dạng trong các hình thức dạy học, theo đó GV và SV có thể lựa chọn hình thức dạy học phù hợp. Các phương pháp dạy học kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, tăng cường sự tương tác giữa GV và SV, giữa SV với nhau và các cơ hội để SV trải nghiệm, tự học theo hình thức trực tiếp và trực tuyến. Hình thức dạy học trực tuyến là điểm mới trong CTĐT 2020, góp phần làm đa dạng và tăng cường hiệu quả đào tạo.

Thứ bảy, nội dung chương trình

Trên cơ sở các CĐR về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm được xác định, Hội đồng khoa học Khoa NN và đại diện các nhóm chuyên môn tổ chức họp nhằm xác định các khối kiến thức, các học phần trong mỗi khối kiến thức để đảm bảo đạt được CĐR và xác định mức độ đóng góp của mỗi khối kiến thức đối với CĐR, mỗi học phần cần thiết trong mỗi khối kiến thức đó, cấu trúc chương trình dạy học. Để chuyển đổi các CĐR của CTĐT vào CĐR các học phần trong chương trình đào tạo, Khoa NN đã tiến hành hội thảo về xác định các khối kiến thức trong CTĐT, danh mục học phần tương ứng với các khối kiến thức trong CTĐT với thành phần tham dự là các nhà khoa học, nhà tuyển dụng và đội ngũ giảng viên trong khoa. Các học phần được chính thức đưa vào danh mục học phần trong CTĐT ngành NNA nếu các ý kiến đánh giá cho rằng học phần này là cần thiết đối với CTĐT ngành NNA, góp phần quan trọng đảm bảo đạt CĐR sau khi SV tốt nghiệp.

Từ danh mục các học phần theo các khối kiến thức, Khoa tiến hành hội thảo để xác định CĐR các học phần và hỏi ý kiến các nhà khoa học, nhà tuyển dụng và các giảng viên theo các nhóm chuyên môn về mức độ đóng góp của mỗi học phần vào CĐR của CTĐT [H2.02.01.02.DC] [H2.02.01.03.DC]. Đây cũng chính là cơ sở để triển khai xây dựng chương trình dạy học, xác định mục tiêu và CĐR của các học phần, xây dựng đề cương chi tiết học phần

Các học phần được mô tả tóm tắt về mục tiêu và những nội dung cơ bản làm căn cứ xây dựng đề cương chi tiết học phần.

Theo khảo sát đối với các giảng viên, chuyên gia tham gia giảng dạy CTĐT ngành NNA của HVBC&TT, tỷ lệ rất cao ý kiến đánh giá về bản mô tả CTĐT ngành NNA là có đầy đủ các thông tin cần thiết để SV có thể thiết lập kế hoạch, lộ trình học tập theo mong muốn. Các cựu sinh viên, nhà tuyển dụng cũng có ý kiến phản hồi tốt về CTĐT với trên 90% người được hỏi cho rằng CTĐT ngành NNA mang tính cập nhật và tiên tiến, đáp ứng tốt nhu cầu về lao động của doanh nghiệp và đảm bảo đạt được CĐR về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm. Các tiêu chí: mức độ đảm bảo các thông tin cần thiết của bản mô tả CTĐT, mức độ dễ hiểu của các nội dung trong bản mô tả CTĐT, khả năng tạo thuận lợi cho người học xây dựng kế hoạch học tập, mức độ dễ tiếp cận của bản mô tả CTĐT được nhà tuyển dụng [H2.02.01.12.DC], SV về chương trình đào tạo [H2.02.01.13.DC], và GV, nhân viên về chất lượng đào tạo [H2.02.01.14.DC] đánh giá đạt mức điểm hài lòng là khá cao.

Thứ 8, hướng dẫn thực hiện chương trình

Bản mô tả CTĐT đã đưa ra kế hoạch cụ thể để thực hiện CTĐT theo các khối kiến thức mà SV đạt được theo từng năm và các môn học mà SV có thể đăng ký và hoàn thành theo từng kỳ học.

Trong phần này, những điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng học, đội ngũ giảng viên, thư viện cũng được mô tả, thể hiện việc đáp ứng những quy định về môi trường đào tạo đại học chuyên nghiệp.

Cuối cùng là Mô tả các học phần trong CTĐT để người học nắm rõ nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá trong mỗi học phần, giúp dễ dàng đưa ra quyết định, lựa chọn CTĐT và các học phần.

2. Điểm mạnh

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành NNA đảm bảo tính đầy đủ và tường minh về thông tin, các nội dung cập nhật và đảm bảo theo các quy định của Chính phủ, Bộ GD&ĐT và nhu cầu của người học, người sử dụng lao động.

Bản mô tả CTĐT được điều chỉnh, cập nhật triết lý giáo dục hiện đại, nhấn mạnh năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của người học, trên cơ sở đó đa dạng hóa phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập. Khối kiến thức chuyên ngành và ngành được thiết kế đáp ứng yêu cầu của các NTD, nhấn mạnh tính chất thực hành của các kiến thức được đào tạo.

Cấu trúc bản mô tả CTĐT rõ ràng, tuân thủ theo quy định của các cấp quản lý của HVBC&TT và Bộ GD&ĐT. Ma trận tích hợp các khối kiến thức, các học phần và CDR của chương trình được thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT, được cụ thể hóa theo các chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ cho tất cả các học phần của chương trình.

Bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần trong CTĐT ngành NNA được bổ sung, điều chỉnh, mang tính ứng dụng cao, dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau: cựu SV, GV, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp sử dụng lao động.

3. Điểm tồn tại

Trong bản mô tả CTĐT, phần mô tả các phương pháp kiểm tra đánh giá còn chung chung, cần có những ví dụ cụ thể về tên học phần và cách thức tiến hành, chưa rõ rubric đánh giá từng học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa NN kết hợp với TTKT&ĐBCLĐT soạn ra bảng câu hỏi

đóng góp cho nội dung CTĐT kỹ lưỡng và cụ thể hơn. Cùng với đó, để cải thiện việc đáp ứng nhu cầu học vượt của người học, Khoa cùng với đội ngũ CVHT sẽ tư vấn cụ thể với SV về lộ trình học tập hiệu quả, đảm bảo tiến độ mong muốn.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức: 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở bản mô tả CTĐT, Khoa NN đã tổ chức xây dựng đề cương các học phần, chỉnh sửa, bổ sung nội dung đề cương học phần theo quy trình được hướng dẫn tại các văn bản của HVBC&TT ban hành [H2.02.01.02.DC], [H2.02.01.03.DC]. **100%** đề cương chi tiết các học phần được chỉnh sửa, bổ sung vào năm 2018, 2020. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa ở mục tiêu và được thể hiện ở các CDR của từng học phần [H2.02.01.07.DC].

Sau quá trình chỉnh sửa, 100% các đề cương chi tiết học phần năm 2018 và 2020 đã đảm bảo theo quy định bao gồm các thông tin cơ bản như sau: (1) Thông tin về GV; (2) Thông tin chung về học phần (tên học phần bằng tiếng Anh, mã học phần, điều kiện tiên quyết, vị trí, phân loại học phần, yêu cầu khác, phân bổ tín chỉ); (3) Mục tiêu của học phần; (4) Chuẩn đầu ra của học phần; (5) Tóm tắt nội dung học phần; (6) Nội dung chi tiết học phần và kế hoạch dạy học; (7) Học liệu; (8) Phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá; (9) Chính sách môn học [H2.02.01.07.DC]. Đề cương chi tiết học phần thể hiện rõ sự thống nhất có định hướng giữa Mục tiêu-CDR học phần, nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá thông qua các ma trận. Một trong những nội dung cải tiến rõ rệt từ đề cương học phần 2020 so với đề cương 2018 là phân bổ CDR của học phần mạch lạc hơn, chia theo 3 nhóm kiến thức, kỹ năng, thái độ phẩm chất; nội dung chi tiết chương trình học của mỗi đề cương 2020 có bổ sung nhiệm vụ tự học ở nhà cụ thể của sinh viên. Yêu cầu với nội dung giảng dạy và kiểm tra đánh giá cũng chi tiết, cụ thể hơn. Hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng hơn, linh hoạt hơn. Học liệu từng môn học cũng được xem xét đổi mới, cập nhật.

Các đề cương học phần đều được tham chiếu, so sánh, tiếp thu và cập nhật từ những đề cương học phần trước, theo CDR mới của CTĐT, theo ma trận tích hợp học phần và CDR của chương trình [H2.02.01.07.DC]. Đề cương học phần sau khi được

nghiệm thu sẽ được chuẩn hóa trong toàn bộ CTĐT ngành NNA **[H2.02.02.01.DC]**. Người học và các bên liên quan có thể tiếp cận đề cương học phần trên Khoa. Ngoài ra, trong quá trình học, mọi SV đều được giáo viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn chuẩn bị bài. Ngoài ra, trong quá trình học, tất cả SV đều được giáo viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và hướng dẫn chuẩn bị bài.

Đề cương học phần được định kỳ rà soát theo quy trình gồm 10 bước của quy trình cập nhật CTĐT năm 2020, đã được sửa đổi dựa trên quy trình từ năm 2018. Cụ thể quy trình mới nhất được cập nhật của năm 2020 liên quan đến sửa đổi đề cương học phần như sau:

Bước 1: Căn cứ Kế hoạch rà soát, cập nhật CTĐT của HVBC&TT, Khoa đào tạo kết hợp với Trung tâm KT và KĐCLĐT tổ chức tổng hợp các căn cứ cho việc đánh giá, cập nhật CTĐT.

Bước 2: Trung tâm KT và KĐCLĐT lập kế hoạch đánh giá, cập nhật CTĐT

Bước 3: Khoa lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT

Bước 4: Khoa đánh giá chương trình khung và dự thảo nội dung cập nhật

Bước 5: Tổ soạn thảo CTĐT cập nhật, điều chỉnh chương trình

Bước 6: Tổ Bộ môn trực thuộc Khoa tổ chức họp bộ môn đánh giá đề cương học phần theo các nội dung

Bước 7: Giảng viên phụ trách HP cập nhật, điều chỉnh đề cương học phần

Bước 8: HĐ thẩm định chương trình khung và các Đề cương chi tiết học phần

Bước 9: Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Học viện xem xét thông qua, báo cáo Giám đốc học viện ra quyết định ban hành CTĐT.

Các học phần được thể hiện trong Bản mô tả CTĐT nhìn chung có sự tương thích với các CTĐT tham khảo, điều này thể hiện ở việc các môn cơ sở ngành NNA về cơ bản có sự tương đồng với các trường Đại học trong nước và quốc tế như trường Đại học Ngoại ngữ-Tin học thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Melbourne, Australia **[H2.02.01.11.DC]**.

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên về môn học từ năm học 2018-2019 đến năm học 2021-2022 có tỉ lệ khá cao từ 83.39% đến 93.60% **[H2.02.02.03.DC]**.

2. Điểm mạnh

Đề cương của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của Bộ GD&ĐT,

HVBC&TT về hình thức và nội dung của học phần.

Mục tiêu của đề cương học phần hướng tới CDR CTĐT ngành NNA và phù hợp với CDR được các định cho mỗi học phần.

Các đề cương học phần liên tục được cập nhật, đáp ứng xu thế phát triển hiện nay trên thế giới và trong nước về lĩnh vực NNA do được thiết kế trên cơ sở phiếu điều tra thông tin về nhu cầu của NTD.

Thông tin trong hệ thống đề cương học phần đảm bảo đầy đủ, dễ hiểu và dễ tiếp cận. CDR của học phần được cụ thể hóa giúp cho người học dễ hiểu và hoạch định các mục tiêu thực hiện chương trình học nhằm đạt được CDR.

3. Điểm tồn tại

Đề cương học phần hiện nay đa phần sử dụng các tiêu chí đánh giá tổng quát (holistic); chưa có các thang tiêu chí đánh giá cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa NN sẽ cập nhật bổ sung các thang tiêu chí đánh giá cụ thể, trong đó ghi rõ các thang bậc đạt được cho mỗi tiêu chí.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức: 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Sau khi bản mô tả CTĐT ngành NNA đã được chỉnh sửa, bổ sung năm 2018 và 2020 [H2.02.01.04.DC]; [H2.02.01.05.DC], và hệ thống đề cương học phần đã được phê duyệt [H2.02.01.07.DC]. Khoa NN đã hợp thống nhất các kênh thông tin, hình thức và nội dung của thông tin quảng bá về CTĐT [H2.02.03.01]. Bản mô tả CTĐT và 100% đề cương các học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: công bố công khai trên website của HVBC&TT [H2.02.03.02], trên hệ thống Thư viện của HVBC&TT [H2.02.03.03]; trong các buổi giới thiệu cho học sinh phổ thông tại cơ sở và tại Học viện trong ngày hội Open day [H1.01.03.04]; trong các buổi học đầu của mỗi học phần. Những điều chỉnh, bổ sung đều được cập nhật trên website của Học viện để cán bộ, SV và những người có nhu cầu tìm hiểu về ngành học biết và thực hiện. Bên cạnh đó, Học viện còn có thể hỗ trợ tư vấn trực tiếp qua điện thoại và trực tuyến qua fanpage [H2.02.03.05].

Bản mô tả CTĐT có thể được tra cứu từ các thiết bị điện thoại thông minh/máy tính bảng vì sử dụng file pdf có thể nhận dạng trên nhiều thiết bị. Do đó các bên liên quan có thể tiếp cận được bản mô tả CTĐT một cách dễ dàng.

Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT ngành NNA và các đề cương học phần bằng nhiều hình thức trên đã giúp cho SV nắm được các học phần có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học. Bản mô tả CTĐT ngành NNA và đề cương chi tiết học phần đã đảm bảo tính công khai, dễ hiểu và dễ tiếp cận không chỉ đối với cán bộ, GV của Học viện mà với cả SV và những bên liên quan đều dễ dàng tiếp cận và tham khảo **[H2.02.02.03.DC]; [H2.02.01.12.DC], [H2.02.01.13.DC]**: (1) Mức độ dễ tiếp cận của bản mô tả chương trình đào tạo; (2) Mức độ đa dạng của các kênh thông tin về bản mô tả CTĐT cho thấy bản mô tả CTĐT đã được đánh giá tương đối cao theo thang 5 mức độ.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần trong CTĐT cử nhân ngành NNA đều được công bố công khai và dễ tiếp cận. Bản mô tả CTĐT đồng thời cũng được giới thiệu bằng nhiều hình thức đến các bên liên quan, đảm bảo tính đa dạng trong tiếp cận tới các đối tượng quan tâm khi tra cứu.

3. Điểm tồn tại

Việc phổ biến bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần trên website chưa bắt mắt làm giảm hiệu quả của công tác truyền thông.

Khoa đã tiến hành lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT, các đề cương học phần, nhưng phạm vi, đối tượng lấy ý kiến phản hồi chưa rộng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Văn phòng có kế hoạch hoàn thiện giao diện Website và Khoa sẽ tiến hành lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT, các đề cương học phần, nhưng phạm vi, đối tượng lấy ý kiến phản hồi rộng hơn.

5. Tự đánh giá

Mức độ đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức: 4/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành NNA được công bố rõ ràng, đầy đủ và tường minh. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá ... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa. Bản mô tả CTĐT được công bố công khai và dễ tiếp cận.

Bản mô tả CTĐT ngành NNA thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới về lĩnh vực NNA. Quá trình bổ sung, điều chỉnh của Bộ môn đều dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như từ đóng góp, xây dựng của Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa, cựu SV, GV, các đơn vị tuyển dụng, các nhà khoa học. Việc lấy ý kiến của NTD, của cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT đã được thực hiện theo đúng quy định về thời gian và các thông tin cần thiết phục vụ chỉnh sửa, bổ sung CTĐT và các đề cương học phần.

Ma trận hiển thị kết quả chương trình CDR được thể hiện rõ trong bản mô tả chương trình và được cụ thể hóa, lượng hóa theo các học phần và được thể hiện trong các đề cương học phần của chương trình. Đề cương của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của HVBC&TT.

Theo CTĐT, phần lớn đề cương của các học phần đều có hệ thống bài giảng rõ ràng, SV có thể dễ dàng tiếp cận. Cơ sở dữ liệu cập nhật trong các chuyên ngành thuộc ngành NNA được cập nhật thường xuyên qua hệ thống thư viện Khoa, thư viện Học viện.

Tuy nhiên, bản mô tả CTĐT vẫn còn một số tồn tại như sau: Bản mô tả CTĐT tuy đã được cập nhật thường xuyên nhưng bảng hỏi lấy ý kiến các bên liên quan vẫn còn những thông tin chung chung. Việc công bố các tiêu chí cụ thể để đánh giá đề cương học phần còn hạn chế. Việc phổ biến bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần trên website chưa bắt mắt làm giảm hiệu quả của công tác truyền thông.

Để cải thiện tình hình này, từ năm 2022, Khoa NN cùng với Trung tâm KT&KĐCLĐT, các phòng ban của Học viện có những biện pháp cụ thể như đã đề xuất ở trên để bản mô tả và đề cương chi tiết được đáp ứng tốt hơn các tiêu chí đánh giá, phục vụ tốt hơn cho người học.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Đối với bất kì ngành đào tạo nào, chương trình dạy học (CTDH) có vai trò rất quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của Khoa NN. Với ý nghĩa đó, CTDH của ngành NNA luôn luôn được đổi mới, rà soát, điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu đào tạo trong từng giai đoạn.

CTDH trình độ đại học ngành NNA có mục tiêu rõ ràng và cụ thể; cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách logic có hệ thống; đáp ứng các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, nguồn nhân lực chất lượng cho thực tế và khả năng học tập nâng cao trình độ. Các CTDH thuộc ngành NNA được thiết kế đảm bảo sự liên thông đáp ứng nhu cầu chuyển đổi của người học. Khung CTĐT bao gồm các học phần môn học được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành đến chuyên ngành. Học phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế có tính tích hợp. Mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CĐR.

Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CĐR

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành NNA [H3.03.01.01.DC] được thiết kế bao gồm mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CĐR được sắp xếp một cách khoa học đảm bảo các nội dung theo đúng quy định của thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Trong CTDH nội dung được đảm bảo các mục tiêu đào tạo và được cụ thể hóa trong hệ thống CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ (mức tự chủ và trách nhiệm).

CĐR của ngành NNA được xây dựng dựa trên những hướng dẫn cụ thể [H3.03.01.08.DC]; [H3.03.01.09.DC] gồm CĐR về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người học được kí hiệu từ PLO1 đến PLO15. Trong đó CĐR về kiến thức chung từ PLO1 đến PLO3, CĐR về kiến thức chuyên biệt của ngành từ PLO4 đến PLO6, CĐR về kỹ năng từ PLO7 đến PLO12, CĐR về năng lực tự chủ là PLO13 đến PLO15, đảm bảo đáp ứng được các mục tiêu của CTĐT [H3.03.01.05.DC].

CTDH năm 2020 của ngành NNA được thiết kế với 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh) [H3.03.01.01.DC]. Chương trình này là kết quả của việc rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2018, sự điều chỉnh tập

trung vào sự điều chỉnh các môn học giữa các khối kiến thức khác nhau trong chương trình nhằm đảm bảo tính tổng thể của chương trình cũng như tính logic trong việc tiếp nhận kiến thức, kỹ năng của SV. Sự điều chỉnh này được cho là cần thiết để đáp ứng yêu cầu của người tuyển dụng lao động về chuyên môn nghiệp vụ đối với cử nhân ngành NNA 100% các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể vào CDR của chương trình. Điều này thể hiện ở việc các đề cương chi tiết học phần đều nêu rõ CDR tương ứng đạt được của CTĐT trong mỗi CDR của môn học. [ma trận CDR và học phần].

Với 130 tín chỉ, các môn học trong CTĐT ngành NNA được kết cấu thành các khối kiến thức khác nhau từ giáo dục đại cương đến thực tập và viết luận văn tốt nghiệp. Trong đó, khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 41 tín chỉ ($41/130 \approx 31,5\%$), khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành gồm 60 tín chỉ chiếm 46.5 %, khối kiến thức chuyên ngành gồm 29 tín chỉ chiếm 22 % **[H3.03.01.01.DC]**. Các khối kiến thức này góp phần đạt được những CDR nhất định về kiến thức, kỹ năng, thái độ **[H3.03.01.08.DC]**. Cụ thể:

+ Khối kiến thức giáo dục đại cương giúp người học đạt được CDR như: Hiểu được các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam làm nền tảng cho việc định hướng học tập, làm việc theo ngành được đào tạo (PLO1); Hiểu và vận dụng các kiến thức về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành học như chính trị, pháp luật, quản lý hoạt động văn hoá-tư tưởng, tâm lý, ngôn ngữ, kinh tế và tin học văn phòng để bước đầu phân tích các vấn đề cơ bản của ngành học như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội và ngôn ngữ (PLO2); Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong nghiên cứu (PLO3). Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ 2 bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT (PLO7) và Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTTT (PLO8)

+ Với đặc thù chuyên ngành riêng biệt, khối kiến thức chuyên ngành NNA giúp người học vận dụng được kiến thức về các lĩnh vực ngôn ngữ Anh, bao gồm ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng, âm vị học, v.v; các kiến thức về văn hoá, văn học các nước nói tiếng Anh vào giải quyết vấn đề trong các hoạt động chuyên môn (PLO4), vận dụng sáng

tạo các kiến thức về dịch thuật, bao gồm các cách tiếp cận, phương pháp và kỹ thuật dịch vào quá trình biên, phiên dịch, biên tập, đánh giá bản dịch và giải quyết các vấn đề trong chuyên môn dịch thuật (PLO5), vận dụng sáng tạo các kiến thức về ngôn ngữ, văn phong báo chí; kiến thức về các lĩnh vực chuyên ngành trong quá trình biên, phiên dịch (PLO6). Bên cạnh đó, kỹ năng chuyên biệt của chuyên ngành NNA giúp cho SV có kỹ năng giao tiếp tiếng Anh thành thạo trong các tình huống giao tiếp xã hội và trong lĩnh vực chuyên môn (PLO9); kỹ năng nghiên cứu và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh (PLO10); kỹ năng biên dịch thành thạo, đánh giá chất lượng bản dịch, giải quyết vấn đề trong dịch thuật, đặc biệt trong lĩnh vực báo chí và truyền thông, ứng dụng công nghệ thông tin và các phần mềm cơ bản trong dịch thuật (PLO11) và kỹ năng đánh giá chất lượng bản dịch (PLO12).

Khỏi kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành đều giúp SV có được các kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc nhóm; lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc (PLO13); kỹ năng phân tích, phản biện, tổng hợp thông tin và giải quyết vấn đề; tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm (PLO14); Thể hiện đạo đức nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc; tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, sáng tạo (PLO15) **[H3.03.01.08.DC]**.

CTDH là sự gắn kết hợp lý giữa các môn học trong học chương trình từ việc lập kế hoạch chi tiết theo từng kì với tiến trình giảng dạy cụ thể **[H3.03.01.01.DC]** và CDR người học cần đạt được sau mỗi học phần **[H3.03.01.09.DC]** Điều này không chỉ đảm bảo tính logic của chương trình, tính liên quan của các môn học mà còn phù hợp với khả năng tiếp cận của người học theo thời gian. Đây là cơ sở rất quan trọng để đảm bảo CDR của người học.

Trong mô tả học phần, đề cương chi tiết mỗi học phần đều xác định điều kiện tiên quyết đối với học phần đó nhằm giúp người học có kế hoạch học tập cụ thể và thuận lợi hơn trong việc tiếp cận, tiếp thu các kiến thức của học phần là mắt xích quan trọng trong việc đảm bảo CDR về kiến thức của người học. 100% các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp. Điều này thể hiện ở việc cụ thể hóa phương pháp dạy học cho từng bài giảng và CDR môn học, đồng thời các phương pháp kiểm tra đánh giá cũng thể hiện được tính toàn diện trong việc tổng hợp các hình thức đánh giá để đạt được các CDR

của môn học, từ đó góp phần đạt được CDR chương trình tương ứng [H3.03.01.05.DC]

Bên cạnh đó, bảng PPDH gắn với CDR tương ứng [H3.03.01.08.DC] đã thể hiện được các phương pháp đa dạng được áp dụng linh hoạt vào từng học phần. Ví dụ, trong môn Lý thuyết dịch, giảng viên sẽ áp dụng thuyết giảng tương tác, sinh viên thuyết trình và thảo luận nhóm để sinh viên hiểu được các khái niệm cơ bản về lý thuyết biên, phiên dịch (PLO4). Việc phân tích/ nghiên cứu trường hợp, đóng vai và thực hành sẽ giúp sinh viên vận dụng được các kỹ thuật dịch trong lý thuyết vào thực hành biên, phiên dịch (PLO5). Thông qua việc thuyết trình và thực hành, sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá một bản dịch và khả năng biên tập, cũng như có thái độ chủ động và làm việc nghiêm túc đáp ứng CDR 11 và 12.

Về cơ bản, mỗi học phần được đánh giá dựa trên 3 hệ số A, B, C theo công thức:

$$D_{HP} = 0,1A + 0,3B + 0,6C$$

Trong đó:

A: Điểm chuyên cần và tinh thần thái độ học tập

B: Điểm đánh giá giữa học kì

C: Điểm thi kết thúc học phần

STT	Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.	Thuyết giảng tương tác	x	x	x										x	x	x
2.	Sinh viên thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3.	Thảo luận nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x	x
4.	Thảo luận chuyên đề (seminar, workshop)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5.	Phân tích/nghiên cứu trường hợp	x	x	x	x	x	x									x

	(case/sample analysis)															
6.	Đóng vai, mô phỏng (Roleplay, simulation)				x	x	x	x		x				x		
7.	Thực hành (Practice)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8.	Dự án (Project)				x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
9.	Thực tế/ thực tập				x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x

Bảng 3.1.1 Ma trận PPDH và CDR

Căn cứ vào quy định đó, điểm A, B là điểm được GV phụ trách môn học xác định căn cứ vào quy định chung của Học viện và căn cứ vào phương pháp giảng dạy đã áp dụng đối với môn học. Điểm A, B được thể hiện trong hồ sơ giảng dạy của từng GV [H3.03.01.10.DC]. Về cơ bản, phương pháp đánh giá được thể hiện trong bảng ma trận đáp ứng giữa PPDH và CDR của CTĐT [H3.03.01.08.DC].

Các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá thường xuyên, định kỳ cũng như kết thúc học phần được thiết kế nhằm đảm bảo đạt CDR bao gồm: đánh giá ý thức, thuyết trình, thi trắc nghiệm, thi viết, thi vấn đáp, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận, dự án và báo cáo. Ví dụ, trong môn Lý thuyết dịch, giảng viên sẽ đánh giá ý thức tham gia các buổi học và làm bài tập thực hành trên lớp cũng như ở nhà (PLO13,14,15). Điểm giữa kì sẽ được tính dựa trên hai bài kiểm tra viết nhằm đánh giá kỹ năng viết, kỹ năng vận dụng kiến thức đã học để ứng dụng vào các trường hợp dịch thuật cụ thể, và cuối kì sinh viên sẽ làm bài thi viết bao gồm kiểm tra trắc nghiệm và tự luận nhằm đánh giá khả năng ghi nhớ kỹ năng cũng như chiến lược áp dụng vào dịch văn bản cụ thể và vận dụng được các kiến thức đã học để áp dụng vào việc biên dịch một văn bản cụ thể, một tình huống phiên dịch cụ thể.

Ngoài ra, CTDH cũng đã chú trọng đến sự cân đối trong việc phân bố giữa số giờ tự học, tự nghiên cứu với số giờ trên lớp. Tăng cường thực hành giao tiếp, tăng kỹ năng tự làm việc, làm việc nhóm, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, làm tăng cường tính chủ động, sáng tạo và các khả năng nghề nghiệp cho người học. Số giờ tự học, tự nghiên cứu của SV được lập theo từng tuần gắn với số giờ trên lớp với quy định cứ 1 giờ lên lớp SV phải tự học, tự nghiên cứu 2 giờ [H3.03.01.01.DC].

Như đã trình bày ở trên, CTDH ngành NNA được xây dựng với các nội dung cụ

thể từ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CDR, nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và từng học phần được công bố công khai trên Website của Học viện, fanpage và tờ rơi [H3.03.01.11]. CTDH đã nhận được khá nhiều ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Các thông tin phản hồi có được từ nhiều kênh khác nhau tùy thuộc vào từng bên liên quan cụ thể [H3.03.01.12.DC]

Ý kiến phản hồi của người học được thu nhận thông qua phiếu khảo sát đánh giá, qua các buổi đối thoại giữa SV và lãnh đạo Học viện, các buổi sinh hoạt lớp với GVCN/CVHT, các cuộc họp phản ánh tình hình SV hàng tháng giữa khoa và đại diện các lớp, thông qua hoạt động của các câu lạc bộ [H3.03.01.13.DC]; [H3.03.01.14]. Phần lớn các ý kiến đều cho rằng CTDH là rõ ràng, các học phần trong chương trình giúp SV dần hoàn thiện kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ cần thiết để có thể tự tin sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng cần chú trọng hơn nữa đến kỹ năng mềm của SV vì đây là điều kiện rất quan trọng đối với bất cứ một ứng viên nào khi bắt đầu chính thức hòa nhập với thị trường lao động [H3.03.01.14.DC]. Bên cạnh đó, các chuyên gia cũng đánh giá CTDH phù hợp tuy cần chú trọng hơn đến đặc thù của ngành bằng cách lồng ghép các ví dụ thực tế, tình huống thực tế trong quá trình giảng dạy để đảm bảo SV ra trường đều tiếp cận được một cách nhanh nhất, tốt nhất khi thực hiện các công việc biên dịch thuộc các tổ chức chính trị, xã hội, các cơ quan báo chí và truyền thông [H3.03.01.14.DC].

Theo phản hồi từ phía cựu SV, CTDH phù hợp với yêu cầu thực tế sau khi ra Học viện, giúp SV sau khi ra Học viện có khả năng thích ứng được với công việc thực tế. Đặc biệt, họ nhấn mạnh vai trò của GV trong quá trình dạy học [H3.03.01.12.DC].

GV tham gia giảng dạy ngành NNA cho rằng CTDH khá hợp lý, các khối kiến thức có lượng tín chỉ cân đối giúp SV tổng hợp được kiến thức và rèn luyện được nhiều kỹ năng quan trọng [H3.03.01.13.DC].

Nhà tuyển dụng (trong số này có nhiều người là cựu học sinh của Học viện) nhận xét, CTDH có nhiều ưu điểm do SV được học một số môn có tính đặc thù của ngành và trong quá trình học được làm nhiều sản phẩm môn học chuyên ngành và thực tế môn học, thực tế chính trị-xã hội và thực tập nghiệp vụ (kiến tập). Do vậy, khi ra trường, SV tiếp cận khá tốt với công việc đặc biệt là công việc thuộc các lĩnh vực đối ngoại và truyền thông [H3.03.01.17.DC]

2. Điểm mạnh

CTDH ngành NNA được thiết kế phù hợp với mục tiêu và CĐR của ngành về kiến thức, kỹ năng, thái độ (mức tự chủ và trách nhiệm). Chương trình cũng đảm bảo sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành, đảm bảo sự cân đối giữa giờ tự học và giờ trên lớp, đảm bảo sự gắn kết giữa các học phần. Những điểm mạnh đó là cơ sở tốt để đáp ứng yêu cầu của CĐR.

Đồng thời CTDH cũng đã thiết kế rõ tổ hợp các phương pháp giảng dạy trong từng học phần theo quan điểm lấy người học làm trung tâm có vai trò rất quan trọng trong việc đạt CĐR của người học không chỉ về kiến thức mà còn CĐR về kỹ năng thực hành tiếng và biên dịch. Các hình thức dạy học cũng được xác định theo hướng đạt CĐR của CTĐT.

Nhóm các hình thức kiểm tra, đánh giá được ghi nhận trong CTDH là khá đa dạng, chuẩn xác để giúp đánh giá SV đạt được CĐR của CTĐT

3. Điểm tồn tại

Các tổ hợp phương pháp giảng dạy được thiết kế trong CTDH để SV đạt CĐR của CTĐT được thực hiện trên thực tế còn có một số thách thức do cơ sở hạ tầng một số phòng học chưa thuận lợi, khó sắp xếp chỗ ngồi. Một số ít GV chưa chịu khó cập nhật các phương pháp giảng dạy mới, chưa đáp ứng tốt nhu cầu học tập tích cực của SV.

Bên cạnh đó, một số học phần trong CTDH gắn với thực tế công việc như gắn việc học tập với thực hành ở các cơ quan, đơn vị chưa rõ ràng, chưa được thể hiện trên thực tế.

4. Kế hoạch hành động

Xuất phát từ những tồn tại nói trên, từ năm 2022 Khoa NN đề xuất Học viện bố trí một số phòng học đặc thù cho việc áp dụng các phương pháp hiện đại, mới. Khoa NN sẽ đề xuất với Học viện chủ động tăng cường ký kết những thỏa thuận hợp tác với các cơ sở thực tập, đặc biệt là thỏa thuận về phương thức thực tập, kiến tập và thực tế học phần.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức: 5/7

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự

đóng góp cụ thể của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR. Điều này được minh chứng bởi đề cương chi tiết mỗi học phần trong CTDH đều được ghi rõ số tín chỉ, số tiết lý thuyết, tiết thảo luận/bài tập, học phần tiên quyết, học phần trước, chuẩn mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm thể hiện trong ĐCHP chi tiết năm 2020 **[H2.02.01.07.DC]**

Trong CTDH, các nhóm học phần nói chung và từng học phần nói riêng đều thể hiện được sự đóng góp một cách rõ ràng cho việc đạt được CĐR **[H3.03.01.09.DC]**. Quá trình xây dựng từng đề cương học phần đặc biệt là những học phần thuộc khoa phụ trách luôn bám sát vào mục tiêu chung cũng như chuẩn đầu ra của CTĐT. Cụ thể như sau:

Các học phần Kiến thức đại cương có mục tiêu cung cấp kiến thức nền tảng, khả năng tư duy cho các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, các học phần thuộc nhóm này hướng tới đạt CĐR PLO1, PLO2, PLO3. **[H3.03.01.07.DC]**

Các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành bao gồm các học phần về thực hành tiếng và lý thuyết tiếng. Các học phần thuộc nhóm này có mục tiêu giúp người học có kiến thức và kỹ năng giao tiếp tiếng Anh tổng quát và tiếng Anh học thuật; kiến thức lý thuyết sâu, rộng của ngành NNA; Có kiến thức cơ bản về kiến thức cốt lõi về nghiên cứu các vấn đề trong ngành NNA. Vận dụng các kiến thức đã học và các vấn đề xã hội đương đại và áp dụng các kiến thức cơ sở về các lĩnh vực ngôn ngữ Anh, bao gồm ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng, âm vị học, v.v; các kiến thức về văn hoá, văn học các nước nói tiếng Anh; các kiến thức về ngôn ngữ, văn phong báo chí; ngôn ngữ học đối chiếu cũng như lý thuyết dịch thuật (PLO4, PLO5, PLO6). Các học phần thuộc nhóm này còn hướng tới các CĐR về kỹ năng như PLO9, PLO10, PLO11, PLO12. **[H3.03.01.07.DC]**.

Các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành gồm các học phần chuyên sâu, thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp giúp người học có kỹ năng cần thiết để thực hiện công tác dịch thuật trong các trung tâm, viện nghiên cứu cũng như trong các tổ chức chính trị- xã hội, các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp, trong các cơ quan về lĩnh vực báo chí và truyền thông như: Kỹ năng chuyên ngành dịch thuật truyền thông; Kỹ năng sử dụng phần mềm, công nghệ hiện đại trong dịch thuật liên quan đến ngành NNA (PLO 11, 12).

Các học phần thuộc khối kiến thức tin học, ngoại ngữ đóng góp vào phát triển

kỹ năng sử dụng ngoại ngữ 2 và tin học cơ bản trong lĩnh vực chuyên môn (PLO 7, PLO8). Trong phần mô tả CTDH chi tiết, tất cả các học phần đều hướng vào phát triển kỹ năng nền tảng (transferrable skills) và giúp cho sinh viên có năng lực tự chủ và trách nhiệm như khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm trong môi trường làm việc khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm. Trong ma trận kỹ năng [H3.03.01.07.DC], sinh viên có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn và có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc (PLO 13, PLO14, PLO15) thông qua các hoạt động thảo luận, thực hành, nghiên cứu, thuyết trình, dự án và thực tế/thực tập. Những phân tích ở trên cho thấy, tất cả các học phần được thiết kế có sự logic nhằm đạt CĐR của học phần nói riêng và CĐR của CTDH nói chung.

Bên cạnh đó, HVBC&TT có quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học phần, trong đó đánh giá quá trình học tập chiếm 40%, đánh giá kết quả thi kết thúc học phần chiếm 60% kết quả chung. Kết quả của các đầu điểm kiểm tra phản ánh thái độ học tập của sinh viên, việc hiểu và nắm vững kiến thức đã học vào bài kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ, thông qua đó thấy được sinh viên có đạt được CĐR cụ thể của từng môn học hay không [H3.03.01.09.DC]. Việc thực hiện giảng dạy, tổ chức lớp học, kiểm tra đánh giá đều được Học viện, Khoa NN thực hiện theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Song song với việc áp dụng quy định chung về kiểm tra, đánh giá kết quả học phần, giảng viên còn căn cứ vào phương pháp giảng dạy cụ thể của học phần để đưa ra phương pháp đánh giá thích hợp trong giới hạn 40% điểm quá trình. [H3.03.01.09.DC]

Trước khi được công bố chính thức, CTDH của ngành được thông qua trong cuộc họp Khoa NN [H3.03.01.02.DC]. Việc xây dựng, sửa đổi này cũng được thực hiện dựa trên sự góp ý của các bên liên quan về các môn học trong CTDH [H3.03.01.03.DC], dựa trên sự đối sánh với CTĐT chuyên ngành NNA của các cơ sở giáo dục trong nước [H2.02.01.09] và ngoài nước. [H2.02.01.10]. Trước khi đưa ra những chỉnh sửa về cấu trúc CTDH, Khoa NN đã tập hợp các ý kiến của nhà tuyển dụng về CTDH, kết quả tập hợp cho thấy yêu cầu chủ yếu của nhà tuyển dụng là tăng khối lượng thực hành thảo luận, tăng cường học phần có CĐR là các kỹ năng. Sau những lần chỉnh sửa và đưa vào tổ chức giảng dạy, ngành NNA đã nhận được những

phản hồi tích cực từ phía nhà tuyển dụng, cựu người học, giảng viên, cán bộ quản lý về CTDH hiện nay đang thực hiện. Với việc làm minh bạch và rõ ràng, thông qua kết quả khảo sát có thể thấy, người học đánh giá mức độ đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng **[H3.03.01.12.DC]**, **[H3.03.01.13.DC]**, **[H3.03.01.17.DC]**

Nhận thức rõ sự quan trọng trong vấn đề đáp ứng yêu cầu công việc của SV tốt nghiệp, HVBC&TT, Khoa NN cũng như từng giảng viên phụ trách môn học luôn quan tâm đến vấn đề này. Bằng nhiều cách khác nhau, nhiều kênh thông tin khác nhau các ý kiến đánh giá của người sử dụng lao động về chất lượng CTDH, sự phù hợp trong việc đóng góp CĐR của các học phần thể hiện qua khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của SV để điều chỉnh CTĐT và đề cương học phần cho phù hợp. **[H3.03.01.12.DC]**.

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH có sự tương thích cao thể hiện qua từng khối kiến thức khác nhau trong CTDH. Tất cả các học phần được thiết kế có sự logic nhằm đạt CĐR của học phần.

Từng học phần trong CTDH đều thể hiện rõ mức độ đóng góp nhất định đối với CĐR về kiến thức hoặc kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm nhằm đạt được CĐR của người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học trong từng học phần được quy định cụ thể. Việc thực hiện giảng dạy, tổ chức lớp học, kiểm tra đánh giá đều được Khoa và giảng viên trực tiếp phụ trách học phần thực hiện theo hướng dẫn và theo phương pháp giảng dạy trong từng học phần. Việc xây dựng, điều chỉnh CTDH và đề cương học học phần được xây dựng thông qua việc tham khảo ý kiến các bên liên quan và đối sánh với các CTĐT ngành NNA của các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

3. Tồn tại

Một số học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương phương pháp giảng dạy chủ yếu vẫn là lý thuyết, sinh viên chưa có nhiều thảo luận, tranh biện, thực hành điều đó khiến CĐR về kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm gần như hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa NN tổ chức các buổi tọa đàm về phương pháp học tập các môn thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương để cả giảng viên và sinh viên cùng nhau

trao đổi, chia sẻ nhằm thay đổi hình thức, phương pháp dạy cũ, kích thích chủ động của người học trong việc chiếm lĩnh kiến thức nhằm đạt được chuẩn đầu ra.

5. *Đánh giá mức độ đạt được của tiêu chí: 5/7 điểm*

Tiêu chí 3.3: CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH của ngành NNA được thiết kế dựa trên quy trình xây dựng, cập nhật CTĐT của HVBC&TT nhằm hướng tới việc đạt được CĐR của CTĐT [H3.03.01.01.DC]. Nhằm đáp ứng các CĐR về kiến thức, kỹ năng chung; kiến thức, kỹ năng ngành và chuyên ngành; năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm, CTDH được cấu trúc với các khối kiến thức: Kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ. Cơ sở ngành và chuyên ngành, số tín chỉ và tỉ lệ cụ thể theo Bảng sau

Bảng 3.3.1 Cấu trúc CTDH ngành NNA năm 2020

	Số tín chỉ	Tỷ lệ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	41 tín chỉ	31,53%
- Khoa học Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11 tín chỉ	8,46%
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ	11,54%
<i>Bắt buộc:</i>	<i>09 tín chỉ</i>	
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>	
- Tin học	3 tín chỉ	2,3 %
- Ngoại ngữ 2	12 tín chỉ	9,23%
Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng		
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89 tín chỉ	68,46%
- Kiến thức cơ sở ngành	31 tín chỉ	24%
<i>Bắt buộc:</i>	<i>16 tín chỉ</i>	
<i>Tự chọn:</i>	<i>15/45 tín chỉ</i>	
- Kiến thức ngành	29 tín chỉ	22%
<i>Bắt buộc:</i>	<i>17 tín chỉ</i>	
<i>Tự chọn:</i>	<i>9/27 tín chỉ</i>	

- Kiến thức chuyên ngành	29 tín chỉ	22%
<i>Bắt buộc:</i>	<i>25 tín chỉ</i>	
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/12 tín chỉ</i>	

Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 41 TC chiếm tỉ lệ 31,53% tổng số TC trong nội dung kiến thức đào tạo. Trong đó có Khoa học Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh (8,46%), Khoa học xã hội và nhân văn (11,54%), Tin học (2,3%), Ngoại ngữ 2 (9,23%).

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm Kiến thức cơ sở ngành (24%); Kiến thức ngành (22%) và Kiến thức chuyên ngành (22.5%).

Với cấu trúc như trên có thể nhận thấy một số điểm nổi bật như sau:

+ Tỉ lệ các khối kiến thức trong CTDH được thiết kế khá cân đối và hợp lý. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm tỷ lệ hơn 2/3 tổng số tín chỉ của CTĐT, đặc biệt tỷ lệ cao nhất là của khối kiến thức chuyên ngành, rồi đến kiến thức ngành và cơ sở ngành.

+ Số TC dành cho kiến tập, thực tập nghiệp vụ, khóa luận tốt nghiệp nhiều thể hiện sự tập trung cho việc đạt CDR của SV dưới góc độ nâng cao cả về kiến thức chuyên ngành và kỹ năng làm việc phù hợp với nhu cầu xã hội.

Qua kế hoạch đào tạo trong CT khung [H3.03.01.01.DC], các khối kiến thức cụ thể trong nội dung kiến thức đào tạo ngành NNA được thiết kế theo trình tự từ kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, chương trình được giảng dạy trong 4 năm với 8 kì học. Các kiến thức giáo dục đại cương được cung cấp cho SV trong 3 học kỳ đầu tiên. Các học phần cơ sở ngành được thiết kế trong ba học kỳ tiếp theo bao gồm các học phần kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành và kiến tập nghề nghiệp. Sinh viên phải hoàn thành các kiến thức cơ sở ngành trước khi bắt đầu học chuyên ngành. Hai học kỳ cuối của chương trình, SV được cung cấp các học phần chuyên ngành, thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (các môn học thay thế khóa luận). Các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng SV vào các chuyên sâu và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các môn trong một chương trình gần với chuyên sâu lựa chọn. Các học phần chuyên ngành được tổ chức đào tạo vào năm cuối cùng. Sự cân đối của các khối kiến thức, kết hợp với trình tự giảng dạy từng học phần, kế hoạch giảng dạy từng kì học. Mục tiêu cũng như sự đóng góp cụ thể của từng học phần vào

CĐR của ngành **[H3.03.01.01.DC]** là cơ sở để SV tiếp thu tốt kiến thức hướng tới đạt CĐR một cách chắc chắn nhất có thể.

Khi xây dựng CTDH ngành NNA, Khoa NN đã tham khảo CTDH của khá nhiều trường có uy tín trong nước như Trường Đại học Ngoại Ngữ - Tin Học TP. Hồ Chí Minh **[H3.03.02.03.DC]** và ngoài nước như Đại học Melbourne **[H3.03.03.01]**.

Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM là một trường đào tạo ngoại ngữ có uy tín trong nước với điểm tuyển sinh cao, có mục tiêu đào tạo và vị trí việc làm tương đối phù hợp với Học viện Báo chí và Tuyên truyền, do vậy khoa đã chọn CTDH của trường để đối sánh. Thông qua bản đối sánh, CTĐT Cử nhân NNA đào tạo tại Học viện Báo chí & Tuyên truyền có những điểm tương đồng với chương trình Cử nhân NNA thuộc Đại học Ngoại Ngữ - Tin Học TP. Hồ Chí Minh **[H3.03.02.03.DC]** như sau:

73,6% các môn giảng dạy trong chương trình Cử nhân ngành NNA tại trường Đại học Ngoại Ngữ - Tin Học TP. Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức chuyên ngành (bắt buộc và tự chọn) đồng thời cũng là môn được lựa chọn giảng dạy trong chương trình cử nhân NNA tại Học viện hiện tại trong kiến thức chuyên ngành bắt buộc và tự chọn. Điều này cho thấy chương trình cử nhân NNA tại Học viện đã có sự tương đồng với chương trình cử nhân NNA của các trường đại học danh tiếng trong nước (chương trình tổng thể 130 tín chỉ, trong đó cơ bản chia làm 2 khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức chuyên nghiệp. Điều này tạo cơ hội thuận lợi cho SV lựa chọn học chương trình cử nhân NNA tại HVBC TT có thể dễ dàng được chấp nhận học các bậc học sau đại học của các trường trong nước cũng như nhiều quốc gia có chương trình giáo dục tiên tiến, hiện đại khác.

Trong khối kiến thức chuyên nghiệp/chuyên ngành, cả hai CTĐT đều rất chú trọng đến trang bị kiến thức về 2 mảng lớn : Kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành. Trong đó, CTĐT ngành NNA của HVBC TT có chia cụ thể kiến thức ngành thành kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành.

Bên cạnh đó, CTDH ngành NNA có sự khác biệt với CTDH của ngành NNA tại trường Đại học Ngoại Ngữ - Tin Học TP. Hồ Chí Minh và có thể mạnh riêng: **[H3.03.02.03.DC]**

Chương trình được xây dựng với các môn học được xác định trên căn cứ mục tiêu chung, 15 mục tiêu cụ thể và 15 CĐR chi tiết cần đạt được, do vậy các môn học

được lựa chọn giảng dạy cũng như xây dựng chương trình trên cơ sở mục tiêu và CDR đã được xác định.

Chương trình được thiết kế nhằm trang bị cho SV không chỉ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết mà còn có lý tưởng, lòng yêu nước, bản lĩnh chính trị vững vàng như đã đề cập trong mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể PO1 (Có những kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và kiến thức khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học). Do vậy trong khối kiến thức giáo dục đại cương, chương trình đã lựa chọn 5 môn thuộc nhóm khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để đưa vào chương trình đáp ứng mục tiêu này.

Chương trình cử nhân NNA thuộc HVBC&TT chú trọng trang bị kỹ năng chuyên biệt cho ngành, trong đó chú trọng kỹ năng vận dụng các lĩnh vực ngôn ngữ Anh, kiến thức về dịch thuật và các kiến thức ngôn ngữ, văn phong báo chí trong quá trình biên, phiên dịch, phù hợp với mục tiêu và định hướng của CTĐT của Học viện. Do vậy, trong chương trình thuộc kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, các môn nhằm hướng đến phát triển các kỹ năng này đã được đưa vào chương trình và đây cũng là đặc thù chương trình cử nhân NNA thuộc HVBC&TT **[H3.03.01.01.DC]** khác so với chương trình của Cử nhân NNA thuộc Đại học Ngoại Ngữ - Tin Học TP. Hồ Chí Minh **[H3.03.02.03.DC]**.

Rút kinh nghiệm từ chương trình của đại học Ngoại Ngữ - Tin Học TP. Hồ Chí Minh, đưa chương trình thực tế, kiến tập, thực tập tổ chức riêng từng đợt nhằm tập trung hơn thời gian cho SV thực hành các kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với từng giai đoạn:

- Kỹ năng thực hành tiếng và tin học (sau khi kết thúc năm học thứ hai): SV luyện tập và thực hành đến các kỹ năng thực hành tiếng Anh và có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành NNA.

- Kiến tập (cuối năm thứ 3): Vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học hoạt động dịch thuật, biên tập các tác phẩm đăng tải từ các nguồn báo chí nước ngoài để sử dụng trên báo chí ở Việt Nam.

- Thực tập (cuối năm thứ 4): vận dụng tổng thể kiến thức, kỹ năng được học nhằm tìm hiểu và tham gia vào quy trình hoạt động dịch và biên dịch tác phẩm tại một đơn vị báo chí cụ thể nơi sinh viên đến thực tập. Sinh viên tham gia các hoạt động dịch

và biên dịch, đăng tải trên sản phẩm báo chí.

Chương trình cử nhân NNA thuộc HVBC&TT được xây dựng trên cơ sở mục tiêu giáo dục của Học viện, mục tiêu giáo dục của khoa, phù hợp với mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo. Ngoài ra chương trình được xây dựng có tham khảo các CTĐT trong nước (cụ thể là chương trình cử nhân NNA của trường Đại học Ngoại Ngữ - Tin Học TP. Hồ Chí Minh [**H3.03.02.03.DC**])

Tổng số tín chỉ đào tạo của chương trình cử nhân NNA thuộc HVBC&TT là 130 tín chỉ, còn chương trình cử nhân NNA thuộc trường Đại học Ngoại Ngữ - Tin Học TP. Hồ Chí Minh là 140 tín chỉ, chưa bao gồm tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

Hai chương trình đối sánh mặc dù cách phân chia nhóm môn không giống nhau nhưng về cụ thể chi tiết các môn học có rất nhiều điểm tương đồng [**H3.03.02.03.DC**]. Cả hai chương trình đều xây dựng chương trình học Ngoại ngữ với yêu cầu CĐR là B1 (Tiếng Pháp hoặc Tiếng Trung). Tuy nhiên chương trình của HVBC&TT có 4 học phần Ngoại ngữ (tổng số 12 tín chỉ) và nhiều hơn số tín chỉ Ngoại ngữ của trường Đại học Ngoại Ngữ - Tin Học TP. Hồ Chí Minh (4 học phần và tổng cộng 8 tín chỉ).

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp thuộc chương trình cử nhân NNA thuộc HVBC&TT và gần tương đồng với khối kiến thức theo nhóm ngành và khối kiến thức ngành. Khi đối sánh giữa hai chương trình, tổng số tín chỉ khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp thuộc chương trình cử nhân NNA thuộc HVBC&TT là 89 tín chỉ/ 130 tín chỉ, chiếm 62,4%. Trong khi đó tổng số tín chỉ trong hai khối kiến thức theo nhóm ngành và khối kiến thức ngành (chương trình cử nhân NNA thuộc trường Đại học Ngoại Ngữ - Tin Học TP. Hồ Chí Minh) là 103 TC/ 140 TC (chiếm 73,6% tổng chương trình). [**H3.03.02.03.DC**]

Như vậy, trên cơ sở tham khảo chương trình cử nhân NNA thuộc trường Đại học Ngoại Ngữ - Tin Học TP. Hồ Chí Minh cũng như mục tiêu đào tạo, tầm nhìn sức mạnh của Học viện [**H1.01.01.13.DC**], chương trình cử nhân NNA thuộc HVBC&TT đã giảm thời lượng giảng dạy các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp một chút so với chương trình của trường Đại học Ngoại Ngữ - Tin Học TP. Hồ Chí Minh, trong đó cố gắng đảm bảo số tín chỉ giảng dạy (thông thường là 3 - 4 TC/môn thuộc kiến thức giáo dục chuyên nghiệp).

CTĐT cử nhân NNA của HVBC&TT là tập trung vào định hướng và thể mạnh

của trường là biên phiên dịch Tiếng Anh về các lĩnh vực như báo chí hay truyền thông, do vậy các môn học tự chọn trong chương trình kiến thức chuyên ngành tập trung hướng SV đến các lựa chọn này [H3.03.01.01.DC].

Một trong những thế mạnh của chương trình cử nhân NNA thuộc HVBC&TT chú trọng trang bị kỹ năng giao tiếp tiếng Anh thành thạo và kỹ năng dịch thuật, biên tập trong các lĩnh vực chuyên môn, đặc biệt là trong lĩnh vực báo chí, truyền thông và ứng dụng công nghệ trong dịch thuật, trong đó đã thể hiện ở mục tiêu chung và cụ thể mục tiêu cụ thể PO6 và PO7.

CTĐT ngành NNA từ năm 2017 đến nay cũng đã được chỉnh sửa 2 lần vào năm 2018, 2020 xuất phát từ việc yêu cầu phải bắt kịp sự thay đổi về nhu cầu nguồn nhân lực trong xã hội. Dưới đây là cấu trúc CTĐT được chỉnh sửa qua các năm từ lần chỉnh sửa năm 2016:

Bảng 3.3.2. Cấu trúc chương trình ngành NNA năm 2016, 2018, 2020

Khối kiến thức	Năm		
	2016	2018	2020
Khối kiến thức giáo dục đại cương	46 tín chỉ	41 tín chỉ	41 tín chỉ
- Khoa học Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	13 tín chỉ	11 tín chỉ	11 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ	15 tín chỉ	15 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>9 tín chỉ</i>	<i>9 tín chỉ</i>	<i>9 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
- Toán và khoa học tự nhiên	3 tín chỉ	3 tín chỉ	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ 2	15 tín chỉ	12 tín chỉ	12 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87 tín chỉ	89 tín chỉ	89 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở ngành	29 tín chỉ	31 tín chỉ	31 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>25 tín chỉ</i>	<i>16 tín chỉ</i>	<i>16 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/10 tín chỉ</i>	<i>15/45 tín chỉ</i>	<i>15/45 tín chỉ</i>
- Kiến thức ngành và chuyên ngành	38 tín chỉ	29 tín chỉ	29 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>30 tín chỉ</i>	<i>17 tín chỉ</i>	<i>17 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>8/16 tín chỉ</i>	<i>9/27 tín chỉ</i>	<i>9/27 tín chỉ</i>

<i>Kiến tập nghề nghiệp:</i>		<i>3 tín chỉ</i>	<i>3 tín chỉ</i>
- Kiến thức chuyên ngành (2018,2020 tách riêng KT ngành và CN)		29 tín chỉ	29 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>		<i>15 tín chỉ</i>	<i>15 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>		<i>4/12 tín chỉ</i>	<i>4/12 tín chỉ</i>
- Kiến thức bổ trợ	8 tín chỉ		
- Kiến tập	2 tín chỉ		
- Thực tập nghề nghiệp	3 tín chỉ	4 tín chỉ	4 tín chỉ
- Khóa luận/tác phẩm tốt nghiệp	7 tín chỉ	6 tín chỉ	6 tín chỉ
Tổng	133 tín chỉ	130 tín chỉ	130 tín chỉ

Từ các bảng cấu trúc chương trình các năm 2016, 2018, 2020 [H2.02.01.07.DC] có thể thấy sự thay đổi nhất định theo thời gian.

+ Điểm nổi bật nhất CTĐT năm 2018, 2020 thay đổi so với CTĐT năm 2016 là khối lượng kiến thức khối giáo dục đại cương giảm đáng kể từ 46 tín chỉ xuống còn 41 tín chỉ (giảm 5 tín chỉ), đồng thời số tín chỉ khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tăng từ 87 lên 89 tín chỉ (tổng số lượng tín chỉ của chương trình năm 2018, 2020 giảm 3 tín chỉ so với 2016). Khối lượng tín chỉ khối kiến thức giáo dục đại cương giảm xuống là do khoa điều chỉnh giảm các môn học Khoa học Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh (giảm 2 tín chỉ); Ngoại ngữ 2 giảm 3 tín chỉ.

+ Năm 2020, theo yêu cầu của Học viện, kết cấu các khối kiến thức thay đổi do sắp xếp lại. Nhưng về cơ bản số môn học cũng như số tín chỉ trong từng khối kiến thức không có sự thay đổi đáng kể do năm 2018 đã điều chỉnh khá hợp lý so với năm 2016.

Năm 2018, sự thay đổi nhiều hơn thuộc về các môn tự chọn. Những sự thay đổi nói trên xuất phát từ nhu cầu của người học và để đảm bảo đáp ứng yêu cầu thực tế tại các đơn vị sử dụng lao động.

Các điều chỉnh ở trên được căn cứ vào quy định về việc xây dựng, điều chỉnh CĐR của CTĐT năm 2018 [H3.03.01.02.DC], 2020 [H3.03.01.03.DC] dựa trên sự góp ý của các bên liên quan. Sau khi xây dựng CTĐT, Khoa NN yêu cầu các giảng viên hoàn thiện đề cương các học phần theo mẫu mới năm 2016, 2018, 2020 [H2.02.01.07.DC]. Như vậy, từ 2016 đến nay, CTĐT được điều chỉnh 2 lần bình quân 2 năm /lần tương ứng với những lần điều chỉnh CĐR vào các năm 2018, 2020.

CTDH ngành NNA với 130 TC trong thời gian 8 học kì tương đương 4 năm học đã tích hợp được các kiến thức từ giáo dục đại cương đến kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Việc bố trí các học phần theo từng kì học một cách hợp lý giúp người học dần dần đạt được CĐR theo yêu cầu. Bởi, mỗi khối kiến thức, mỗi học phần trong từng khối kiến thức đều tập trung hướng đến những mục tiêu và gắn với CĐR cụ thể. Cùng với đó, các học phần trong kiến thức đào tạo cũng có mối liên hệ, gắn kết nhất định thể hiện rõ ràng ở sự phân chia các khối kiến thức, nhóm kiến thức trong nội dung kiến thức đào tạo. Sự phân định đó làm tiền đề quan trọng cho việc phát triển nội dung kiến thức đào tạo của CTĐT cao học trong tương lai.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành NNA có cấu trúc rõ ràng, hợp lý giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, giữa khối kiến thức bắt buộc và tự chọn. CTĐT được thiết kế đảm bảo sự logic về cấu trúc cho phép SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội.

Để SV có khả năng đáp ứng được các vị trí việc làm liên quan đến sử dụng ngôn ngữ Tiếng Anh trong dịch thuật, nghiên cứu, tư vấn, giảng dạy... sau khi ra trường, toàn bộ giảng viên của khoa luôn ý thức cập nhật tài liệu, điều chỉnh phương pháp giảng dạy của mỗi học phần nhằm trợ giúp tốt hơn sinh viên trong việc đạt chuẩn đầu ra. Vì thế nội dung của CTDH luôn được cập nhật và có tính tích hợp để phù hợp với nhu cầu của người học.

3. Tồn tại

Khối lượng tín chỉ dành cho các môn thực hành tiếng trong chương trình còn tương đối ít; đối với một số sinh viên có kết quả đầu vào tiếng Anh thấp hơn có thể gặp khó khăn trong việc nâng cao trình độ ngoại ngữ.

4. Kế hoạch hành động

Hoạt động điều chỉnh, cập nhật chương trình năm 2022 sẽ chú trọng tăng khối lượng kiến thức thực hành tiếng cho sinh viên.

5. Đánh giá mức độ đạt được của tiêu chí: 5/7 điểm

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành NNA được thiết kế với các khối kiến thức, các học phần phù hợp với mục tiêu và CĐR của CTĐT, đảm bảo tính cân đối và logic giữa các học phần. Mỗi học phần trong CTDH thể hiện rõ sự tương thích về nội dung, tổ hợp phương

pháp giảng dạy cũng như phương pháp kiểm tra, đánh giá, thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR.

CTDH của ngành NNA đã thể hiện tính logic, cấu trúc hợp lý và tính tích hợp giữa các học phần. Sự đóng góp của từng học phần trong việc đạt CĐR là rõ ràng. Từng học phần được cấu trúc cố gắng đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành đảm bảo chương trình trở thành khối thống nhất để đạt CĐR.

CTDH thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của đào tạo, yêu cầu CĐR và đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Nội dung cập nhật trong CTDH được dựa trên những kết quả khảo sát các đối tượng liên quan và các góp ý của các nhà khoa học trong lĩnh vực khoa học xã hội, đối sánh với các CTĐT ngành NNA của các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, CTDH còn thiết kế nhiều môn đại cương, nặng về lý thuyết vào năm đầu khiến cho sinh viên năm đầu còn gặp khó khăn trong quá trình tiếp thu kiến thức. Chưa gắn kết các môn cơ sở ngành với các môn thực hành liên quan một cách hiệu quả.

Theo đó, lần điều chỉnh chương trình tiếp theo, Khoa phối hợp với Ban QLĐT, TTKT&KĐCLĐT đề xuất điều chỉnh số lượng môn lý thuyết, thời lượng lý thuyết trong năm đầu cho sinh viên thuận lợi hơn trong quá trình tiếp thu kiến thức. Khoa sẽ tổ chức các buổi tọa đàm về phương pháp học tập các môn thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương để cả giảng viên và sinh viên cùng nhau trao đổi, chia sẻ nhằm thay đổi hình thức, phương pháp dạy cũ, kích thích chủ động của người học trong việc chiếm lĩnh kiến thức nhằm đạt được chuẩn đầu ra. Đồng thời sẽ tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn nhằm xây dựng kế hoạch thực hành để gắn kết các môn cơ sở ngành với các môn thực hành liên quan một cách hiệu quả hơn

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận dạy và học

Mở đầu

Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận có vai trò quan trọng. Nhận thức được tầm quan trọng của phương pháp dạy và học trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo, Khoa NN luôn coi trọng việc xây dựng chiến lược dạy và học theo hướng lấy người học làm trung tâm, GV đóng vai trò dẫn dắt, truyền cảm hứng học tập và phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo của SV. Các GV trong Khoa và các Bộ môn chuyên

ngành luôn nỗ lực hết mình triển khai các phương pháp giảng dạy tích cực, không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học, đảm bảo chất lượng đầu ra được NTD đánh giá cao, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu giáo dục của Học viện và Khoa NN được thể hiện trong chiến lược phát triển HVBC&TT [H4.04.01.01], và thể hiện trong chiến lược phát triển khoa NN đến năm 2035 tầm nhìn 2050 [H4.04.01.01], đồng thời được đề cập cụ thể trên Website của Học viện [H3.03.01.11], đó là “nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí, truyền thông và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác”. Mục tiêu này phù hợp với Luật Giáo dục [H1.01.01.09.DC]. Đặc điểm của nguồn nhân lực chất lượng cao là nguồn nhân lực có trình độ học vấn và chuyên môn giỏi và có khả năng thích ứng nhanh với những thay đổi nhanh chóng của quốc tế và thời đại, có khả năng đáp ứng được với công việc của đơn vị, tổ chức trong cả hiện tại và tương lai; có sức khỏe và phẩm chất tốt, có khả năng vận dụng sáng tạo những tri thức, những kỹ năng đã được đào tạo vào quá trình phát hiện, phân tích, giải quyết vấn đề trong thực tiễn, đặc biệt trong lĩnh vực lý luận chính trị và báo chí, truyền thông. Mục tiêu này đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng và vai trò của HVBC&TT là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng - văn hóa, báo chí, truyền thông và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác. Bên cạnh đó, triết lý giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền cũng dựa trên triết lý giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh ” “Học để làm việc, làm người, làm cán bộ. Học để phụng sự Đoàn thể, giai cấp và nhân dân, Tổ quốc và nhân loại”. Giảng viên và sinh viên trong nhà trường đều thấm nhuần tư tưởng này và luôn coi việc tự học, rèn luyện như một nhu cầu của sự hứng thú và của công việc.

Đối với CTĐT ngành NNA, mục tiêu đào tạo của ngành là đào tạo cử nhân ngành NNA hàng đầu có năng lực phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề về biên, phiên dịch, có kỹ năng nghiệp vụ, có tư duy sáng tạo, phản biện, làm việc trong môi trường công nghệ cao, khả năng thích ứng với hoàn cảnh và hội nhập quốc tế; có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí

Minh, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lí tưởng của Đảng; có đạo đức nghề nghiệp; có năng lực tự chủ và khả năng học tập suốt đời. Ngoài ra cử nhân NNA còn được trang bị kiến thức, kỹ năng về ngoại ngữ 2, tin học, đáp ứng nhu cầu công việc chuyên môn sau khi tốt nghiệp. Điều này được thể hiện rõ ràng trong CTĐT [H2.02.01.05.DC], chiến lược phát triển của Khoa NN [H4.04.01.02.DC] và chiến lược của Học viện [H4.04.01.01]

Để thực hiện mục tiêu giáo dục này, toàn bộ các học phần hiện nay trong CTĐT của ngành NNA được xây dựng dựa trên thực tế nhu cầu xã hội, nằm trong chủ trương điều chỉnh của Học viện nhằm đảm bảo mục tiêu giáo dục phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ, thể hiện trong bố cục, nội dung cụ thể của chương trình [H4.04.01.04.DC]

Để giới thiệu và phổ biến rộng rãi mục tiêu đào tạo của ngành NNA Học viện đã công bố mục tiêu giáo dục trên website [H2.02.03.02], trên fanpage của Khoa NN [H3.03.01.11], trong buổi Livestream truyền thông của khoa [H8.08.01.02], tại các buổi gặp mặt đầu khóa [H4.04.01.07]. Tại các buổi "Truyền thông tuyển sinh" tổ chức hàng năm, các thông tin về mục tiêu đào tạo, cơ hội việc làm, vị trí việc làm của SV ngành NNA. được làm thành các tờ rơi [H4.04.01.08] nhằm truyền tải và phổ biến rộng rãi các thông tin về mục tiêu đào tạo của ngành đến các nhà tuyển dụng, các em SV vào buổi gặp mặt sinh viên đầu khóa [H4.04.01.07]. Bên cạnh đó, Khoa NN đã thực hiện việc truyền tải mục tiêu giáo dục này thông qua các buổi Tọa đàm khoa học trong đó có sự tham gia của các nhà khoa học, đơn vị, các sinh viên, học viên và các giảng viên của Khoa [H4.04.02.03.DC], qua các đề tài khoa học mà khoa đã hướng dẫn SV thực hiện [H4.04.01.11.DC].

CTĐT ngành NNA đã thực hiện rà soát, cập nhật mục tiêu, vào năm 2018 [H2.02.01.02.DC], 2020 [H2.02.01.03.DC]. Sự thay đổi trong CTĐT và mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành NNA được thể hiện như sau: Năm 2020, mục tiêu tổng quát CTĐT nhấn mạnh năng lực phát hiện, phân tích, giải quyết vấn đề trong thực tiễn, đặc biệt trong lĩnh vực lý luận chính trị; có tư duy sáng tạo, phản biện, khả năng thích ứng với hoàn cảnh và hội nhập quốc tế; có kỹ năng nghiệp vụ; có khả năng học tập suốt đời. Đồng thời để đánh giá mức độ phổ biến mục tiêu đào tạo, Học viện cũng tiến hành khảo sát nhà tuyển dụng về mục tiêu đào tạo ngành [H4.04.01.14.DC].

Bên cạnh đó, Khoa NN cũng như các Bộ môn trong Khoa đã thực hiện việc

truyền tải mục tiêu giáo dục này thông qua các buổi họp khoa bàn về mục tiêu, cách thức dạy học [H4.04.01.10]. Qua các đề tài khoa học mà Khoa đã hướng dẫn SV thực hiện qua các năm có thể thấy Khoa luôn định hướng những đề tài gắn liền với nhu cầu thực tiễn, phù hợp với xu thế và nhu cầu của xã hội [H4.04.01.11.DC]. Bảng khảo sát ý kiến của người học về hiệu quả của triết lý giáo dục của Khoa [H4.04.01.12] và minh chứng những lĩnh vực việc làm mà SV khoa NN các khóa tốt nghiệp đang đảm nhận đến nay có thể thấy mục tiêu giáo dục của Khoa được hiện thực hóa một cách rất rõ ràng, cụ thể và đúng với định hướng mục tiêu về triết lý phát triển đào tạo nhân lực trong lĩnh vực biên dịch tiếng Anh [H4.04.01.13]. Nội dung về chủ trương, chiến lược giáo dục của Học viện cũng được Khoa trao đổi trong các buổi tọa đàm, Hội đồng KH&ĐT - Đào tạo và trong các bản khảo sát về CTĐT của Khoa với các NTD [H4.04.01.14.DC]. Đối với NTD, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực biên, phiên dịch và TTĐN làm việc tại các cơ quan tuyển dụng được mời tham gia xây dựng chương trình, biên soạn đề cương môn học, và đánh giá CTĐT của khoa [H4.04.01.15]; [H4.04.01.16].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của ngành NNA đã được tuyên bố rõ ràng dưới các hình thức khác nhau ví dụ như trên Cổng thông tin điện tử của Học viện, fanpage của Khoa và được phổ biến tới tất cả các bên liên quan, đặc biệt là tới GV và SV. Đội ngũ cán bộ GV và các bên liên quan nắm rất rõ mục tiêu giáo dục và thống nhất hành động để hiện thực hóa mục tiêu này.

3. Điểm tồn tại

Việc phổ biến mục tiêu giáo dục tới các bên liên quan chưa có điểm nhấn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa NN phối hợp với Phòng CTCT&HTSV, Ban QLĐT xây dựng kế hoạch truyền thông trong đó nhấn mạnh mục tiêu giáo dục của CTĐT.

5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức: 5/7 điểm

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Quy định thiết kế phương pháp giảng dạy được quy định rõ trong thiết kế

phương pháp giảng dạy của TTKT&KĐCLĐT [H4.04.02.01]. Chiến lược giảng dạy và học tập của ngành NNA là tiếp cận giáo dục dựa trên CĐR, ở cấp độ chương trình, từ CĐR mong đợi của CTĐT, thiết kế CĐR môn học. Dựa trên CĐR này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến hành giảng dạy: đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc môn học tiến hành đánh giá môn học và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến CĐR chương trình.

GV trong Học viện nói chung và Khoa nói riêng đều thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng về các phương pháp giảng dạy, về cách thiết kế và tổ chức hoạt động học tập đa dạng [H4.04.02.02]; [H4.04.02.03.DC]. Bên cạnh đó, Học viện cũng rất chú trọng công tác tổ chức các hội thảo khoa học hàng năm với nhiều chủ đề hội thảo cấp khoa được phê duyệt có nội dung bàn về phương pháp giảng dạy với từng chuyên ngành cụ thể [H4.04.02.04].

Công nghệ được sử dụng trong hoạt động dạy và học một cách linh hoạt với việc sử dụng kết hợp hình thức giảng dạy, giao và kiểm tra bài tập cho sinh viên online và offline. Về cơ sở vật chất tại Học viện hiện nay đã được đầu tư mạng wifi phủ sóng toàn bộ các giảng đường và SV, GV đều dễ dàng tiếp cận. Các phần mềm hỗ trợ học tập như Microsoft Teams cũng được phổ biến và SV hoàn toàn được miễn phí trong việc được cung cấp tài khoản. Các trang thiết bị, phòng học, phòng thực hành đa dạng đáp ứng đầy đủ mục tiêu đào tạo [H4.04.02.05]. Học viện đã trang bị các phương tiện giảng dạy hiện đại trong tất cả các phòng học của giảng đường để GV đưa vào nhiều hình ảnh liên hệ thực tế, hoặc biểu đồ, sơ đồ, video, các mô hình để bài giảng sinh động, thu hút với SV [H4.04.01.04.DC].

Phương pháp dạy, phương pháp học và hình thức kiểm tra đánh giá được hội đồng Khoa học và đào tạo khoa nhận xét là phù hợp với từng học phần. Ví dụ, với môn Viết 1 cho SV năm nhất, PPDH chủ yếu là phương pháp thuyết giảng, phân tích trường hợp và bài mẫu, và thảo luận nhóm để sinh viên hiểu và phân biệt viết tự do và viết học thuật, viết đoạn và bài luận, sau đó nắm được kỹ thuật viết theo quy trình và cấu trúc phù hợp. Phương pháp kiểm tra đánh giá giữa kì và cuối kì là viết luận. Thông qua đánh giá điểm, GV sẽ nắm được SV có đạt CĐR về kiến thức và kỹ năng [H4.04.02.06]. Các tổ bộ môn và Khoa cũng thường xuyên nhắc nhở, đôn đốc GV linh hoạt trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp cho số tín chỉ và tính chất

của từng học phần cũng như tùy đối tượng SV (trong ngành, ngoài ngành) **[H4.04.01.07]**. Tất cả các học phần trong CTĐT đều yêu cầu SV tham gia trả lời các câu hỏi thảo luận và đóng góp ý kiến xây dựng bài, là cơ sở để đánh giá điểm chuyên cần của SV **[H4.04.01.04.DC]**.

Trong quá trình giảng dạy, GV lựa chọn nội dung các học phần, phương pháp giảng dạy phù hợp với từng đối tượng SV, chẳng hạn SV năm thứ nhất đang vẫn còn nhiều ngỡ ngàng và chưa quen với việc tự học, nên phương pháp giảng dạy chủ đạo là thuyết trình, thảo luận, phân tích bài mẫu để giúp SV dễ dàng tiếp thu được kiến thức mới. Với các học phần với khối kiến thức chuyên sâu được đào tạo cho SV năm thứ ba và thứ tư, áp dụng kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy yêu cầu năng lực tự học, tự tìm tài liệu, phân tích, tổng hợp, giải quyết tình huống phức tạp, khuyến khích SV thuyết trình, phản biện và bảo vệ ý kiến của mình về một nội dung chuyên sâu thuộc các lĩnh vực biên, phiên dịch tiếng Anh. Một số học phần chuyên ngành đã thiết kế hệ thống bài tập tình huống giúp SV vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học vào giải quyết các tình huống phức tạp trong thực tế. Đồng thời, thông qua việc chuẩn bị bài tập nhóm và phối hợp thuyết trình trên lớp, SV phát huy tính chủ động nghiên cứu tài liệu và tích cực thảo luận các luận điểm với các bạn trong nhóm, từ đó phát triển năng lực khám phá tri thức, khả năng làm việc nhóm, năng lực thuyết trình và tư duy phản biện **[H4.04.01.04.DC]**.

Chương trình học tập của ngành NNA được thiết kế linh hoạt giúp SV có thể lựa chọn môn học, lộ trình học, phương thức đáp ứng yêu cầu kiểm tra đánh giá, phương thức đào tạo và thời lượng học tập tối ưu **[[H4.04.02.08]**. Sự đa dạng trong môi trường học tập được phát huy khi SV được đăng ký theo hệ thống tín chỉ, bởi SV có thể tùy chọn lớp phù hợp với thời gian và lộ trình học tập của bản thân. Các phương pháp được áp dụng cho các môn lý thuyết được áp dụng linh hoạt: tổ chức thảo luận nhóm, trình bày các nghiên cứu cá nhân, thuyết trình theo chủ đề... Đề cương của mỗi môn học đều có phần hướng dẫn tự học với khối lượng tự học bằng 2 lần khối lượng giờ lý thuyết (phiên bản Đề cương chi tiết học phần năm 2020) **[[H4.04.01.04.DC]**. Đây là các hoạt động tự học của SV nhằm kết nối khối lượng kiến thức và xuyên chuỗi các môn học trong hệ thống các môn học của ngành NNA.

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học ngành NNA là “*lấy người học làm trung tâm*” với các phương pháp đa dạng như: Phương pháp thuyết giảng, tương tác, PPDH

gián tiếp và PPDH trải nghiệm. Cụ thể:

- Nhóm phương pháp thuyết giảng mang tính tương tác: Bao gồm phương pháp giảng lý thuyết, hỏi đáp (Mục đích: phát triển khả năng nhớ, hiểu);

- Nhóm phương pháp tương tác: Bao gồm phương pháp thảo luận nhóm, thảo luận chuyên đề (Mục đích: Phát triển khả năng nhớ, hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá);

- Nhóm phương pháp gián tiếp: Bao gồm phương pháp nghiên cứu trường hợp, giải quyết vấn đề, dạy học qua tình huống (Mục đích: Phát triển khả năng hiểu, phân tích, vận dụng, đánh giá, giải quyết vấn đề);

- Nhóm phương pháp trải nghiệm: Bao gồm phương pháp nghiên cứu thực tế, thực địa; thực hành; bài tập thực hành; dự án (Mục đích: Phát triển khả năng vận dụng, phân tích, đánh giá; giải quyết vấn đề; kỹ năng thực hành nghề nghiệp).

Để phát huy tính chủ động của SV, trong quá trình giảng dạy GV đã đặt ra nhiều câu hỏi gợi mở để SV tự tư duy, phát triển ý tưởng, đóng góp vào bài học [H4.04.01.04.DC]. Trong các hình thức đánh giá, bài tập lớn, tiểu luận được giao một cách linh hoạt phù hợp với môn học để yêu cầu SV tìm kiếm, nghiên cứu, phân tích, tổng hợp tài liệu [H4.04.01.04.DC].

Để lấy ý kiến phản hồi của người học về các phương pháp giảng dạy của GV, sau khi kết thúc một môn học, KTKĐCLĐT đều thực hiện Khảo sát đánh giá của SV đối với GV bằng hình thức trực tuyến qua cổng thông tin SV [H4.04.02.10]; [H4.04.02.11.DC]. Kết quả khảo sát năm 2018 đến 2021 cho thấy hầu hết người học đều đồng ý với phương pháp giảng dạy của GV sử dụng trên lớp (điểm trung bình đối với các chỉ tiêu đánh giá phương pháp giảng dạy của GV đều đạt mức 8,0 điểm trở lên) [H4.04.02.11.DC]. Căn cứ vào kết quả này, mỗi GV sẽ tự mình điều chỉnh phương pháp giảng dạy cho phù hợp với từng môn học.

Ngoài ra, theo chu kỳ 2 năm một lần, các bộ môn quản lý chuyên ngành còn thực hiện khảo sát đánh giá các bên liên quan về phương pháp giảng dạy, CTĐT để liên tục điều chỉnh cho phù hợp với các yêu cầu thực tiễn của các đơn vị được khảo sát tuyển dụng [H4.04.02.11.DC];[H4.04.02.12]; [H4.04.02.13]; [H4.04.01.14.DC]. Sau khi có kết quả khảo sát, các bộ môn tiến hành tổng hợp rà soát và điều chỉnh. Bộ môn đã tăng cường các học phần chuyên ngành, các môn phục vụ trực tiếp yêu cầu của công việc, xã hội và nhiều học phần tự chọn mang tính chuyên sâu giúp SV lựa chọn

được các học phần phục vụ cho yêu cầu công việc trong thực tế và tăng cường kỹ năng tổ chức, lãnh đạo, và thuyết trình **[H4.04.02.06]**.

Ngoài hoạt động dạy/học, việc chủ động học tập, tìm tòi cái mới của SV luôn được khuyến khích thông qua các hoạt động đa dạng như: các cuộc thi Olympic tiếng Anh, các phong trào NCKH SV được tổ chức hàng năm với các giải thưởng có tính khoa học và thực tiễn cao **[H4.04.01.14.DC]**. Bên cạnh đó, sinh viên còn có cơ hội để học tập và tiếp thu những kiến thức mới thông qua việc học trực tuyến với Đại học Nữ sinh Sookmyung **[H4.04.02.09]**. Với nguồn cơ sở dữ liệu trực tuyến đa dạng và phong phú, dễ tiếp cận trên thư viện của Học viện tại địa chỉ <http://ajc.hcma.vn> đã tạo điều kiện cho SV tự nghiên cứu, tìm tòi các kiến thức liên quan đến các bài tập hoặc NCKH của mình **[H4.04.02.14]**. SV Học viện được tiếp cận với NCKH từ năm đầu thông qua các môn học liên quan đến phương pháp nghiên cứu và từ năm thứ hai trở đi, các SV được đăng ký nghiên cứu đề tài khoa học thông qua CVHT và Khoa. Thống kê công trình NCKH của SV cho thấy việc Học viện chú trọng việc đầu tư cho SV được nghiên cứu đề tài phù hợp với nội dung của các học phần trong chương trình, đáp ứng mục tiêu đào tạo **[H4.04.01.11.DC]**.

Việc áp dụng các NCKH vào giảng dạy là một phần quan trọng trong công tác NCKH hàng năm của GV. Trong giai đoạn 2017-2022, Học viện ưu tiên các công trình, đề tài mang tính ứng dụng cao vào công tác giảng dạy, đặc biệt chú trọng đến giáo trình in sách cho các học phần trong tất cả các CTĐT. Học viện và Khoa đã tạo điều kiện cho SV tham gia các hoạt động thực tế, thực tập bằng việc hỗ trợ kinh phí cho các đợt thực tập của SV và cấp kinh phí cho các đề tài khoa học của SV một cách thường xuyên, đều đặn **[H4.04.02.15]**. Đồng thời các GV cũng thường xuyên có liên hệ với NTD để làm cầu nối giúp SV có môi Học viện thực tập trải nghiệm được nhiều công việc trong thực tiễn nhất có thể. Bên cạnh đó, đào tạo thực tế là một nội dung bắt buộc của Học viện, vì vậy nên ngoài việc kiến tập, thực tập, trong quá trình học, SV thường xuyên có các chuyến đi thực tế để hiểu thêm về quy trình biên dịch tại các cơ quan báo chí và truyền thông **[H4.04.01.04.DC]**.

Các hoạt động dạy và học của GV trong Khoa theo đuổi triết lý đào tạo lấy người học làm trung tâm, áp dụng chiến lược dạy và học hướng tới người học nhằm thúc đẩy ham muốn học tập và phát huy tính chủ động, sáng tạo của SV **[H4.04.02.16]**. Điều này được thể hiện tóm tắt thông qua đề cương học phần và ma

trận phương pháp, hình thức dạy học và CĐR [H4.04.01.04.DC], [H4.04.01.06.DC]. Các cơ quan ban ngành, tổ chức chính trị xã hội và doanh nghiệp thường xuyên phối hợp với khoa trong việc kết hợp đào tạo thực tế thông qua các học phần thực tập, kiến tập cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc đề nghị gửi SV đi thực tế môn học [H4.04.02.17]; [H4.04.02.18]. Thông qua trao đổi trực tiếp và khảo sát NTD, có thể thấy mức độ đào tạo thực tế đối với SV khoa được thực hiện khá tốt, với mức độ hài lòng của NTD trung bình là hơn 90% với chất lượng đào tạo của Học viện [H4.04.01.14.DC].

Nắm bắt kịp xu hướng đào tạo phục vụ phát triển cộng đồng, Khoa NN đã liên tục định hướng cho SV tham gia các hoạt động, dự án có ý nghĩa nhằm tăng cường sự giao tiếp, trao đổi kinh nghiệm về dạy và học. Nhiều sự kiện khác của SV như Chào K, thi Olympic tiếng Anh, tham dự các cuộc thi do ĐSQ Mỹ tổ chức như dự án Video storytelling [H4.04.02.19] , phối hợp dịch bài cho các cơ quan báo chí.... đã thể hiện sự năng động, sáng tạo của SV đồng thời gắn liền việc giảng dạy về biên dịch với thực tiễn [H4.04.02.20.DC]; [H4.04.02.21]; [H4.04.02.22].

Trong những năm 2020, 2021 và đầu năm 2022 trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp ở Việt Nam và trên thế giới, Học viện đã nhanh chóng ban hành Quy chế dạy học trực tuyến [H4.04.02.23] và triển khai việc dạy-học trực tuyến trên phần mềm Microsoft Teams [H4.04.02.24] đến các GV và SV của Học viện. Ban QLĐT đã gửi lịch giảng đăng ký online cho GV và theo dõi tiến độ giảng dạy qua Teams [H4.04.02.25]. Việc dạy học trực tuyến đã giúp cho Khoa và Học viện đảm bảo tiến độ CTĐT của năm, đồng thời các hình thức kiểm tra đánh giá cũng được thực hiện hết sức linh hoạt. Hình thức thi viết của các môn được chuyển sang bài tập lớn, tiểu luận hoặc thi tự luận online, vấn đáp online để phù hợp với bối cảnh chung [H4.04.02.26]. 100% GV của Khoa đã tham gia vào giảng dạy online và có GV đã được ghi nhận đạt thành tích trong khen thưởng việc dạy-học trực tuyến của Học viện [H4.04.02.20.DC]. Khoa đã chủ động lựa chọn các môn thi online như các kỹ năng thực hành tiếng (nghe, nói, đọc, viết).

Học viện vẫn tiếp tục duy trì cho phép GV đăng ký 30% giờ giảng online vào năm học 2020-2021. Điều này giúp GV và SV tiếp tục thích nghi với tình hình mới, đồng thời vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy- học trực tiếp và trực tuyến để việc giảng dạy và học tập trở nên hiệu quả hơn và đạt CĐR trong thời đại mới.

Học viện cũng thường xuyên có các kế hoạch, hoạt động bồi dưỡng giảng viên về việc xây dựng hoạt động dạy học và phương pháp giảng dạy đa dạng [H4.04.02.27]. Theo khảo sát cho thấy 100% số giảng viên Khoa NN được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ trong đó hơn 20% tham gia nhiều hơn 3 lớp/năm [H4.04.02.13].

Bảng 4.2.1 Thống kê mức độ hài lòng của SV về PPGD

STT	Nội dung	Năm			
		2018	2019	2020	2021
1	Tỷ lệ % hài lòng của sinh viên về phương pháp giảng dạy	50.00	67.40	80.00	82.70
2	Mức độ hài lòng trung bình	3.16	3.70	4.20	4.10

Kết quả khảo sát giảng viên năm 2021 về CTDH cũng cho thấy 77.38% giảng viên hài lòng với phương pháp dạy học trong CTĐT thể hiện trong đề cương chi tiết học phần và trên thực tế [H4.04.01.04.DC] [H4.04.02.13]; gần 82.7% sinh viên hài lòng về phương pháp dạy học triển khai trong thực tế [H4.04.02.11. DC].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, sinh được tiếp cận với nhiều phương pháp giảng dạy đa dạng; ngoài ra CTĐT của ngành được xây dựng phù hợp với mục tiêu đào tạo, thường xuyên cập nhật nội dung thực tế, kết hợp lý thuyết và thực hành theo tỷ lệ phù hợp, trú trọng nâng cao các kỹ năng về tin học và ngoại ngữ của SV để đảm bảo đạt CĐR, tạo cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp cho SV sau khi tốt nghiệp.

Các hoạt động dạy và học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn ví dụ như trong tình hình dịch bệnh Covid – 19 nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người học như đã công bố.

3. Điểm tồn tại

Cơ sở hạ tầng một số phòng học chưa thuận lợi cho việc áp dụng các phương pháp giảng dạy phát huy tính chủ động của người học, lớp học đông, bàn ghế còn khó dịch chuyển thuận lợi cho việc phục vụ các mô hình giảng dạy khác nhau.

Một số trở ngại với hoạt động thực tế học phần, thực tế chính trị - xã hội, kiến tập, thực tập của SV vẫn còn tồn tại liên quan đến kinh phí hay sự sẵn sàng hợp tác của các đơn vị, cơ quan tiếp nhận SV.

4. Kế hoạch hành động

Để khắc phục các tồn tại trên, từ năm 2022, Khoa NN, Ban QLĐT, TTTH-HTĐT thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau: tiếp tục thực hiện đổi mới các hoạt động dạy và học cho phù hợp hơn với các CDR trong CTĐT hướng người học chủ động tự học và tự nghiên cứu.

Trước khi bắt đầu các học phần như kiến tập, thực tập các GV phụ trách cần phối hợp với CVHT chủ động thông báo về kế hoạch và kinh phí để SV chủ động. Đồng thời, Học viện và Khoa chủ động liên hệ, ký kết hợp tác với nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thực tế, kiến tập, thực tập, của SV.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức: 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Với tầm nhìn đến năm 2030 của Khoa NN trở thành đơn vị có uy tín trong đào tạo Ngoại ngữ [H4.04.01.02.DC], Khoa đề ra sự thống nhất giữa mục tiêu, cách tiếp cận dạy học, đào tạo con người có tư duy sáng tạo, phê phán, tiếp cận công nghệ, làm việc trong môi trường công nghệ số 4.0. 100% đề cương chi tiết học phần nêu rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp, linh hoạt nhằm thúc đẩy các kỹ năng thiết yếu như kỹ năng nghiên cứu tài liệu, kỹ năng làm việc nhóm, khả năng làm việc độc lập, và năng lực học tập suốt đời. Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động NCKH SV, các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực tập thực tế, các dự án, nhật ký học tập đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn

luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm **[H4.04.01.04.DC]**. Hoạt động học tập đa dạng giúp SV hiểu được các chiến lược học tập khác nhau để có thể lựa chọn chiến lược phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập cụ thể. Hoạt động NCKH và thực tập thực tế đòi hỏi SV phải rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể **[H4.04.01.11.DC]**

Tất cả đề cương chi tiết các môn học cho SV ngành NNA đều nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. Đề cương mỗi môn học đều có phần hướng dẫn tự học của học phần nhằm hướng dẫn SV tự học, thời lượng tự học được quy định bằng 2 lần thời lượng học trên lớp. Mỗi học phần đều mô tả chi tiết các kiến thức và kỹ năng SV đạt được khi kết thúc học phần **[H4.04.01.04.DC]** Đặc biệt trong học phần kiến tập, thực tập hoặc tốt nghiệp chuyên ngành NNA đều có các nội dung mở, hướng người học áp dụng các kiến thức đã được trang bị để tự lựa chọn các chuyên đề kiến tập, thực tập tốt nghiệp **[H4.04.01.04.DC]**.

Về hoạt động giảng dạy, GV dành thời gian trên lớp truyền đạt các kiến thức nền tảng, đồng thời giải đáp thắc mắc và định hướng cho SV tìm hiểu thêm qua hệ thống tham khảo trên thư viện Học viện, ở các thư viện trực tuyến có liên kết với Học viện hoặc kho dữ liệu cá nhân của chính các GV. Các kỹ năng tìm kiếm tài liệu, kỹ năng đặt vấn đề - giải quyết vấn đề với nguồn tài nguyên kiến thức trực tuyến thông qua đó được hình thành và giúp cho người học rất nhiều cho quá trình làm việc sau này **[H4.04.03.02]**.

Để lấy ý kiến phản hồi của người học về các phương pháp giảng dạy của GV có giúp thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Sau khi kết thúc một môn học, Trung tâm KT-KĐCLĐT đều thực hiện Khảo sát đánh giá của SV đối với GV bằng hình thức trực tuyến **[H4.04.02.11.DC]**. Kết quả khảo sát cho thấy: hầu hết người học đều đánh giá các tiêu chí "Môn học góp phần trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cho bạn"; "GV hướng dẫn cho bạn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học"; "GV rèn luyện cho bạn phương pháp liên kết giữa các vấn đề của môn học với thực tiễn" với số điểm đánh giá đều trên 8,5 cho từng chỉ tiêu. Kết quả này cho thấy phương pháp giảng dạy của GV đã giúp thúc đẩy

việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học [H4.04.02.11.DC].

SV ngành NNA được khuyến khích tham gia vào nhiều hoạt động chuyên môn như tọa đàm khoa học, hội thảo khoa học, tham gia NCKH với giảng viên [H4.04.01.11.DC]; Nhiều hoạt động ngoại khóa do các câu lạc bộ của Khoa, Học viện tổ chức cũng góp phần rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học, nghiên cứu của SV ngành NNA [H4.04.02.03.DC]. Các bài tập, sản phẩm thực hành phong phú của SV như thông qua bài thuyết trình, clips, dự án... được làm đã chứng tỏ sự tự nghiên cứu nghiêm túc của SV với các học phần nói riêng và đối với CTĐT nói chung [H4.04.03.03].

Hàng năm, Học viện đều tổ chức các lớp học bồi dưỡng kỹ năng mềm cho SV của Khoa và toàn Học viện nhằm rèn luyện các kỹ năng tự học, làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình [H4.04.03.04]. Tất cả các kỹ năng này sẽ giúp SV nâng cao khả năng tự học suốt đời.

Khoa đã lấy ý kiến khảo sát NTD về chất lượng công việc dựa trên kỹ năng có được của cựu SV. Dựa trên kết quả khảo sát NTD năm 2018, 90.91% NTD cho rằng Kiến thức, kỹ năng của SV tốt nghiệp từ ngành NNA của HVBCCT đáp ứng được yêu cầu công việc, không cần phải đào tạo lại. 9.09% NTD cho rằng Kiến thức, kỹ năng của SV tốt nghiệp từ ngành NNA của HVBCCT cơ bản đáp ứng được yêu cầu công việc, nhưng cần bổ trợ thêm. Đến năm 2020, kết quả này là 88.89% NTD cho rằng Kiến thức, kỹ năng của SV tốt nghiệp từ ngành NNA của HVBCCT hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu công việc. 11.11% NTD cho rằng kiến thức, kỹ năng của SV tốt nghiệp từ ngành NNA của HVBCCT cơ bản đáp ứng được yêu cầu công việc, nhưng cần bổ trợ thêm, gồm kiến thức chuyên ngành; kỹ năng nghiệp vụ; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng ngoại ngữ, tin học [H4.04.01.14.DC].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học đa dạng và có tính định hướng cao, tạo điều kiện cho SV rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Khoa và các Bộ môn chuyên ngành rất tích cực động viên người học tham gia hoạt động ngoại khóa, thực hành - thực tập tại các cơ sở sản xuất để nâng cao chuyên môn và rèn luyện phẩm chất.

3. Điểm tồn tại

Còn một bộ phận SV chưa tích cực tham gia vào hoạt động dạy và học thực tế của Khoa và Học viện ảnh hưởng nhất định đến việc giảng viên sử dụng các phương pháp dạy học khác nhau để góp phần rèn luyện các kỹ năng nâng cao khả năng học tập suốt đời.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa Ngoại ngữ lên kế hoạch đa dạng hóa các hoạt động dạy học thông qua thực tế thu hút hơn nữa sự tham gia của SV như nâng cao hiệu quả mạng lưới cựu SV, liên kết với các đơn vị tuyển dụng để tìm nguồn thông tin về việc làm phù hợp với ngành học giúp cho SV vừa có cơ hội thực hành nghề nghiệp nâng cao khả năng học tập suốt đời vừa có cơ hội tăng thu nhập.

Khoa Ngoại ngữ lên kế hoạch đề xuất Học viện thiết kế một số phòng học cho phù hợp với các hoạt động dạy và học nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức: 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Với mục đích giáo dục đại học là nhằm phát triển tri thức ngày càng cao trong người học. Mục tiêu giáo dục ngành NNA được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến công khai tới các bên liên quan, các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với CDR, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Kết quả đánh giá của 3 tiêu chí trong tiêu chuẩn 4 ở trên cho thấy CTĐT ngành NNA đã đạt được các yêu cầu của tiêu chuẩn 4. Căn cứ vào kết quả đánh giá theo thang điểm đã đưa ra, tổ tự đánh giá CTĐT ngành cho rằng mặc dù vẫn còn một số hạn chế như: phổ biến mục tiêu giáo dục tới các bên liên quan chưa có điểm nhấn, hiện thực hóa phương pháp dạy và học ngành NNA còn gặp trở ngại vì điều kiện khách quan như sự bố trí của phòng học, sự tiếp nhận của các đơn vị tiếp nhận SV trong các học phần thực tế; còn một bộ phận SV chưa tích cực tham gia vào hoạt động dạy và học thực tế của Khoa và Học viện ảnh hưởng nhất định đến việc giảng viên sử dụng các phương pháp dạy học khác nhau để góp phần rèn luyện các kỹ năng nâng cao

khả năng học tập suốt đời...., nhưng nhìn chung kết quả đánh giá các tiêu chí trong tiêu chuẩn 4 đều đạt mức điểm 4.

Trong thời gian tới, Khoa Ngoại ngữ đề xuất với các phòng ban xây dựng kế hoạch truyền thông trong đó nhấn mạnh mục tiêu giáo dục. chủ động thiết lập quan hệ tốt với các đơn vị tiếp nhận SV thực tế, kiến tập, thực tập; tập thể cán bộ, GV ngành NNA sẽ tiếp tục thực hiện công tác rà soát, đổi mới, cải tiến CTĐT kết hợp với thiết kế hợp lý phương pháp và nội dung của từng học phần. Đây được xem là nhiệm vụ cần thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng mục tiêu của đào tạo cũng như nâng cao chất lượng dạy và học theo các tiêu chí mà tiêu chuẩn 4 đã đề ra.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Việc đánh giá KQHT của SV được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình SV theo học tại Khoa NN, HVBC&TT nhằm xác định mức độ kiến thức và năng lực người học đạt được so với mục tiêu học phần và khóa học. Việc đánh giá này được Khoa NN thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt CDR trong mọi thời điểm của toàn bộ quá trình học, chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy, sự công bằng. Đánh giá KQHT của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất của giáo dục đại học bởi điều này ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và hoạch định kế hoạch nghề nghiệp của người học. Do đó, người học được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời KQHT, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR

1. Mô tả hiện trạng

Để đạt được các mục tiêu, CDR của CTĐT ngành NNA, Học viện đã triển khai nhiều hoạt động kiểm tra đánh giá người học. Trên cơ sở các quy định về quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành của Bộ GD&ĐT, Học viện đã ban hành quy định

về phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá người học trong quá trình đào tạo, thi các học phần thay thế tốt nghiệp và chấm khóa luận tốt nghiệp. Các quy định này thống nhất trong toàn Học viện, được nêu rõ trong quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ **[H5.05.01.01.DC]**; Mỗi SV khi nhập Học viện đều được phát sổ tay SV trong đó có nêu rõ hình thức kiểm tra đánh giá, cách tính điểm, xếp loại **[H5.05.01.02.DC]**. Các thông tin liên quan đến công tác khảo thí cũng như những nội dung liên quan đến KQHT của SV đều được đăng tải trên website của Học viện và cổng thông tin SV **[H5.05.01.03.DC]**; **[H5.05.01.04.DC]**. Ngoài ra, ngay khi bắt đầu mỗi học phần mỗi học phần các GV chủ động cung cấp cho SV đề cương chi tiết của học phần, trong đó cũng nêu rõ cách đánh giá: tỷ trọng điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, bài tập, bài thi kết thúc học phần **[H5.05.01.05.DC]**.

Việc lựa chọn các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá KQHT của người học ngành NNA được xác định theo Hướng dẫn thiết kế phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng CĐR của Học viện **[H5.05.01.08]**. Theo đó, xuất phát từ CĐR của CTĐT, Khoa Ngoại ngữ lựa chọn các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của người học phù hợp để có thể đo lường mức độ đạt được CĐR **[H5.05.01.09]**.

Tùy vào đặc thù và mục tiêu của học phần, các hình thức kiểm tra đánh giá được lựa chọn và có thể được kết hợp với nhau để đánh giá KQHT. Các hình thức mà khoa đang sử dụng để kiểm tra đánh giá là trắc nghiệm khách quan đa lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, bài luận văn, bài thi thực hành, thực tế, thực tập, bài trình bày, nghiên cứu tình huống, nghiên cứu dự án, thuyết trình ý tưởng, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch. Tỷ lệ hình thức đánh giá được sử dụng cho các chuyên ngành thuộc ngành NNA được tổng hợp trong danh mục thống kê hình thức kiểm tra đánh giá kết quả các học phần trong CTĐT **[H5.05.01.10.DC]**. Việc quy định xây dựng, quản lý, sử dụng, rà soát, hoàn thiện, cập nhật và thẩm định ngân hàng đề thi được HV ban hành các văn bản quy định một cách bài bản và khoa học **[H5.05.01.11.DC]**.

Kết quả tổng hợp có thể thấy, hiện tại các học phần ngành NNA sử dụng trong năm 2021:

- Kiểm tra viết tự luận: chiếm tỷ lệ khoảng 24% **[H5.05.01.12]** nhằm đánh giá kiến thức, kỹ năng phân tích, lập luận.

- Kiểm tra bài tiểu luận chiếm 18% [H5.05.01.13] và bài tập thực hành, sản phẩm chiếm 24% [H5.05.01.14] nhằm đánh giá kiến thức, kỹ năng phân tích, tổng hợp, tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng tự nghiên cứu.

- Kiểm tra vấn đáp, thuyết trình: chiếm 5% [H5.05.01.15] nhằm đánh giá năng lực người học một cách trực tiếp, cụ thể, chuyên sâu và hình thức làm sản phẩm báo chí, truyền thông cũng được sử dụng để gia tăng khả năng thực hành của SV.

- Kiểm tra trắc nghiệm: chiếm 18% [H5.05.01.16] giúp đánh giá bao quát, toàn diện kiến thức của SV, kết quả đạt được khách quan, công bằng.

- Đánh giá cuối khóa: chiếm 3% [H5.05.01.17.DC] nhằm đánh giá kiến thức, kỹ năng phân tích, tổng hợp và ứng dụng thực tiễn.

Học viện đã ban hành tài liệu hướng dẫn về thiết kế câu hỏi, đề thi và ngân hàng đề thi chi tiết, cụ thể [H5.05.01.11.DC] và xây dựng ngân hàng câu tự luận [H5.05.01.18]. Trên cơ sở đó, các bộ môn chủ động thiết kế ngân hàng đề thi gồm các nhóm câu hỏi dễ, trung bình và khó tương ứng với 6 cấp bậc tư duy trong thang cấp độ, tư duy của Bloom: Nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo. Mỗi đề thi thông thường bao gồm các câu hỏi của cả ba nhóm từ dễ đến khó ở trên. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đánh giá được mức độ đáp ứng CDR về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề của người học. Hàng năm, TTKT&KĐCLĐT có các báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm về công tác ra đề, tổ chức kiểm tra đánh giá [H5.05.01.19.DC].

Sau khi hết mỗi kỳ học, Khoa và Trung tâm KT&KĐCLĐT đều phối hợp để làm phổ điểm môn học, từ đó đánh giá hiệu quả áp dụng các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT với từng môn học [H5.05.01.19.DC]. Qua sự phân tích phổ điểm và căn cứ vào việc thay đổi hình thức kiểm tra đánh giá để đáp ứng chuẩn đầu ra môn học, có nhiều đề xuất về thay đổi hình thức thi đã được đưa ra tùy vào tính chất từng học phần và đối tượng giảng dạy.

SV đủ điều kiện được giao khóa luận tốt nghiệp khi hoàn thành toàn bộ các học phần, tích lũy đủ số tín chỉ trong CTĐT và đáp ứng tiêu chuẩn theo quy chế đào tạo đại học và theo tỉ lệ làm khóa luận trên tổng số SV từng lớp chiếm không quá 30% dựa theo điểm số của sáu kỳ học từ năm thứ nhất đến năm thứ ba, xếp theo thứ tự từ trên

xuống dưới của lớp **[H5.05.01.20.DC]**. Việc giao đề tài và hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp cho SV đủ điều kiện được thể hiện trong các cuộc họp khoa và danh sách phân công hướng dẫn **[H5.05.01.21.DC]**; **[H5.05.01.22.DC]** theo quy định, hướng dẫn thực hiện khóa luận tốt nghiệp **[H5.05.01.20.DC]**. Trong quá trình thực hiện khóa luận, về cơ bản SV của Khoa đều chủ động cùng GV hướng dẫn hoàn thành khóa luận. Đối với những SV còn chưa chủ động, BCN Khoa cùng GV đôn đốc, nhắc nhở trong các buổi phản ánh SV hàng tháng và email, điện thoại trực tiếp **[H5.05.01.23.DC]**; **[H5.05.01.24]**.

Khóa luận tốt nghiệp giúp đánh giá việc SV áp dụng kiến thức chuyên sâu ngành NNA và chuyên ngành Biên dịch NNA vào thực tế hoạt động nghiên cứu ngôn ngữ và dịch thuật. Việc SV nghiên cứu, lập luận, phân tích các vấn đề về biên dịch để tìm hiểu, khai thác về một lĩnh vực chuyên sâu của chuyên ngành NNA hoặc tổ chức sản xuất một sản phẩm liên quan đến chuyên ngành cụ thể phục vụ cho việc ra quyết định quản lý đồng thời tăng khả năng làm việc độc lập của SV. Khóa luận tốt nghiệp được đánh giá thông qua: điểm đánh giá quá trình làm khóa luận, điểm chấm khóa luận của hội đồng được thực hiện theo quy chế, quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ **[H5.05.01.17.DC]**.

Quy trình về việc xét công nhận tốt nghiệp cho SV trước khi ra Học viện được quy định rõ trong quy chế, quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ **[H5.05.01.07.DC]**. SV phải tích lũy đủ số học phần và khối lượng kiến thức của CTĐT với 130 tín chỉ, điểm trung bình chung tích lũy của khóa đạt ≥ 2.0 , có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, đạt CĐR ngoại ngữ và tin học **[H5.05.01.07.DC]**; **[H5.05.01.25]**. Điều này được thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT và Sổ tay SV **[H5.01.01.06]**; **[H5.01.01.02.DC]**. Danh sách SV đủ điều kiện được công bố công khai trên website Học viện qua các năm **[H5.05.01.26]**.

. Phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá trong CTĐT của Khoa Ngoại ngữ được định kỳ rà soát, cải tiến dựa trên sự tham khảo ý kiến các bên liên quan **[H5.05.01.27.DC]**; **[H5.05.01.28.DC]**; **[H5.05.01.29.DC]** Sự cải tiến trong công tác kiểm tra đánh giá được thể hiện tăng cường hình thức thi tiểu luận, thuyết trình, báo cáo sản phẩm **[H5.05.01.10.DC]**. Kết quả khảo sát đánh giá chất lượng môn học với SV Khoa Ngoại ngữ cho thấy có 89.90% SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các hình

thức và nội dung kiểm tra đánh giá KQHT phù hợp với tính chất đặc thù môn học và nội dung kiểm tra/thi đánh giá tổng hợp được kiến thức và kỹ năng SV phải đạt theo CĐR trong năm 2021 [H5.05.01.28.DC], đa phần giảng viên cho rằng PPDG phù hợp và đảm bảo độ tin cậy cũng như CĐR của học phần theo kết quả khảo sát năm 2021 [H5.05.01.29.DC].

2. Điểm mạnh

Khoa Ngoại ngữ dưới yêu cầu và hướng dẫn của Học viện đã chỉ đạo các bộ môn rất tích cực trong việc thiết kế công tác đánh giá kết quả của người học đa dạng, phù hợp với mục tiêu từng học phần và mức độ đạt được CĐR. Các cuộc họp tổng kết rút kinh nghiệm về công tác ra đề, tổ chức kiểm tra đánh giá được tiến hành ở cả cấp Học viện, Khoa và bộ môn. Trong những năm học gần đây, Học viện và Khoa đã tiến hành khảo sát ý kiến SV về việc thiết kế việc đánh giá KQHT của người học đã được tiến hành để có thể hoàn thiện hơn công tác kiểm tra đánh giá. Kết quả là người học đã đánh giá cao việc đánh giá KQHT của người học mà khoa Ngoại ngữ đang thực hiện phù hợp với mức độ đạt được CĐR

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá trong chương trình đào tạo đã đa dạng, phù hợp để đảm bảo đạt CĐR. Tuy nhiên, việc đánh giá theo các hình thức mới như Dự án, danh mục (portfolios) còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022 trở đi, Khoa Ngoại ngữ sẽ tích cực hướng dẫn và chỉ đạo các bộ môn tăng cường các phương pháp đánh giá mới như Dự án, danh mục (portfolios).

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay các quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan cho tuyển sinh đầu vào, quá trình

đào tạo, thi tốt nghiệp và chấm luận văn tốt nghiệp được nêu rõ trong quy chế tuyển sinh, quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, quy định công tác khảo thí [H5.05.01.01.DC]; [H5.05.01.07.DC]; [H5.05.02.01.DC] và trong đề cương chi tiết các học phần [H5.05.01.05.DC]. Các quy định này được công bố công khai trong sổ tay SV [H5.05.01.02.DC], trên website Học viện [H5.05.01.03.DC] và trong buổi sinh hoạt đầu khóa [H5.05.02.02.DC]. Kế hoạch về thời gian thi tuyển sinh đầu vào, thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp đều được đăng tải trên website của Học viện [H5.05.02.03] và được gửi đến các Khoa. Ngoài ra, sau khi nhận được các thông báo này của Học viện, Khoa NN cũng thông báo đến SV thông qua cổng thông tin điện tử của SV. Cụ thể, mỗi học kỳ SV có 12-16 tuần học đối với các môn 3 tín chỉ và 8-9 tuần học đối với các môn 2 tín chỉ, tùy thuộc vào tỉ lệ lý thuyết và thực hành của mỗi học phần. Sau khi kết thúc thời gian học SV bắt đầu vào kỳ thi học kỳ. Trong đó thời gian ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất 2/3 ngày cho 1 tín chỉ [H5.05.01.07.DC]. Ngoài ra, từ năm 2016 Học viện ban hành CDR ngoại ngữ đối với tất cả các ngành học, đồng thời việc phân loại SV theo trình độ ngoại ngữ ngay từ đầu vào đã được triển khai từ năm học 2016-2017 để dễ dàng triển khai hình thức dạy học phù hợp với đối tượng SV [H5.05.02.04].

Để hoàn thành chương trình học tập ngành NNA, SV phải tích lũy đủ 130 tín chỉ của chương trình [H5.05.01.06]. Điểm đánh giá học phần được quy định rõ trong các Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.07.DC]. Điểm đánh giá học phần bao gồm điểm quá trình: điểm A về đánh giá ý thức của SV trong quá trình học từ tham gia đầy đủ các buổi lên lớp, tích cực đóng góp xây dựng bài, điểm B là điểm các bài kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra giữa kỳ và điểm C là điểm thi kết thúc học phần. Các bài kiểm tra và bài thi đánh giá kiến thức SV thu nhận được và kỹ năng hình thành được từ các học phần. Cụ thể, tỷ trọng của các điểm thành phần A, B, C lần lượt là 0.1, 0.3 và 0.6. Điểm đánh giá học phần được chuyển sang thang điểm chữ và thang điểm 4 được quy định trong các quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ nêu trên. Các quy định về số lượng các đầu điểm, tỷ trọng các điểm thành phần của học phần được quy định rõ trong 100% đề cương chi tiết học phần [H5.05.01.05.DC] và được công khai trên cổng thông tin của nhà Học viện.

Đề thi được quy định đảm bảo bám sát nội dung kiến thức đã học, có khả năng đánh giá được trình độ của người học **[H5.05.01.11.DC]**. Đối với khóa luận tốt nghiệp sẽ được hội đồng chấm khóa luận gồm 3 thành viên độc lập đánh giá dựa trên các tiêu chí cụ thể như sau (1) Tính cấp thiết về lý luận và thực tiễn của đề tài; tính khả thi, không trùng lặp với các công trình đã công bố (thể hiện qua phần Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài); (2) Đề tài và phương pháp nghiên cứu đề tài phù hợp ngành/chuyên ngành đào tạo; (3) Xây dựng khung lý thuyết phù hợp với hướng nghiên cứu của đề tài; (4) Vận dụng khung lý thuyết để khảo sát, phân tích thực tiễn, nhận diện đúng và trúng vấn đề cần khắc phục, giải quyết; (5) Phương hướng, giải pháp phù hợp với yêu cầu lý thuyết và thực tiễn đòi hỏi; (6) Thông tin dữ liệu được cập nhật, dẫn nguồn đầy đủ, chính xác, tin cậy, hình thức trình bày đúng quy cách trình bày khóa luận; (7) Bố cục rõ ràng, cân đối giữa các chương, các tiết, các tiểu tiết; (8) Văn phong mạch lạc, đảm bảo tính khoa học, ít sai sót về chính tả, lỗi kỹ thuật, in ấn; (9) Sắp xếp danh mục tài liệu tham khảo đúng quy định. Các tiêu chí này được quy định rõ trong mẫu phiếu chấm khóa luận tốt nghiệp của ủy viên hội đồng, thư ký hội đồng và thành viên hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp. **[H5.05.01.17.DC]**.

Từ học kỳ 2 năm học 2016-2017, Học viện ra thông báo về kế hoạch khảo thí các học phần giảng dạy trong học kỳ và năm học, các thông báo này được đăng trên website của Học viện **[H5.05.01.03.DC]**. Học viện đã ban hành Quy định về công tác khảo thí (trực tiếp và trực tuyến) trong đó quy định về kết thúc học phần có chỉnh sửa, bổ sung định kỳ, đồng thời việc tổ chức kiểm tra đánh giá, chấm điểm đều được thực hiện thống nhất với tất cả các học phần và tuân thủ văn bản quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá **[H5.05.02.01.DC]**, **[H5.05.01.11.DC]**. Toàn bộ hoạt động thi, đánh giá KQHT đối với các học phần khảo thí của toàn Học viện do TTKT&KĐCLĐT, Ban QLĐT và khoa thực hiện; TTKT&KĐCLĐT là đơn vị đầu mối và thường xuyên báo cáo tổng kết công tác ra đề, tổ chức kiểm tra đánh giá **[H5.05.01.07.DC]**. Việc rà soát các hình thức kiểm tra đánh giá cũng được TTKT&KĐCLĐT lên kế hoạch và kết hợp với khoa, những hoạt động này được thể hiện trong kế hoạch kiểm tra công tác khảo thí hàng năm và biên bản họp khoa, biên bản thẩm định HĐKH Khoa **[H5.05.01.19.DC]**; **[H5.05.02.05.DC]**. Quy trình phúc khảo và thông tin về phúc khảo cũng được quy định rõ ràng trong các văn bản và trên website của Học viện **[H5.05.02.06.DC]**, **[H5.05.02.07.DC]**.

Học kỳ cuối khóa, các SV đủ điều kiện được nhận đề tài để làm khóa luận tốt nghiệp, còn các SV không đủ tiêu chuẩn làm khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp được quy định trong chương trình khung đào tạo của ngành NNA Kết thúc thời gian thực hiện đề tài khóa luận tốt nghiệp, được sự đồng ý của GV hướng dẫn, SV phải hoàn thành khóa luận tốt nghiệp và in thành 3 quyển đóng bìa mềm nộp tại khoa chuyên môn sẽ được tổ chấm tốt nghiệp chấm dựa trên các tiêu chí về cấu trúc, nội dung khóa luận, trích dẫn tài liệu tham khảo, câu văn, từ ngữ và thái độ (đối với nhận xét hướng dẫn). SV không hoàn thành khóa luận tốt nghiệp do điều kiện khách quan được giáo viên hướng dẫn và khoa xác nhận, hoặc có kết quả chấm khóa luận tốt nghiệp bị điểm F phải lùi thời gian tốt nghiệp làm lại khóa luận tốt nghiệp hoặc phải học và thi 6 (hoặc 7) tín chỉ thay thế khóa luận tốt nghiệp. Điểm chấm khóa luận của từng thành viên tổ chấm theo thang điểm 10, chấm điểm lẻ đến một chữ số thập phân. Điểm học phần khóa luận, tác phẩm tốt nghiệp là trung bình cộng điểm của các thành viên trong tổ chấm, làm tròn đến một chữ số thập phân, quy về thang điểm chữ theo quy định. Điểm khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học **[H5.05.01.07.DC]**.

Qua kết quả khảo sát người học về việc đánh giá KQHT có thể thấy 89.9% sinh viên cuối khóa (năm 2021) và 93.86 % số SV đánh giá về môn học, giờ giảng (năm 2021-2022) đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với tiêu chí các quy định về đánh giá KQHT được thông báo rõ ràng, công khai và người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá **[H5.05.01.27.DC]** **[H5.05.01.28.DC]**. Kết quả khảo sát đánh giá của SV đối với GV Khoa Ngoại ngữ cũng cho thấy điểm trung bình của tiêu chí đánh giá KQHT ở mức tốt **[H5.05.01.29.DC]**.

2. Điểm mạnh

Kế hoạch và những quy định về kiểm tra đánh giá được thông báo công khai với người học ngay từ khi bắt đầu học phần trong tài khoản học tập cá nhân, Sổ tay SV và Quy chế đào tạo Đại học. Toàn bộ GV của Khoa Ngoại ngữ đều thực hiện việc thông báo quy định về đánh giá đến SV ngay từ tuần 1 của quá trình giảng dạy. Những yêu cầu cụ thể về đánh giá cuối học phần được nhấn mạnh trong suốt thời gian học. Bộ phận VPK phối hợp với Ban QLĐT của Học viện, các đội ngũ CVHT trong việc thông

báo công khai, rõ ràng các thông tin liên quan đến quy định đánh giá KQHT được chuyển đến SV trong thời gian nhanh nhất có thể.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các quy định về đánh giá KQHT của người học đã được trình bày chi tiết, rõ ràng trong đề cương học phần, được GV phổ biến trực tiếp vào đầu kì học, được đăng tải trên trang website của Học viện nhưng số lượng người học truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Học viện, fanpage của khoa còn hạn chế. Lý do là một bộ phận SV còn chưa quan tâm đến các quy định về đánh giá KQHT theo dạng tín chỉ, vẫn chỉ chú ý đến việc đánh giá KQHT dựa trên điểm kiểm tra cuối kỳ nên một số SV chưa nắm rõ các quy định về đánh giá KQHT nhất là khi có sự thay đổi.

Tỉ trọng điểm kiểm tra thành phần còn tương đối thấp hơn so với tỉ trọng điểm cuối kỳ (40% so với 60%) nên một số sinh viên chưa có ý thức phấn đấu trong suốt quá trình học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022, TTKT&KĐCLĐT, Ban QLĐT, Khoa NN tiếp tục thực hiện tốt quy định về đánh giá KQHT của người học, tăng cường thông báo công khai cho SV qua các kênh thông tin nhất là website đào tạo của Học viện và thông qua cổng thông tin điện tử của SV. Đồng thời Khoa chỉ đạo CVHT thường xuyên phổ biến cũng như nhắc lại các quy định về đánh giá KQHT vào đầu năm và những thay đổi nếu có.

Từ năm 2022, TTKT&KĐCLĐT phối hợp với Ban QLĐT sẽ tư vấn đề xuất nâng cao tỉ trọng điểm kiểm tra thành phần để khuyến khích nỗ lực học tập của sinh viên trong quá trình.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

GV khoa NN thực hiện các phương pháp đánh giá KQHT đa dạng. Hình thức kiểm tra: bài kiểm tra viết (trực tiếp, trực tuyến) tại lớp, tiểu luận, vấn đáp (trực tiếp, trực tuyến), bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài tập lớn (sản phẩm) được sử dụng

linh hoạt phù hợp với đặc thù môn học. Đối với thi tự luận, đề thi được đa dạng hóa từ trắc nghiệm khách quan đến tự luận, bao gồm cả những đề tự luận không sử dụng tài liệu hoặc được sử dụng tài liệu tùy thuộc vào đặc thù môn học. Đối với các môn chuyên ngành, đặc biệt là chuyên ngành về BDNNA, hình thức kiểm tra bài tập lớn được sử dụng phổ biến giúp SV gắn kết việc học lý thuyết với thực hành làm ra sản phẩm. Đối với một số môn thuộc chuyên ngành NNA, hình thức thi vấn đáp được sử dụng nhằm giúp SV rèn luyện kỹ năng suy luận, thuyết trình, phản biện và diễn hình thành năng lực, sự am hiểu thực sự và phong thái tự tin, làm quen dần với những áp lực tâm lý, cách sắp xếp thời gian khoa học hợp lý sẽ là nền tảng kỹ năng quan trọng để phục vụ tốt công tác thực tế sau này. Điều này được thể hiện rõ trong thống kê các hình thức dạy học và kiểm tra đánh giá, trong các đề cương học phần chi tiết và trong các bài thi, kiểm tra, sản phẩm báo cáo của SV **[H5.05.01.10.DC]**.

Trước năm 2016, việc ra đề thi, tổ chức cho thi, chấm thi do TTKT&KĐCLĐT phụ trách việc ra đề, chấm thi và báo cáo điểm; Năm 2018 các học phần thuộc môn cơ sở ngành và chuyên ngành do các Khoa phụ trách việc ra đề, tổ chức thi, đánh hỏi phách và lên điểm trên cơ sở lịch do Ban QLĐT sắp xếp chung cho toàn Học viện. Đến nay, công tác này đã có thay đổi rõ rệt. Hiện nay, phương pháp đánh giá KQHT của người học cho các học phần trong CTĐT được ngành NNA tuân thủ theo quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá của Học viện **[H5.05.02.01.DC]**, **[H5.05.01.11.DC]**. Các hình thức kiểm tra, đánh giá cả giữa kỳ và kết thúc học phần chủ yếu bao gồm: Thi tự luận, thuyết trình, trắc nghiệm, làm sản phẩm và bài tập tiểu luận **[H5.05.03.01]**. [. Hiện nay, KTĐG trong các học phần được xây dựng theo CDR môn học. ĐCHP ghi rõ từng hình thức, phương pháp KTĐT đo lường các CDR nào trong học phần. **[H5.05.01.05.DC]**.

Việc thiết kế đề thi của các học phần trong ngành được thực hiện theo tài liệu hướng dẫn thiết kế câu hỏi và ngân hàng đề thi do Học viện ban hành **[H5.05.01.11.DC]**. Căn cứ kế hoạch của TTKT&KĐCLĐT **[H5.05.03.02]**, các bộ môn phân công cán bộ giảng dạy xây dựng CSDL ngân hàng đề thi để đánh giá KQHT. Nhóm cán bộ giảng dạy phụ trách môn học sẽ thảo luận về chuyên môn để xây dựng ngân hàng câu hỏi (đối với các môn thi theo hình thức trắc nghiệm) và đề thi (Với các môn thi theo hình thức tự luận) theo cấu trúc trên, sau đó, lấy ý kiến góp ý

trong cuộc họp chuyên môn của bộ môn, và tiến hành điều chỉnh (nếu cần thiết) **[H5.05.02.05.DC]**.

Sau khi được sự nhất trí của bộ môn, ngân hàng câu hỏi và đề thi viết đối với các môn đại cương được chuyển tới TTKT&KĐCLĐT quản lý, lựa chọn, in cho các kỳ thi **[H5.05.02.01.DC]**. Bên cạnh cơ sở dữ liệu ban đầu, hàng kỳ, các bộ môn chuyên môn đều có thể bổ sung/ cập nhật/ sửa đổi các cơ sở dữ liệu của các học phần. **n.** Cơ sở dữ liệu đánh giá KQHT của các học phần khảo thí được lưu trữ và quản lý tại Ban QLĐT (bản gốc) và TTKT&KĐCLĐT (bản sao) và toàn bộ dữ liệu về kết quả thi được lưu trữ trên phần mềm QLĐT của Học viện **[H5.05.02.01.DC]**.

Đề thi sử dụng trong kỳ thi được lấy ngẫu nhiên từ cơ sở dữ liệu ngân hàng đề thi, đáp án thông qua phần mềm chuyên dụng với số lượng từ 3 đến 5 đề thi cho mỗi học phần đối với các môn trong khối kiến thức giáo dục đại cương. Đối với các môn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, cán bộ được phân công ra 03 đề thi/học phần (đối với những học phần chưa có ngân hàng đề thi) và được tổ trưởng bộ môn/cán bộ lãnh đạo phụ trách bộ môn duyệt trước khi nộp lên TTKT-KĐCLĐT để tổ chức bốc thăm đề và in ấn trước khi thi. Thời gian làm mỗi bài thi viết dao động từ 60 phút đến 120 phút, có cấu trúc đề thi rõ ràng, đề thi phải có đáp án và thang điểm chi tiết đến 0,25 điểm. TTKT&KĐCLĐT có trách nhiệm quản lý, sao in đề thi đối với các môn đại cương còn các môn cơ sở ngành do khoa đảm nhiệm **[H5.05.02.01.DC]**; **[H5.05.01.11.DC]**. Sau khi kết thúc thời gian làm bài, bài thi và đề sẽ được các bộ coi thi thu lại, chuyển về TTKT&KĐCLĐT để rọc phách và niêm phong bài thi. Bài thi được chấm trong khoảng thời gian 1-2 tuần sau khi kết thúc kỳ thi **[H5.05.02.01.DC]**. Việc thực hiện quy định về xây dựng, sử dụng và quản lý câu hỏi thi, ngân hàng câu hỏi thi, đề thi, ngân hàng đề thi kết thúc học phần, đã giúp công tác quản lý trở nên thuận lợi hơn.

KQHT của người học được đánh giá được chia thành các mức độ theo điểm trung bình của các tiêu chí bao gồm kết quả bài thi kết thúc học phần, kết quả bài kiểm tra và tinh thần học tập, mức độ chuyên cần trong suốt quá trình tham gia lớp học phần đó. Các bài thi được chấm theo các tiêu chí cụ thể, rõ ràng, phù hợp được ghi rõ trong ĐCHP và trong các rubrics đánh giá **[H5.05.01.05.DC]**. Bài thi kết thúc học phần được giảng viên chấm tập trung tại các địa điểm theo quy định. Mỗi bài thi sẽ có 2 cán

bộ giảng viên chấm điểm. Nếu điểm do hai người chấm lệch nhau quá 1 điểm đối với môn tự luận và quá 0.5 điểm đối với môn thi trắc nghiệm thì bài thi đó sẽ được chủ nhiệm bộ môn hoặc trưởng khoa xem xét và kết luận về kết quả.

Khi các bài thi đã được chấm theo quy định, cán bộ vào điểm sẽ vào điểm trên phần mềm. Điểm bài thi được cập nhật trên hệ thống phần mềm quản lý, và đồng thời in 01 bản gốc tại Ban QLĐT và 02 bản photo để lưu tại TTKT&KĐCLĐT và VPK [H5.05.02.01.DC]. Trong thời gian 15 ngày sau khi thi điểm sẽ được các đơn vị phụ trách cập nhật trên phần mềm QLĐT. Người học đăng nhập tài khoản cá nhân để biết kết quả đánh giá.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi nhận được kết quả, nếu người học có yêu cầu, có thể làm thủ tục phúc khảo kết quả đánh giá học phần. Cụ thể, người học liên hệ với TTKT&KĐCLĐT để làm đơn đề nghị. Trong thời gian 15 ngày, TTKT&KĐCLĐT kết hợp với Thanh tra và các Khoa quản lý học phần để tổ chức chấm thi phúc khảo. Bài thi được tổ chức phúc khảo xem xét từng quy trình: đánh phách, vào điểm, hồi phách, nội dung ... Kết quả chấm phúc khảo sẽ là kết quả của đánh giá bài thi và được các thành viên tổ chức phúc khảo. Kết quả này được thông báo tới người học tương tự như trong quy trình công bố điểm lần đầu tiên [H5.05.02.06.DC].

Đối với một số môn học chuyên ngành và thực hành giảng dạy, việc đánh giá được tiến hành theo hình thức vấn đáp. Công tác tổ chức được tiến hành tập trung tại phòng học. Người học chia thành các nhóm nhỏ, lần lượt mỗi người học sẽ trình bày kết quả của mình trước hội đồng chấm thi; điểm đánh giá được xác định bằng điểm trung bình của tất cả các thành viên của hội đồng và tuân thủ theo quy định về đánh giá học phần vấn đáp [H5.05.01.11.DC]

Sự đa dạng, mức độ tin cậy, công bằng của đề thi, công tác tổ chức thi được đưa ra thảo luận trong các cuộc họp Khoa, hội nghị giao ban đào tạo, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học của Khoa Ngoại ngữ, của Học viện [H5.05.03.04]; [H5.05.03.05] và trong các cuộc đối thoại giữa BGĐ HV và SV các năm [H5.05.03.06].

Việc phân công hướng dẫn học phần kiến tập, thực tập, thực tế kinh tế-xã hội được thực hiện trước mỗi kỳ kiến tập, thực tập thông qua các buổi họp khoa và có

quyết định cụ thể về GV hướng dẫn kiến tập thực tập của Học viện **[H5.05.03.07]**. Các học phần liên quan đến kiến tập, thực tập sẽ là tổng hợp các đầu điểm của cán bộ hướng dẫn tại cơ quan, đơn vị, GV hướng dẫn của Khoa, CVHT lớp và lãnh đạo khoa **[H5.05.01.05.DC]**.

Đối với khóa luận và các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, việc đánh giá được tiến hành theo hình thức tổ chức chấm khóa luận và thi thay thế khóa luận tập trung. Công tác tổ chức được tiến hành tập trung tại VPK. Hội đồng bao gồm Chủ tịch, Ủy viên, Thư ký chấm bài độc lập rồi lấy ý kiến thống nhất về kết quả khóa luận. Hồ sơ chấm điểm được tập hợp và lưu trữ theo quy định đánh giá khóa luận tốt nghiệp **[H5.05.01.17.DC]**.

Kết quả khảo sát đánh giá chất lượng môn học dưới hình thức khảo sát online cho thấy trung bình 89.50% và 89.90% SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý với nội dung các phương thức kiểm tra đánh giá KQHT đảm bảo độ tin cậy và công bằng trong năm 2020, 2021 **[H5.05.01.28.DC]**.

2. Điểm mạnh

Phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của SV đa dạng: kiểm tra viết (trực tiếp, trực tuyến), portfolio, tiểu luận, vấn đáp (trực tiếp, trực tuyến), bài tập nhóm, cá nhân, đánh giá qua các hoạt động thuyết trình các chủ đề của các học phần...

Đề thi đảm bảo độ tin cậy được Bộ môn duyệt trước khi đưa vào sử dụng. Thang chấm và đáp án chấm đảm bảo sự công bằng và tin cậy khi chấm thi; các phương pháp đánh giá chéo (peer review) bên cạnh việc giáo viên đánh giá giúp gia tăng tính tự chủ của sinh viên.

Khoa Ngoại ngữ chú trọng việc lắng nghe và tiếp thu ý kiến phản hồi của SV về KQHT thông qua các cuộc họp đặc biệt là cuộc họp Phản ánh sinh viên hàng tháng

3. Điểm tồn tại

Mặc dù tất cả các học phần đã xây dựng các tiêu chí đánh giá cho mỗi loại hình KTĐG, còn một số học phần chưa xây dựng được rubrics để đo lường KQHT theo các thang điểm chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Khoa Ngoại ngữ sẽ tăng cường xây dựng các rubrics đánh giá cho tất cả các học phần trong CTĐT.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức: 5/7 điểm

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Việc công bố kết quả đánh giá của người học nằm trong quy định về quy trình khảo thí kết thúc học phần đối với hệ chính quy của Học viện [H5.05.02.01.DC]. SV có thể nộp đơn đề nghị kiểm tra lại quy trình chấm thi học phần cho Trung tâm KT và KĐCLĐT trong thời gian 15 ngày kể từ ngày thông báo điểm trên mạng. Thời gian chấm phúc khảo và công bố điểm cho SV là 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị của SV. KQHT của SV được Học viện thông báo kịp thời và công khai bằng cách đăng tải trên phần mềm QLĐT với cổng thông tin SV và khoa chủ quản [H5.05.01.04.DC]. KQHT của người học được Học viện tổ chức quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác bằng hệ thống sổ sách lưu trữ ở các đơn vị QLĐT, Khoa chuyên ngành và lưu trữ trên phần mềm QLĐT của Học viện, được sao lưu định kỳ vào hệ thống và hệ thống máy chủ. Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Học viện quản lý KQHT của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu KQHT của người học dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi. Đối với trường hợp xin phúc khảo bài thi, Trung tâm KT và KĐCLĐT tổ chức phúc khảo bài thi và thông báo điểm phúc khảo trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn xin phúc khảo thông báo trực tiếp cho từng SV, Ban QLĐT và Khoa chủ quản [H5.05.02.01.DC].

Ngoài ra, kết thúc mỗi học kỳ Học viện đều bố trí các buổi để GVCN, CVHT họp lớp, tổng kết hoạt động học tập, ghi nhận những đánh giá của người học về việc đánh giá kết quả học phần, thời gian công bố điểm [H5.05.04.03.DC], [H5.05.03.10.DC]. Thông qua KQHT này GVCN, CVHT sẽ cùng người học có định hướng tốt hơn trong xây dựng kế hoạch học tập. Sau khi họp lớp, Khoa Ngoại ngữ và Học viện cũng tổ chức buổi tiếp xúc đối thoại giữa SV, CVHT với các đơn vị liên quan để ghi nhận thêm ý kiến của SV về vấn đề KQHT được phản hồi kịp thời [H5.05.01.23.DC];

[H5.05.03.06.DC]. Thông qua những cuộc đối thoại này, Khoa Ngoại ngữ, các bộ môn trong Khoa và các phòng ban chức năng trong Học viện cung cấp giải đáp thắc mắc của SV, giúp SV nắm rõ hơn về quy trình, thời gian phản hồi KQHT, chuyển những thắc mắc của SV về việc phản hồi KQHT tới các đơn vị liên quan.

Việc công nhận kết quả tốt nghiệp cho SV năm cuối được thực hiện một cách nghiêm túc theo quy định về đánh giá khóa luận tốt nghiệp theo quy chế đào tạo chính quy theo hệ thống tín chỉ **[H5.05.01.20.DC]**; **[H5.05.01.07.DC]**. Theo quy định, sau khi hội đồng đánh giá thi hoặc bảo vệ tốt nghiệp của Khoa tổ chức đánh giá, kết quả bảo vệ khóa luận tốt nghiệp sẽ được công bố ngay cho SV và được gửi về Ban QLĐT, và trình Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp Học viện; căn cứ vào những văn bản đó, Học viện ra quyết định công nhận tốt nghiệp cho SV. Hệ thống văn bằng chứng chỉ của người học được Học viện quản lý và cấp phát đúng quy chế về quản lý và cấp phát văn bằng chứng chỉ của Bộ GD&ĐT. Tương tự đối với việc công nhận kết quả thi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học theo quy định về CDR cũng được Học viện công bố trên cơ sở kết quả đánh giá và văn bản đề nghị công nhận kết quả do Hội đồng chấm thi ngoại ngữ, tin học trình lên Học viện.

Đối với những SV trong diện tồn đọng, cảnh báo, CVHT sẽ trực tiếp gọi điện, liên lạc bằng nhiều hình thức để nhắc nhở SV. Đồng thời thông qua các buổi họp phản ánh SV, lãnh đạo khoa cũng yêu cầu SV hoặc cán bộ lớp giải trình về các nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp của SV. Lãnh đạo Khoa cũng thường đưa ra các giải pháp cho tình trạng này bằng cách đốc thúc, nhắc nhở SV thông qua cán bộ lớp và CVHT **[H5.05.04.01]**.

Ngoài việc kiểm tra đánh giá giữa kỳ và kết thúc học phần của sinh viên, việc phản hồi trong quá trình học của người học như: sửa bài tập, góp ý cho các bài tập dự án hàng tuần cũng được sử dụng trong quá trình học. Sinh viên có thể nhận được nhận xét của giáo viên, hoặc phản hồi chéo, hay tự chữa lỗi bằng cách sử dụng những phần mềm trực tuyến như trong các học phần thực hành tiếng và thực hành dịch.

Qua kết quả khảo sát người học về việc đánh giá KQHT có thể thấy 86.4% số SV được khảo sát đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với tiêu chí thông tin phản hồi từ kiểm tra đánh giá giúp cải thiện việc học tập **[H5.05.04.02]**.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập được thể hiện ở việc sinh viên được phép khiếu nại về điểm thi nếu đạt được kết quả chưa thỏa đáng với mong đợi. Bên cạnh đó, nhận xét về kết quả thi và phản hồi với việc nhận được kết quả thi với các môn học của Khoa Ngoại ngữ phụ trách được sinh viên nêu rõ trong các buổi họp với cố vấn học tập để rút kinh nghiệm sau kỳ thi, trong các buổi họp phản ánh sinh viên hoặc trong việc phản hồi trực tiếp với giáo viên phụ trách môn học. [H5.05.04.03.DC], [H5.05.01.23.DC][H5.05.03.10.DC].

2. Điểm mạnh

Kết quả kiểm tra đánh giá KQHT của người học được công bố đúng quy định, sau 02 tuần. Từ năm học 2016-2017, Học viện đã sử dụng phần mềm nhập điểm thành phần. Việc nhập điểm thành phần trên phần mềm đảm bảo SV được biết điểm của mình trên portal cá nhân sớm để người học có thể cải thiện được KQHT của mình. Trong quá trình học tập và ngay sau khi có kết quả kiểm tra đánh giá, người học được chủ động trao đổi, hỗ trợ trực tiếp từ CVHT hoặc Ban QLĐT, từ GV, từ các bộ phận chuyên môn thông qua thư điện tử hoặc gặp gỡ trực tiếp. Phương pháp phản hồi KQHT đa dạng như đánh giá chéo, tự đánh giá, GV đánh giá. Các kết quả phản hồi góp phần thúc đẩy hoạt động học tập, sử dụng để GV điều chỉnh quá trình dạy học.

3. Điểm tồn tại

Trong một số thời điểm do số lượng truy cập lớn nên việc truy cập xem điểm cũng như thông tin xét tốt nghiệp, cấp bằng trên phần mềm QLĐT của SV khoa Ngoại ngữ bị tắc nghẽn, phần mềm quản lý chưa đồng bộ hay phần mềm quản lý KQHT bị lỗi gây khó khăn cho công tác quản lý của các phòng ban chức năng và KQHT chưa được phản hồi kịp thời tới SV. Một số học phần chưa khuyến khích việc sinh viên tự đánh giá hoặc đánh giá chéo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa Ngoại ngữ đề xuất Học viện đầu tư thêm máy chủ, nâng cấp đường truyền Internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động liên quan đến lưu trữ KQHT và hoạt động đào tạo tại TTKT&KĐCLĐT, Ban QLĐT.

Trong các đợt rà soát chương trình sắp tới Khoa NN sẽ tăng cường áp dụng việc sinh viên tự đánh giá hoặc đánh giá chéo trong toàn bộ các học phần trong CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức: 5/7 điểm

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về việc giải quyết khiếu nại của người học về KQHT được Học viện quy định trong Quy định công tác khảo thí của Học viện [H5.05.02.01.DC] và được phổ biến tới sinh viên trong tuần sinh hoạt đầu khóa [H5.05.02.02.DC], đồng thời được cập nhật trên trang thông tin điện tử của Học viện [H5.05.01.03.DC]. Đối với điểm bài thi kết thúc học phần theo hình thức thi viết, sau khi người học nhận được điểm bài thi hết môn trên hệ thống của Học viện, căn cứ thông báo về thời gian phúc khảo kết quả bài thi của Trung tâm KT và KĐCLĐT và Ban QLĐT [H5.05.01.03.DC], nếu có thắc mắc về điểm số, SV có thể làm đơn phúc khảo bài thi gửi lên Trung tâm KT và KĐCLĐT trong thời gian quy định. Mẫu đơn xin phúc khảo được công bố trên website của Học viện và sổ tay SV [H5.05.01.02.DC]. Tại Trung tâm KT và KĐCLĐT luôn có cán bộ theo dõi, tiếp nhận và thực hiện các công việc liên quan đến khiếu nại của người học.

Hàng kỳ, vẫn có các trường hợp SV khiếu nại về điểm bài thi kết thúc học phần, tuy nhiên, số lượng đơn khiếu nại chiếm tỷ lệ rất nhỏ trên tổng số bài thi trong kỳ đó [H5.05.02.06.DC]. Sau khi nhận được thông báo từ TTKT và KĐCLĐT về việc phúc khảo bài thi của các học phần, Trưởng Khoa sẽ chỉ đạo trực tiếp giải quyết. Mọi thông tin liên quan đến việc khiếu nại KQHT sẽ được lưu lại tại TTKT và KĐCLĐT và Ban QLĐT. Thống kê cho thấy 100% số đơn khiếu nại được giải quyết [H5.05.02.06.DC].

Việc tổ chức thi cũng thực hiện theo kế hoạch chung của Học viện và đề thi cũng được niêm phong, bài thi được đọc phách, và việc chấm thi sẽ được tiến hành tại văn phòng bộ môn quản lý học phần đối với môn chuyên ngành và cơ sở ngành và tại TTKT và KĐCLĐT với những môn đại cương. Kết quả đánh giá được các đơn vị phụ trách công tác chấm thi gửi trực tiếp đến Ban QLĐT. Các bài thi phúc khảo cũng được tiến hành theo quy định về phúc khảo và được tiến hành bởi TTKT và KĐCLĐT.

Ngoài ra, SV có thể phản ánh các ý kiến liên quan đến khiếu nại về KQHT thông qua các buổi họp lớp, CVHT hoặc các buổi họp phản ánh sinh viên **[H5.05.01.23.DC]**, **[H5.05.04.03.DC]**.

Một số ít SV có kiến nghị về KQHT đã được Học viện giải quyết theo đúng thủ tục quy định, đảm bảo quyền lợi của SV **[H5.05.02.06.DC]**. Kết quả phúc khảo được công bố đến từng SV thông qua tài khoản cá nhân, đến khoa chủ quản và công khai trên website của TTKT và KĐCLĐT **[H5.05.02.07.DC]**

2. Điểm mạnh

Học viện đã ban hành quy trình giải quyết khiếu nại rõ ràng và công khai tới người học thông qua website của các các phòng chức năng, qua hệ thống email SV, qua GVCN, CVHT, tuần công dân SV. Người học được hướng dẫn cụ thể để tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại KQHT, có nhiều kênh để có thể phản ánh các khiếu nại về KQHT. Khoa NN và các bộ môn trong Khoa luôn đảm bảo quyền lợi cho người học khi có thắc mắc về KQHT.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số SV chưa nắm rõ về các quy trình, các quy định về khiếu nại KQHT dẫn đến khi quyết định phúc khảo thì quá thời gian phúc tra, phúc khảo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Học viện, TTKT và KĐCLĐT, Ban QLĐT, Khoa NN và các bộ môn trong Khoa cần tiếp tục tăng cường phổ biến các quy định liên quan đến việc khiếu nại KQHT tới SV thông qua các kênh khác nhau, nhất là hệ thống email SV và trong các buổi sinh hoạt lớp, tuần công dân SV.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức: 5/7 điểm

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT của người học ở Khoa NN được thực hiện một cách khách quan, theo đúng các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và HVBC&TT để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình. Khoa Ngoại ngữ luôn tập trung vào đánh giá

kiến thức, kỹ năng của người học thông qua các kì thi, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được CĐR, phản hồi kịp thời đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

Học viện, Khoa và các phòng ban liên quan đã tích cực trong việc thiết kế công tác đánh giá kết quả của người học phù hợp với mục tiêu từng học phần và mức độ đạt được CĐR. Quy trình tổ chức đánh giá, thủ tục khiếu nại, phúc khảo được quy định rõ trong các văn bản của Học viện trên cơ sở có lấy ý kiến góp ý của các GV. Học viện và Khoa đã tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của SV về phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của người học để có thể hoàn thiện hơn công tác kiểm tra đánh giá.

Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học qua nhiều hình thức

Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện được việc học tập.

Một bộ phận SV còn chưa quan tâm đến các quy định về đánh giá KQHT theo dạng tín chỉ, vẫn chỉ chú ý đến việc đánh giá KQHT dựa trên điểm kiểm tra cuối kỳ; phần mềm QLĐT đôi khi chưa được ổn định để SV cập nhật các thông tin về học phần; vẫn còn một số SV chưa nắm rõ về các quy trình, các quy định về khiếu nại KQHT dẫn đến quá thời gian phúc tra, phúc khảo.

Những hạn chế này sẽ được Học viện, Khoa NN, các phòng ban chức năng lên kế hoạch hành động khắc phục từ năm 2022 như tăng hình thức kiểm tra trắc nghiệm, thiết kế tỷ trọng hình thức kiểm tra, đánh giá học phần phù hợp để đáp ứng tốt CĐR, tăng cường thông báo công khai qua nhiều kênh thông tin, giao trách nhiệm cho CVHT, bổ sung hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT trực tuyến chính thức, nâng cấp cơ sở hạ tầng mạng, phần mềm... để thuận lợi cho việc lưu trữ và truy cập xem KQHT của người học.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Với đội ngũ cán bộ quản lý, GV, NCV có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn cao, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, số lượng, cơ cấu, độ tuổi,

HVBC&TT đã và đang thực hiện tốt các nhiệm vụ quan trọng: đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Học viện có kế hoạch, quy trình tuyển dụng viên chức công khai, minh bạch; sử dụng và quản lý cán bộ theo đúng quy định của Nhà nước và HVCTQG HCM; có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý, GV, NCV được thường xuyên tham gia bồi dưỡng nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước. Quy chế dân chủ được đảm bảo và phát huy trong mọi hoạt động của Học viện. Công tác chuẩn hóa, nâng cao chất lượng, trình độ cho đội ngũ cán bộ luôn được Học viện xác định là nhiệm vụ then chốt.

Khoa NN là một trong những khoa đào tạo mũi nhọn của HVBC&TT với ngành đào tạo là NNA; ngoài ra Khoa còn đảm nhiệm dạy ngoại ngữ cho toàn trường. Khoa không có chức danh NCV. Đội ngũ GV ngành NNA và giảng dạy ngoại ngữ cơ bản được quy hoạch (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng được đặc biệt quan tâm. Việc quy hoạch GV được thực hiện công khai, dân chủ, đúng quy định. Việc phân công nhiệm vụ đảm bảo chính xác, phù hợp với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy, thành tích học thuật và kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận sự đóng góp của mỗi cá nhân tạo động lực phấn đấu, hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Do nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác cán bộ và phát triển đội ngũ GV trong trường đại học, nên vấn đề quy hoạch, phát triển đội ngũ này luôn được Học viện và Khoa quan tâm, chú trọng. Điều này được thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển HVBC&TT đến năm 2035, tầm nhìn 2050 và Chiến lược phát triển Khoa NN đến năm 2035, tầm nhìn 2050 [H6.06.01.01.DC]; [H6.06.01.02.DC]. Kế hoạch chiến lược mà định hướng theo mục tiêu chung từ nay đến 2035, hướng tới 2050 trong các lĩnh vực đào tạo, HTQT, NCKH và phát triển nguồn nhân lực. Để cụ thể hóa định hướng trong chiến lược, Học viện đã ban hành hệ thống các văn bản sau: Đề án vị trí việc làm; Quy

định về việc tuyển dụng công chức, viên chức; Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giao quyền, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý; Quy định về GV thỉnh giảng **[H6.06.01.03.DC]**; **[H6.06.01.04.DC]**; **[H6.06.01.05.DC]**; **[H6.06.01.06]**.

Quy trình tuyển dụng cán bộ được thực hiện một cách rõ ràng, công khai, minh bạch, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Hàng năm, trên cơ sở hướng dẫn của Ban TC-CB, căn cứ vào chỉ tiêu viên chức đã được phê duyệt, căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, trường đơn vị đăng ký nhu cầu tuyển dụng gửi Ban TC - CB tổng hợp báo cáo trình Giám đốc phê duyệt**[H6.06.01.07.DC]**. Trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng của Học viện được thành lập nhằm đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác, khách quan. Kết quả tuyển dụng được công bố tới từng ứng viên dự tuyển **[H6.06.01.08.DC]**.

Đối với Khoa NN, trong chiến lược phát triển của đơn vị, Khoa luôn chú trọng phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và chất lượng nhằm mục tiêu "*đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về lý luận chính trị, năng lực sử dụng, áp dụng công nghệ thông tin vào nghiên cứu, giảng dạy và năng lực chuyên môn, có khát vọng cống hiến và có tác động tích cực tới sự phát triển của bản thân, của cộng đồng, phù hợp với xu thế hiện đại*"**[H6.06.01.02.DC]**. Định hướng phát triển công tác cán bộ của Khoa được xây dựng phù hợp với chiến lược phát triển của Học viện **[H6.06.01.01.DC]**. Công tác quy hoạch đội ngũ GV của Khoa được thực hiện phù hợp với quy định của HVCTQG HCM và HVBC&TT **[H6.06.01.04.DC]**; **[H6.06.01.09]**.

Đối với ngành NNA, việc quy hoạch đội ngũ GV đều được nghiên cứu kỹ, đề cập rõ ràng và thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định. Điều đó được thể hiện trong các cuộc họp tổ bộ môn Biên dịch NNA, trong các cuộc họp tổng kết năm học, hội nghị CBVC hàng năm **[H6.06.01.10.DC]**; **[H6.06.01.11. DC]**; **[H6.06.01.07.DC]**. Trên thực tế, kế hoạch quy hoạch, phát triển đội ngũ GV ngành NNA được xây dựng dựa trên kế hoạch phát triển nhân lực của các tổ bộ môn và yêu cầu thực tiễn của công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, phù hợp với chiến lược phát triển của Khoa, Học viện. Từ năm 2017-3/2022, số lượng GV ngành NNA, Khoa NN không có biến động nhiều, dao động trong khoảng từ 13 đến 19. Năm 2017: số lượng GV của ngành là 13. Số lượng GV không thay đổi nhiều trong những năm 2018 - 2019 (14

GV); đến năm 2020 số lượng GV ngành NNA được bổ sung thêm 05. Việc bổ sung nhân lực trong giai đoạn 2017 – 2021 là nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo của ngành NNA, chuyên ngành biên dịch ngày càng phát triển của Khoa. Học viện đã thu hút và tuyển dụng và bổ sung cho khoa các GV trẻ, có trình độ chuyên môn tốt, trong đó có 1 thạc sĩ tốt nghiệp chuyên ngành Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh do trường Đại học Southern New Hampshire (Hoa Kỳ) cấp (năm 2020), 1 tiến sĩ tốt nghiệp nước ngoài (Úc) chuyên ngành Giáo dục học (năm 2020); **[H6.06.01.08.DC]**.

Cùng với đội ngũ GV cơ hữu của Khoa NN và của các khoa khác trong Học viện, CTĐT ngành NNA còn có sự hợp tác của nhiều GV kiêm nhiệm, thỉnh giảng là các nhà KH, GV uy tín từ nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng **[H6.06.01.13.DC]**.

Công tác quy hoạch cán bộ quản lý (trưởng, phó khoa) được thực hiện định kỳ theo đúng quy định **[H6.06.01.14.DC]**. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo tại Khoa được thực hiện một cách nghiêm túc. Quy trình bổ nhiệm trưởng/phó khoa, trưởng bộ môn đều được thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng, đúng quy định **[H6.06.01.05.DC]**. Năm 2020, Khoa tiếp nhận 1 tiến sĩ chuyên ngành Giáo dục học, tốt nghiệp tại Úc về làm Phó Trưởng khoa kiêm Tổ trưởng tổ Biên dịch Ngôn ngữ Anh; **[H6.06.01.15.DC]**.

Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV cũng được thực hiện nghiêm túc, đúng kế hoạch. Hàng năm, Học viện có kế hoạch cụ thể về kéo dài thời gian hoặc chấm dứt hợp đồng với GV nghỉ hưu. Chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng chính sách hiện hành. Giai đoạn 2017 – 3/2022, Khoa có không có GV nghỉ hưu; đầu năm 2022, có một GV chấm dứt hợp đồng lao động, chuyển chuyên công tác **[H6.06.01.16]**.

Học viện và Khoa luôn quan tâm đến việc bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ GV để đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của vị trí việc làm. Hàng năm, Học viện, Khoa NN có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV nói chung, cán bộ quản lý nói riêng thông qua việc cử đi đào tạo, bồi dưỡng các khoá học phục vụ cho công tác phát triển chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp **[H6.06.01.07.DC]**; **[H6.06.01.10.DC]**; **[H6.06.01.17.DC]**. Về các khóa bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn trong nước: 100% GV của ngành đều tham gia lớp bồi dưỡng về phương pháp NCKH,

viết bài NCKH quốc tế được tổ chức thường niên tại HVBC&TT và HVCTQGHCM, 78% GV đã hoàn thành các chương trình học cao cấp, trung cấp lý luận chính trị, 100% GV đều tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn trong nước như: kinh điển Mác - Lênin, phương pháp giảng dạy tích cực, bồi dưỡng ngoại ngữ, bồi dưỡng tin học, bồi dưỡng phương pháp nghiên cứu khoa học... [H6.06.01.17.DC]. Đến nay, 100% GV có đầy đủ các chứng chỉ bắt buộc theo quy định như: nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ [H6.06.01.18. DC].

Học viện, Khoa NN ban hành các quy chế khen thưởng để kịp thời động viên, khích lệ đội ngũ cán bộ GV khi đạt chức danh phó giáo sư, giáo sư, đạt trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, đạt giải thưởng trong cuộc thi giảng dạy các cấp, trong NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.01.19.DC]; [H6.06.01.20].

Hiện tại, chất lượng GV ngành NNA đã có sự phát triển mạnh mẽ. Tổng số GV cơ hữu của ngành là 14, trong đó có 02 cán bộ quản lý kiêm nhiệm (Trưởng khoa và Phó khoa cùng thực hiện công việc giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và tham gia các sinh hoạt khác tại Khoa như Đảng, Công đoàn). Đa phần cán bộ giảng dạy của ngành có tuổi đời trẻ, nhiệt huyết, đam mê giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Hiện độ tuổi bình quân của GV cơ hữu là: 39,7; cơ cấu về giới là: 3 nam (21%) và 11 nữ (79%) [H6.06.01.18.DC]. Các GV trẻ luôn có tinh thần cầu thị, muốn khẳng định bản thân, giàu nhiệt huyết, sáng tạo, tâm lý và đặc biệt có trình độ ngoại ngữ, tin học thành thạo, có phương pháp giảng dạy tích cực, thu hút người học. Tính đến thời điểm hiện tại, 100% cán bộ giảng dạy của ngành đều có trình độ trên đại học. Số lượng GV có học vị tiến sĩ ngày càng tăng.

Tháng 12/2020, Học viện bổ sung 1 tiến sĩ cho ngành NNA (và được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó khoa). Năm 2021, có thêm 1 cán bộ giảng dạy bảo vệ thành công luận án tiến sĩ. Số GV cơ hữu có chức danh phó giáo sư là 01(7,1 %), số GV đạt trình độ tiến sĩ là 04 (chiếm 28,6 %), thạc sĩ là 09 (chiếm 64,3%). Xét về ngạch GV, hiện nay ngành NNA có 01 GV cao cấp, 02 GV chính, [H6.06.01.18.DC]. Hầu hết GV của khoa NN /ngành NNA đều có khả năng sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh, Pháp, Trung) trong giao tiếp, có thể đọc, dịch tài liệu tiếng Anh, Tiếng Pháp và tiếng Trung để hỗ trợ công tác giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng; đồng thời tham gia trợ giảng/phiên dịch cho chuyên gia trong các chương trình hợp tác quốc tế, liên kết đào tạo [H6.06.01.18.DC];[H6.06.01.21]; [H6.06.01.22].

Bảng 6.1. Thống kê phân loại GV cơ hữu của ngành NNA tính đến tháng 3/2022*(Nguồn: Thống kê của Khoa NN)*

	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
Tháng 12/2021	GS, Viện sĩ									
	Phó Giáo sư	1	7,1%		1				1	
	Tiến sĩ khoa học									
	Tiến sĩ	4	28,6%	1	3		1	2	1	
	Thạc sĩ	9	64,3%	2	7		7	2		
	Đại học									

Trong giai đoạn 2017-3/2022, công tác quy hoạch đội ngũ GV (thu hút, tiếp nhận, tuyển dụng, bổ nhiệm, bố trí) như đã đề cập ở trên không chỉ đáp ứng nhiệm vụ đào tạo, NCKH, mà còn đáp ứng nhiệm vụ phục vụ cộng đồng. Trên cơ sở sứ mệnh của Học viện, Khoa NN, các hoạt động phục vụ cộng đồng được lồng ghép, đan xen với hoạt động đào tạo và NCKH. Bên cạnh các hoạt động tình nguyện (hiến máu nhân đạo, hỗ trợ đồng bào khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, hỗ trợ SV có các hoàn cảnh đặc biệt ...), phục vụ cộng đồng còn tập trung vào: (i) tiếp cận dạy học dựa trên trải nghiệm (giúp SV có cơ hội áp dụng những điều được học và kinh nghiệm của mình trong nhà trường để giải quyết các vấn đề của cộng đồng); (ii) tổ chức/tham gia các buổi tập huấn, nói chuyện chuyên cho SV trong và ngoài khoa về các vấn đề của cộng đồng (đặc biệt là những vấn đề môi trường, lối sống giới trẻ trong xu hướng toàn cầu hoá, quốc tế hoá hiện nay và vấn đề phát triển bền vững trong các lĩnh vực khác nhau như kinh tế, văn hoá, du lịch ... của địa phương và đất nước); (iii) NCKH phục vụ cộng đồng (xuất phát từ các vấn đề cần giải quyết của cộng đồng, được triển khai, ứng dụng các kết quả nghiên cứu trong cộng đồng). Những chính sách thu hút, tuyển dụng và bổ nhiệm của Học viện đã tạo được nguồn lực (cả về số lượng và chất lượng), tạo điều

kiện cho ngành NNA đáp ứng nhiệm vụ phục vụ cộng đồng [H6.06.01.18.DC];[H6.06.01.23].

Để đảm bảo số lượng, chất lượng đội ngũ GV nhằm phục vụ tốt công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, BCN Khoa luôn chú trọng công tác phát triển GV. Căn cứ để BCN Khoa xây dựng lộ trình đào tạo, sử dụng, tuyển dụng viên chức là: (i) Đảm bảo đội ngũ kế cận có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn cao; (ii) Đảm bảo số lượng, cơ cấu độ tuổi, giới tính; (iii) Dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của GV và lực lượng cán bộ GV sắp nghỉ quản lý/nghỉ hưu [H6.06.01.07.DC]; [H6.06.01.24.DC]. Việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, phương pháp cho GV, đặc biệt là GV mới/trẻ được giao cho các tổ bộ môn phụ trách. GV mới/trẻ trước khi giảng dạy đều được các GV có kinh nghiệm và trình độ kèm cặp, bồi dưỡng về chuyên môn, phương pháp [H6.06.01.10.DC]. Theo lộ trình phát triển đội ngũ của ngành, khoa NN sẽ xây dựng đội ngũ GV đạt chuẩn, có chuyên môn cao theo hướng nghiên cứu và ứng dụng, đáp ứng nhu cầu hội nhập khu vực và quốc tế; Dự kiến đến năm 2030: Có 1 – 2 GV đạt chức danh phó giáo sư; $\frac{2}{3}$ GV đào tạo ngành NNA đạt học vị Tiến sĩ; Tất cả các tổ bộ môn đều có ít nhất 50% GV đạt học vị Tiến sĩ. Đến năm 2050 sẽ có 2-3 GV đạt chức danh Phó giáo sư; - Tất cả GV đào tạo ngành NNA đạt học vị Tiến sĩ; - Các tổ bộ môn đều có GV đạt chức danh PGS hoặc GV cao cấp). [H6.06.01.02.DC].

Về công tác đánh giá CBVC và bình xét thi đua - khen thưởng nhằm ghi nhận, tạo động lực cho đội ngũ GV phấn đấu, hoàn thành tốt trách nhiệm đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng: Học viện đã xây dựng các tiêu chí, chỉ số đánh giá nhằm phục vụ cho việc đánh giá, phân loại và bình xét thi đua - khen thưởng chính xác nhất, tạo động lực phấn đấu cho đội ngũ CBVC [H6.06.01.25.DC]. Đối với cán bộ quản lý (BCN Khoa) ngoài kênh đánh giá CBVC như đã nêu, Học viện còn đánh giá thông qua lấy phiếu tín nhiệm tại đơn vị theo định kỳ [H6.06.01.15.DC]. Đối với GV mới được tuyển dụng, hàng năm, Khoa đều tiến hành đánh giá năng lực, ý thức, thái độ, phù hợp với quy định của Học viện [H6.06.01.26.DC]. Kết quả đánh giá giúp Học viện nắm được thực trạng năng lực, uy tín của GV và cán bộ quản lý nhằm điều chỉnh cách thức quản lý, điều hành trong công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ.

2. *Điểm mạnh*

Học viện đã xây dựng được đề án vị trí việc làm đối với tất cả các đơn vị trong

trường, trong đó có Khoa NN để vận hành công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, sắp xếp công việc hợp lý.

Việc quy hoạch GV của ngành NNA (bao gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện công khai, minh bạch, rõ ràng, dân chủ, sát thực với điều kiện, nhu cầu thực tế và phù hợp với các quy định của Khoa, Học viện, giúp ngành chủ động về công tác cán bộ.

Giai đoạn 2017 - 3/2022, Khoa NN nói chung và ngành NNA nói riêng luôn quan tâm đến việc quy hoạch, phát triển đội ngũ GV. Công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý tại các đơn vị, trong đó có Khoa NN được thực hiện tốt, đảm bảo các yêu cầu về trình độ chính trị, phù hợp về chuyên môn, nghiệp vụ và chú trọng tới đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ nữ. Tính đến thời điểm hiện tại, ngành NNA đã xây dựng được đội ngũ GV trẻ, năng động, có trách nhiệm, có phẩm chất đạo đức tốt, trình độ chuyên môn cao, đáp ứng tốt các yêu cầu quản lý, đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch còn chưa chú trọng đúng mức tới sự cân đối về tỷ lệ nam - nữ trong phạm vi ngành, Khoa và Học viện, dẫn tới mất cân bằng giới trong đội ngũ cán bộ GV.

4. Kế hoạch hành động

Định hướng công tác quy hoạch phát triển đội ngũ GV nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Học viện cần tiếp tục phát huy và chú trọng hơn nữa trong thời gian tới.

Từ năm 2022, Khoa NN đề xuất Học viện có kế hoạch rà soát lại công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ GV để có đội ngũ đủ về số lượng, mạnh về chất lượng (học hàm, học vị), đảm bảo sự cân đối tỷ lệ nam - nữ trong phạm vi ngành, khoa, trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Thời điểm hiện tại, tổng số cán bộ GV cơ hữu của ngành NNA là 14, trong đó

số lượng phó giáo sư là 01(7,1%), tiến sĩ là 4 (28,6%); **[H6.06.02.01]**. Tỷ lệ GV/người học của ngành NNA trong năm học 2021-2022 là 1/ 14.01 **[H6.06.02.03]** (Bảng 6.2). Giai đoạn 2017 - 2022, quy mô đào tạo ngành NNA khá ổn định, trong khi nhu cầu xã hội có xu hướng tăng lên, thể hiện thông qua điểm đầu vào và số lượng SV dự tuyển, nhập học cao **[H6.06.02.04]**.

Bảng 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học của ngành NNA trong giai đoạn 2017-2022

(Nguồn: Thống kê của Ban TC-CB)

Năm học	Tổng số FTEs của GV	Tổng số FTEs của SV	Tỷ lệ GV/SV
2017 - 2018	21.88	722.3	1/33
2018 - 2019	21.75	674.3	1/31
2019 - 2020	17.13	428.3	1/25
2020 - 2021	20.00	460.0	1/23
2021 – 2022	18.00	448.02	1/25

Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu, Khoa còn hợp tác với nhiều GV kiêm nhiệm, thỉnh giảng là các chuyên gia, nhà KH, GV uy tín từ nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng như: Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Đại học Ngoại ngữ- ĐHQGHN, Đại học Thương Mại, Đại học Thủ đô và một số cơ quan doanh nghiệp **[H6.06.01.13.DC]**.

Khối lượng công việc, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn, giờ NCKH và các nhiệm vụ khác (bao gồm nội dung về hoạt động cộng đồng) của GV ngành NNA được áp dụng đúng theo Quy chế quy định chế độ làm việc đối với GV của HVBC&TT cho từng đối tượng. Cụ thể: (i) đối với GV cao cấp - hạng I (giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ): giờ chuẩn giảng dạy các môn học đối với giáo sư là 270, NCKH là 950; học tập, bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác là 90; giờ chuẩn giảng dạy các môn học đối với phó giáo sư là 270, NCKH là 900, học tập, bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác là 110; đối với tiến sĩ lần lượt là 290, 850 và 210. (ii) Đối với GV chính (Hạng II): GV có học vị tiến sĩ: giờ chuẩn giảng dạy các môn học; giờ NCKH và giờ học tập, bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác lần lượt là: 280, 700 và 260; GV chưa đạt trình độ tiến sĩ: 280, 700 và 260. (iii) Đối với GV (Hạng III): GV có học vị tiến sĩ: 270, 600 và 360

giờ; GV chưa đạt trình độ tiến sĩ: 270, 600 và 360 giờ [H6.06.02.05.DC]. Quy chế quy định chế độ làm việc đối với GV của HVBC&TT được xây dựng/rà soát, điều chỉnh trên cơ sở quy định của Bộ GD&ĐT. Học viện đã triển khai xây dựng Dự thảo Quy định chế độ làm việc đối với GV của HVBC&TT cụ thể hóa Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ GD&ĐT, dự kiến hoàn thiện sau khi xin ý kiến đóng góp của các đơn vị và ban hành chính thức trong năm 2021 [H6.06.02.06].

Nhìn chung, giai đoạn 2017 - 2022, khối lượng giảng dạy của GV ngành NNA đều vượt so với quy định, số giờ vượt nhiều nhất thường tập trung ở các GV có học hàm, học vị cao hoặc GV lâu năm [H6.06.02.07]. Theo số liệu thống kê, bình quân số giờ giảng dạy quy đổi của một GV cơ hữu ngành NNA khá cao, đặc biệt trong năm học 2017 - 2018 lên tới 11302.9. giờ. Tuy nhiên, khối lượng này có xu hướng giảm hơn trong năm học gần đây 2019 -2020 là 9250.6 [H6.06.02.08.DC]; [H6.06.02.01].

Bảng 6.3. Khối lượng giảng dạy, NCKH quy đổi bình quân của GV cơ hữu ngành NNA (2017-2021)

ĐVT: giờ quy đổi

(Nguồn: Thống kê của Khoa NN)

Khối lượng	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Khối lượng giảng dạy quy đổi	7565.04	7298.70	8364.36	8955.98
Khối lượng NCKH quy đổi	13387	14417	6360.0	15595

Mặc dù khối lượng giảng dạy lớn, nhưng GV ngành NNA đều đảm bảo chất lượng giảng dạy. Điều này được thể hiện thông qua khảo sát đánh giá của SV đối với GV và đối với các học phần được học theo từng học kỳ [H6.06.02.09.DC]. Đây là một trong những căn cứ quan trọng để Khoa, các tổ bộ môn đánh giá, cải tiến, điều chỉnh trong giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Bên cạnh giảng dạy, NCKH cũng là một nhiệm vụ trọng tâm đối với đội ngũ GV ngành NNA. Điều này đã được quy định rõ trong Quy định chế độ làm việc đối với GV của HVBC&TT [H6.06.02.05.DC]. Đây chính là cơ sở, căn cứ để Học viện, Khoa và các tổ bộ môn đánh giá hoạt động NCKH hàng năm của đội ngũ GV trong đơn vị mình. Trong Quy chế cũng ghi rõ yêu cầu về từng loại hoạt động khoa học tính

ra giờ quy đổi, cách quy đổi khối lượng NCKH hàng năm dựa trên các công trình công bố, các hoạt động NCKH mà GV đã thực hiện trong năm. Mặc dù trong giai đoạn 2017 - 2021, GV ngành NNA phải đảm đương khối lượng công việc giảng dạy lớn, nhưng theo số liệu thống kê, GV rất tích cực tham gia các hoạt động NCKH. Cùng với những hoạt động KH khác, khối lượng giờ NCKH quy đổi bình quân của một GV trong năm luôn cao hơn so với quy định, đặc biệt trong hai năm học gần đây 2018-2019 và 2019-2020 [H6.06.02.10.DC] (Bảng 6.3).

Bảng 6.4: Hình thức và số lượng công trình nghiên cứu của GV ngành NNA

(Nguồn: Thống kê của Khoa NN.)

Năm	Đề tài các cấp			Bài báo		Sách		Báo cáo KH	
	Cấp NN	Cấp Bộ	Cấp cơ sở	Trong nước	Quốc tế	Giáo trình	Chuyên khảo	HT trong nước	HT quốc tế
2017	0	0	6	15	0	0	0	4	1
2018	0	0	6	1	0	1	1	8	3
2019	0	01	8	4	0	1	0	21	1
2020	0	0	7	9	0	0	0	13	3
2021-3/2022	0	01	11	31	4	1	1	46	5
Tổng	0	02	38	60	4	3	2	92	13

Liên quan đến nhiệm vụ thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng, GV ngành NNA tập trung vào các nội dung chính sau: (i) tiếp cận dạy học dựa trên trải nghiệm; (ii) tổ chức/tham gia các buổi tập huấn, nói chuyện chuyên đề dành cho cán bộ, SV trong và ngoài khoa về các vấn đề của cộng đồng; (iii) NCKH phục vụ cộng đồng; (iv) các hoạt động tình nguyện. Những hoạt động này lồng ghép vào các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác theo quy định của Khoa, Học viện [H6.06.02.05.DC]. Trên thực tế, GV ngành NNA đều có số lượng giờ giảng, NCKH và các hoạt động khác (trong đó có nội dung về phục vụ cộng đồng) cao hơn so với quy định [H6.06.02.08.DC].

Định kỳ hàng năm, Khoa, Học viện đánh giá, phân loại tập thể, cá nhân để giám sát khối lượng và chất lượng thực hiện công việc (đào tạo, NCKH, các hoạt động khác

(trong đó có phục vụ cộng đồng). Căn cứ các tiêu chí đã được quy định trong Quy chế thi đua-khen thưởng của Học viện, cá nhân GV tự đánh giá, đồng nghiệp góp ý, trưởng khoa quyết định xếp loại mức độ hoàn thành công việc, sau đó Khoa tổng hợp gửi danh sách xếp loại lên Ban TC-CB (đơn vị đầu mối giám sát công tác đánh giá, thi đua - khen thưởng của Học viện). Ban TC-CB tổng hợp báo cáo và trình Hội đồng thi đua-khen thưởng Học viện xem xét, ra quyết định [H6.06.01.25.DC] [H6.06.02.11. DC]. Bên cạnh việc tổ chức đánh giá hàng năm theo quy định của Học viện, trong Hội nghị CBVC, Khoa, Học viện đều trao đổi, lấy ý kiến đội ngũ GV về vấn đề đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các hoạt động thường niên này không chỉ giúp GV đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ; mà còn giúp các cấp quản lý có cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của đội ngũ GV trong Khoa, Học viện; trên cơ sở đó có định hướng chiến lược phát triển đội ngũ GV phù hợp.

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của từng GV ngành NNA được xác định rõ ràng thông qua hệ thống các văn bản quy định của Học viện và được giám sát bởi tổ bộ môn, Khoa (Hội đồng KH-ĐT, BCN Khoa) và các đơn vị chức năng trong Học viện, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng; trên cơ sở đó có căn cứ để cải tiến hoạt động giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Ngành NNA có đội ngũ GV cơ hữu và thỉnh giảng đảm bảo về chất lượng và số lượng để giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tỷ lệ GV/SV phù hợp (1/ 11 GV/SV), đảm bảo chất lượng đào tạo cho ngành NNA Đây cũng là căn cứ quan trọng để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù số lượng GV có học vị tiến sĩ tăng, nhưng tỉ lệ GV có học hàm phó giáo sư chưa cao (chiếm 7,1%). Số lượng sách xuất bản và bài báo quốc tế còn hạn chế. Bên cạnh đó, khối lượng giảng dạy nhiều cũng đang làm ảnh hưởng tới thời gian NCKH và tham gia vào các hoạt động công hiến và cộng đồng khác của GV của Khoa.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa cần tăng cường ký kết hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước (cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế, cơ quan chuyên môn của Việt Nam trong lĩnh vực Biên dịch) để mời các chuyên gia tham gia giảng dạy/trao đổi một số nội dung của các học phần ngành/chuyên ngành, đặc biệt trong mảng thực tế chính trị - xã hội.

Trong các năm tới, Khoa sẽ tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, tăng số lượng sách xuất bản và bài báo quốc tế, tiếp tục cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Khoa NN sẽ phân bổ các lớp dạy cho phù hợp, hướng tới giảm bớt số lượng giờ dạy, đặc biệt đối với các giảng viên phải tham gia các lớp học nâng cao chuyên môn, nghiệp vụKhoa tiếp tục khuyến khích và tạo điều kiện cho các giảng viên NCKH, đổi mới các phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, lấy việc hướng tới đối tượng người học làm trung tâm.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Phát triển đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, có năng lực, trình độ chuyên môn cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của HVBC&TT. Để thực hiện điều đó, Học viện đã xây dựng và ban hành Quy định về việc tuyển dụng công chức, viên chức [H6.06.01.04.DC]. Để đảm bảo tính chính xác, rõ ràng trong việc tuyển dụng và bổ nhiệm, Học viện đã xây dựng Đề án vị trí việc làm nhằm rà soát lại toàn bộ đội ngũ CBVC; từ đó có kế hoạch phân bổ, điều chỉnh, bổ sung nguồn lực, bố trí công việc phù hợp cho các năm tiếp theo. Đề án vị trí việc làm quy định tiêu chuẩn năng lực, được xác định theo từng vị trí, nhóm công việc [H6.06.01.03.DC].

Trong công tác tuyển dụng, hàng năm, Hội đồng tuyển dụng của Học viện triển khai quy trình tuyển dụng rõ ràng, minh bạch, công khai, bao gồm chỉ tiêu, tiêu chí, hình thức thi tuyển và thời gian tiến hành tuyển dụng. Tiêu chí tuyển dụng được xây dựng dựa trên quy định của Nhà nước và HVCTQGHCN [H6.06.03.01]; [H6.06.01.04.DC]. Trong Quy định về việc tuyển dụng công chức, viên chức của HVCT-HCQGHCN (nay là HVCTQGHCN) và HVBC&TT có các tiêu chí tuyển

dụng, lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật). Cụ thể: (1) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; (2) Nếu dự tuyển các vị trí có yêu cầu trình độ đại học, ứng viên phải tốt nghiệp cơ sở đào tạo công lập, hệ chính quy, tập trung, loại khá trở lên, không thi lại quá 2 môn (trong đó có môn chuyên ngành) hoặc tốt nghiệp các cơ sở đào tạo uy tín của nước ngoài có chuyên môn phù hợp với vị trí cần tuyển. Nếu dự tuyển các vị trí có yêu cầu trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, ngoài yêu cầu bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành thỏa mãn điều kiện trên, ứng viên còn phải có bằng thạc sĩ hoặc tiến sĩ chuyên ngành phù hợp; (3) Trình độ ngoại ngữ tương đương trình độ C trở lên một trong năm thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc; (4) Trình độ tin học tương đương trình độ B, sử dụng thành thạo chương trình tin học văn phòng và ứng dụng CNTT để soạn bài giảng và giảng dạy; (5) Có khả năng sư phạm, không nói ngọng, không nói lắp, bảo đảm các yêu cầu ngoại hình; (6) Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; (6) Có lý lịch rõ ràng **[H6.06.01.04.DC]**.

Đối với các ứng viên tuyển dụng vào vị trí GV ngành NNA, ngoài các yêu cầu chung theo quy định, trước khi đăng ký tuyển dụng, Hội đồng Khoa họp bàn đưa ra các yêu cầu riêng tùy thuộc vào yêu cầu phát triển cụ thể của ngành trong từng giai đoạn. Ví dụ, đối với các vị trí công việc giảng dạy chuyên ngành, ngoài bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành ứng viên phải có chứng chỉ C1. Những điều này được thể hiện trong Biên bản họp khoa quy hoạch rà soát cán bộ và Tiêu chí tuyển dụng của Khoa **[H6.06.01.26.DC]; [H6.06.01.08.DC]**.

Trên thực tế, quy trình tuyển dụng được tiến hành như sau: hàng năm, trên cơ sở hướng dẫn của Ban TC-CB, căn cứ vào chỉ tiêu viên chức đã được phê duyệt, căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, trường đơn vị đề xuất nhu cầu tuyển dụng về Ban TC-CB để tổng hợp báo cáo trình Giám đốc phê duyệt. Kế hoạch tuyển dụng của Học viện được gửi tới các đơn vị trong toàn trường, được đăng tải trên một trong các phương tiện thông tin đại chúng (báo viết, báo nói, báo hình), trên trang tin điện tử của trường và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc **[H6.06.01.08.DC]**. Các bước tuyển dụng được thực hiện theo đúng quy trình và các quy định của pháp luật như Nghị định 116, Nghị định 29, Luật viên chức 2012, Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018 và Quy định của trường về việc tuyển dụng công chức, viên chức **[H6.06.03.01]; [H6.06.01.04.DC]**. Kết quả tuyển dụng được thông báo tới ứng viên trúng tuyển, công bố công khai đến các đơn vị, trên trang tin

điện tử của trường **[H6.06.01.08.DC]**.

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng, trên website của Học viện, được niêm yết tại Ban TC-CB **[H6.06.01.08.DC]**. Tiêu chí tuyển dụng được điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Học viện, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ, với xu thế phát triển chung của giáo dục đại học **[H6.06.01.04.DC]**; **[H6.06.01.03.DC]**. Đối với vị trí GV, ứng viên phải trải qua phần thi giảng phù hợp với chuyên môn đăng ký dự tuyển **[H6.06.01.24.DC]**.

Trong quá trình tuyển dụng GV cho các khoa nói chung và ngành NNA nói riêng, Hội đồng tuyển dụng của Học viện được thành lập để đảm bảo tính chính xác, khách quan, công bằng. Hội đồng tuyển dụng hoạt động theo từng kỳ thi tuyển hoặc kỳ xét tuyển và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ **[H6.06.01.04.DC]**.

Sau khi trúng tuyển, GV ngành NNA tham gia dự giờ, biên soạn đề cương bài giảng, được một GV có kinh nghiệm và chuyên môn sâu hướng dẫn. GV tập sự phải thông qua giáo án và giờ giảng tại tổ bộ môn trước khi lên lớp chính thức. Số giờ giảng của GV tập sự được quy định trong Quy định chế độ làm việc đối với GV của HVBC&TT **[H6.06.02.05.DC]**. Sau 1 năm tập sự, Học viện, BCN Khoa và tổ bộ môn tiến hành đánh giá về ý thức, chuyên môn, phương pháp giảng dạy; nếu đạt thì mới được công nhận hết tập sự **[H6.06.01.08.DC]**; **[H6.06.01.10.DC]**; **[H6.06.01.26.DC]**.

Trong giai đoạn 2017 - 2022, để đảm bảo yêu cầu phát triển đội ngũ GV cũng như phát triển đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, ngành NNA đã tiến hành tuyển dụng thêm 04 cán bộ giảng dạy. Cả 04 GV đều được đào tạo bài bản, có trình độ cao về chuyên môn, ngoại ngữ, có phẩm chất đạo đức tốt. Cụ thể: 02 GV có trình độ thạc sĩ đúng chuyên ngành; 01 GV có trình độ thạc sĩ khoa học chuyên ngành phương pháp giảng dạy tiếng Anh do Hoa Kỳ cấp ; 01 GV có trình độ Tiến sĩ **[H6.06.01.18.DC]**.

Việc bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện đúng quy trình, đảm bảo công khai và dân chủ. Điều đó được thể hiện thông qua Quyết định về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giao quyền, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý **[H6.06.01.05.DC]**. Việc bổ nhiệm cán bộ xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ của từng đơn vị và năng lực của từng cán bộ, do đó đội ngũ này phù hợp với vị trí công việc và hoàn thành tốt/xuất sắc nhiệm vụ được giao **[H6.06.02.11.DC]**;

[H6.06.03.03.DC].

Đối với công tác phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, Học viện thực hiện tốt việc quy hoạch cán bộ lãnh đạo tại các đơn vị, trong đó có Khoa NN; đảm bảo được tính kế thừa liên tục về độ tuổi, trình độ chính trị, phù hợp về chuyên môn, nghiệp vụ và chú trọng tới đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ nữ **[H6.06.01.01.DC]; [H6.06.01.14.DC]**. Học viện đã ban hành và triển khai thực hiện tốt Quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm cán bộ quản lý tại Khoa NN. Khoa tổ chức hội nghị với sự tham dự của đại diện Ban Giám đốc, Ban TC-CB cùng toàn thể đơn vị để lấy phiếu tín nhiệm và trình lên Đảng ủy Học viện xét duyệt **[H6.06.01.15.DC]**. Phiếu giới thiệu là một kênh tham khảo của Giám đốc HVBC&TT/HVCTQGHCM trước khi xác định nhân sự bổ nhiệm. Quy định này đảm bảo cho quy trình bổ nhiệm được thực hiện chặt chẽ, dân chủ, công khai theo tinh thần cải cách hành chính, tránh phiền hà, tiêu cực. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý trong Khoa được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định **[H6.06.01.05.DC]**. Việc bổ nhiệm lãnh đạo Khoa còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế của cán bộ và còn dựa trên công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý giữa Khoa và Học viện **[H6.06.01.18.DC]; [H6.06.01.15.DC]**.

Công tác bổ nhiệm của Khoa NN được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, bảo đảm sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị **[H6.06.01.15.DC]; [H6.06.01.05.DC]**. Các vị trí được bổ nhiệm đều hoàn thành tốt/xuất sắc các nhiệm vụ về quản lý, đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H6.06.02.11.DC]**. Thành tích tập thể và cá nhân được ghi nhận là minh chứng cho sự bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chính xác của Học viện **[H6.06.02.11.DC]; [H6.06.03.03.DC]**.

Trong giai đoạn 2017 - 2022, Học viện đã bổ nhiệm nhân sự vào vị trí lãnh đạo Khoa NN (Trưởng, Phó khoa) **[H6.06.03.04]**. Tất cả các vị trí được bổ nhiệm đều đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn theo đúng quy định. Quá trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đều công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả CBVC và đảm bảo bổ nhiệm đúng những người có năng lực, phẩm chất đạo đức tốt **[H6.06.01.05.DC]**.

Nhìn chung, việc tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ ngành NNA đảm bảo đúng quy định, phù hợp với nhu cầu thực tiễn của ngành, Khoa và Học viện. Cán bộ được

bổ nhiệm đều hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao **[H6.06.02.11.DC]**; **[H6.06.03.03.DC]**. Ba GV được tuyển dụng trong giai đoạn này đều hoàn thành tốt thời gian tập sự, được Khoa đánh giá cao **[H6.06.01.26.DC]**. Sau thời gian tập sự, các GV tham gia công tác giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Thông qua khảo sát SV về người dạy và các học phần cho thấy, các GV được tuyển dụng đã đáp ứng được số lượng, chất lượng giảng dạy **[H6.06.02.09.DC]**. Ngoài ra, nhiệm vụ NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng cũng được đảm bảo theo đúng quy định **[H6.06.02.05.DC]**; **[H6.06.02.08. DC]**.

2. Điểm mạnh

Học viện đã thực hiện tốt quy trình và tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảm bảo tính công khai, minh bạch, rõ ràng, dân chủ, sát thực với điều kiện và nhu cầu thực tế, đặc biệt đã xây dựng được Đề án vị trí việc làm, làm căn cứ cho công tác tuyển dụng, bổ nhiệm. Dựa vào đề án việc làm để làm rõ trách nhiệm của từng vị trí, để sắp xếp công việc theo vị trí việc làm, cụ thể hoá trách nhiệm đến từng cá nhân khi được tuyển dụng; tiến tới làm việc nào hưởng lương việc đó, làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít; tránh tình trạng bình quân, cào bằng, đùn đẩy trách nhiệm; đồng thời sắp xếp công việc phù hợp với năng lực của từng cá nhân được điều động, bổ nhiệm; tạo điều kiện cho từng cá nhân phát huy được năng lực và sở trường của mình.

Việc tuyển dụng công chức, viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định.

Công tác bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý được thực hiện đúng quy định, quy trình, đảm bảo công khai và dân chủ.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có những chính sách khuyến khích và thu hút nguồn nhân lực cho ngành NNA của Khoa NN, việc tuyển dụng GV là nam vẫn còn hạn chế do số lượng đăng ký tuyển dụng không nhiều, dẫn đến tình trạng mất cân đối về tỉ lệ cán bộ giữa các độ tuổi, giới. Ngoài ra khoa vẫn chưa thu hút và tuyển dụng được GV có học hàm, học vị cao.

4. Kế hoạch hành động

Học viện, Khoa NN tiếp tục phát huy trong việc tuyển dụng đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao (học vị tiến sĩ, đúng chuyên ngành, được đào tạo chính quy

tại các cơ sở đào tạo uy tín trong và ngoài nước) và sử dụng đa dạng các hình thức thông báo tuyển dụng công khai để thu hút các ứng viên có năng lực.

Từ năm 2022, Khoa NN đề xuất với Ban TC-CB lập kế hoạch tuyển dụng phù hợp hơn với điều kiện thực tế hiện nay, đặc biệt chú ý về giới, học hàm, học vị để đảm bảo chất lượng đội ngũ cán bộ GV cũng như sự cân bằng tỷ lệ nam - nữ.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

GV là nguồn lực rất quan trọng nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. Trong định hướng phát triển của Khoa nói chung và ngành NNA nói riêng, đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và chất lượng luôn là một trong những mục tiêu hàng đầu, then chốt. Tại HVBC&TT, yêu cầu về năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá trong các văn bản như: Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập; Quyết định về việc ban hành Quy chế về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ công tác của GV ở HVBC&TT (HVCTQGHCM) [H6.06.04.01]; [H6.06.02.05.DC].

Học viện quan tâm chú trọng đến năng lực đội ngũ GV thông qua các quy định chuẩn về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H6.06.04.01]. Thực hiện quy định của Bộ GD&ĐT về việc chuẩn hóa năng lực sư phạm, năng lực ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng CNTT, Học viện thường xuyên cử cán bộ GV tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ này [H6.06.01.17.DC]. Thông qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, GV được trang bị kiến thức, kỹ năng để có thể đạt được các chuẩn năng lực theo quy định, giúp công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV ngày càng hiệu quả.

Hiện nay, 100% GV của ngành NNA có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, CNTT trước khi lên lớp, đáp ứng đầy đủ quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy theo Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 của liên bộ Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ [H6.06.04.01]; [H6.06.01.18.DC]. Ngoài ra, từ năm 2016 - 2020, GV ngành NNA cũng tích cực tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng, phương pháp ngắn hạn như:

Kỹ năng xây dựng bài giảng điện tử, Ứng dụng CNTT trong dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược, Phương pháp giảng dạy tích cực, Phương pháp quản lý đào tạo theo tín chỉ, bồi dưỡng giảng dạy biên dịch, bồi dưỡng phương pháp nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng cán bộ ra đề thi, bồi dưỡng cán bộ chấm thi... **[H6.06.01.17.DC]**. Để đáp ứng yêu cầu về năng lực, đội ngũ GV ngành NNA không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Từ năm 2017 - 2022, ngành NNA có thêm 02 GV có học vị tiến sĩ, 02 GV thăng hạng GV chính. Đến nay, 100% GV có trình độ trên đại học theo chuẩn chức danh nghề nghiệp **[H6.06.01.18.DC]**.

Năng lực GV của Học viện nói chung và ngành NNA nói riêng được đánh giá ở hai phương diện chính là năng lực sư phạm và năng lực NCKH. Năng lực sư phạm bao gồm năng lực giảng dạy, thiết kế chương trình, tài liệu dạy học, tổ chức dạy học, năng lực giao tiếp, sử dụng các thiết bị và phương tiện dạy học v.v. Năng lực NCKH bao gồm năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề, thực hiện các công trình, đề tài NCKH và công bố KH trong nước và quốc tế. Những năng lực này của GV được đánh giá ngay trong quá trình tuyển dụng và định kỳ hàng năm trên cơ sở quy định cụ thể trong đánh giá, phân loại GV **[H6.06.01.25.DC]**. Quy chế GV quy định rõ năng lực, trách nhiệm của GV trong việc thực hiện các hoạt động dạy học và NCKH. Học viện cũng quy định cách thức đánh giá năng lực giảng dạy và NCKH đối với GV ở các trình độ, hạng ngạch khác nhau thông qua định mức giờ chuẩn giảng dạy (bao gồm giờ đứng bục và giờ quy đổi) và giờ chuẩn NCKH (bao gồm các hoạt động KH được quy đổi) **[H6.06.02.05.DC]**.

Ngoài quy định về giờ chuẩn trong công tác giảng dạy và NCKH, Học viện còn đánh giá năng lực GV thông qua giờ quy đổi công tác học tập, bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác (trong đó bao gồm nhiệm vụ phục vụ cộng đồng), trên cơ sở đó xác định mức độ HTNV. Đây là những căn cứ để Học viện quản lý, phân công, bố trí GV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và cũng là cơ sở để Học viện đánh giá, xếp loại viên chức hàng năm. Đồng thời, những quy định trên cũng là cơ sở để GV xây dựng kế hoạch giảng dạy, NCKH, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của mình.

Việc đánh giá năng lực GV ngành NNA dựa vào khối lượng giảng dạy và NCKH theo quy định. Căn cứ vào kế hoạch giảng dạy, NCKH hàng năm của Học viện, Khoa, GV ngành NNA thực hiện khối lượng giảng dạy và NCKH trên cơ sở định

mức giờ chuẩn về giảng dạy, NCKH theo hạng mức chức danh nghề nghiệp. Trong giai đoạn 2017- 2022, GV ngành NNA đều hoàn thành vượt mức khối lượng giảng dạy và NCKH theo quy định của Học viện[H6.06.02.08.DC]; [H6.06.02.05.DC].

Hàng năm, Học viện thực hiện đánh giá năng lực GV theo đúng quy định về đánh giá, xếp loại GV và bình xét các danh hiệu thi đua - khen thưởng. Học viện quy định rõ ràng về trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại, bình xét thi đua - khen thưởng của cá nhân và tập thể. Theo đó, GV được đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ thông qua giảng dạy, NCKH theo định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng cụ thể. Có 4 mức đánh giá: HTSXNV, HTTNV, HTNV và KHTNV. Trên cơ sở tự đánh giá của GV và nhận xét của đồng nghiệp, trưởng đơn vị đánh giá, xếp loại GV. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Học viện bình xét, quyết định xếp loại các danh hiệu thi đua dựa trên các kết quả đánh giá xếp loại GV.

Bảng 6.5. Tổng hợp phân loại và đánh giá thi đua - khen thưởng của GV ngành NNA
(Nguồn: Thống kê của Khoa NN)

Năm	Phân loại viên chức				Thi đua cá nhân				
	HTSXNV	HTTNV	HTNV	KHTNV	CSTĐCS	LĐTT	HTTNV	KHTNV	Khen thưởng bậc cao
2017	2	7			2	7			
2018	2	7			3	6			
2019	2	10	1		3	10			1
2020	4	9	1		1	13			3
2021	5	9			4	10			3

Từ năm 2017-2021, tất cả GV ngành NNA đều được đánh giá ở mức HTTNV và HTSXNV; không có trường hợp nào là KHTNV hoặc bị kỷ luật; ngoài ra, một số GV ngành NNA còn được nhận Giấy khen, Bằng khen của Giám đốc Học viện BC&TT, Giám đốc HVCTQGHCN về các thành tích trong giảng dạy, NCKH và cống hiến cho sự nghiệp giáo dục [H6.06.04.02.DC]; [H6.06.04.03.DC]; [H6.06.02.11.DC]; [H6.06.04.04.DC] (Bảng 6.5). Công tác bình xét thi đua - khen thưởng hàng năm giúp mỗi cá nhân tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình, đồng thời giúp các cấp quản lý ghi nhận thành tích đóng góp của cán bộ và nắm bắt

tổng quan về tình hình giảng dạy, NCKH trong Khoa, từ đó có định hướng chiến lược phát triển phù hợp.

Việc đánh giá năng lực GV ngành NNA từ phía Học viện (thi GV dạy giỏi), Khoa (dự/thi giờ giảng) và SV (khảo sát) cũng được thực hiện thường xuyên [H6.06.04.05]; [H6.06.04.06]; [H6.06.02.09.DC]. Với mỗi học phần, GV thường khảo sát SV về mức độ hài lòng đối với năng lực của người dạy bằng các hình thức đa dạng (phiếu khảo sát, nêu/viết ý kiến vào giấy...), trên cơ sở đó tổng hợp và đối sánh với kết quả khảo sát chính thức của Học viện thông qua Trung tâm KT& KĐCLĐT [H6.06.04.07]; [H6.06.02.09.DC]. Đánh giá của SV đối với GV/các học phần thuộc ngành NNA được thực hiện công khai, khách quan, minh bạch. Kết quả khảo sát bằng phiếu/online giai đoạn 2017 - 2021 cho thấy đánh giá của SV đối với GV ngành NNA đều đạt ở mức tốt [H6.06.02.09.DC]. Đó là minh chứng cho việc giảng dạy một cách nghiêm túc (theo đúng quy định của Học viện) và đảm bảo chất lượng của GV ngành NNA. Qua đó, Khoa cũng có thêm cơ sở để đánh giá một cách chính xác năng lực của đội ngũ GV tại đơn vị mình.

Như vậy, năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, nhất quán. Học viện và Khoa thực hiện đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Trên cơ sở đó, GV không ngừng điều chỉnh để hoàn thiện hơn năng lực giảng dạy và NCKH, các cấp quản lý có cơ sở xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp.

2. Điểm mạnh

Năng lực của GV ngành NNA được xác định rõ ràng, đầy đủ, thể hiện trong các văn bản quy định của Học viện.

Năng lực của GV ngành NNA được đánh giá chính xác, hiệu quả thông qua nhiều hình thức đa dạng từ phía Học viện, Khoa và SV: đánh giá, xếp loại, thi đua - khen thưởng hàng năm; thi GV giỏi cấp khoa/trường; dự giờ giảng, khảo sát...

GV ngành NNA luôn được quan tâm bồi dưỡng năng lực, 100% GV của ngành đã chuẩn hóa về năng lực sự phạm, năng lực ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng CNTT .

3. Điểm tồn tại

Năng lực nghiên cứu khoa học của GV ngành NNA còn chưa đồng đều.

Số lượng GV tham gia các cuộc thi GV giỏi cấp Học viện còn chưa nhiều

4. Kế hoạch hành động

Khoa NN sẽ đẩy mạnh các hoạt động hợp tác về nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực biên dịch trong tương lai.

Từ năm 2022, khoa sẽ phối hợp với các đơn vị để hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh, mở các lớp bồi dưỡng về nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, công bố nhiều công trình quốc tế hơn.

Từ năm 2022, khoa sẽ có cơ chế khuyến khích các GV tham gia đông đảo hơn trong các hội thi GV giỏi cấp Học viện.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

HVBC&TT luôn chú trọng phát triển đội ngũ GV, xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích và tạo mọi điều kiện để GV hoàn thành tốt công việc của mình. Chủ trương xây dựng, phát triển đội ngũ, nâng cao trình độ năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ là chủ trương xuyên suốt, trọng tâm của HV. Với nhiệm vụ từng bước xây dựng đội ngũ GV đủ về số lượng, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao theo quy định của luật giáo dục đại học và điều lệ trường đại học, Học viện đã ban hành hệ thống văn bản khuyến khích GV học tập, nâng cao trình độ, đề án xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hội nhập quốc tế và các hoạt động phục vụ cộng đồng, cũng như kế hoạch và chiến lược phát triển của các đơn vị trong Học viện [H6.06.02.05.DC]; [H6.06.01.19.DC];[H6.06.01.03.DC]. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, đặc biệt là đội ngũ GV trẻ, GV tập sự trong giảng dạy và NCKH luôn được Học viện xem là nhiệm vụ then chốt [H6.06.01.01.DC]. Để đáp ứng nguyện vọng được đào tạo, nâng cao trình độ của GV, Học viện luôn xác định cụ thể các lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ, kỹ năng cho đội ngũ giảng dạy. Ban TC-CB là đơn vị đầu mối được Ban Giám đốc Học viện giao nhiệm vụ khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, từ đó rà soát, tổng hợp và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ trong trường [H6.06.05.01]; [H6.06.05.02]. Hàng năm, Ban TCCB gửi Phiếu khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng tới từng đơn vị, trên cơ sở đó, tổng hợp trình Giám đốc phê duyệt quyết định cử tham

gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng của GV **[H6.06.01.17.DC]**.

Học viện, Khoa NN có chính sách, biện pháp, tạo điều kiện cho cán bộ quản lý, GV tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong và ngoài nước. Để đẩy nhanh tiến độ GV đạt chuẩn học vị, Học viện có nhiều chính sách khuyến khích như ưu đãi về tài chính, giờ giảng. Đối với GV là học viên cao học, nghiên cứu sinh hệ tập trung: được ưu tiên cho việc tập trung nghiên cứu trong thời gian theo quyết định nhập học của cơ sở đào tạo, được hưởng chế độ khi tham gia giảng dạy như GV mời, được Học viện chi trả học phí theo quy định của Nhà nước, được hưởng các chế độ tương đương khi bình xét thi đua... **[H6.06.02.05.DC]**. Ngoài ra, GV đi học cao học và nghiên cứu sinh sẽ được thưởng khi hoàn thành chương trình học đúng thời hạn **[H6.06.01.19.DC]**. Đối với các chương trình học bổng nước ngoài, Học viện công khai thông báo tới các đơn vị, tạo điều kiện, khuyến khích để cán bộ GV, đặc biệt GV trẻ tham gia dự tuyển **[H6.06.05.03]**.

Nhu cầu phát triển chuyên môn, NCKH của đội ngũ GV còn được Học viện, Khoa NN quan tâm, tạo điều kiện như: cử tham gia hội nghị, HTKH các cấp; hỗ trợ công bố nghiên cứu trên các tạp chí khoa học uy tín, đặc biệt trên các tạp chí quốc tế; cử tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ và NCKH trong và ngoài nước; hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở; khuyến khích, khen thưởng và hỗ trợ tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH v.v **[H6.06.01.17.DC]**; **[H6.06.01.19.DC]**. Tổng kinh phí hỗ trợ của Học viện cho các hoạt động trên trong năm 2017 là 13,453 tỷ đồng; năm 2018 là 17,058 tỷ đồng; năm 2019 là 12,551 tỷ đồng, 2020 là 8,808 tỷ đồng, 2021 là 8,354 tỷ đồng **[H6.06.01.17.DC]**. GV ngành NNA nhận được sự hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn, trong và ngoài nước cũng như kinh phí hỗ trợ NCKH từ HVCTQG HCM và HVBC&TT **[H6.06.01.17.DC]**.

Phát triển đội ngũ GV của Khoa NN nói chung và ngành NNA nói riêng được xác định rõ trong Chiến lược phát triển Khoa NN đến năm 2035, tầm nhìn 2050, Báo cáo tổng kết năm học và Báo cáo Hội nghị CBVC hàng năm **[H6.06.01.02.DC]**; **[H6.06.01.11.DC]**; **[H6.06.01.07.DC]**. Căn cứ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ GV, BCN Khoa xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí cán bộ theo từng năm học và theo từng giai đoạn phát triển **[H6.06.05.04]**. Kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Khoa luôn bám sát Đề án vị trí việc làm của Học viện

[H6.06.01.03.DC]. Các kế hoạch này đã được Khoa và GV triển khai thực hiện, thể hiện sự phát triển về chất của đội ngũ GV. Giai đoạn 2017 - 2021, Khoa có 01 GV đi học nghiên cứu sinh ngành ngôn ngữ Anh tại cơ sở đào tạo uy tín trong nước. Đến nay, 100% GV ngành NNA đã tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ mà Học viện tổ chức [H6.06.01.17.DC]. Hiện tại, ngành NNA có 14 GV cơ hữu, trong đó có 01 phó giáo sư (7,1%), 04 tiến sĩ (28,6%) và 9 thạc sĩ (64,3%) đều tích cực tham gia giảng dạy và NCKH. Toàn bộ GV của ngành đều có chứng chỉ tin học, ngoại ngữ hai và nghiệp vụ sư phạm theo quy định [H6.06.01.18.DC]. Như vậy, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV đều được triển khai thực hiện. Trong giai đoạn 2017-2021, 100% số GV ngành NNA, Khoa NN được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Khoa, Học viện, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao theo quy định của luật giáo dục đại học và điều lệ trường đại học [H6.06.01.17.DC] Sau khi hoàn thành các khóa đào tạo, bồi dưỡng, một số GV của Khoa đã được quy hoạch, bổ nhiệm vào các vị trí lãnh đạo, quản lý như Trưởng, Phó Khoa, Tổ trưởng tổ bộ môn [H6.06.01.15.DC].

Bảng 6.6. Thống kê số lượng GV ngành NNA tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn từ năm 2017 -2021

(Nguồn: Thống kê của Khoa Ngoại ngữ)

TT	Số lượng giảng viên tham gia	2017	2018	2019	2020	2021
I	Bồi dưỡng ngắn hạn trong nước					
1	Bồi dưỡng chuyên môn	9	1	2	13	14
2	Biến đổi khí hậu	3	3			
3	Tin học nâng cao	3	2			
4	Cao cấp lý luận chính trị	1				
5	Phương pháp dạy học	6				3
6	Kinh điển Mác Lê Nin - Hồ Chí Minh			1		2
7	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II)			2		2

8	Bồi dưỡng giảng viên cao cấp hạng I			1	1	
9	Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh đối tượng II				1	
10	Kinh điển Mác Lê Nin - Hồ Chí Minh				1	
11	Phương pháp nghiên cứu giảng dạy	3		2	2	14
II	Bồi dưỡng ngắn hạn ở nước ngoài	5				
III	Đào tạo bồi dưỡng dài hạn					
1	Trong nước		1			
2	Nước ngoài	1				

Như vậy, nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn của đội ngũ GV ngành NNA được xác định và đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được Khoa, Học viện giám sát, đánh giá hàng năm trên cơ sở đối chiếu với quy định về nhiệm vụ của GV trong giảng dạy, NCKH, các hoạt động khác (trong đó có nhiệm vụ phục vụ cộng đồng) và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của Học viện **[H6.06.02.05.DC]; [H6.06.05.02] ;[H6.06.05.05]**. Cuối năm, Khoa, Học viện đánh giá xếp loại GV theo quy định **[H6.06.01.25.DC]**. Để đảm bảo/nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn, trong và ngoài nước, từ năm 2018, Học viện đã tiến hành khảo sát GV về mức độ hài lòng của GV đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng. Kết quả khảo sát (năm 2021) cho thấy tỷ lệ hài lòng của GV ở mức cao, đạt 76.19% **[H6.06.05.06]**.

2. Điểm mạnh

Học viện có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện cho đội ngũ GV ngành NNA được đi học tập, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn (giảm giờ giảng, hỗ trợ kinh phí đào tạo, động viên, khen thưởng...).

Việc xác định nhu cầu học tập, nâng cao trình độ của GV được tiến hành khảo sát thường xuyên. Học viện, Khoa NN có những hoạt động triển khai các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Nội dung đào tạo và phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV thiết thực, phong phú, phù hợp với chuyên ngành giảng

dạy. GV được tham gia các hội thảo, hội nghị trong và ngoài nước để học tập, nâng cao trình độ.

Đội ngũ GV giảng dạy tại các lớp tập huấn, bồi dưỡng là những chuyên gia có trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm, nhiều lớp có sự tham gia giảng dạy của GV nước ngoài.

3. Điểm tồn tại

Hình thức tổ chức một số lớp đào tạo, bồi dưỡng chưa đáp ứng được nhu cầu và mong đợi của GV. Ví dụ: một số khóa học bồi dưỡng chuyên môn chưa phù hợp về mặt thời gian do việc bố trí lớp học trong giờ hành chính, khó đảm bảo cho sự tham gia thường xuyên, đầy đủ của GV.

Các mức hỗ trợ kinh phí cho GV tham gia các lớp bồi dưỡng, hội thảo bên ngoài trường chưa cao, chưa khuyến khích được GV.

4. Kế hoạch hành động

Học viện tiếp tục phát huy việc khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV thường xuyên, trên cơ sở đó có những hoạt động triển khai các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho GV một cách kịp thời, hiệu quả.

Từ năm 2022, Học viện BC&TT, Khoa NN có kế hoạch hỗ trợ, tạo điều kiện về thời gian và kinh phí để GV có thể tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn, hội thảo KH các cấp, điều chỉnh theo hướng tăng kinh phí hỗ trợ chủ nhiệm đề tài KH cấp cơ sở.

Khoa NN đề xuất các phòng ban chức năng có liên quan đến việc mở lớp như Ban TCCB, Ban QLĐT thay đổi hình thức tổ chức các lớp học bồi dưỡng chuyên môn cho phù hợp với nhu cầu của GV, tạo điều kiện về thời gian và công việc để GV có thể tham gia đầy đủ nhằm nâng cao trình độ, chuyên môn.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Với từng chức danh nghề nghiệp, Học viện có quy định cụ thể về khối lượng công việc (giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác) [H6.06.02.05.DC]. Hàng năm,

kết quả công việc của đội ngũ GV ngành NNA trong giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác được Khoa, Học viện đánh giá, phân loại theo quy định **[H6.06.01.25.DC]**. Kết quả công việc của GV được đánh giá căn cứ trên cơ sở khối lượng công việc theo năm học/năm hành chính **[H6.06.06.01.DC]**.

Đầu học kỳ, trên cơ sở khối lượng công việc giảng dạy được Học viện giao, Trưởng bộ môn/BCN Khoa tiến hành phân công cho GV theo quy định hạng mức chức danh nghề nghiệp. Bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy, theo quy định của Học viện, GV còn phải hoàn thành khối lượng cụ thể trong NCKH **[H6.06.02.05.DC]**; **[H6.06.06.01.DC]**.

Đầu năm, GV thực hiện đăng ký thi đua các danh hiệu như LĐTT, CSTĐ cấp cơ sở theo hướng dẫn **[H6.06.01.25.DC]**. Cuối năm hành chính (trước năm 2018: xét theo năm học), Khoa NN và Học viện tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV theo hướng dẫn của HVCTQGHCN với những quy định cụ thể về nội dung, tiêu chí, trên cơ sở đó làm căn cứ bình xét, đánh giá khả năng hoàn thành nhiệm vụ của GV **[H6.06.01.25.DC]**; **[H6.06.02.11.DC]**.

Xem xét khen thưởng chính là ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của các cá nhân, tạo động lực cho cán bộ GV phát huy hết khả năng trong giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động khác; đồng thời là cơ sở để bình xét các danh hiệu thi đua, nâng lương trước thời hạn, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý. Kết quả xếp loại của cán bộ GV sẽ làm căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm **[H6.06.01.19.DC]**; **[H6.06.02.11.DC]**.

Quy trình đánh giá cán bộ GV hàng năm được đưa ra trong các quy định, quyết định về đánh giá, xếp loại cán bộ viên chức của HVBC&TT và Công văn Hướng dẫn đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân và tổng kết phong trào, bình xét danh hiệu thi đua hàng năm của HVCTQGHCN **[H6.06.01.25.DC]**. Về cơ bản, quy trình đánh giá được thực hiện theo 3 bước: (1) Cá nhân làm báo cáo tự đánh giá kết quả công việc theo nhiệm vụ được giao; (2) Trình bày báo cáo tự đánh giá tại Hội đồng thi đua đơn vị để đồng nghiệp nhận xét, đóng góp ý kiến; (3) Trưởng đơn vị quyết định đánh giá, phân loại. Căn cứ vào các tiêu chí đánh giá, cá nhân tự xếp loại theo 4 mức: HTSXNV, HTTNV, HTNV và KHTNV. Các nội dung, tiêu chí cụ thể về đánh giá, xếp loại cá nhân được thể hiện rõ trong Công văn Hướng dẫn đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân và tổng kết phong trào, bình xét danh hiệu thi đua hàng năm của HVCTQGHCN mà

Ban TC-CB gửi tới các đơn vị, trong đó bao gồm: (i) Tư tưởng chính trị; (ii) Phẩm chất đạo đức, lối sống; (iii) Ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong, lề lối làm việc; (iv) Kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; (v) Điểm cộng và (vi) Điểm trừ **[H6.06.01.25.DC]**.

GV ngành NNA hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc khác (bao gồm nhiệm vụ phục vụ cộng đồng) luôn nhận được danh hiệu xứng đáng: LĐTT, CSTĐCS, Giấy khen của Giám đốc HVBC&TT, Bằng khen của Giám đốc HVCTQGHCM... Mức độ hoàn thành công việc trong năm sẽ làm căn cứ để bình xét thi đua, khen thưởng cấp cao **[H6.06.02.11.DC]**; **[H6.06.03.03.DC]**. Đồng thời, kết quả đánh giá cũng làm căn cứ để nâng lương trước thời hạn cho cán bộ GV **[H6.06.06.02]**.

GV ngành NNA giảng dạy và đảm bảo giờ NCKH đã được giao theo chức danh nghề nghiệp. Ngoài ra, dựa vào đăng ký thi đua đầu mỗi năm học, từng cá nhân GV cố gắng thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao, các nhiệm vụ đột xuất và tích cực thực hiện các sáng kiến mới trong giảng dạy và NCKH. Nhờ những quy định đánh giá, phân loại GV mà năng lực trong giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV ngành NNA ngày càng được hoàn thiện. Trong 5 năm qua, GV ngành NNA liên tục đạt danh hiệu CSTĐCS, LĐTT, được khen thưởng bậc cao như Bằng khen của Giám đốc HVCTQGHCM **[H6.06.02.11.DC]**; **[H6.06.03.03.DC]**.

Để đảm bảo quản trị công việc theo kết quả của GV được dân chủ, khách quan, trước khi ban hành các văn bản quy định về chế độ làm việc, đánh giá cán bộ GV, quy chế thi đua - khen thưởng v.v, Học viện đều tiến hành gửi Thông báo xin ý kiến góp ý kèm Dự thảo Quy định tới Khoa **[H6.06.06.03]**. Ý kiến đóng góp của GV trong khoa được tổng hợp thành văn bản gửi Ban TC-CB để hoàn thiện, trình Ban Giám đốc phê duyệt trước khi ban hành **[H6.06.06.04]**. Ngoài ra, việc lấy ý kiến đóng góp của GV còn được thực hiện qua nhiều hình thức khác như thông qua Báo cáo tổng kết hội nghị CBVC của Khoa và Học viện, Biên bản họp Khoa về triển khai công tác đầu năm học **[H6.06.01.07.DC]**; **[H6.06.06.05]**; **[H6.06.01.26.DC]**; thông qua khảo sát mức độ hài lòng của GV đối với công tác đánh giá, xếp loại, thi đua - khen thưởng. Kết quả thu được từ khảo sát (năm 2021) về công tác xếp loại, thi đua - khen thưởng của Học viện ở mức khá. Cụ thể: 81.82%% hài lòng với việc thực hiện quản trị GV, NV và NCV (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc của Học viện và

72.73% hài lòng về kết quả đánh giá, đặc biệt là thi đua - khen thưởng và công nhận [H6.06.06.06]. Trên cơ sở khảo sát và những ý kiến đóng góp đó, Học viện đã tiến hành cải tiến trong công tác thi đua - khen thưởng hàng năm nhằm sát thực, phù hợp với thực tế [H6.06.06.07].

Tính đến thời điểm hiện nay, Học viện không có đơn từ khiếu nại nào về kết quả đánh giá, bình xét thi đua - khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV [H6.06.06.02]; [H6.06.06.08]. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai tại Học viện nhằm tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Học viện đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả HTNV, thi đua - khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV. Điều đó không chỉ tạo động lực cho GV ngành NNA trong giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được thực hiện tốt.

Phần lớn GV ngành NNA đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc (giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác (bao gồm nội dung về phục vụ cộng đồng)). Nhiều GV đạt danh hiệu LĐTT, CSTĐ cấp cơ sở, được nhận Giấy khen, bằng khen bậc cao, được nâng lương trước thời hạn... Điều này tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện quản trị theo kết quả công việc, công tác thi đua trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng còn chưa mang lại hiệu quả như mong muốn.

Giảng viên hiện vẫn phải đảm nhiệm khối lượng công việc nhiều, ảnh hưởng tới hiệu quả của công việc và chất lượng giảng dạy. Giảng viên không có thời gian đầu tư đổi mới chất lượng bài giảng để theo kịp sự phát triển của xã hội và yêu cầu của người học; chất lượng NCKH và thời gian hoàn thành các nghiên cứu không được đảm bảo .

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, khoa Ngoại ngữ sẽ đề xuất các phương án để giảm tải công việc giảng dạy cho giảng viên, tiếp tục phát huy việc quản trị theo kết quả công việc của GV (gồm cả khen thưởng và công nhận) để tạo động lực hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Từ năm 2022, Khoa NN tiến hành xây dựng cơ chế phối hợp với các nhà Khoa

học uy tín và các cơ sở, đối tác bên ngoài để tăng cường các công trình nghiên cứu khoa học và đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động thi đua thiết thực.

5. *Tự đánh giá:* Đạt 5/7.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Cùng với đào tạo, hoạt động NCKH là một trong hai nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện mục tiêu và sứ mệnh xây dựng HVBC&TT trở thành một cơ sở đào tạo, nghiên cứu chất lượng cao [H6.06.01.01.DC]. Hoạt động NCKH gắn kết với quá trình đào tạo của Học viện và Khoa NN [H6.06.02.05.DC]. Khoa rất chú trọng hỗ trợ GV ngành NNA trong các hoạt động NCKH [H6.06.01.02.DC]; [H6.06.07.01]; [H6.06.07.02]. Hầu hết GV của ngành đều làm chủ nhiệm hoặc tham gia đề tài NCKH các cấp, 100% đề tài được hoàn thành đúng thời hạn, trong đó có nhiều đề tài đạt loại xuất sắc [H6.06.07.03]; [H6.06.07.04].

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế, NCKH đã trở thành hoạt động vô cùng quan trọng đối với đội ngũ GV Khoa NN nói chung và ngành NNA nói riêng. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng. Hoạt động NCKH của GV ngành NNA được thực hiện theo Quy chế về quản lý hoạt động KH theo Quyết định số 856/QĐ-MĐC của HVBC&TT và Quy chế quy định về chế độ làm việc của GV Học viện BC&TT [H6.06.07.05]; [H6.06.02.05.DC]; [H6.06.07.06]. Nhiệm vụ/định mức NCKH của GV luôn được rà soát/điều chỉnh cho phù hợp với những quy định mới của Bộ GD&ĐT cũng như yêu cầu thực tiễn của công việc, chiến lược phát triển của Học viện [H6.06.02.05.DC]; [H6.06.01.03.DC]; [H6.06.01.01.DC]. Theo đó, GV phải hoàn thành khối lượng NCKH như: nghiên cứu đề tài KH các cấp, viết bài đăng tạp chí KH, tham luận HTKH các cấp, hướng dẫn SV NCKH, tham dự hội nghị, hội thảo, tọa đàm KH, sinh hoạt học thuật, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề v.v [H6.06.02.05.DC]. Trong kế hoạch NCKH hàng năm, GV phải đề ra những mục tiêu nghiên cứu cụ thể nhằm ít nhất đảm bảo số giờ nghiên cứu phải đảm nhiệm theo chức danh đã quy định (tham gia đề tài, dự án, viết bài báo KH, hướng dẫn SV NCKH...) [H6.06.07.07]; [H6.06.02.05.DC]. Học viện đã ban hành quy định số giờ chuẩn hoạt động KH hàng năm đối với mỗi chức danh, học vị của cán bộ GV trong trường. Cụ thể, đối với GV cao cấp, giáo

su/phó giáo sư là 900 giờ; GV chính là 700 giờ; GV là 600 giờ. Trong Quy chế cũng ghi rõ các yêu cầu về từng loại hoạt động KH được quy đổi và số giờ quy đổi cho mỗi hoạt động. Trên cơ sở giờ quy định về NCKH, Học viện tiến hành đối sánh với kết quả thực hiện công tác NCKH của GV, làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành công việc và bình xét thi đua - khen thưởng hàng năm [H6.06.02.05.DC]; [H6.06.07.08]; [H6.06.02.10.DC].

Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp của GV được thực hiện theo đúng quy định. Căn cứ vào kế hoạch NCKH hàng năm, Ban QLKH gửi thông báo chỉ tiêu cùng các tiêu chí cụ thể cho từng loại hình đề tài tới các đơn vị trong trường. GV đề xuất và thuyết minh đề tài KH trước Hội đồng KH - ĐT Khoa. Sau khi được Hội đồng KH - ĐT Khoa thông qua, các đề tài KH được tổng hợp và đăng ký với Ban QLKH. Ban QLKH thẩm tra đề xuất của Khoa trước khi báo cáo Ban Giám đốc. Lãnh đạo Học viện ra quyết định giao đề tài cũng như các nhiệm vụ KH khác trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng KH - ĐT Học viện [H6.06.07.05]; [H6.06.07.07]; [H6.06.07.08]. Với quy trình xét duyệt chặt chẽ và yêu cầu cụ thể về sản phẩm đã góp phần nâng cao chất lượng đề tài KH của Học viện nói chung và Khoa NN/ngành NNA nói riêng [H6.06.07.09].

Hoạt động NCKH của GV ngành NNA được giám sát thông qua Hội đồng KH - ĐT Khoa NN và Ban QLKH Học viện. Hội đồng KH - ĐT Khoa có trách nhiệm giám sát tiến độ và chất lượng thực hiện các nhiệm vụ KH đã được Học viện phê duyệt trong năm như: đề tài KH cấp cơ sở, cơ sở trọng điểm, đề tài KHSV, hội thảo và thông tin KH [H6.06.07.08]; [H6.06.07.11]. Ban QLKH thường xuyên theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện nhiệm vụ NCKH của các đơn vị trong trường, trong đó có Khoa Ngoại ngữ Định kỳ trong năm, Ban QLKH tổ chức cuộc họp báo cáo tiến độ thực hiện các nhiệm vụ KH của các đơn vị trong Học viện. Thành phần tham dự: đại diện Ban Giám đốc (phụ trách KH), Ban QLKH, đại diện lãnh đạo, thư ký KH của các đơn vị, trong đó có Khoa NN. Trong cuộc họp, lãnh đạo Khoa NN báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện các nhiệm vụ KH đã được phê duyệt trong năm (kèm theo minh chứng); đồng thời trình bày những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện và đề xuất, kiến nghị những nội dung cụ thể nhằm đảm bảo/nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động [H6.06.07.10]; [H6.06.07.11].

Chất lượng các công trình nghiên cứu KH của GV ngành NNA được Hội đồng

KH - ĐT Khoa, Hội đồng nghiệm thu đề tài của Học viện giám sát, đánh giá theo quy định về quản lý KH của Học viện. Các đề tài KH sau khi hoàn thành sẽ được Hội đồng nghiệm thu đề tài của Học viện đánh giá, xếp loại theo các mức: xuất sắc, khá, trung bình, yếu. Nhìn chung, chất lượng đề tài KH của GV ngành NNA đều được xếp loại từ mức khá trở lên, chưa có công trình nào bị xếp loại trung bình và yếu. Những công trình KH khác (sách chuyên khảo, giáo trình, bài báo KH) đều được xuất bản bởi các nhà xuất bản uy tín; các báo cáo tại các hội thảo KH quốc tế có hội đồng phản biện chặt chẽ. Các công trình KH của GV ngành NNA đã được xã hội hóa, làm tài liệu học tập, tham khảo cho người học và những ai quan tâm nghiên cứu trong lĩnh vực biên phiên dịch và NNA nói chung [H6.06.07.01]. Kết quả NCKH của đội ngũ GV ngành NNA trong giai đoạn từ 2017-3.2022 được thống kê cụ thể trong bảng 6.4 trong Phụ lục.

Theo số liệu thống kê 4 hạng mục (đề tài, sách, bài đăng tạp chí, báo cáo khoa học), thì trong hai năm 2020, 2021 GV ngành NNA thực hiện nhiều công trình khoa học ở hạng mục đề tài cấp cơ sở và các bài báo, báo cáo khoa học trong nước. Các năm gần đây số lượng báo cáo tại các hội thảo trong nước và số lượng các bài báo đăng ở các tạp chí chuyên ngành uy tín trong nước cao hơn hẳn so với các năm khác. Đối sánh với kết quả NCKH của ngành NNA, Khoa NN trong Học viện cho thấy số lượng các công trình nghiên cứu KH của đội ngũ GV ngành NNA đều ở mức tốt [H6.06.07.12].

Bảng 6.7. Đối sánh các công trình KH đã công bố giữa ngành NNA và ngành Quảng cáo, HVBC&TT

(Nguồn: Thống kê của khoa NN và khoa QHCC)

TT	Công trình khoa học	Ngành NNA					Ngành QC				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
I	Đề tài khoa học										
1	Cấp Nhà nước										
2	Cấp Bộ			1		1					
3	Cấp cơ sở	6	6	8	7	11	0	0	5	3	2
	Tổng	6	6	9	7	12	0	0	5	3	2

II	Sách xuất bản										
1	Sách chuyên khảo		1		1	1	0	1	1	1	1
2	Sách giáo trình		1	1		0	0	1	0	0	0
3	Tổng		2	1	1	1	0	2	1	1	1
III	Bài đăng trên các tạp chí khoa học										
1	Tạp chí khoa học quốc tế					1				1	
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	15	4	4	9	24	7	5	2	11	14
	Tổng	15	4	4	9	25	7	8	2	12	14
IV	Báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế										
1	Hội thảo quốc tế	1	3	2	3	2	0	1	0	2	2
2	Hội thảo trong nước	5	8	20	13	26	0	1	0	0	3
3	Tổng	6	11	22	16	28	0	2	0	2	5

Việc xác lập, giám sát các loại hình, số lượng hoạt động NCKH của GV không chỉ nhằm đảm bảo tiến độ, mà còn nhằm cải tiến chất lượng và nâng cao định mức (số lượng). Thông qua các hoạt động trên, Khoa NN đánh giá thực trạng, trên cơ sở đó phát huy điểm mạnh và đề xuất biện pháp điều chỉnh nhằm cải tiến chất lượng, định mức hoạt động KH của đội ngũ GV ngành NNA [H6.06.01.26.DC]; [H6.06.07.09].

Về phía Học viện, công tác tổng kết, đánh giá các hoạt động NCKH cũng được thực hiện hàng năm thông qua Hội nghị Thư ký KH, Hội nghị CBVC. Tại các hội nghị này, Học viện thông báo các kết quả NCKH, những quy định mới liên quan đến NCKH, khả năng hợp tác, liên kết với các đơn vị ngoài trường cũng như những phương hướng, nhiệm vụ triển khai trong thời gian tới. Đồng thời, định kỳ hàng năm,

căn cứ vào khối lượng và chất lượng các công trình KH theo quy định, cá nhân GV tự đánh giá, đồng nghiệp đóng góp ý kiến, trưởng đơn vị xác nhận, trên cơ sở đó Ban TCCB tổng hợp và trình Ban thi đua - khen thưởng Học viện xem xét, đánh giá, xếp loại thi đua-khen thưởng cho GV **[H6.06.03.03.DC];[H6.06.02.11.DC]**.

2. Điểm mạnh

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV ngành NNA được xác lập rõ ràng. Hoạt động NCKH của GV ngành NNA được giám sát chặt chẽ, thường xuyên bởi Hội đồng KH - ĐT Khoa và Ban QLKH Học viện nhằm đảm bảo định mức, tiến độ và chất lượng.

GV ngành NNA luôn đảm bảo giờ NCKH hàng năm theo đúng quy chế giảng viên do Học viện ban hành. GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu KH khác nhau (ĐTKH các cấp, sách chuyên khảo, giáo trình, bài viết đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước, báo cáo tại HTKH trong nước và quốc tế) và đảm bảo chất lượng các công trình nghiên cứu.

Khoa NN có đối sánh số lượng và loại hình các hoạt động nghiên cứu của GV hàng năm để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài NCKH cấp Bộ, Nhà nước của GV ngành NNA tham gia còn rất hạn chế, các công trình công bố trên các tạp chí quốc tế và các hội thảo quốc tế còn hạn chế và chủ yếu là của những GV có học hàm, học vị cao

Do năng lực, tính chất công việc chuyên môn nên mức độ NCKH chưa đồng đều trong đội ngũ GV của khoa NN. GV dạy các môn kỹ năng có xu hướng NCKH hạn chế hơn các GV đảm nhiệm các môn chuyên ngành. Khả năng nghiên cứu của GV còn chưa đa dạng. Bên cạnh đó, khối lượng giờ dạy cũng hạn chế thời gian nghiên cứu và giảm độ tập trung NCKH của các GV trong khoa.

4. Kế hoạch hành động

Khoa NN đề xuất Học viện có cơ chế, chính sách hỗ trợ động viên, khen thưởng kịp thời các GV có nhiều thành tích trong NCKH, đặc biệt là các GV trẻ.

Từ năm 2022, Khoa NN đưa ra khuyến nghị về việc thành lập nhóm nghiên cứu mạnh để định hướng GV ngành NNA tham gia thực hiện đề tài các cấp, đặc biệt là đề tài cấp bộ, cấp nhà nước và có nhiều công trình công bố quốc tế hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV ngành NNA đảm bảo năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức, thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Để đạt được kết quả đó, HVBC&TT đã thực hiện tốt công tác quy hoạch đội ngũ GV bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí và chấm dứt hợp đồng. Với các quy định cụ thể về khối lượng công việc (giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác), đội ngũ GV có cơ sở để xây dựng kế hoạch hoạt động trong năm và thực hiện hiệu quả khối lượng công việc được giao. Do đó, toàn bộ GV ngành NNA đều hoàn thành vượt mức giờ giảng, NCKH và các hoạt động khác trong năm. Ngoài ra, Học viện, Khoa NN luôn khuyến khích, tạo điều kiện để đội ngũ GV tích cực tham gia các lớp bồi dưỡng, đào tạo ngắn hạn, dài hạn, trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện tốt các nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Những quy định của Học viện về đánh giá, xếp loại, thi đua - khen thưởng; những chính sách khuyến khích, hỗ trợ là động lực giúp cán bộ GV phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình.

Bên cạnh những điểm mạnh đó, vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: (i) Về công tác tuyển dụng, Học viện, Khoa còn chưa chú trọng đúng mức tới sự cân đối tỷ lệ nam - nữ trong phạm vi ngành, Khoa và Học viện, dẫn tới mất cân bằng giới trong đội ngũ cán bộ GV; (ii) Về đội ngũ GV ngành NNA, tỉ lệ GV có học hàm phó giáo sư còn thấp; (iii) Về các lớp bồi dưỡng, tập huấn, còn có những điểm chưa phù hợp như: thời gian, nhu cầu, kinh phí...; (iv) Về NCKH, số lượng các đề tài NCKH cấp Bộ, Nhà nước cũng như các công trình công bố quốc tế của GV ngành NNA còn ít.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng đó, Học viện, Khoa NN tiếp tục phát huy các thế mạnh và có kế hoạch hành động nhằm hạn chế tối đa những tồn tại. Cụ thể: (i) Có chính sách tuyển dụng đảm bảo thu hút các ứng viên có năng lực chuyên môn cao, đảm bảo cân đối tỷ lệ nam - nữ trong phạm vi ngành, khoa, trường; (ii) Hỗ trợ GV có học vị tiến sĩ làm hồ sơ xét chức danh phó giáo sư; (iii) Xem xét, điều chỉnh thời gian học của các lớp tập huấn, bồi dưỡng để GV có thể tham gia đầy đủ, hiệu quả hơn; (iv) Có các cơ chế để nâng cao hơn nữa năng lực NCKH của đội ngũ GV, đặc biệt trong những hạng mục còn hạn chế như: đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và các công trình công bố quốc tế.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ NV đóng vai trò quan trọng và khẳng định được vị trí của mình trong nhiều hoạt động của Học viện. Hoạt động hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thực hiện hiệu quả sẽ góp phần nâng cao chất lượng dạy - học, NCKH của GV và SV. Đội ngũ này là những người làm việc tại Khoa NN và tại các đơn vị khác trong trường. Học viện, Khoa NN chủ trương đưa ra các chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển đội ngũ NV hỗ trợ nhằm đạt chất lượng phục vụ tốt nhất. Đó là các chiến lược trong quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo để phát triển đội ngũ NV.

Đội ngũ NV của Khoa NN nói chung và ngành NNA nói riêng được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đó là những NV có tinh thần phục vụ tốt, năng lực chuyên môn cao, sẵn sàng tham gia các khóa bồi dưỡng, đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Hiện tại, số lượng NV của ngành NNA là 20 trong đó của Khoa là 5 và của các đơn vị trong trường là 15.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2017, Học viện có Quyết định về việc chỉnh sửa và ban hành Chiến lược phát triển HVBC&TT đến năm 2035, tầm nhìn 2050, trong đó bao gồm kế hoạch hành động về xây dựng nguồn nhân lực. Giải pháp nêu rõ: (i) Nhà trường cần có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ NV, quy hoạch bổ nhiệm phù hợp với điều kiện cụ thể; (ii) Xây dựng quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch; (iii) Có chính sách phát triển trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV hỗ trợ một cách rõ ràng [H7.07.01.01.DC].

Dựa trên kế hoạch hành động về phát triển nguồn nhân lực, quy mô tuyển sinh giai đoạn 2017-2021, Học viện, Khoa NN đã tiến hành xây dựng và triển khai công tác quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Về phía HVBC&TT, Học viện đã xây dựng Đề án vị trí việc làm nhằm rà soát, xác định nhu cầu đội ngũ CBVC nói chung và đội ngũ NV hỗ trợ nói riêng, đồng thời tiến hành quy hoạch chuẩn hoá chức danh nghề nghiệp và hoàn thành đề án việc làm cho các đơn vị hành chính trực thuộc

[H7.07.01.02.DC].

Về phía Khoa NN, việc rà soát vị trí việc làm, xây dựng kế hoạch và triển khai công tác quy hoạch đội ngũ NV được thể hiện trong Chiến lược phát triển của Khoa, Biên bản họp hội nghị CBVC hàng năm và Đề án vị trí việc làm **[H7.07.01.03.DC]; [H7.07.01.02.DC]; [H7.07.01.04.DC]**. Trong Chiến lược phát triển của Khoa và Đề án vị trí việc làm có đề cập đến vấn đề quy hoạch, phát triển nhân sự (số lượng, tuyển dụng, bổ nhiệm). Trong Biên bản họp hội nghị CBVC hàng năm có đề cập đến nhu cầu nhân sự của Khoa trong từng thời điểm.**[H7.07.01.04.DC]; [H7.07.01.05]; [H7.07.01.06]**.

Học viện thường tiến hành rà soát đội ngũ NV, đối chiếu với Đề án vị trí việc làm, trên cơ sở đó tiến hành phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng NV cho các đơn vị **[H7.07.01.02.DC]; [H7.07.01.07.DC]**. Việc đề xuất nhân sự của các đơn vị được Ban TC- CB tổng hợp và trình lên Ban Giám đốc, trên cơ sở đó làm căn cứ xây dựng kế hoạch nhân sự của Học viện **[H7.07.01.07.DC]**. Học viện công bố kế hoạch tuyển dụng chung cho toàn trường, trong đó bao gồm đội ngũ NV hỗ trợ. Kế hoạch tuyển dụng được thông báo trong Hội nghị giao ban cán bộ quản lý, bằng văn bản tới các đơn vị trong trường và trên trang thông tin điện tử của HVBC&TT **[H7.07.01.07.DC]**.

Học viện có các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV làm việc tại thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Điều đó được thể hiện trong Quy định về việc bổ nhiệm, tuyển dụng công chức, viên chức **[H7.07.01.08.DC]**. Để giúp đội ngũ NV nâng cao trình độ, chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ nhằm đáp ứng tốt yêu cầu công việc, Học viện thường xuyên mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng như: tin học văn phòng, quản lý nhân sự, TC-CB, tài chính - kế toán, pháp chế, khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục... **[H7.07.01.09.DC]**Ngoài ra, Học viện cũng có các chính sách hỗ trợ đội ngũ NV tham gia các khóa học dài hạn như: cử nhân chuyên ngành hai, thạc sĩ, tiến sĩ... **[H7.07.01.09.DC] [H7.07.01.10.sDC]**.

**Bảng 7.1. Thống kê số lượng nhân viên hỗ trợ ngành NNA
tham gia các lớp đào tạo dài hạn từ năm 2017 -2021**

(Nguồn: Thống kê của Ban TC - CB)

TT	Đào tạo dài hạn	Số lượng				
		2017	2018	2019	2020	2021
1	Đại học chuyên	01	0	0	0	0

	ngành II					
2	Thạc sĩ	01	0	0	0	1
3	Tiến sĩ	02	0	0	0	0
	Tổng	04	0	0	0	01

Đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA gồm hai nhóm: nhóm NV hỗ trợ trong Khoa NN (CVHT, chuyên viên VPK) và nhóm NV hỗ trợ ngoài khoa NN (làm việc tại các phòng ban, trung tâm như: Ban QLĐT, Ban QLKH, Phòng CTCT&HTSV, Trung tâm TTKH, Trung tâm KT&KĐCLĐT, Bộ phận TH-HTĐT (Văn phòng), Phòng QT & QLCTX). Việc quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ được thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ NV của ngành NNA đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.11.DC].

Trung tâm TTKH luôn chú trọng công tác số hóa trong thông tin, lưu trữ, tạo được nguồn dữ liệu điện tử phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu của GV và SV ngành NNA. Các công cụ tra cứu tài liệu được cải tiến định kỳ. Do vậy, để đáp ứng yêu cầu công việc, đội ngũ NV phải có trình độ chuyên môn cao và phải được tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ định kỳ. Hàng năm, theo quy định của Học viện, Trung tâm TTKH đều tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học về khả năng phục vụ bạn đọc để kịp thời điều chỉnh nhằm đáp ứng tốt yêu cầu của người học và GV [H7.07.01.12]. Trung tâm TTKH phân bổ NV phụ trách các khoa trong trường để thuận lợi trong quá trình triển khai công việc, trong đó số lượng NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA là 3 [H7.07.01.11.DC].

Bên cạnh Trung tâm TTKH của Học viện, Khoa cũng có tủ sách phục vụ cho việc tra cứu của người học, trong đó bao gồm các tài liệu về các sách từ vựng, ngữ pháp Tiếng Anh từ đơn giản đến nâng cao, các sách tham khảo cho các kỳ thi Đánh giá Năng lực ngoại ngữ và các đầu sách về chuyên ngành biên dịch NNA. Chuyên viên VPK kiêm nhiệm hỗ trợ công việc này [H7.07.01.13.DC]. Theo quy định, SV có thể lên VP khoa để mượn tài liệu vào 2 ngày trong tuần. Cụ thể: sáng từ 8.00 -11.00, chiều từ 14.00 – 16.30 thứ 3 và thứ 6 hàng tuần [H7.07.01.13.DC]. Tài liệu của Khoa luôn được kịp thời cập nhật, kiểm kê và phân loại số lượng theo danh mục nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tra cứu [H7.07.01.14].

Các phòng ban chức năng khác cũng luôn tạo điều kiện hỗ trợ tốt nhất cho

CTĐT ngành NNA Ban QLĐT, Bộ phận TH-HTĐT (Văn phòng), Trung tâm KT và KĐCLĐT, Phòng CTCT & HTSV, Phòng QT& QLKTX đều phân công NV trực tiếp phụ trách các vấn đề liên quan đến CTĐT ngành NNA [H7.07.01.11.DC].

Đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA tại các đơn vị khác trong trường đều có trình độ từ đại học trở lên, trình độ ngoại ngữ từ B1 trở lên và chứng chỉ tin học văn phòng trở lên. Trong số đó, nhiều NV có chứng chỉ quản lý nhà nước chương trình chuyên viên/chuyên viên chính. NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA tại các phòng, ban, trung tâm trên đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng để hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.11.DC].

Đối với Khoa NN, bên cạnh 1 chuyên viên VPK, còn có 04 GV kiêm nhiệm công tác CVHT. Chủ trương của Khoa là GV đồng thời kiêm nhiệm CVHT nhằm tạo thuận lợi cho việc quản lý, hỗ trợ SV; giúp sự tương tác giữa Khoa NN /ngành NNA và người học được sát sao, kịp thời nhất. Đội ngũ NV hỗ trợ này đều có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên, trình độ ngoại ngữ hai từ B1 trở lên, trình độ tin học từ C trở lên [H7.07.01.11.DC]. Với trình độ chuyên môn và năng lực tin học, ngoại ngữ của mình, CVHT có thể hỗ trợ SV trong quá trình học tập và NCKH [H7.07.01.15]. Với tư cách là CVHT, NV hỗ trợ phải có hiểu biết sâu về CTĐT, quy chế đào tạo nhằm tư vấn cho SV một cách hiệu quả, chính xác. Đồng thời, phải có khả năng quản lý, tư vấn giải quyết các vấn đề khác ngoài học tập cho SV như: xây dựng đội ngũ cán sự lớp, kỷ luật, rèn luyện, các hoạt động ngoại khóa... Chuyên viên VPK làm việc giờ hành chính theo quy định của Nhà nước. CVHT luôn có giờ trực và công việc cụ thể tại khoa (1buổi/tuần) [H7.07.01.13.DC].

Ngoài ra, Khoa còn xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm các công việc hỗ trợ khác, cụ thể: thư ký KH, phụ trách hợp tác quốc tế, phụ trách công tác phát triển Đảng cho SV (Chi ủy), phụ trách truyền thông, thủ quỹ, kế toán [H7.07.01.13.DC]. Những NV này có nhiệm vụ hỗ trợ người học trong các hoạt động hợp tác quốc tế, NCKH, phát triển Đảng và các hoạt động ngoại khóa.

Bảng 7.2. Danh sách trích ngang đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA

(Nguồn: Thống kê của Ban TC-CB)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ		
		Nam	Nữ	Chuyên môn	Tin	Ngoại

				Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Nơi TN	học	ngữ
1	2	3	4	6	7	8	11	12
I Cố vấn học tập								
1	Phạm Thị Hà		03/10/1990	Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy	Đại học Southern New Hampshire	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Trung B
2	Lương Bá Phương	16/04/1968		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Học viện Khoa học xã hội	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Trung C
3	Nguyễn Thị Hồng Nhưng		11/09/1989	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Đại học Hà Nội	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Trung B1
4	Nguyễn Thùy Linh		17/10/1990	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Đại học Hà Nội	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Pháp B1
II Văn phòng Khoa - Hỗ trợ CTĐT								
1	Nguyễn Thị Bích Phượng		03/07/1983	Thạc sĩ	Báo chí học	Học viện Báo chí và TT	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Anh B1
III Trung tâm Thông tin - Tư liệu – Thư viện								
1	Phạm Thị Thúy Hằng		07/12/1978	THS	Thư viện học	ĐHKHXH&NV	Chuẩn CNTT Nâng cao	Tiếng Anh CN
2	Nguyễn Thị Lay Đơn		21/08/1982	THS	Thông tin – Thư viện	ĐHKHXH&NV	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Anh B
IV Ban Quản lý Đào tạo								
1	Lê	26/02/1978		THS	Xuất bản	HVBC&TT	Chuẩn	CN

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ				
		Nam	Nữ	Chuyên môn			Tin học	Ngoại ngữ
				Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Nơi TN		
1	2	3	4	6	7	8	11	12
	Hồng Quang						CNTT Nâng cao	
V	Phòng CTCT và Hỗ trợ sinh viên							
1	Trần Thị Thu Giang		28/3/1985	Cử nhân	Tiếng Anh thương mại	Đại học Ngoại thương	VP C	Tiếng Anh CN
2	Nguyễn Minh Phương		26/9/1997	Cử nhân	Báo chí	HVBC&TT	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Anh B1
3	Lê Trung Thu		12/08/1983	Thạc sĩ	Triết học	HVBC&TT	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Anh B1
VI	Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục							
1	Nguyễn Thúy Châm		18/09/1985	THS	Đo lường đánh giá trong giáo dục	Đại học Giáo dục	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Anh B1
2	Trần Đình Đức	20/10/1988		THS	Lịch sử Đảng	HVBC&TT	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Anh B1
3	Hoàng Việt Linh	21/03/1989		CN	Sư phạm Vật lý	Đại học sư phạm Hà Nội	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Anh B1
VII	Phòng Công nghệ thông tin (Văn phòng)							
1	Vũ Hồng	12/07/1980		Thạc sĩ	QL giáo dục	Học viện Chính trị	Cử nhân	Tiếng Anh

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ				
		Nam	Nữ	Chuyên môn			Tin học	Ngoại ngữ
				Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Nơi TN		
1	2	3	4	6	7	8	11	12
	Thái						CNTT	B1
2	Lê Khánh Hùng	21/08/1980		Cử nhân	Hành chính	Học viện Hành chính quốc gia	Cao đẳng CNTT	Tiếng Anh B1
VIII	Phòng Thực hành							
1	Trần Tuấn Anh	22/08/1985		CN	CNXHKH	HVBC&TT	VP C	Tiếng Anh C
2	Đỗ Tuấn Tùng	03/09/1985		CN	QTKD	Đại học Thương mại	Trung học	
IX	Ban Quản lý khoa học							
1	Lê Trần Lan Hương		24/03/1987	THS	Báo chí học	HV BC&TT	Chuẩn CNTT cơ bản	Cử nhân Biên dịch TA

Đội ngũ NV hỗ trợ được định kỳ đánh giá thông qua kết quả xếp loại hàng năm và thông qua đánh giá của SV [H7.07.01.16.DC]; [H7.07.01.17.DC]; [H7.07.01.18]. Kết quả xếp loại hàng năm của đội ngũ NV hỗ trợ đều ở mức HTTNV trở lên và tương ứng với kết quả đó là các mức thi đua - khen thưởng, đa số là LĐTT [H7.07.01.16.DC]. Bên cạnh kết quả đánh giá, xếp loại hàng năm của Học viện, đánh giá đội ngũ NV hỗ trợ ngành NNA còn được thể hiện thông qua khảo sát mức độ hài lòng của SV. Kết quả khảo sát cho thấy, tỉ lệ % hài lòng của SV về đội ngũ NV hỗ trợ tăng dần: năm 2018: 39.60%, năm 2019: 62.50%, năm 2020: 79.50%, năm 2021 là 87.70% [H7.07.01.17.DC].

2. Điểm mạnh

Học viện đã quan tâm đến việc quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT thông qua các chiến lược dài hạn và kế hoạch ngắn hạn. Chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT được cụ thể hóa theo các năm.

Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của NV hỗ trợ ngày càng tốt nhờ công tác đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên của Học viện và quá trình học tập nâng cao trình độ của NV.

Đội ngũ NV hỗ trợ trong và ngoài khoa NN đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT. Đội ngũ NV đã hỗ trợ SV tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của SV liên quan đến học tập, nghiên cứu và rèn luyện tại khoa, trường, giúp SV có thành tích học tập, nghiên cứu tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Một số ít NV hỗ trợ ở các phòng/ban có trình độ cao, nhưng chuyên ngành đào tạo chưa thật sự phù hợp với công việc hỗ trợ CTĐT ngành NNA. Ngoài ra, đây là đội ngũ phục vụ chung cho công tác đào tạo của cả trường nên đôi khi quá tải trong công việc; các công việc cần chưa được hỗ trợ ngay. Việc đảm bảo chất lượng nhân lực cho đội ngũ NV hỗ trợ cũng gặp nhiều khó khăn vì cần đảm bảo tính toàn diện cho việc hỗ trợ được các khoa chuyên môn khác nhau.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Học viện tiếp tục tăng cường khảo sát, xây dựng, triển khai các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng dài hạn, ngắn hạn phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ công việc thực tế để khuyến khích sự tham gia của đội ngũ NV nhằm nâng cao hơn nữa kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng tốt nhất việc hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Học viện nói chung và CTĐT ngành NNA nói riêng.

Năm 2022, Khoa NN kiến nghị Học viện (thông qua Ban TC-CB) chủ trì rà soát, bổ sung quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ ở các đơn vị trong trường để đáp ứng tốt hơn về nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Học viện có qui định và quy trình chặt chẽ trong việc tuyển dụng và phát triển

đội ngũ cán bộ quản lý và NV. Quá trình tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện theo đúng qui trình, quy định. Nhờ đó, Học viện có đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác.

Trong công tác tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng của Học viện triển khai quy trình tuyển dụng rõ ràng, minh bạch, công khai, bao gồm chỉ tiêu, tiêu chí, hình thức thi tuyển và thời gian tiến hành tuyển dụng. Công tác tuyển dụng nhân sự được thực hiện nghiêm túc, phù hợp với các quy định của Nhà nước và HVCTQGHCN[H7.07.02.01]; [H7.07.01.08.DC].

Việc tuyển dụng đội ngũ NV xuất phát từ nhu cầu của khoa, phòng, ban, trung tâm. Sau khi khảo sát trực tiếp nhu cầu nhân sự của các đơn vị, Ban TC-CB triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm [H7.07.01.02.DC]. Cụ thể đối với Khoa NN: Ban TC-CB khảo sát nhu cầu nhân sự về đội ngũ NV hỗ trợ ngành tại Khoa, trên cơ sở đó xây dựng vị trí việc làm cho chuyên viên VPK và đội ngũ CVHT [H7.07.01.02.DC]. Các tiêu chí tuyển dụng đội ngũ NV được quy định cụ thể, rõ ràng trong Quy định về việc tuyển dụng công chức, viên chức của Học viện, trong Đề án vị trí việc làm của Khoa NN, trong đó bao gồm các tiêu chuẩn về phẩm chất chính trị, đạo đức; bằng cấp chuyên môn; trình độ tin học, ngoại ngữ [H7.07.01.08.DC]; [H7.07.01.02.DC].

Trong quá trình tuyển dụng NV cho các đơn vị nói chung và ngành NNA nói riêng, Hội đồng tuyển dụng của Học viện được thành lập để đảm bảo tính chính xác, khách quan, công bằng. Hội đồng tuyển dụng hoạt động theo từng kỳ thi tuyển hoặc kỳ xét tuyển và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ [H7.07.01.08.DC]. Kết quả tuyển dụng được thông báo tới ứng viên dự tuyển và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng [H7.07.01.07.DC].

Đối với công tác quy hoạch, cán bộ có đủ tiêu chuẩn theo quy định của nhà nước, đáp ứng yêu cầu về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý, được đơn vị giới thiệu sẽ được quy hoạch vào các chức danh lãnh đạo để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý. Việc quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý được thực hiện công khai. Học viện thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo thuộc các lĩnh vực công tác Đảng, chính quyền, đoàn thể; đảm bảo được tính kế thừa liên tục về độ tuổi, trình độ chính trị, phù hợp về chuyên môn, nghiệp vụ và chú trọng tới đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ nữ [H7.07.02.02].

Việc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ của các phòng, ban, trung tâm và năng lực của mỗi cán bộ, được thực hiện theo đúng qui định của HVCTQGHCM, HVBC&TT. Các tiêu chí bổ nhiệm được quy định đầy đủ, rõ ràng trong Quy định về công tác bổ nhiệm, miễn nhiệm của HVBC&TT [H7.07.02.03]. Những NV hỗ trợ có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn, được đề nghị bổ nhiệm theo đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Học viện [H7.07.02.03]; [H7.07.02.04].

Về công tác luân chuyển, đội ngũ NV hành chính của các đơn vị có thể được điều chuyển đến các đơn vị khác trong trường. Do đặc thù của Khoa NN chỉ có một chuyên ngành đào tạo nên vị trí chuyên viên VPK Khoa NN đảm nhiệm luôn công việc của NV phụ trách các công việc hành chính, CTĐT của ngành NNA, chuyên ngành BDNNA.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV đều được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, NV trong trường [H7.07.01.07.DC]. Ngoài ra, các thông tin này còn được công bố công khai bằng nhiều hình thức như: trên Bảng thông tin điện tử của nhà Hành chính trung tâm (A1), niêm yết tại Ban TC-CB, trên trang thông tin điện tử của Học viện (<https://ajc.hcma.vn/>) hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng... [H7.07.01.07.DC];[H7.07.02.05]

Để đảm bảo xây dựng Quy định về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được chính xác, phù hợp trong các giai đoạn khác nhau, Học viện đã tiến hành phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các đơn vị về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV [H7.07.02.06]. Sau khi gửi bản Dự thảo Quy định về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV tới các đơn vị trong trường, Ban TCCB tổng hợp các ý kiến đóng góp, trên cơ sở đó xây dựng Quy định và trình Ban Giám đốc phê duyệt trước khi ban hành chính thức.

Học viện có môi trường làm việc dân chủ: cán bộ quản lý, GV, NV có quyền tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của Học viện; mọi yêu cầu chính đáng và các khiếu nại, tố cáo (nếu có) đều được giải quyết kịp thời, đúng qui định. Trong thời gian từ 2017 - 2021, không có bất kỳ khiếu nại, tố cáo nào liên quan đến công tác tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm và điều chuyển cán bộ quản lý, NV của Khoa NN [H7.07.02.07].

Nhìn chung, từ năm 2017-2021, số lượng NV hỗ trợ được xác định là phù hợp

với nhu cầu thực tế của CTĐT ngành NNA. Đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA chủ yếu có trình độ từ thạc sĩ (các chuyên ngành phù hợp) trở lên, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Các quy định liên quan tới tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được Học viện xác định và công khai. Các tiêu chí tuyển dụng được xác định thông qua nhu cầu hoạt động của Học viện, ý kiến đóng góp của các đơn vị trong trường. Các tiêu chí tuyển dụng NV hỗ trợ được nêu và thể hiện rõ ràng trong các quy định và thông tin tuyển dụng, thể hiện tính công khai minh bạch và dân chủ.

Những NV hỗ trợ có đủ năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất chính trị, đạo đức, đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn được bổ nhiệm theo đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Học viện.

Học viện đã tuyển dụng được đội ngũ NV đáp ứng các tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, chuyên môn, nghiệp vụ. Các ứng viên sau khi được tuyển có đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ của mình.

3. Điểm tồn tại

Trên thực tế, việc điều chuyển NV đôi khi còn chưa cân nhắc đến tính phù hợp và ổn định, gây một số khó khăn bước đầu trong việc hỗ trợ SV của ngành NNA

4. Kế hoạch hành động

Năm 2022, Khoa NN đề xuất và phối hợp với các phòng ban trong Học viện như Ban TCCB tiếp tục triển khai hoàn thiện đề án vị trí việc làm, thực hiện điều chuyển NV kiêm nhiệm công việc giữa các phòng, ban, trung tâm phù hợp.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Bên cạnh đội ngũ GV, ngành NNA luôn đề cao vai trò của đội ngũ NV hỗ trợ. Xây dựng đội ngũ NV có đủ phẩm chất và năng lực là yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH.

Quy trình đánh giá NV hỗ trợ hàng năm được thể hiện trong các Quy định và quyết định về đánh giá, xếp loại cán bộ viên chức HVBC&TT và công văn hướng dẫn

đánh giá thi đua hàng năm [H7.07.03.01.DC]. Về cơ bản, quy trình đánh giá được thực hiện theo 3 bước: (1) Cá nhân làm báo cáo tự đánh giá kết quả công việc theo nhiệm vụ được giao; (2) Trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp để các thành viên trong đơn vị đóng góp ý kiến; (3) Trưởng đơn vị quyết định đánh giá, phân loại NV. Căn cứ vào các tiêu chí đánh giá, cá nhân tự xếp loại theo 4 mức: HTSXNV, HTTNV, HTNV và KHTNV. Các tiêu chí cụ thể để đánh giá, xếp loại cá nhân được thể hiện rõ trong văn bản hướng dẫn đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân và bình xét danh hiệu thi đua do Ban TC-CB gửi tới các đơn vị hàng năm, trong đó bao gồm tư tưởng, phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc [H7.07.03.01.DC] [H7.07.01.16.DC].

Hiện nay, việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV được thực hiện định kỳ vào cuối năm hành chính. Ban TC-CB gửi Hướng dẫn đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân và bình xét danh hiệu thi đua tới các đơn vị. Tại đơn vị, Hội đồng thi đua - khen thưởng tiến hành tổ chức bình xét toàn bộ NV của đơn vị mình. Tiêu chí, quy trình đánh giá như đã trình bày ở trên đảm bảo tính dân chủ, công bằng, công khai, minh bạch. Kết quả đánh giá, xếp loại cá nhân là căn cứ quan trọng để tham mưu, đề xuất nâng cao hiệu quả công tác; kiện toàn tổ chức bộ máy; bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, nâng ngạch hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp; quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển; khen thưởng, kỷ luật, bình xét các danh hiệu thi đua; chi thu nhập tăng thêm và thực hiện các chính sách khác đối với NV hỗ trợ.

Bên cạnh đánh giá từ phía cá nhân, đơn vị chủ quản, Học viện, thì năng lực, thái độ, kết quả làm việc của đội ngũ NV còn được đánh giá thông qua khảo sát lấy ý kiến của GV và người học [H7.07.03.02.DC]; [H7.07.01.17.DC]. NV hỗ trợ được đánh giá, xếp loại hàng năm thông qua các loại hình khác nhau sẽ làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [H7.07.01.16.DC].

Đối với ngành NNA, có hai nhóm NV hỗ trợ: nhóm NV hỗ trợ của Khoa Ngoại ngữ và nhóm NV hỗ trợ của các đơn vị khác trong Học viện.

Thứ nhất, đối với nhóm NV hỗ trợ của Khoa NN: Hiện nay, CTĐT ngành NNA có 01 chuyên viên VPK và 04 GV kiêm nhiệm công tác CVHT. Chuyên viên VPK có trình độ thạc sĩ, trình độ tin học cơ bản, trình độ tiếng Anh B1 và 04 GV kiêm nhiệm

công tác CVHT đều có trình độ từ thạc sĩ trở lên (100%), trong đó có 01 tiến sĩ, 03 thạc sĩ [H7.07.01.11.DC].

Nhằm đáp ứng nhiệm vụ đảm nhận, hàng năm, đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa NN đều được tham gia các khóa bồi dưỡng về tin học, ngoại ngữ, quản lý hành chính nhà nước, quốc phòng - an ninh..., được tạo điều kiện để bồi dưỡng nâng cao trình độ. Nhiều người được cử đi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, được tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước, được tham gia thực hiện các đề tài NCKH... [H7.07.01.09.DC].

Công tác đánh giá phân loại CBVC theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ được dựa trên đánh giá về chuyên môn. Theo đó, hiệu quả thực hiện công việc được giao sẽ là tiêu chí để đánh giá việc HTNV, HTTNV, và HTSXNV. Đánh giá thi đua, khen thưởng cũng dựa trên việc đánh giá về việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn và tính đến cả việc thực hiện các hoạt động khác, mức độ cống hiến cho tập thể và nhà trường với các danh hiệu LĐTT, LDSX, CSTĐ do tập thể và HĐ thi đua khen thưởng bình chọn. Theo đó, NV đều được đánh giá, xếp loại theo hai loại đánh giá HTTTN, HTXSNV, đạt danh hiệu LĐTT, CSTĐ cấp cơ sở [H7.07.01.16.DC]. Sự khen thưởng này là những ghi nhận của Khoa NN và Học viện đối với đóng góp của đội ngũ NV hỗ trợ. Nhìn chung, đội ngũ CVHT, chuyên viên VPK đều đảm bảo năng lực hỗ trợ tốt cho CTĐT.

Thứ hai, đối với nhóm NV hỗ trợ tại các đơn vị khác trong trường: Năng lực của đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA tại các đơn vị khác trong trường đều đáp ứng quy định trong đề án vị trí việc làm. Đó là các NV của Ban QLĐT, Ban QLKH, Trung tâm TTKH, Trung tâm KT và KĐCLĐT, Phòng CTCT& HTSV, Phòng QT&QLKTX, Bộ phận TH-HTĐT (Văn phòng) [H7.07.01.02.DC].

Kết quả đánh giá phân loại tập thể và cá nhân được Học viện thông báo tới các đơn vị, trong Báo cáo CBVChàng năm [H7.07.03.03.DC]; [H7.07.01.16.DC]. Các NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA. không có ai bị xếp loại KHTNV, đa phần đều đạt từ mức HTTNV trở lên [H7.07.01.16.DC].

Bảng 7.3. Thống kê kết quả đánh giá phân loại đội ngũ nhân viên CTĐT ngành NNA

(Nguồn: Thống kê của Ban TC - CB)

TT	Họ và tên	Kết quả xếp loại				
		2017	2018	2019	2020	2021
I. Khoa Ngoại ngữ						
I.1	Cố vấn học tập					
1	Phạm Thị Hà	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
2	Lương Bá Phương	HTSXNV	HTSXNV	HTSXNV	HTSXNV	HTSXNV
3	Nguyễn Thị Hồng Nhung	HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
4	Nguyễn Thuỳ Linh		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
I.2	Chuyên viên VP khoa kiêm CVHT					
1	Nguyễn Thị Bích Phượng	HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
II. Trung tâm Thông tin – Tư liệu – Thư viện						
1	Phạm Thị Thúy Hằng		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
2	Nguyễn Thị Lay Đơn		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
III. Ban Quản lý Đào tạo						
1	Lê Hồng Quang		HT NV	HT NV	HTTNV	HTTNV
IV. Phòng Công tác chính trị & Hỗ trợ SV						
1	Trần Thị Thu Giang		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
2	Nguyễn Minh Phương		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
3	Lê Trung Thu		HTTNV	HT NV	HTTNV	HTTNV
V. Trung tâm KT & Kiểm định chất lượng đào						
1	Nguyễn Thúy Châm					HTTNV
2	Trần Đình Đức		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
3	Hoàng Việt Linh		HTTNV	H TNV	HTTNV	HTTNV
VI. Phòng CNTT (Văn phòng)						
1	Vũ Hồng Thái		HTTNV	HTSXNV	HTTNV	HTTNV
2	Lê Khánh Hùng		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
VII. Phòng Thực hành						
1	Trần Tuấn Anh		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
2	Đỗ Tuấn Tùng		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
VIII. Ban Quản lý khoa học						
1	Lê Trần Lan Hương		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV

Ngoài ra, Học viện, Khoa NN còn thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của người học và GV đối với năng lực của đội ngũ NV hỗ trợ. Kết quả đánh giá mức độ

hài lòng của GV đối với đội ngũ NV hỗ trợ trong 2 năm gần đây (2020, 2021) lần lượt là 70% và 100%. **[H7.07.03.02.DC]**. Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của SV cuối khóa đối với đội ngũ NV hỗ trợ trong 4 năm gần đây 2018, 2019, 2020, 2021 lần lượt là 39.60%, 62.50%, 79.50%, 87.70% **[H7.07.01.17.DC]**. Từ số liệu đối sánh đó cho thấy, mức độ hài lòng của GV và SV đối với đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA tăng dần theo các năm.

Kết quả đánh giá năng lực chuyên môn, nhiệm vụ, mức độ hoàn thành công việc của NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA là căn cứ quan trọng để Học viện xây dựng các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng. Hàng năm, Học viện gửi các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và tổ chức các lớp về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV hỗ trợ ngành NNA **[H7.07.01.09.DC]**.

2. Điểm mạnh

Quy trình xác định đánh giá năng lực đội ngũ NV hỗ trợ đảm bảo công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Học viện.

Khoa NN luôn quan tâm đến việc hỗ trợ phát triển chuyên môn, bồi dưỡng cho đội ngũ NV. Hiện nay, 6 NV hỗ trợ của Khoa đang được tạo điều kiện thuận lợi để tham gia học nghiên cứu sinh cũng như tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ liên quan.

Đội ngũ GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ đều là những cán bộ trẻ, năng động, nhiệt tình.

3. Điểm tồn tại

Các hạn mức danh hiệu thi đua theo số lượng CBVC của từng đơn vị khiến cho kết quả thi đua giữa các đơn vị còn có những bất cập nhất định.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy việc thực hiện đánh giá đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan (tự đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, cấp trên đánh giá, người học đánh giá).

Từ năm 2022, Khoa kiến nghị Ban TC-CB (HVBC&TT) đề xuất với Vụ TC-CB (HVCTQGHCM) điều chỉnh quy định hạn mức danh hiệu thi đua và áp dụng trên phạm vi toàn Học viện thay vì phân bổ đồng đều cho các đơn vị như hiện nay. Cá nhân vẫn tiếp tục tự đánh giá, cho điểm và nhận phản hồi trong phạm vi từng đơn vị như quy định. Sau đó, Hội đồng thi đua - khen thưởng của Học viện sẽ xem xét, đánh giá

dựa trên danh sách chung với tổng điểm từ cao xuống thấp và công nhận danh hiệu theo các hạn mức áp dụng chung cho toàn trường.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực là điều kiện quyết định để Học viện có thể phát triển trong môi trường cạnh tranh. Vì vậy, chiến lược phát triển đội ngũ NV, đặc biệt chú trọng về chất lượng hỗ trợ công tác đào tạo luôn được Học viện quan tâm. Điều đó được thể hiện trong mục tiêu phát triển đội ngũ CBVC đến năm 2035, tầm nhìn đến 2050 và Đề án vị trí việc làm [H7.07.01.01.DC]; [H7.07.01.02.DC]. Công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV được xây dựng phù hợp với chiến lược phát triển đội ngũ NV của Học viện [H7.07.04.01]. Học viện thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV thông qua đơn vị đầu mối là Ban TC-CB. Hàng năm, Ban TC-CB gửi Phiếu khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng tới từng đơn vị, trên cơ sở đó tổng hợp trình Giám đốc phê duyệt quyết định cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng của NV [H7.07.04.02]. Bên cạnh đó, Học viện cũng quan tâm, xem xét đến nhu cầu phát triển của cá nhân, được thể hiện thông qua việc phê duyệt đề nghị đi học các khóa đào tạo/bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn của đội ngũ NV [H7.07.01.09.DC]. Danh sách các lớp đào tạo bồi dưỡng được dựa trên nhu cầu của từng đơn vị; đồng thời cũng dựa trên nhu cầu đào tạo của nhà trường theo lĩnh vực, theo đề án vị trí việc làm, dựa trên danh mục sẵn có và được bổ sung mới hàng năm theo yêu cầu bồi dưỡng của lãnh đạo, của các khoa để đáp ứng yêu cầu công việc.

Sau khi có kết quả khảo sát từ các đơn vị, trên cơ sở đối chiếu giữa thực trạng đội ngũ NV của Học viện so với tiêu chuẩn quy định của Nhà nước, Ban TC-CB xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV [H7.07.04.01]. Kế hoạch mở/cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng được thông báo rộng rãi trên các nhóm zalo (của trưởng/phó các đơn vị trong Học viện), bằng văn bản gửi đến các đơn vị liên quan để NV có kế hoạch đăng ký tham gia [H7.07.04.01]; [H7.07.04.02]; [H7.07.01.09.DC].

Trong giai đoạn từ 2017 - 2021, Học viện đã cử nhiều NV tham gia các lớp bồi

đưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ như: sau đại học, đại học chuyên ngành II, các lớp ngắn hạn về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, quản lý nhân sự, TC-CB, tài chính - kế toán, công tác pháp chế, khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục v.v [H7.07.01.09.DC]. Trong năm 2020, toàn trường có 111 lượt cán bộ lãnh đạo và NV hỗ trợ được cử đi tham gia 12 khóa tập huấn ngắn hạn và tham gia các hội nghị, hội thảo nhằm nâng cao trình độ [H7.07.01.09.DC]. Đội ngũ NV hỗ trợ được tham gia các khóa bồi dưỡng này, nhờ đó hiệu quả công việc được cải thiện rõ rệt. Ngoài ra, đội ngũ NV còn được Học viện khuyến khích làm hồ sơ thi nâng ngạch chuyên viên [H7.07.04.03].

Việc triển khai các hoạt động đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV của Học viện nói chung và ngành NNA nói riêng do Ban TCCB phụ trách thực hiện. Tuy nhiên, các đơn vị phụ trách nhân sự liên quan đến đội ngũ NV cho CTĐT ngành NNA cũng đồng thời có những kế hoạch phát triển đội ngũ riêng của mình, phù hợp với chiến lược chung của Học viện [H7.07.04.04].

Bảng 7.4. Kế hoạch chi tiết đào tạo bồi dưỡng đội ngũ NV hỗ trợ ngành NNA (2017-2021)

(Nguồn: Thống kê của Ban TC-CB)

TT	Tên lớp	Thời gian	Số lượng	Đơn vị chủ trì	Kinh phí
1	Bồi dưỡng giáo dục quốc phòng an ninh đối tượng 3	16/10/2017	6	HVCTQG HCM	HVCTQG HCM chi trả
2	Tập huấn về ứng cứu sự cố và an toàn hệ thống thông tin	19/6/2017	1	HVCTQG HCM	HVCTQG HCM chi trả
3	Bồi dưỡng phương pháp NCKH	6/11/2017		HVCTQG HCM	HVCTQG HCM chi trả
4	Tập huấn công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho học sinh, SV năm học 2017-2018	10/11/2017	6	Bộ GD&ĐT	HVCTQG HCM chi trả

5	Bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính	8/7/2018	57	Công ty Cổ phần Giáo dục Việt Nam	Tự túc
6	Bồi dưỡng về triển khai các hoạt động hỗ trợ SV khởi nghiệp trong các trường đại học, cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm đợt 1 năm 2018	7/9/2018	9	Trung tâm chuyển giao tri thức và hỗ trợ khởi nghiệp, Đại học Quốc gia Hà Nội	2.000.000 + CTP
7	Bồi dưỡng Khai thác tài nguyên giáo dục mở	1/8/2019	2	Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	800.000 + CTP
8	Tập huấn công tác chuyển giao công nghệ và sử dụng, vận hành phần mềm quản lý cán bộ	26/8/2019	11	HVCTQG HCM	CTP
9	Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương	30/11/2020	8	HVCTQG HCM	HVCTQG HCM chi trả
10	Tập huấn công tác lưu trữ, tư vấn - hướng dẫn, thiết lập hệ thống tài liệu lưu trữ năm 2020	23/10/2020	6	HVBC&TT	
11	Bồi dưỡng kiến thức tin học	6/10/2020	2	HVBC&TT	
12	Đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp	17/10-15/11/2020	3	Đại học Quốc gia Hà Nội	10.950.000/ người
Tổng			111		

Học viện có hệ thống giúp phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV:
(i) Ban TC - CB: giúp rà soát việc đánh giá chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA; (ii) Ban KH -TC: lập kế hoạch chi ngân sách phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng; (iii) Khoa KT Giáo dục đại cương, Trung tâm tin học - ngoại ngữ: hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng (tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ sư phạm); (iv) Tổ phương pháp 3M: hỗ trợ bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy, nghiên cứu.

Học viện tiến hành tổ chức/cử đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA tham gia các khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng các yêu cầu của hoạt động hỗ trợ; luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho NV hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước bằng cách tạo điều kiện về chế độ chính sách: thời gian, khối lượng công việc, kinh phí học tập, bồi dưỡng [H7.07.01.10.DC]; [H7.07.04.05.DC]. Kinh phí dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV hỗ trợ phần lớn do HVCTQGHCM chi trả [H7.07.01.09.DC].

Hiện nay, ngành NNA có đội ngũ NV hỗ trợ đảm bảo năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp để hoàn thành công việc hành chính, quản lý SV và các hoạt động hỗ trợ khác. Cụ thể: 1 chuyên viên VPK kiêm hỗ trợ CTĐT và 04 GV kiêm nhiệm các công tác hỗ trợ SV như: CVHT, thư ký khoa học, phát triển Đảng, truyền thông, HTQT... [H7.07.01.13.DC]; [H7.07.01.11.DC]. Đội ngũ NV hỗ trợ của ngành NNA được BCN Khoa định hướng nhu cầu đào tạo bồi dưỡng để đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc. Bên cạnh đó, trong quá trình hoạt động, ngành NNA còn nhận được sự phối hợp chặt chẽ của đội ngũ NV hỗ trợ có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm tốt. Đó là các KTV, NV làm việc ở các đơn vị khác trong trường: Ban QLĐT, Ban QLKH, Trung tâm TTKH, Trung tâm KT và KĐCLĐT, Phòng CTCT & HTSV, Phòng QT & QLKTX, Bộ phận TH-HTĐT (Văn phòng) [H7.07.01.11.DC].

Để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của đội ngũ NV về công tác đào tạo, bồi dưỡng, Học viện tiến hành khảo sát NV về mức độ hài lòng đối với các khóa học này [H7.07.04.06]. Theo khảo sát về mức độ hài lòng của nhân viên về đào tạo, bồi dưỡng trong giai đoạn 2017-2021: năm 2019 tỷ lệ hài lòng của nhân viên là 72,44%, năm 2020 con số này là 73,75%. Đến năm 2021 với những sự thay đổi tích cực của nhà trường trong công tác bồi dưỡng cán bộ, mức độ hài lòng tăng lên 81,46%.

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Học viện và Khoa luôn xác định rõ những nhu cầu về đào tạo và

phát triển chuyên môn của đội ngũ NV hỗ trợ, có các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ này. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho NV được thực hiện nghiêm túc, thường xuyên, chuyên nghiệp, đáp ứng tốt nhu cầu bồi dưỡng đào tạo của bản thân đội ngũ NV. Trên cơ sở đó, đội ngũ NV hỗ trợ của Học viện đảm bảo đủ về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp, hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH tại trường. Đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa NN luôn đảm bảo sự trợ giúp tối đa, hiệu quả cho người học.

3. Điểm tồn tại

Sau khi kết thúc các lớp đào tạo, bồi dưỡng, Học viện chưa thường xuyên thực hiện lấy ý kiến phản hồi của đội ngũ NV hỗ trợ về hiệu quả của các lớp học trên, mà chủ yếu do các chuyên gia/GV giảng dạy tự lấy ý kiến phản hồi để thay đổi phương pháp giảng dạy cũng như chất lượng bài giảng của mình.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Học viện tiếp tục động viên, khuyến khích và tạo điều kiện để đội ngũ NV hỗ trợ được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nhằm phục vụ tốt hơn cho các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Từ năm 2022, Khoa NN đề xuất Học viện cụ thể là bộ phận theo dõi lớp học như Ban TC-CB, Ban QLĐT, Trung Tâm KT&KĐCLĐT... lên kế hoạch tiến hành lấy ý kiến phản hồi của NV về hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng sau khi kết thúc khóa học.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Học viện, các phòng, ban, trung tâm và Khoa NN luôn quan tâm, quản lý chặt chẽ, rõ ràng kết quả công việc của NV hỗ trợ nhằm tạo động lực cho NV trong quá trình làm việc và hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Học viện ban hành quy định cụ thể về khối lượng công việc đối với đội ngũ NV, đồng thời cũng có những quy định cụ thể về các tiêu chí liên quan đến đánh giá, xếp loại, thi đua - khen thưởng [H7.07.03.01.DC]; [H7.07.05.01]; [H7.07.01.02.DC]. Hàng năm, Học viện, Khoa NN, các phòng, ban, trung tâm triển

khai công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc và xây dựng kế hoạch cho năm tiếp theo. NV hỗ trợ hoàn thành tốt, xuất sắc công việc được giao sẽ nhận được những kết quả xứng đáng như: đạt danh hiệu LĐTT, CSTĐ cấp cơ sở, được nâng lương trước thời hạn... [H7.07.01.16.DC]; [H7.07.05.02].

Học viện, Khoa NN, các phòng, ban, trung tâm, thực hiện đánh giá định kỳ kết quả triển khai công việc và xếp loại thi đua - khen thưởng cho đội ngũ NV hỗ trợ. Dựa vào kết quả thực hiện của NV, các đơn vị và Học viện thành lập Hội đồng tiến hành họp xét công tác đánh giá xếp loại, thi đua - khen thưởng [H7.07.05.03]; [H7.07.01.16.DC]; [H7.07.05.04]; [H7.07.05.05]. Về cơ bản, các bước bình xét được tiến hành theo một quy trình chặt chẽ: (1) Học viện gửi công văn hướng dẫn đánh giá, xếp loại, bình xét danh hiệu thi đua tập thể và cá nhân hàng năm tới các đơn vị; (2) các bước tiến hành đánh giá ở các đơn vị: cá nhân tự đánh giá -> các thành viên trong đơn vị đóng góp ý kiến -> quyết định của trưởng đơn vị; (3) các bước tiến hành đánh giá ở cấp trường: các đơn vị tổng hợp kết quả đánh giá cùng với bản tự đánh giá cá nhân có ý kiến của lãnh đạo đơn vị tới Ban TC-CB, trên cơ sở đó Ban TCCB tập hợp báo cáo lên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của Học viện để đánh giá và quyết định [H7.07.05.05]; (4) Ban TC-CB công bố kết quả tới toàn thể các đơn vị trong trường bằng văn bản [H7.07.01.16.DC].

Bảng 7.5. Thống kê kết quả thi đua khen thưởng của NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA

(Nguồn: Thống kê của Ban TC - CB)

TT	Họ và tên	Kết quả thi đua, khen thưởng				
		2017	2018	2019	2020	2021
I	Cố vấn học tập					
1	Phạm Thị Hà	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
2	Lương Bá Phương	CSTĐCS	CSTĐCS	CSTĐCS	CSTĐCS	CSTĐCS
3	Nguyễn Thị Hồng Nhung	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
4	Nguyễn Thuỳ Linh		LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
II	Chuyên viên VP khoa kiêm hỗ trợ CTĐT					
1	Nguyễn Thị Bích Phượng	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT

III	Trung tâm TT – TL - TV					
1	Phạm Thị Thúy Hằng	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
2	Nguyễn Thị Lay Don	HTNV	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
IV	Phòng thực hành					
1	Trần Tuấn Anh	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
2	Đỗ Tuấn Tùng	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
V	Phòng công nghệ thông tin (Văn phòng)					
1	Vũ Hồng Thái	LĐTT	CSTĐ	LĐTT	LĐTT	LĐTT
2	Lê Khánh Hùng	HTNV	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
VI	Ban Quản lý Đào tạo					
1	Lê Hồng Quang	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
VII	Ban QLKH					
1	Lê Trần Lan Hương	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
VIII	Phòng CTCT & Hỗ trợ SV					
1	Trần Thị Thu Giang	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
2	Nguyễn Minh Phương	HTNV	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
3	Lê Trung Thu	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
IX	Trung tâm KT & KĐCL					
1	Nguyễn Thúy Châm					LĐTT
2	Trần Đình Đức	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
3	Hoàng Việt Linh	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT

Để thuận tiện cho việc theo dõi và giám sát tạo động lực hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng cũng như giúp đội ngũ NV nắm được các công việc để chủ động thực hiện, Học viện đã xây dựng đề án vị trí việc làm [H7.07.01.02.DC]. Đề án vị trí việc làm quy định cụ thể khối lượng, nội dung công việc đối với từng vị trí

việc làm. Đồng thời, Học viện cũng xây dựng Kế hoạch công việc theo tháng, trong đó đề cập rõ nhiệm vụ/phương hướng cụ thể trong mỗi tháng, trên cơ sở đó từng đơn vị/cá nhân cụ thể hóa kế hoạch triển khai, trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết, ... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát [H7.07.05.06]. Đây cũng là cơ sở đánh giá kết quả công việc của đội ngũ NV hỗ trợ [H7.07.03.01.DC]. Ngoài ra, năng lực của đội ngũ NV còn được Học viện đánh giá thông qua khảo sát mức độ hài lòng của SV cuối khoá [H7.07.01.17.DC].

Học viện đã ban hành quy định công khai, rõ ràng về chế độ làm việc của đội ngũ NV, cụ thể thời gian làm việc sáng từ 8h - 12h, chiều từ 13h - 17h [H7.07.04.05.DC]. Ngoài việc đánh giá đội ngũ NV qua kết quả công việc, Học viện còn đánh giá thời gian làm việc thông qua hình thức chấm công, kiểm tra đột xuất [H7.07.05.07]. Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV được thực hiện nghiêm túc, thông qua trường các đơn vị và bộ phận thanh tra theo các văn bản quy định của Học viện, Khoa và các đơn vị chủ quản (phòng, ban, trung tâm).

Ngoài danh hiệu thi đua, NV hỗ trợ có kết quả làm việc tốt đáp ứng các tiêu chuẩn của Học viện về nâng bậc lương trước thời hạn sẽ được xét theo quy định [H7.07.05.02]. Dựa vào kết quả đánh giá, phân loại CBVC, hàng năm Học viện tính toán và chi trả mức thu nhập tăng thêm tương ứng nhằm khuyến khích đội ngũ NV nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ [H7.07.01.10.DC].

Việc quản trị theo kết quả công việc và quá trình làm việc đã góp phần khuyến khích, tạo động lực cho đội ngũ NV, từ đó nâng cao hiệu quả hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của CTĐT ngành NNA. Có thể thấy sự cải thiện đó thông qua một số kết quả sau: (i) Các vấn đề thắc mắc, góp ý của cán bộ GV và người học được thể hiện tại các buổi đối thoại liên quan đến hoạt động hỗ trợ của NV đối với CTĐT ngành NNA hầu hết đã được giải quyết và thay đổi, các ý kiến thắc mắc năm sau không còn bị lặp lại so với năm trước, thể hiện các vấn đề đó đã được cải thiện [H7.07.05.08]; (ii) Việc quy định chấm công thời gian làm việc hàng ngày khiến cho đội ngũ NV phải thực hiện nghiêm túc hơn về thời gian làm việc, giảm hiện tượng đi sớm về muộn, điều đó được thể hiện qua bảng chấm công thời gian làm việc hàng ngày [H7.07.05.07]; (iii) Có những phản hồi tích cực về hoạt động của đội ngũ NV thông qua kết quả khảo sát các bên liên quan về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV từ 2016-2020 [H7.07.03.02.DC]; [H7.07.01.17.DC].

Để đảm bảo quy chế dân chủ trong việc đóng góp ý kiến của đội ngũ CBVC, trước khi ban hành các quy định về thi đua - khen thưởng hoặc quy định đánh giá thực hiện công việc, Học viện công bố bản dự thảo gửi về các đơn vị để lấy ý kiến đóng góp của CBVC, trong đó có đội ngũ NV, sau đó tổng hợp điều chỉnh trước khi ban hành các quy định chính thức [H7.07.05.09]. Việc làm trên không chỉ đảm bảo tính dân chủ, khách quan, mà còn góp phần giúp đội ngũ NV cải thiện hiệu quả công việc của mình. Khi được góp ý xây dựng các quy định, NV sẽ cảm thấy được tôn trọng, được lắng nghe, từ đó hài lòng hơn trong đánh giá thi đua - khen thưởng và hiệu quả công việc của Học viện.

Từ năm 2020, Học viện đã thực hiện khảo sát cán bộ, NV về mức độ hài lòng đối với công tác thi đua - khen thưởng, xếp loại hàng năm. Kết quả cụ thể: (i) Đối với việc thực hiện quản trị GV và NV (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc: 70% hài lòng; (ii) Đối với kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua, khen thưởng và công nhận): 68.8 % hài lòng. Năm 2021, tỷ lệ hài lòng (i) là 79.78%; đối với (ii) là 77.53% [H7.07.05.10]. Trên cơ sở khảo sát đó, Học viện có những cải tiến, thay đổi trong việc quản trị theo kết quả công việc của NV để nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Những cải tiến trong quy trình, quy định triển khai đánh giá xếp loại thể hiện ở những nội dung: (i) quy định về đối tượng đánh giá, phân loại; (ii) tiêu chuẩn đánh giá xếp loại; (iii) tỉ lệ đánh giá, xếp loại; (iv) quy trình đánh giá, xếp loại [H7.07.05.11]. Những cải tiến này dựa trên ý kiến đóng góp của các đơn vị trong Học viện và đảm bảo tính hợp lý hơn của công tác đánh giá.

2. Điểm mạnh

Công tác thi đua - khen thưởng cho đội ngũ NV hỗ trợ được quy định rõ ràng, công khai giúp công tác quản trị theo kết quả công việc và quá trình làm việc được triển khai tích cực trong Học viện góp phần khuyến khích, tạo động lực cho đội ngũ NV, từ đó nâng cao hiệu quả hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của CTĐT ngành NNA.

Khoa NN có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc và có những hình thức khen và công nhận trong các cuộc đánh giá, bình bầu thi đua, tạo động lực, hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Một số chỉ tiêu đánh giá kết quả công việc của các vị trí việc làm liên quan đến đội ngũ NV còn chưa thực sự chi tiết, cụ thể. Các GV Khoa NN kiêm nhiệm thêm cả các công việc hỗ trợ như CVHT, GVCN chưa có được những hỗ trợ về tài chính phù hợp. Việc đánh giá cần tính đến những hoạt động chuyên môn khác của các GV để thấy rõ hơn khối lượng và hiệu quả công việc kiêm nhiệm của họ; để có sự sắp xếp, điều chỉnh khối lượng công việc hợp lý.

4. Kế hoạch hành động

Học viện tiếp tục thực hiện quản trị theo kết quả công việc (gồm cả khen thưởng và công nhận) để tạo động lực cho đội ngũ NV trong việc hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc.

Từ năm 2022, Học viện cần hoàn thiện một số chỉ tiêu đánh giá kết quả công việc một cách cụ thể, chi tiết hơn nữa để làm cơ sở triển khai nhiệm vụ cho đội ngũ NV. Đây cũng sẽ là căn cứ xác định hiệu quả công việc của NV, tạo động lực cho đội ngũ NV phấn đấu và hoàn thành tốt công việc của mình.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ NV hỗ trợ ngành NNA đảm bảo về số lượng và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Đội ngũ NV được quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển theo đúng quy định và quy trình. Tiêu chí tuyển dụng, việc bổ nhiệm, điều chuyển NV của Học viện được công bố công khai. Học viện, Khoa NN có các cơ chế tạo điều kiện, khuyến khích NV hỗ trợ tham gia các lớp bồi dưỡng, đào tạo ngắn hạn, dài hạn, trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ đào tạo, NCKH, các hoạt động phục vụ cộng đồng. Hiện nay, chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA nói chung và Khoa NN nói riêng đảm bảo đảm đương tốt nhiệm vụ hỗ trợ giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của Khoa, Học viện.

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm mạnh trên, thì vẫn còn một số tồn tại cơ bản như: (i) Trên thực tế việc điều chuyển NV đôi khi còn chưa cân nhắc đến tính phù hợp và ổn định, gây một số khó khăn bước đầu trong việc hỗ trợ SV của ngành NNA; (ii) Các hạn mức danh hiệu thi đua theo số lượng CBVC của từng đơn vị khiến cho kết quả thi đua giữa các đơn vị còn có những bất cập nhất định; (iii) Giờ làm việc của GV

kiêm nhiệm công tác hỗ trợ chưa ổn định do phụ thuộc vào lịch giảng dạy mỗi kỳ; (iv) Học viện chưa thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của đội ngũ NV hỗ trợ về hiệu quả của từng lớp bồi dưỡng, tập huấn.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng đó, Học viện, Khoa NN sẽ tiếp tục phát huy các thế mạnh và có kế hoạch hành động nhằm hạn chế tối đa những tồn tại. Cụ thể: (i) Tiếp tục triển khai hoàn thiện đề án vị trí việc làm (ii) điều chỉnh quy định hạn mức danh hiệu thi đua và áp dụng trên phạm vi toàn Học viện thay vì phân bổ đồng đều cho các đơn vị như hiện nay; (iii) Phối hợp với các phòng ban chức năng và GV để sắp xếp thời gian cụ thể, hợp lý cho CVHT trong việc hỗ trợ SV; (iv) Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của đội ngũ NV hỗ trợ về hiệu quả của từng lớp bồi dưỡng, tập huấn nhằm nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng của Học viện.

Tiêu chuẩn 8. Người học và sự hỗ trợ người học

Mở đầu

Năm 2014, HVBC&TT đã chuyển đổi từ hình thức đào tạo theo niên chế sang hình thức đào tạo tín chỉ theo chỉ đạo của Bộ GD&ĐT và đáp ứng xu thế của thời đại. Ưu điểm của hình thức đào tạo này là giúp người học tăng cường ý thức trách nhiệm đối với việc học tập của bản thân và thực hiện dân chủ hoá trong giáo dục.

Trong giai đoạn từ năm 2017- 2022, Học viện, Khoa NN đã xây dựng cho ngành NNA với chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể và phương pháp xét tuyển công khai. Chính sách tuyển sinh được được công khai và cập nhật, tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. Người học ngành NNA được học tập và rèn luyện trong môi trường tốt: được tư vấn và hỗ trợ kịp thời, thường xuyên; được giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện một cách chặt chẽ bởi một hệ thống phù hợp từ phân mềm quản lý đến đội ngũ CVHT, chuyên viên VPK, các tổ chức đoàn thể và các đơn vị liên quan trong trường. Ngoài ra, Học viện còn tạo môi trường tâm lý, xã hội tích cực, cảnh quan trong khuôn viên sạch, đẹp, tiện ích, từ đó đảm bảo chất lượng hoạt động hỗ trợ người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách tuyển sinh của Học viện được thể hiện cụ thể trong Đề án tuyển sinh hàng năm. Thông tin về tuyển sinh các ngành học, trong đó có ngành NNA luôn cụ thể, rõ ràng: khối thi, chỉ tiêu tuyển sinh, điều kiện nhận hồ sơ, phương thức tuyển sinh, hình thức xét tuyển, đối tượng ưu tiên, đối tượng tuyển thẳng... **[H8.08.01.01.DC]**.

Chính sách tuyển sinh được công bố công khai và thường xuyên cập nhật trên các phương tiện thông tin đại chúng như: cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, cổng thông tin tuyển sinh của HVBC&TT (<http://tuyensinhajc.edu.vn/>), website HVBC&TT (<https://ajc.hcma.vn/>), fanpage khoa Ngoại ngữ, trong cuốn Những điều cần biết về tuyển sinh đại học các năm, trong tờ rơi quảng bá CTĐT, thông báo tuyển sinh... **[H8.08.01.02]; [H8.08.01.03.DC]; [H8.08.01.04]**.

Từ năm 2017 - tháng 3 năm 2022, thực hiện đề án đổi mới công tác tuyển sinh đại học, Học viện đã sử dụng kết quả thi THPT Quốc gia để xét tuyển các thí sinh vào hệ đại học chính quy cho ngành NNA. Khi xét tuyển, các đối tượng thuộc diện ưu tiên theo khu vực, theo chế độ chính sách được thụ hưởng điểm ưu tiên vào tổng điểm xét duyệt theo đúng quy định **[H8.08.01.01.DC]**. Học viện cũng áp dụng triệt để tuyển sinh theo ngành, tất cả thông tin của ngành NNA như: số lượng tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển, cách tính điểm trúng tuyển, điểm chuẩn... đều được công bố công khai và cập nhật hàng năm **[H8.08.01.01.DC]; [H8.08.01.02]; [H8.08.01.03.DC]**.

Phương thức tuyển sinh chính quy ngành NNA trong hai năm gần đây (2020 và 2021) là xét tuyển căn cứ trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia và xét học bạ. Tổ hợp môn xét tuyển cho ngành NNA cũng có sự mở rộng hơn khi cùng sử dụng cả 3 tổ hợp là D01, D72, D78. Nếu có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế do các cơ quan ETS, British Council, IDP cấp, thí sinh được quy đổi điểm sang điểm xét tuyển sinh với khối D01, D72, D78. Ngoài ra, ngành NNA còn tuyển sinh theo các hình thức khác là tuyển thẳng thí sinh đạt giải học sinh giỏi Quốc gia môn tiếng Anh hoặc được quy đổi sang điểm khuyến khích khi xét tuyển bằng học bạ theo quy định. Đối với diện tuyển thẳng, thí sinh có giải kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia môn tiếng Anh sẽ được tuyển thẳng. Đối với diện xét tuyển theo học bạ THPT, điều kiện là thí sinh từ các trường chuyên/năng khiếu đạt học lực loại giỏi, hạnh kiểm loại tốt trong cả ba năm học THPT **[H8.08.01.01.DC]**.

Bảng đối sánh chính sách tuyển sinh của ngành NNA với ngành QHQT, Khoa

QHQT (cùng trường) và ngành NNA của Học viện Ngoại giao (giai đoạn 2017-2021) cho thấy, ngành NNA và QHQT có chính sách tuyển sinh giống nhau, trong khi ngành NNA của HVNG khác ở đối tượng tuyển, phương thức tuyển, tổ hợp môn thi/xét tuyển và điểm ưu tiên. Tổ hợp môn thi/xét tuyển trúng tuyển của ngành NNA khá đa dạng, tạo cơ hội cho cơ sở đào tạo thu hút được nhiều thí sinh đăng ký, từ đó có thể lựa chọn được những thí sinh chất lượng (điểm đầu vào khá cao và ổn định qua các năm) [H8.08.01.05.DC] (Bảng 8.1).

Bảng 8.1. Đối sánh chính sách tuyển sinh của ngành NNA giai đoạn 2017-2021

(Nguồn: Đề án tuyển sinh 2017-2021 của HVBC&TT và HVNG)

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Đối tượng tuyển sinh	(1) (2) (3): Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; có đủ sức khỏe để học tập theo quy định; riêng (1)(2) có: Điểm TB \geq 6.0; Hạnh kiểm: Khá; TB thi THPT \geq 6.0	(1) (2) (3): Tốt nghiệp THPT; riêng (1)(2) có: Điểm TB \geq 6.0; Hạnh kiểm: Khá; TB thi THPT \geq 6.0	(1) (2) (3): Tốt nghiệp THPT; riêng (1)(2) có: Điểm TB \geq 6.0; Hạnh kiểm: Khá; TB thi THPT \geq 6.0	(1) (2) (3): Tốt nghiệp THPT; riêng (1)(2) có: Điểm TB \geq 6.0; Hạnh kiểm: Khá; TB thi THPT \geq 6.0	(1) (2) (3): Tốt nghiệp THPT; riêng (1)(2) có: 5 kỳ (trừ kỳ cuối) có điểm TB từng kỳ \geq 6.0 và hạnh kiểm Khá
Phạm vi tuyển sinh	Cả nước	Cả nước	Cả nước	Cả nước	Cả nước

Phương thức tuyển sinh	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia; Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia; Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia: (1), (2), (3) áp dụng	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia: (1), (2), (3) áp dụng	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia: (1), (2), (3) áp dụng
			Tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT: (1), (2), (3) áp dụng	Tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT: (1), (2), (3) áp dụng	Tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT: (1), (2), (3) áp dụng
				Xét tuyển theo học bạ: (1) (2) áp dụng học sinh trường chuyên/năng khiếu công lập và học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong cả 3 năm học	Xét tuyển theo học bạ: (1) (2) áp dụng học sinh THPT học lực >6.0, hạnh kiểm Khá trong 5 kỳ.
			Xét tuyển theo học bạ: (1) (2) áp dụng	(1) (2) áp dụng tuyển thẳng thí sinh có chứng chỉ tương đương IELTS 6.5, học lực khá, HK tốt 5 kỳ (không tính kỳ cuối lớp 12)	
				(3) áp dụng thêm ưu tiên xét tuyển thí sinh đạt giải Nhất Nhì Ba HS Giỏi quốc gia	(3) Ưu tiên xét tuyển: thí sinh giải Nhất, Nhì,

					<p>Ba trong các kỳ thi học sinh Giải quốc gia.</p> <p>(3) có thêm xét tuyển kết hợp Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và Kết quả học tập THPT với thí sinh có IELTS từ 6.5 trở lên, tiếng Pháp: DELF-B1 trở lên, TB chung từng năm học lớp 10,11, và kỳ I 12 từ 8.0 trở lên. Hạnh kiểm từng năm học lớp 10,11, và kỳ I 12 đạt Tốt.</p>
Tổ hợp môn thi/ xét tuyển	<p>(1) (2): D14; D01; D11; D15</p> <p>(3) D01</p> <p>(1) (2) (3): các tổ hợp có nhân đôi tiếng Anh</p> <p>Riêng (3) sử dụng tiêu chí phụ xét tuyển là</p>	<p>(1) (2) (3) D01, D72, D78, R24, R25, R26</p> <p>(3) D1, A1, D3</p> <p>Riêng (1) (2): các tổ hợp có nhân đôi tiếng Anh</p>	<p>(1) (2): D01, D72, D78, R24, R25, R26</p> <p>(3) D1, A1, D3</p> <p>Riêng (1) (2): các tổ hợp có nhân đôi tiếng Anh</p>	<p>(1) (2) (3): D01, D72, D78, R24, R25, R26</p> <p>(3) D01, A01, D3</p> <p>Riêng (1) (2): các tổ hợp có nhân đôi tiếng Anh</p>	<p>(1) (2) (3): D01, D72, D78, R24, R25, R26</p> <p>(3) D01, A01, D3, D04</p> <p>Riêng (1) (2): các tổ hợp có nhân đôi tiếng Anh</p>

	xét ưu tiên theo điểm thi môn Ngoại ngữ				
Điểm trúng tuyển	(1) 32.25-33.75/40 (2) 32.17-33.17 (3) 26.25	(1): 27.75-28.5 (2) 25-26.5 (3) 30.5	(1) 30.5-31.5 (2) 29.25-30.75 (3) 33.25	(1) 32.2-33.7 (2) 32.2-33.7 (3) 34.75	(1) 35.65-36.65 2) 35.45 - 36.95 (3): 36.9
Điểm ưu tiên	Áp dụng chính sách cộng điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng vào điểm thi/điểm xét tuyển				(1)(2) Áp dụng chính sách cộng điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng vào điểm xét tuyển theo học bạ từ 0,05 đến 0.1 điểm (3) theo quy định của Bộ
Điểm khuyến khích	Không				Đối với xét tuyển đối với kỳ thi THPT quốc gia, (1)(2) cộng thêm điểm với: Giải Khuyến khích HS giỏi QG: 0.3đ Giải Nhất, Nhì, Ba HS giỏi cấp tỉnh: 0.2đ

		Giải Khuyến khích HS Giỏi cấp tỉnh: 0.1đ
Đối tượng ưu tiên	Theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, Cao đẳng do Bộ GD&ĐT ban hành	
(1):Ngành NNA,HVBC&TT (2):Ngành QHQT chuyên ngành TTDN, HVBC&TT (3):Ngành NNA, Học viện Ngoại giao		

Trong những năm qua, HVBC&TT luôn thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh do Bộ GD&ĐT công bố hàng năm cho tất cả các ngành đào tạo của trường, trong đó có ngành NNA. Tuy nhiên, sau tuyển sinh, khoa đào tạo sẽ phân tích kết quả tuyển sinh, đánh giá mức độ phù hợp với tiêu chí tuyển sinh. Nếu chưa phù hợp sẽ đề xuất Hội đồng Tuyển sinh Học viện cải tiến, điều chỉnh bổ sung tiêu chí và phương thức tuyển chọn thí sinh. Năm học 2020, Khoa NN đã tham vấn cho hội đồng tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp PTTH tổ hợp D72, D78 và mức điểm quy đổi của các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế [H8.08.01.06]; [H8.08.01.07]; [H8.08.01.08.DC]; [H8.08.01.09.DC].

Hoạt động tuyển sinh được giám sát và phân tích hàng năm thông qua việc thống kê kết quả tuyển sinh từng năm theo ngành cụ thể như: số lượng thí sinh trúng tuyển (nguyện vọng 1, nguyện vọng bổ sung, tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, dự bị dân tộc, lưu học sinh Lào) và số lượng thí sinh nhập học [H8.08.01.10.DC]. Đồng thời, Học viện họp Hội đồng tuyển sinh hàng năm nhằm đánh giá kết quả, phương thức, tiêu chí tuyển sinh, các kênh tuyển sinh của năm trước và đề xuất phương án tuyển sinh năm mới [H8.08.01.09.DC]. Đó là cơ sở để phục vụ cải tiến chất lượng tuyển sinh.

Để đảm bảo số lượng, chất lượng đầu vào, ngoài chính sách tuyển sinh, Học viện và Khoa NN sử dụng nhiều biện pháp quảng bá tuyển sinh khác nhau: mạng xã hội, AJC open day, livestream, tư vấn tuyển sinh cho học sinh THPT và phụ huynh tại chỗ [H8.08.01.02]. Hoạt động này đã giới thiệu những nội dung chi tiết trong chính sách tuyển sinh cũng như CTĐT chuyên ngành NNA tại HVBC&TT. Bên cạnh đó, hoạt động tuyển sinh ngành NNA còn có sự tham gia tích cực của Khoa và GV trong khoa. Ví dụ: Khoa đã thành lập Ban truyền thông, CLB truyền thông của Liên chi đoàn SV, trong đó có thực hiện nhiệm vụ liên quan đến tuyển sinh; thiết kế poster, tờ rơi; cử GV có kinh nghiệm tư vấn tuyển sinh tại các sự kiện như AJC open day, livestream

hoặc tới các trường THPT để tư vấn cho thí sinh... **[H8.08.01.02];[H8.08.01.11.DC]; [H8.08.01.12.DC]**.

Số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người học trúng tuyển, nhập học, điểm chuẩn của ngành NNA đều được Ban QLĐT tổng kết, báo cáo lãnh đạo Học viện và lãnh đạo Khoa NN nhằm đánh giá công tác tuyển sinh **[H8.08.01.10.DC]**. Số liệu thống kê tại Bảng 8.2 Phụ lục 2 cho thấy số lượng và chất lượng đầu vào của người học ngành NNA tương đối ổn định qua các năm và khá cao so với mặt bằng chung toàn trường **[H8.08.01.12.DC]**.

Hàng năm, trên cơ sở tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan như: NTD, chuyên gia, cựu SV, Khoa và Học viện tiến hành nghiên cứu, xem xét cập nhật chính sách tuyển sinh của ngành trong mối tương quan với nhu cầu nhân lực về biên dịch nói chung và biên dịch báo chí của thị trường lao động **[H8.08.01.06]; [H8.08.01.13]**.

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển sinh của Học viện được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai trong toàn xã hội.

Chính sách tuyển sinh có tính lượng hóa (quy định cụ thể về số điểm trúng tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh) giúp ngành NNA tuyển được thí sinh có kết quả thi tuyển từ cao xuống thấp.

Chính sách tuyển sinh được cập nhật hàng năm trên cơ sở góp ý của các bên liên quan (khoa đào tạo, NTD, nhà KH, cựu SV...); từ đó người học có thông tin về ngành học, chương trình học, tạo nên tâm thế học tập tích cực cho SV ngay từ năm thứ nhất.

3. Điểm tồn tại

Khi thực hiện truyền thông về tuyển sinh, các hoạt động còn chưa coi trọng đúng mức vai trò của phụ huynh thí sinh, chưa mở rộng và đưa đối tượng phụ huynh của thí sinh là đối tượng trọng tâm thứ hai sau thí sinh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa NN và Học viện tiếp tục tăng cường quảng bá tuyển sinh, đảm bảo công tác truyền thông về tuyển sinh, mỗi GV là một tuyên truyền viên cho ngành NNA.

Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với Ban Tuyển sinh của Học viện để có chiến

lược, kế hoạch tuyển sinh phù hợp. Khi thực hiện truyền thông về tuyển sinh, nên nhấn mạnh tới đối tượng là phụ huynh của thí sinh.

Cần tiếp tục hoạt động tổng kết, đánh giá công tác tuyển sinh hàng năm để đảm bảo hiệu quả công tác tuyển sinh đại học chính quy theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

5. *Tự đánh giá:* Đạt 5/7.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

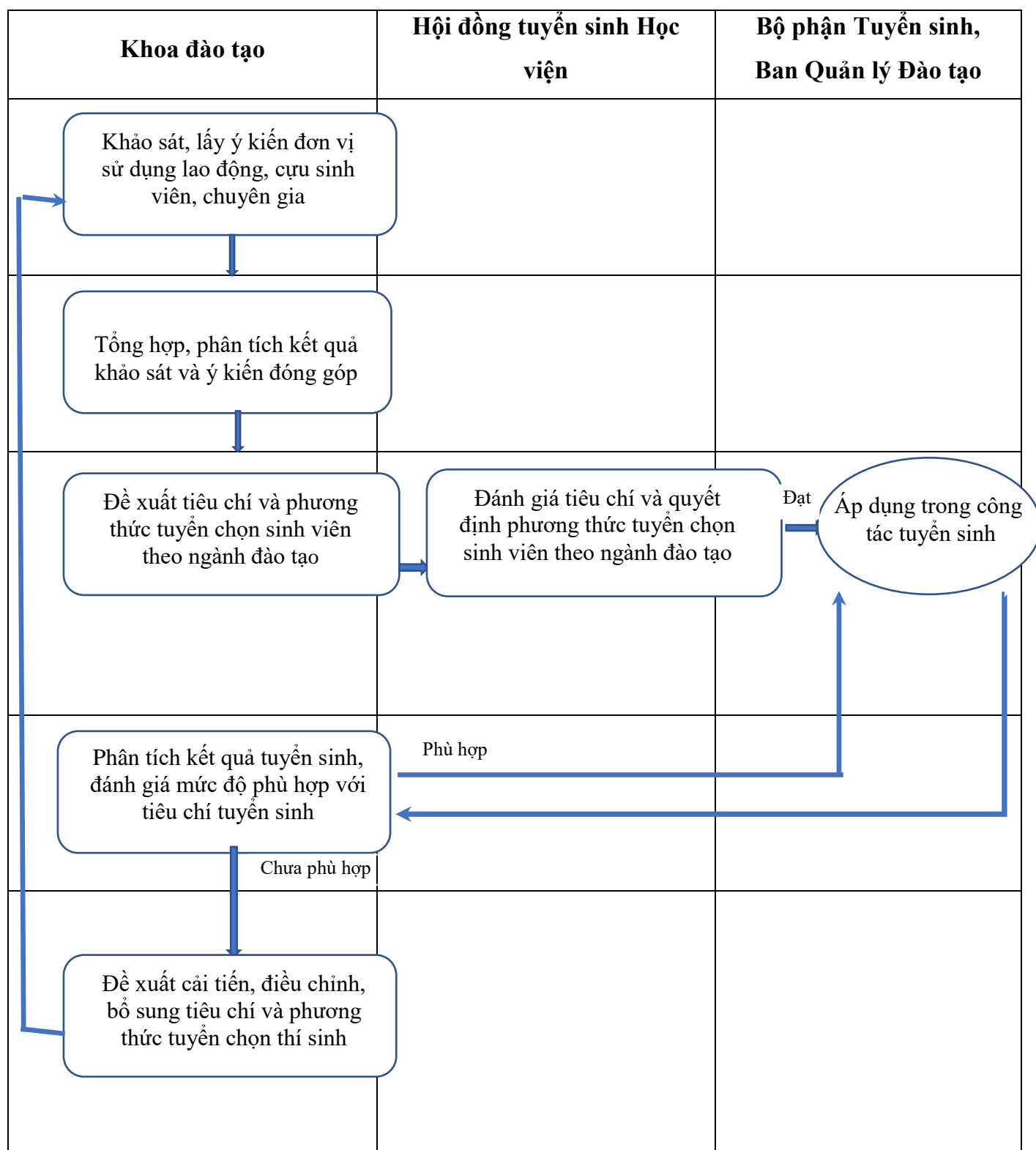
1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở góp ý của các bên liên quan, các bước tiến hành của quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học gồm: (1) Khoa đào tạo khảo sát, lấy ý kiến đơn vị sử dụng lao động, chuyên gia, cựu SV, Tổng hợp, phân tích kết quả khảo sát và ý kiến đóng góp, Đề xuất tiêu chí và phương thức tuyển chọn SV theo ngành đào tạo (2) Trên cơ sở đó, Hội đồng Tuyển sinh Học viện sẽ đánh giá tiêu chí và quyết định phương thức tuyển chọn SV theo ngành đào tạo; (3) Bộ phận Tuyển sinh - Ban QLĐT áp dụng trong công tác tuyển sinh. Tuy nhiên, sau tuyển sinh, khoa đào tạo sẽ phân tích kết quả tuyển sinh, đánh giá mức độ phù hợp với tiêu chí tuyển sinh. Nếu chưa phù hợp sẽ đề xuất Hội đồng Tuyển sinh Học viện cải tiến, điều chỉnh bổ sung tiêu chí và phương thức tuyển chọn thí sinh [H8.08.01.08.DC];[H8.08.01.05.DC]; [H8.08.02.01]; [H8.08.01.09.DC].

Tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy của các ngành đào tạo trong trường được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được xác định, ghi rõ trong Đề án tuyển sinh - công bố công khai hàng năm trên trang website tuyển sinh của Học viện [H8.08.02.02]; [H8.08.02.03]; [H8.08.01.01.DC].

Sơ đồ 8.1: Quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học

(Nguồn: Ban QLĐT, HVBC&TT)



Từ năm 2016 -nay, Học viện thay đổi phương pháp tuyển chọn người học cho ngành NNA. Cụ thể: áp dụng phương pháp xét tuyển với 3 hình thức gồm xét tuyển

theo kết quả thi THPT quốc gia, xét tuyển thẳng và xét tuyển theo học bạ THPT. Với phương pháp xét tuyển thẳng: vẫn áp dụng theo quy chế tuyển thẳng của Bộ GD&ĐT như năm 2014. Với phương pháp xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia: tiêu chí tuyển chọn người học ngành NNA được dựa trên điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi thuộc các tổ hợp D01, R24, D72, D78, R25, R26 của kết quả kỳ thi THPT quốc gia, có cộng điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) và lấy điểm từ cao xuống đến đủ chỉ tiêu của ngành [H8.08.01.01.DC];[H8.08.01.05.DC]; [H8.08.01.10.DC].

Thí sinh dự tuyển có thể tra cứu kết quả xét tuyển tại trang tuyển sinh của trường ở địa chỉ: <http://tuyensinhajc.edu.vn/> [H8.08.01.03.DC]. Sau khi có kết quả xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh HVBC&TT công bố trên website của trường để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ theo nội dung và đến nhập học theo thời gian ghi trong giấy báo nhập học [H8.08.01.03.DC]; [H8.08.01.12.DC].

Bảng 8.2: Thống kê số lượng đăng ký, trúng tuyển, nhập học ngành NNA giai đoạn 2017-2021

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT)

Năm	Số lượng thí sinh đăng ký vào CTĐT	Số lượng thí sinh trúng tuyển	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển
2017	686	42	1:17	36	33.25/40	34.1
2018	355	42	1:9	40	28/40	29.88
2019	485	53	1:10	44	31/40	31.92
2020	356	52	1:7	48	33.2/40	33.94
2021	1724	68	1:35	50	36.15/40	36.55

Hàng năm, Hội đồng tuyển sinh của Học viện, thành phần trong đó có Khoa Ngoại ngữ có trách nhiệm rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn người học. Kết thúc mỗi kỳ tuyển sinh, Hội đồng tiến hành họp đánh giá ưu điểm và tồn tại để rút kinh nghiệm cho kỳ tuyển sinh tiếp theo [H8.08.01.09.DC]. Dựa trên quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học (Sơ đồ 8.1) cùng với phân tích dữ liệu về đánh giá kết quả tuyển chọn người học hàng năm của CTĐT ngành NNA bao gồm: số thí sinh đăng ký vào CTĐT, số trúng tuyển, tỷ lệ cạnh tranh,

số nhập học thực tế, điểm tuyển đầu vào/ thang điểm, điểm trung bình của SV được tuyển (Bảng 8.2), Học viện có cơ sở, căn cứ để rà soát, điều chỉnh tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học sao cho phù hợp với năm tuyển sinh sau đó.

2. Điểm mạnh

Hiện nay, Học viện và Khoa đã có quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của ngành NNA trên cơ sở góp ý của các bên liên quan.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của ngành NNA được công bố rộng rãi, công khai, là cơ sở để xã hội và thí sinh theo dõi, giám sát.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của ngành NNA rõ ràng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực, có kiến thức và ngoại ngữ, phù hợp với đặc thù đào tạo của ngành NNA.

3. Điểm tồn tại

Tổ hợp môn thi dùng trong xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia cho ngành NNA còn chưa phong phú.

Số lượng thí sinh đăng kí xét tuyển thẳng và xét tuyển thao học bạ còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Ban QLĐT kết hợp với Khoa NN tiếp tục làm tốt công tác tuyển sinh hàng năm theo đúng quy chế tuyển sinh với tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, phù hợp với ngành NNA.

Khoa đề xuất với Hội đồng Tuyển sinh Học viện: bổ sung thêm tổ hợp môn thi khác như tổ hợp D07 để xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia trong kỳ tuyển sinh năm học 2021- 2022. Đồng thời, Học viện cần theo dõi sát sao tỷ lệ thí sinh trúng tuyển theo cách hình thức xét tuyển khác nhau để có sự điều chỉnh, can thiệp kịp thời nhằm thu hút những sinh viên có năng lực tốt.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp với sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Để phát huy tối đa ưu điểm của hình thức đào tạo theo TC, Học viện, Khoa NN đã áp dụng hệ thống giám sát phù hợp theo dõi sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện

cũng như kết quả, khối lượng học tập của SV ngành NNA. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và kết quả, khối lượng học tập của SV ngành NNA là sự kết hợp của 3 cấu phần: (1) Hệ thống các văn bản quy định làm cơ sở cho việc giám sát [H8.08.03.01.DC]; (2) Các công cụ phương tiện hỗ trợ quản lý theo học chế TC như phần mềm quản lý đào tạo, tài khoản cá nhân SV [H8.08.03.02]; [H8.08.03.03]; (3) Các chủ thể thực hiện hoạt động giám sát như: Khoa NN (đội ngũ chuyên viên VPK, CVHT), Ban QLĐT, Phòng CTCT&HTSV [H8.08.03.04.DC]; [H8.08.03.05]; [H8.08.03.06].

- **Hệ thống các văn bản quy định làm cơ sở cho việc giám sát**

Học viện BC&TT đã ban hành nhiều quy định hướng dẫn cách thức xác định kết quả học tập và rèn luyện của SV để làm cơ sở cho việc giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo TC [H8.08.03.01.DC]. Tất cả các quy định này được tập hợp trong cuốn Sổ tay SV và được phát miễn phí sau khi SV nhập học, và phát hành trực tuyến trong tài khoản cá nhân của mỗi sinh viên kể từ năm học 2020- 2021 [H8.08.03.07]. Cụ thể đối với ngành NNA, người học sẽ phải hoàn thành 130 TC trong 4 năm (8 học kỳ chính). Kết quả học tập cuối cùng của một học phần trong chương trình học ngành NNA được đánh giá theo 3 thang điểm là thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ. Các học phần được đánh giá là đạt nếu điểm tổng kết học phần tính theo thang điểm 10 đạt từ điểm 4, thang điểm 4 đạt từ điểm 1, thang điểm chữ đạt từ điểm D. Trong trường hợp SV không đạt, phải đăng ký học lại học phần đó. SV ngành NNA được Học viện công nhận tốt nghiệp khi có điểm trung bình chung tích lũy đạt 2,0 trở lên theo thang điểm 4 [H8.08.03.01.DC]. Bên cạnh việc ban hành các quy định về xác định điểm học tập và rèn luyện, Học viện và Khoa cũng ban hành CTĐT phù hợp [H8.08.03.08]; [H8.08.03.09]. Theo thiết kế của CTĐT, khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với SV ngành NNA không vượt quá 23 TC. Khối lượng học tập này được thiết kế để người học với lực học trung bình có thể hoàn thành chương trình học đúng thời hạn quy định. Trong CTĐT ngành NNA, kế hoạch học tập được phổ biến cho toàn thể SV của ngành để thông qua đó, bản thân SV, Khoa chủ quản và Học viện có thể so sánh, đánh giá khối lượng học tập của SV trong suốt thời gian học [H8.08.03.08].

Hệ thống các văn bản quy định rõ ràng, công khai, làm cơ sở cho việc giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và kết quả, khối lượng học tập của SV ngành NNA.

- **Hệ thống công cụ và phương tiện hỗ trợ việc giám sát**

Học viện, Khoa NN đã thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp để theo dõi sự tiến bộ, kết quả, thành tích và khối lượng học tập của SV ngành NNA. Học viện đã xây dựng, phát triển hệ thống quản lý theo học chế TC (phần mềm Macman) để theo dõi sự tiến bộ, thành tích và khối lượng học tập của SV [H8.08.03.02]. Phần mềm này tích hợp nhiều phân hệ quản lý (quản lý hồ sơ SV, quản lý điểm rèn luyện, quản lý điểm học tập...) và được phân quyền các hệ quản lý cho Ban QLĐT, Phòng CTCT&HTSV, Khoa NN. Bên cạnh đó, SV ngành NNA cũng được cung cấp tài khoản cá nhân, nhờ đó có thể truy cập cổng thông tin SV bất kỳ lúc nào để nắm rõ các thông báo như: lịch thi, lịch sinh hoạt lớp, thời khóa biểu, đăng ký thi, đăng ký học, CTĐT và đặc biệt là kết quả quá trình học tập (điểm trung bình tích lũy, điểm từng môn học, điểm rèn luyện, kết quả xử lý học vụ...) [H8.08.03.03]. Đầu mỗi kỳ, SV tiến hành đăng ký số lượng TC cho kỳ học trên cổng thông tin SV, sau đó in nộp Bản đăng ký TC cho CVHT. Trên cơ sở đó, CVHT duyệt đăng ký TC và nộp Bản tổng hợp cho Ban QLĐT [H8.08.03.10]. Ban QLĐT sẽ đưa ra cảnh báo nếu SV đăng ký không đủ số TC/1 học kỳ bằng cách gửi Bản thông kê danh sách SV đăng ký không đủ TC tới CVHT, khoa đào tạo và SV [H8.08.03.11]. Cuối mỗi học kỳ và năm học, SV tự đánh giá trên hai phương diện: kết quả học tập và rèn luyện; sau đó tập thể lớp, CVHT xem xét, đánh giá vào phiếu sơ kết cuối kỳ, phiếu tổng kết cuối năm học của SV [H8.08.03.12].

Như vậy, các công cụ và phương tiện, hỗ trợ việc giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và kết quả, khối lượng học tập của SV ngành NNA khá phù hợp, hiệu quả.

- **Các chủ thể thực hiện hoạt động giám sát**

Tham gia vào hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV ngành NNA là đội ngũ chuyên viên VPK, CVHT và các chuyên viên Ban QLĐT, Phòng CTCT&HTSV [H8.08.03.13]. Sau khi công bố kết quả tuyển sinh, KNN phân công CVHT phụ trách theo dõi hỗ trợ sinh viên. Là những cán bộ trực tiếp giảng dạy nắm chắc quy chế và CTĐT, nên CVHT có thể tư vấn một cách hiệu quả về kế hoạch, tiến độ, phương pháp học tập, phương thức kiểm tra, đánh giá theo học chế TC. Bên cạnh đó, đội ngũ CVHT của KNN còn là những cán bộ nhiệt huyết, tận tâm, thấu hiểu tâm lý SV nên không chỉ thường xuyên cung cấp thông tin, thông báo những nội dung

liên quan đến chương trình học tập, quyền lợi và trách nhiệm cho người học bám sát tiến trình đào tạo mà còn kịp thời tư vấn, hỗ trợ sinh viên có khó khăn trong học tập và đời sống. Việc tư vấn học tập được tiến hành đều đặn, thường kỳ trong các buổi sinh hoạt lớp (định kỳ 3 tháng/1 lần hay họp phản ánh sinh viên định kỳ 1 tháng 1 lần (vào ngày 20 hàng tháng) **[H8.08.03.14]** **[H8.08.03.15]**.

Cơ chế báo cáo và phản hồi về sự tiến bộ của người học được thực hiện định kỳ 1 tháng/1 lần thông qua: (1) họp khoa, trong đó có nội dung về công tác đào tạo, công tác SV, công tác NCKH **[H8.08.01.08.DC]**; (2) họp phản ánh SV (thành phần: đại diện lãnh đạo khoa, CVHT, chuyên viên VPK và đại diện ban cán sự các lớp, đại diện Liên chi đoàn Khoa NN) **[H8.08.03.15]**. Ngoài ra, CVHT của ngành NNA còn theo dõi tiến độ của người học thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của Học viện **[H8.08.03.02]**. Các hoạt động này nhằm nắm bắt tình hình học tập, rèn luyện cũng như lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, đề xuất của người học để kịp thời giải đáp, điều chỉnh hay báo cáo, đề xuất lên Học viện.

Tại HVBC&TT, Ban QLĐT được giao nhiệm vụ là đơn vị quản lý, hỗ trợ các hoạt động dạy, học và kết quả học tập của SV **[H8.08.03.16.DC]**. Phòng CTCT&HT SV là đơn vị quản lý các hoạt động rèn luyện và kết quả rèn luyện của SV **[H8.08.03.17]**.

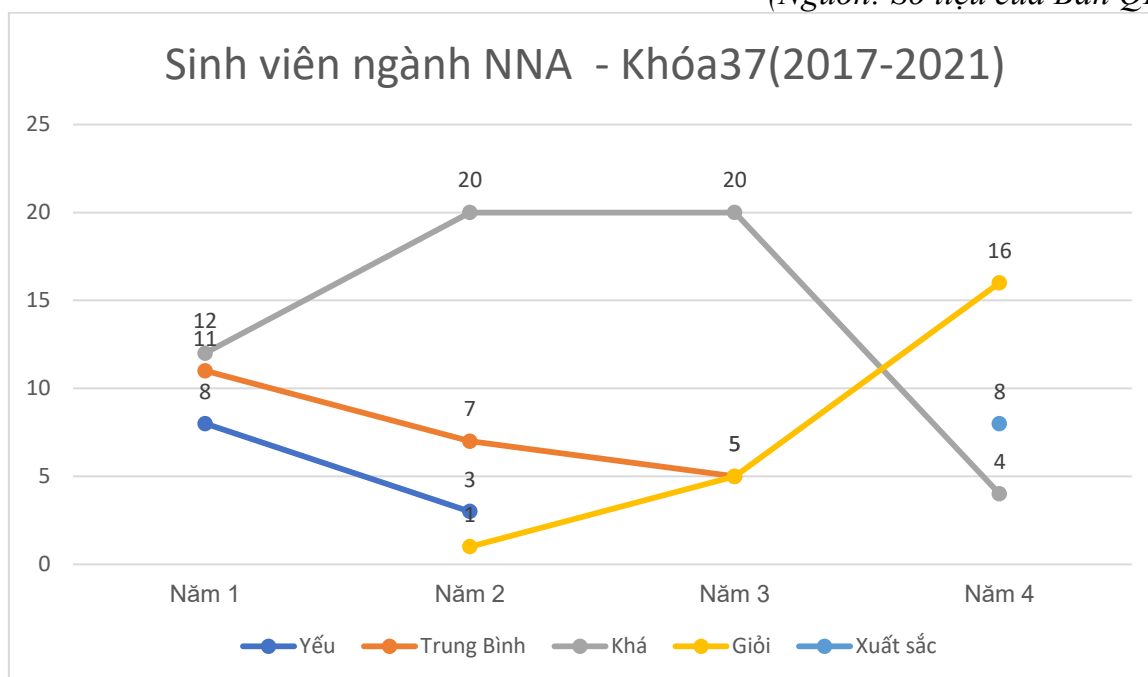
Sau mỗi học kỳ, Ban QLĐT có trách nhiệm tổng hợp kết quả học tập theo cả 3 thang điểm trên cổng thông tin sinh viên và phần mềm quản lý điểm(Macman); Phòng CTCT&HT SV công bố các hình thức khen thưởng/kỷ luật rèn luyện của sinh viên (nếu có); Khoa NN- cụ thể là cô vẫn học tập và tập thể cùng đánh giá và đưa ra các quyết định về kết quả học tập, rèn luyện của SV căn cứ trên kết quả học tập và quá trình rèn luyện trong các buổi sơ kết, tổng kết năm học**[H8.08.03.18]**;**[H8.08.03.12]**;**[H8.08.03.19]**. Trên cơ sở đó, Học viện sẽ xét học bổng/khen thưởng hoặc đưa ra các quyết định kỷ luật SV ở các mức độ khác nhau (khiển trách, cảnh cáo, đình chỉ học 1 năm, buộc thôi học) **[H8.08.03.20]** **[H8.08.03.21]**; **[H8.08.03.19]**. Cuối học kỳ, Ban QLĐT phối hợp với Phòng CTCT&HTSV, Khoa NNA xem xét tình trạng học tập (nghỉ học quá thời gian cho phép, không đăng ký đủ số lượng TC cho học kỳ, điểm tích lũy thấp dưới mức quy định...) của SV, sau đó sẽ gửi danh sách chính thức những SV thuộc diện kỷ luật ở các mức độ khác nhau kèm Quyết định tới Khoa, SV. Số liệu về kết quả học tập, rèn luyện SV các khóa, tỷ lệ SV ngừng học, thôi học, khen thưởng,

kỷ luật... được thống kê trong Báo cáo tổng kết năm học của Khoa và Học viện để đánh giá kết quả đạt được, những tồn tại và phương hướng cho năm học tới [H8.08.03.21]; [H8.08.03.20]; [H8.08.03.22.DC]; [H8.08.03.23.DC].

Như vậy, nhờ có hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học được thực hiện bởi nhiều bộ phận khác nhau: thông qua Ban QLĐT, Phòng CTCT&HTSV (cấp trường) và hệ thống CVHT, chuyên viên VPK (cấp khoa), mà sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học được giám sát để điều chỉnh kịp thời. Kết quả học tập của SV ngành NNA có sự tiến bộ dần qua các năm học. Tỷ lệ yếu kém và trung bình của SV năm cuối thường giảm hơn rất nhiều so với năm thứ nhất, tỷ lệ đạt loại giỏi, xuất sắc cũng tăng dần theo các năm [H8.08.03.24.DC]; (Sơ đồ 8.2).

Sơ đồ 8.2: Sơ đồ biểu diễn sự tiến bộ của SV ngành NNA

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT)



2. Điểm mạnh

Học viện ban hành hệ thống các văn bản quy định (Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống TC và Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện SV hệ chính quy) một cách công khai, đầy đủ, làm cơ sở cho việc giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và kết quả, khối lượng học tập của SV ngành NNA.

Hệ thống quản lý theo học chế TC (phần mềm Macman), tài khoản cá nhân của

SV và các chủ thể tham gia (đội ngũ chuyên viên VPK, CVHT và các chuyên viên Ban QLĐT, Phòng CTCT&HTSV) hỗ trợ tích cực, hiệu quả việc giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học.

3. Tồn tại

Trên thực tế, có một vài thời điểm việc truy cập và update của Phần mềm quản lý đào tạo (Macman) còn tắc nghẽn do lượng truy cập quá tải, nên đôi khi chưa đáp ứng kịp các yêu cầu trong quản lý đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Học viện tiếp tục phát huy vai trò tích cực, hiệu quả của đội ngũ cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học: kết quả học tập, khối lượng học tập, cảnh báo học vụ...

Năm 2022, Học viện xây dựng và triển khai đề án đầu tư, nâng cấp đường truyền internet, nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo (Macman) để hỗ trợ khoa, đơn vị chức năng và GV lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo cũng như hỗ trợ giám sát sự tiến bộ của người học kịp thời, hiệu quả.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình/kế hoạch cũng như công tác triển khai thực hiện các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua cùng với các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm giúp cải thiện kết quả học tập và khả năng có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp được thể hiện rõ trong Quy định đào tạo trình độ đại học chính quy hệ TC của HVBC&TT [H8.08.03.01.DC].

Để giúp SV ngành NNA học tập, rèn luyện tốt, có khả năng xin được việc làm sau khi tốt nghiệp, thì ngoài hoạt động giảng dạy trên lớp, HVBC&TT còn có nhiều hoạt động/dịch vụ hỗ trợ khác. Học viện giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động này cho nhiều đơn vị trong trường: Khoa NN, Ban QLĐT, Ban QLKH, Phòng CTCT&HTSV... [H8.08.04.01]; [H8.08.03.16.DC]; [H8.08.03.04.DC]; [H8.08.04.02] [H8.08.04.03]; [H8.08.04.04].

Định kỳ hàng năm, Học viện tổ chức cuộc gặp gỡ - đối thoại giữa Ban Giám

đốc, lãnh đạo các khoa, phòng, ban với đại diện SV tất cả các lớp trong trường. Tại buổi gặp gỡ - đối thoại này, Ban Giám đốc, lãnh đạo các đơn vị giải đáp và tư vấn trực tiếp những vướng mắc, kiến nghị của SV liên quan đến đào tạo, rèn luyện, đời sống..., đồng thời cập nhật những thông tin mới nhất về chính sách, CTĐT cho SV [H8.08.04.05]. Sau buổi đối thoại, Phòng CTCT&HTSV có trách nhiệm tổng hợp những ý kiến, đóng góp, đề xuất của SV gửi tới các khoa đào tạo, đơn vị liên quan để nắm bắt thông tin và xử lý (nếu có) [H8.08.04.05]. Chính vì vậy, SV HVBC&TT nói chung và SV ngành NNA nói riêng luôn được lắng nghe, tư vấn, hỗ trợ kịp thời, hiệu quả.

Các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV được Học viện, Khoa NN thực hiện cụ thể như sau:

Đối với SV mới nhập học, để giúp các em sớm hòa nhập với môi trường học tập mới, Phòng CTCT&HTSV có trách nhiệm phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa cũng như cung cấp thông tin cho tân SV về các chính sách, dịch vụ hỗ trợ (KTX, kiểm tra sức khỏe, BHYT, miễn giảm học phí....) [H8.08.04.06]. Trong ngày nhập học, Đoàn thanh niên Học viện, Liên chi đoàn Khoa NN có rất nhiều hoạt động giới thiệu về các CLB của Học viện và Khoa như: đội Văn nghệ Xung kích, CLB Thanh niên vận động hiến máu AJC, CLB Võ thuật, CLB Guitar, CLB Bóng rổ, CLB Phục hồi mắt gốc tiếng Anh, Đội Lễ tân AJC... và các hoạt động về văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao, tình nguyện vì cộng đồng như: Chào tân SV -Welcome to AJC, Phút cuối, Tài sắc nữ sinh Báo chí - Press Beauty, Tìm kiếm người dẫn chương trình tài năng - Speak up, Tình nguyện Mùa hè xanh, Tình nguyện Đông ấm, Giải bóng đá thường niên AJC Cup, hoạt động hiến máu tình nguyện, Kịch báo chí, các hoạt động tập huấn kỹ năng mềm ... để SV ngành NNA có thể lựa chọn, ứng tuyển theo năng lực và sở thích của mình [H8.08.04.06]; [H8.08.01.08.DC].

Đối với hoạt động tư vấn học tập và đào tạo: sau khi SV nhập học, Khoa NN tổ chức gặp mặt đầu năm giữa BCN Khoa, CVHT, chuyên viên VPK và SV nhằm giới thiệu/ trao đổi các quy định, hướng dẫn thực hiện CTĐT... [H8.08.04.06] [H8.08.04.07]. Website của Học viện, tài khoản của SV cũng cung cấp đầy đủ thông tin, hệ thống văn bản, thông báo về quy định đào tạo, CTĐT, kế hoạch năm học, kết

quả học tập, đánh giá, khen thưởng, kế hoạch tốt nghiệp... [H8.08.04.07]. Trong quá trình học tập tại Học viện, SV luôn nhận được sự tư vấn, hỗ trợ nhiệt tình của BCN Khoa, đội ngũ CVHT, chuyên viên VPK, chuyên viên Ban QLĐT như: đăng ký TC, hủy TC, học lại, học tự nguyện, học song bằng, học vượt, hoãn thi, sắp xếp kế hoạch học tập để đạt CDR, xóa cảnh báo... [H8.08.04.08.DC]; [H8.08.04.09.DC]. SV được cung cấp số điện thoại của CVHT hoặc dễ dàng tra cứu trên website của Khoa, Học viện tên CVHT cùng với thông tin liên lạc (email, số điện thoại) để có thể liên lạc tư vấn ngoài giờ học [H8.08.04.10]. Để tiện thông tin, trao đổi, mỗi lớp còn lập một nhóm trên mạng xã hội (facebook, viber, zalo...) bao gồm toàn bộ SV trong lớp và CVHT [H8.08.04.09.DC].

Đối với hoạt động NCKH, SV ngành NNA được khuyến khích tham gia NCKH và được GV trong Khoa, chuyên viên Ban QLKH hỗ trợ, hướng dẫn. Hàng năm, sau khi nhận được thông báo đăng ký nhiệm vụ KH của đơn vị, Khoa gửi bản đăng ký, trong đó có nhiệm vụ KH của SV (bao gồm ĐTKH SV, HTKHSV) cho Ban QLKH. Sau khi Hội đồng KH - ĐT trường phê duyệt, Ban QLKH sẽ gửi kế hoạch hoạt động KH trong năm tới từng đơn vị để triển khai. Số lượng đề tài trung bình/năm của SV ngành NNA là 1 đề tài, với số SV tham gia khoảng 5-10 SV/năm [H8.08.04.11]; [H8.08.04.12]. Bên cạnh các ĐTKH, SV ngành NNA còn tham gia viết tham luận cho HTKHSV cấp cơ sở [H8.08.04.11]. Đây là cơ hội tốt để SV bước đầu làm quen với NCKH: biết cách viết một tham luận báo cáo tại hội thảo, cách trình bày các kết quả nghiên cứu của mình, qua đó giúp cải thiện khả năng học tập, nghiên cứu của SV.

Với mục đích ghi nhận, động viên, khuyến khích SV nâng cao hơn nữa kết quả học tập, NCKH và rèn luyện, Học viện có những chính sách khen thưởng kịp thời như: trao học bổng, giấy khen, giải thưởng cho tập thể/cá nhân có thành tích học tập, NCKH tốt... [H8.08.04.13.DC];[H8.08.04.14]. Ngoài ra, Học viện còn nhiều dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học như: vay vốn tín dụng giáo dục, hoạt động ngoại khóa, tư vấn hướng nghiệp, hỗ trợ nghề nghiệp cho SV... Học viện ủy quyền cho Phòng CTCT&HTSV thực hiện làm thủ tục xác nhận vay vốn tín dụng giáo dục cho SV, đảm bảo 100% SV thuộc đối tượng vay vốn được làm đúng thủ tục tại trường. Đồng thời, Phòng CTCT&HTSV cũng là đầu mối phối hợp với Khoa trong việc rà soát, lập danh sách SV thuộc diện được học bổng khuyến học, học bổng cho SV nghèo/ có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn...

[H8.08.04.13.DC].

Đối với các hoạt động thi đua, tình nguyện, ngoại khóa: Học viện, Khoa NN rất quan tâm tới việc tổ chức các hoạt động này. Một số hoạt động tiêu biểu như: mùa hè xanh, phục vụ tuyển sinh đại học, hiến máu nhân đạo, các giải bóng đá nam nữ SV, cắm trại, văn nghệ, Phút cuối, chào K, các kỳ thi (Olympic tiếng Anh, Speak to Inspire Vietnam, Các hoạt động thực hành nghề nghiệp tại các CLB đội nhóm: Đội Lễ tân, CLB Truyền thông, Tiếng Anh... **[H8.08.04.15.DC]**. Nhìn chung, SV ngành NNA đều hưởng ứng và tham gia tích cực vào các hoạt động thi đua, tình nguyện, ngoại khóa do Học viện, Khoa phát động **[H8.08.04.15.DC]; [H8.08.01.08.DC]**. Đó thực sự là những sân chơi thú vị, bổ ích và lành mạnh, giúp SV có cơ hội trải nghiệm, học hỏi và hội nhập. Các hoạt động này giúp SV tìm hiểu thực tế, vận dụng những kiến thức đã học, hình thành và phát triển kỹ năng mềm, nâng cao ý thức, thái độ trong học tập và rèn luyện. Tổng hòa các lý do đó, tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp trong 3 năm gần đây (2019, 2020, 2021) của ngành NNA khá cao (80.00%, 76.00%, 77.77%) **[H8.08.04.16]**.

Ngoài ra, Học viện, Khoa NN cũng rất quan tâm, chú trọng tới hoạt động tư vấn hướng nghiệp và hỗ trợ nghề nghiệp cho SV. Khoa luôn đề cao việc tăng cường kiến thức thực tiễn và kỹ năng, nghiệp vụ nhằm nâng cao cơ hội việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp như: thực tế môn học, thực tế chính trị - xã hội, kiến tập trong nước/nước ngoài, thực tập...**[H8.08.04.17]; [H8.08.04.18]**. Định kỳ hàng năm, Khoa NN phối hợp với Đoàn Thanh niên Học viện tổ chức các buổi tư vấn hướng nghiệp cho SV ngành NNA: định hướng/cơ hội nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kỹ năng viết CV, phỏng vấn xin việc, kỹ năng chuẩn bị hồ sơ và trả lời phỏng vấn xin việc bằng tiếng Anh... **[H8.08.04.19]**. Ngoài ra, Khoa cũng tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm KH về triển vọng nghề nghiệp cho SV ngành NNA hoặc lồng ghép nội dung này trong các HTKHSV **[H8.08.04.19]**. SV ngành NNA tham gia các buổi tư vấn hướng nghiệp khá đầy đủ, hào hứng **[H8.08.04.19]**.

Hàng năm, Học viện, Khoa NN đều có báo cáo, phân tích, đánh giá về các hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác; trên cơ sở đó tiếp tục phát huy những điểm mạnh và có giải pháp hạn chế tồn tại nhằm hỗ trợ tốt nhất cho SV. **[H8.08.03.22.DC]; [H8.08.03.23.DC]**. Bên cạnh đó, Học viện còn tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của SV ngành NNA đối với dịch vụ hỗ trợ đào tạo và việc làm do

Học viện, Khoa tổ chức. Kết quả khảo sát ý kiến người học cho kết quả tăng dần theo các năm. Cụ thể: năm 2018 tỷ lệ SV hài lòng: 40.9%, năm 2019: 61.80%, năm 2020: 77.20% và năm 2021: 87.50% [H8.08.04.20]. Khảo sát về tình trạng việc làm sau khi tốt nghiệp của SV ngành NNA trong 3 năm gần đây 2019, 2020 và 2021 cho thấy tỷ lệ SV ngành NNA tốt nghiệp có việc làm khá cao, đặc biệt trong năm 2019 (97%) và 2020 (76%), năm 2020 (81.81%) trong đó tỷ lệ đúng chuyên ngành đạt từ 76% - 80% [H8.08.04.16].

2. Điểm mạnh

Học viện, Khoa NN đã có nhiều hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua và rất quan tâm tới việc tổ chức các hoạt động này cho SV. Bên cạnh đó, các hoạt động thực hành nghề nghiệp tại các CLB đội nhóm của Khoa, Học viện và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp cũng phát huy hiệu quả.

Sự phối hợp giữa Khoa NN với các đơn vị trong Học viện như Phòng CTCT& HTSV, Ban QLĐT, Ban QLKH, Đoàn Thanh niên khá hiệu quả, từ đó hỗ trợ tốt các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ cho SV.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động ngoại khóa vẫn chưa có sự tham gia đầy đủ, tích cực của tất cả SV ngành NNA.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa NN tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan trong Học viện để duy trì thường xuyên và phát triển hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua cùng các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm giúp SV cải thiện kết quả học tập, rèn luyện và khả năng có việc làm đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp.

Từ năm 2022, Khoa NN khuyến khích SV ngành NNA tham gia đầy đủ, tích cực vào các hoạt động ngoại khóa, hướng nghiệp của Khoa, Học viện. Cụ thể: (i) Từ phía Khoa, Học viện: cộng điểm rèn luyện cho SV, tặng giấy khen cho tập thể (Chi đoàn, Liên chi đoàn) có thành tích hoạt động tốt; (ii) Từ phía Liên chi đoàn Khoa NN: xây dựng phong trào, vận động thành viên trong mỗi chi đoàn tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa...

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt

động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

● Môi trường tâm lý, xã hội

Khoa NN, Phòng CTCT&HTSV đóng vai trò tư vấn hỗ trợ tâm lý cho SV khi SV có những vấn đề thắc mắc cần giải đáp [H8.08.05.01]; [H8.08.04.09.DC] [H8.08.04.13.DC].

Mỗi lớp đều có ban cán sự và ban chấp hành chi đoàn [H8.08.05.02]. Ban chấp hành chi đoàn luôn chú ý đến việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho chi đoàn mình. Một số hoạt động tiêu biểu thường niên như: chào K, hội trại, các giải thi đấu bóng đá nam/nữ... [H8.08.01.11.DC]. Những hoạt động này đã gắn kết các thành viên trong lớp, trong liên chi, tạo ra bầu không khí vui vẻ, năng động và lành mạnh cho SV ngành NNA. Như vậy, các hoạt động ngoại khóa đã tạo dựng môi trường tâm lý tốt cho SV. Các hoạt động xã hội, thể thao, văn nghệ... cũng giúp SV có cơ hội nâng cao sức khỏe và giảm bớt căng thẳng trong học tập và cuộc sống.

CVHT họp lớp định kỳ 3 tháng/1 lần hoặc trong những tình huống phát sinh để nắm bắt tình hình và động viên tâm lý cho SV [H8.08.04.09.DC]. Nếu SV gặp khó khăn, thì lớp, CVHT có trách nhiệm chia sẻ, động viên các em vượt qua hoặc đưa ra các biện pháp tháo gỡ.

Khu KTX được lắp đặt mạng wifi tạo điều kiện thuận lợi, thoải mái cho SV trong quá trình học tập và sinh hoạt. Học viện tiến hành đặt các biển cảnh báo PCCC tại tất cả các tầng nhà: nhà hành chính A1, các khu giảng đường, thư viện, studio, KTX, nhà ăn SV theo đúng quy định [H8.08.05.03]. Điều này tạo ra một môi trường tâm lý an toàn, thoải mái cho SV và cán bộ GV, NV Học viện.

Học viện, Khoa NN thường xuyên tổ chức các hoạt động để tạo môi trường lôi cuốn SV yêu ngành nghề tham gia như thành lập các CLB (Đội Lễ tân, CLB Truyền thông, CLB Tiếng Anh...), thường xuyên tổ chức các hoạt động văn - thể như các giải thể thao (bóng đá nam/nữ), hội diễn văn nghệ, cắm trại và các hoạt động tình nguyện (thanh niên tình nguyện, Mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo, SV bảo vệ môi trường...) [H8.08.01.11.DC]. Tất cả những hoạt động trên đều góp phần tạo ra những sân chơi bổ ích và môi trường lành mạnh, nhân văn để SV được sống, học tập, rèn luyện nhằm phát huy khả năng, trí tuệ của mình.

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để SV thực hiện được nhiệm vụ học tập và

NCKH. Chính vì vậy, Học viện duy trì tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học hàng năm cũng như cho toàn bộ SV trong trường theo định kỳ [H8.08.05.04]. Thực hiện luật BHYT, trong 5 năm qua đã có gần 300 SV của ngành NNA tham gia BHYT, trong đó một số SV đã được khám, chữa bệnh thông qua BHYT [H8.08.05.04]. Phòng Y tế hỗ trợ SV giải quyết các thủ tục liên quan đến BHYT và là nơi xử lý ban đầu, tư vấn các vấn đề sức khỏe cho SV. Đặc biệt trong năm 2020 và 2021, với sự bùng nổ/lây lan của đại dịch Covid - 19, Học viện, Phòng Y tế đã có những biện pháp kịp thời, theo đúng khuyến nghị của Chính phủ và HVCTQG HCM để ổn định tâm lý cho SV: giãn cách xã hội (nghỉ học), nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng chống dịch: sát khuẩn toàn bộ khuôn viên của trường (nhà hành chính, giảng đường, trung tâm TTKH, KTX); đo nhiệt độ tại cổng trường, đeo khẩu trang... Hàng năm, Phòng Y tế báo cáo kết quả về công tác y tế theo đúng quy định hiện hành, chưa để xảy ra vi phạm sự cố về y tế trong 5 năm qua [H8.08.05.05].

Học viện, Văn phòng thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và công an phường, quận, thành phố nhằm đảm bảo tốt an ninh, tạo môi trường xã hội trật tự, an toàn cho người học tại trường, khu vực KTX và khu vực SV ngoại trú xung quanh trường [H8.08.05.06].

Môi trường tâm lý thoải mái tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập, được SV đánh giá rất tốt với 94.74% (năm 2020) và 100% (năm 2021) SV hài lòng [H8.08.05.07]. Tất cả những điều đó cùng với sự giúp đỡ nhiệt tình của đội ngũ NV phòng ban, cán bộ quản lý đã tạo được tâm lý thoải mái, tin tưởng, an tâm cho SV để các em tích cực cố gắng trong học tập và rèn luyện [H8.08.05.08].

● **Môi trường cảnh quan**

HVBC&TT luôn ý thức tạo ra môi trường cảnh quan sạch, đẹp, giúp SV có thể thư giãn, nghỉ ngơi, giải trí ngoài giờ học và các hoạt động ngoại khóa. Trong những năm qua, Học viện không ngừng nỗ lực tạo điều kiện cho SV được học tập, rèn luyện và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường với không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi, nhiều cây xanh, vườn hoa, ghế đá [H8.08.05.09]; [H8.08.05.10].

Tổng diện tích đất của Học viện: 57.310m². Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một SV chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư,

phó giáo sư, GV cơ hữu, trung tâm TTKH, cơ sở thực hành...): 14.552.19m². Các phòng học nhỏ, phòng học lớn, phòng thực hành được đặt tại các tòa nhà B1, B3, B5, B6, B8A, B8, B9, B11, B15, A1, A2, A4, được bố trí hợp lý, bao gồm 1 hội trường 800 chỗ, 1 Hội trường 200 chỗ, 8 phòng học trên 100 chỗ, 35 phòng học 70 chỗ, 47 phòng học nhỏ (39 phòng trên 40 chỗ, 8 phòng trên 30 chỗ), 2 phòng bảo vệ luận văn và 17 phòng thực hành trong đó có 4 phòng Lab học ngoại ngữ; 5 phòng thực hành tin học. Các phòng học được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết cho học tập của SV: bàn ghế, bảng, máy chiếu, điều hòa, quạt ... Số chỗ ở KTX SV Việt Nam: 1106 chỗ, số chỗ ở KTX SV nước ngoài: 86 chỗ **[H8.08.05.11]**.

CSVC phục vụ cho công tác rèn luyện và sinh hoạt văn nghệ, thể dục thể thao của SV bao gồm 1 hội trường lớn 800 chỗ thiết kế theo kiểu sân khấu, 1 sân KTX, 1 sân vận động có trang bị dụng cụ tập luyện thể dục thể thao. Về cơ bản, các công trình trên đảm bảo nhu cầu thiết yếu để người học tổ chức và duy trì được các hội thi/sự kiện văn nghệ, văn hóa, xã hội; luyện tập và tổ chức các giải thể thao cấp khoa, cấp trường đều đặn hàng năm] **[H8.08.05.12]; [H8.08.05.09]; [H8.08.05.11]**.

HVBC&TT có quy định văn hóa công sở, trong đó nhấn mạnh đến cách thức ứng xử thầy - trò, quy định đối với trang phục, thể cán bộ, thể SV nhằm tạo ra trật tự, kỷ cương học đường. Các nội quy/quy tắc ứng xử trong khuôn viên trường cũng được công bố công khai nhằm tạo không khí nghiêm túc, an ninh và trật tự **[H8.08.05.13]**.

SV cuối khóa đánh giá tốt về môi trường xã hội, cảnh quan, tâm lý của Học viện với 94.74% (năm 2020) và 100% (năm 2021) SV hài lòng **[H8.08.05.07]**.

2. Điểm mạnh

SV được học tập, nghiên cứu, rèn luyện và phát triển đầy đủ cả về thể chất lẫn tinh thần trong một môi trường tâm lý, xã hội thoải mái với rất nhiều hoạt động hữu ích. Môi trường cảnh quan đẹp với không gian thoáng đãng, nhiều cây xanh, sạch sẽ, tiện lợi giúp SV thư giãn, nghỉ ngơi, giải trí.

Các quy định văn hóa công sở, nội quy/quy tắc Học viện, cách ứng xử thầy – trò v.v... tạo được không khí nghiêm túc, an ninh, trật tự trong môi trường học đường

3. Điểm tồn tại

Về môi trường cảnh quan: chỗ để xe máy còn chưa được quy hoạch ở một khu độc lập do hạn chế về diện tích và kinh phí xây dựng (phụ thuộc vào HVCTQGHCM).

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, HVBCTT tiếp tục phát huy tỉ lệ hài lòng của người học đối với môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập (đạt 100%).

Từ năm 2022, Khoa NN cùng các đơn vị khác trong trường đề xuất Học viện cụ thể là Phòng QT&QLKTX, Văn phòng tham mưu xây dựng kế hoạch, lộ trình cải tạo khu vực để xe máy chuyên nghiệp hơn.

5. *Tự đánh giá*: Đạt 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Chất lượng SV là yếu tố chính để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành NNA. Chất lượng này thể hiện trước hết ở điểm đầu vào và kết quả học tập, rèn luyện của SV trong suốt thời gian được đào tạo tại trường. Học viện có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của SV phù hợp, hiệu quả, bao gồm 3 cấu phần: (i) Hệ thống các văn bản quy định làm cơ sở cho việc giám sát; (ii) Hệ thống công cụ và phương tiện hỗ trợ việc giám sát; (iii) Các chủ thể thực hiện hoạt động giám sát. Bên cạnh hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua, SV ngành NNA còn nhận được nhiều dịch vụ hỗ trợ khác như: vay vốn theo chương trình của ngân hàng chính sách xã hội, miễn giảm học phí, học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội, tư vấn hướng nghiệp, hỗ trợ nghề nghiệp... Những hoạt động đó nhằm khuyến khích SV phấn đấu học tập, NCKH cũng như tu dưỡng, rèn luyện để đạt được những thành tích tốt trong học tập, NCKH. Ngoài ra, SV còn được học tập, nghiên cứu, rèn luyện và phát triển đầy đủ cả về thể chất lẫn tinh thần trong một môi trường cảnh quan, xã hội và tâm lý thuận lợi.

Bên cạnh những điểm mạnh trên, vẫn còn một số tồn tại cơ bản như: (i) tổ hợp môn thi dùng trong xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia cho ngành NNA còn chưa phong phú; (ii) việc truy cập phần mềm quản lý đào tạo (Macman) còn tắc nghẽn do lượng truy cập quá tải, nên đôi khi chưa đáp ứng kịp thời các yêu cầu trong QLĐT; (iii) Một số hoạt động ngoại khóa vẫn chưa có sự tham gia đầy đủ, tích cực của tất cả SV ngành NNA ; (iv) Về môi trường cảnh quan: không có khu nhà ăn cho CBGV, khu nhà ăn SV chưa đáp ứng đủ yêu cầu về quy mô do hạn chế về diện tích và kinh phí xây dựng (phụ thuộc vào HVCTQGHCM).

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng đó, Khoa và Học viện cần triển khai các kế hoạch hành động để phát huy điểm mạnh và hạn chế những tồn tại. Cụ thể: (i)

Bổ sung thêm tổ hợp môn thi khác như tổ hợp D07 để xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia trong kỳ tuyển sinh năm học 2021-2022; (ii) Đầu tư, nâng cấp đường truyền internet, nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, giám sát sự tiến bộ của người học kịp thời; (iii) Khuyến khích SV ngành NNA tham gia đầy đủ, tích cực vào các hoạt động ngoại khóa, hướng nghiệp của Khoa, Học viện. Cụ thể: (i) Từ phía Khoa, Học viện: cộng điểm rèn luyện cho SV, tặng giấy khen cho tập thể (chi đoàn, liên chi đoàn) có thành tích hoạt động tốt; (ii) Từ phía Liên chi đoàn Khoa NN: xây dựng phong trào, vận động thành viên trong mỗi chi đoàn tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa... ; (iv) Khoa NN cùng các khoa khác trong trường đề xuất Học viện cụ thể là Phòng QT&QLKTX, Văn phòng tham mưu xây dựng kế hoạch, lộ trình cải tạo khu vực đỗ xe máy chuyên nghiệp hơn.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

HVBC&TT có hệ thống thư viện, hệ thống trang thiết bị thực hành, cơ sở vật chất đã được Học viện từng bước đầu tư, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH và các nhiệm vụ chuyên môn khác.

Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, Học viện đã từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh – sạch – đẹp, môi trường văn hóa trong Học viện.

HVBC&TT luôn chủ động xây dựng dự án, tranh thủ sự đầu tư từ ngân sách nhà nước để bổ sung, hiện đại hóa CSVC phục vụ đào tạo, NCKH và các nhiệm vụ chuyên môn.

Công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thực hành của Học viện đã từng bước đi vào nề nếp. TTTTKH của Học viện khang trang đáp ứng tốt nhu cầu của GV và SV. KTX được đầu tư xây dựng và cải tạo thoáng mát, sạch sẽ. Việc khai thác CSVC của Học viện đã từng bước đi vào KH, hiệu quả.

Với sự quan tâm của Học viện, Khoa NN đã được trang bị đầy đủ CSVC, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu KH của ngành NNA, chuyên ngành NNA. Điều này được thể hiện thông qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành, hệ thống tài liệu KH... mà ngành NNA hiện có và sử dụng trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

HVBC&TT có đủ giảng đường, phòng học, phòng chuyên đề, phòng đọc phòng học (cụ thể như Bảng 9.1 Phụ lục 2) cùng trang thiết bị kèm theo, đáp ứng nhu cầu dạy và học của GV, SV theo quy định. CSVC dành cho CTĐT ngành NNA được dùng chung với CSVC trong toàn Học viện. Học viện bố trí những giảng đường lớn ở các khu giảng đường B1, B3, B5, B6, B8, B9 đủ đáp ứng nhu cầu học tập của 80 -150 SV đối với một số học phần đại cương. Các môn chuyên ngành của ngành NNA có số lượng SV ít hơn (từ 20 - 25 SV) được bố trí linh hoạt ở các phòng học phù hợp với nhu cầu học tập và đảm bảo quy định của Nhà nước và Bộ GD&ĐT về tiêu chuẩn phòng làm việc trong CSGD **[H9.09.01.01]. H9.09.01.02 DC]**

Diện tích xây dựng phục vụ đào tạo của HVBC&TT bao gồm: Hội trường, giảng đường, phòng học các loại và phòng làm việc.... là 27.179,08m². Trong đó, diện tích phòng học là 11,957,9m² trên tổng sinh viên chính quy là 7557 nên diện tích phòng học bình quân là 1,58m²/sv **[H9.09.01.02.DC]**. Diện tích này đã đáp ứng đủ số lượng phòng học và các yêu cầu khác trong công tác đào tạo của Học viện.

Số lượng và diện tích phòng học của Học viện đáp ứng yêu cầu dạy và học của tất cả các ngành đào tạo trong đó có ngành NNA (bao gồm giờ giảng lý thuyết, bài tập thực hành, thảo luận). 100% các phòng học được trang bị đầy đủ máy chiếu, bảng chống lóa và màn chiếu, hệ thống quạt, điều hoà, hệ thống âm thanh, chiếu sáng, góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo của ngành NNA **[H9.09.01.02.DC]**.

Trong mỗi phòng học, giảng đường, đều có nội quy, quy định về việc sử dụng CSVC, trang thiết bị. Các thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập tại các giảng đường, lớp học (được thống kê trong Bảng 9.2 Phụ lục 2) được quản lý, kiểm tra hằng ngày bởi tổ cán bộ của Bộ phận TH – HTĐT và các công nhân vệ sinh **[H9.09.01.03.DC]**. Do đó, trang thiết bị luôn được bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa kịp thời. Thống kê trong giai đoạn 2017-2021, số phòng học sử dụng chung toàn Học viện đã đáp ứng nhu cầu đào tạo và giảng dạy của ngành NNA. Cụ thể, tần suất sử dụng phòng học sử dụng riêng cho ngành NNA so với toàn Học viện chiếm từ 4% (học kỳ 1 năm học 2017-2018) và cao nhất đến 13% (học kỳ 2 năm học 2019-2020).

Hệ thống phòng làm việc và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao

gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV, CBVC. Hiện tại, Học viện có 86 phòng làm việc, cơ bản đáp ứng nhu cầu làm việc của các cán bộ, GV và NV cơ hữu. Học viện đã có khu hành chính tập trung tại tòa nhà 11 tầng với đầy đủ phòng làm việc cho các giáo sư, phó giáo sư, GV cao cấp; phòng hội thảo. Học viện, đã ban hành Quy định về quản lý, sử dụng tòa nhà hành chính làm việc, đề cập đến cách thức quản lý, kinh phí đầu tư, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng và các trang thiết bị phục vụ cho CTĐT ngành NNA [H9.09.01.01] [H9.09.01.03.DC].

Khoa NN có hệ thống phòng làm việc với các thiết bị phù hợp đủ để hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu. Khoa được phân 05 phòng làm việc tại tòa nhà A1, gồm: 03 phòng dành cho BCN Khoa, và 02 phòng làm việc chung với diện tích cụ thể là: một phòng 19,8m², một phòng 77.4m², một phòng 77.6m², hai phòng là 25,92m² (bình quân 8,5m²/GV) [H9.09.01.04]. Các phòng đều được trang bị đầy đủ bàn làm việc, tủ đựng tài liệu, máy in, máy tính, bàn ghế, trang thiết bị văn phòng có kết nối mạng internet. [H9.09.01.02.DC]. Đồng thời, các phòng làm việc đều có hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, điều hòa trung tâm hiện đại, tiêu chuẩn PCCC đã được kiểm định đáp ứng được yêu cầu công việc. [H9.09.01.05.DC].

Trang thiết bị và các phòng làm việc đáp ứng tốt định mức theo quy định của Học viện và đảm bảo điều kiện về ánh sáng để đáp ứng CSVC tốt nhất cho GV, cán bộ có điều kiện tốt để phấn đấu, hoàn thành nhiệm vụ của mình [H9.09.01.06.DC].

Hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính, đều được phân bổ hợp lý và có sơ đồ rõ ràng [H9.09.01.01] [H11.11.01.02.DC]. Các bộ phận chức năng của Học viện đã tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, SV đối với mức độ đáp ứng yêu cầu về cơ sở chất của cán bộ, GV và SV. Năm 2020 có 89.50% trong số GV tham gia khảo sát đánh giá hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu đã đáp ứng tốt đối với nhu cầu đào tạo và NCKH. Con số trên trong năm 2021 là 93.80% [H9.09.01.06.DC]. Năm 2020 có 89.50% trong số SV tham gia khảo sát đánh giá trang thiết bị tin học, CNTT (phần mềm, wifi, v.v.) đáp ứng tốt nhu cầu học tập và NCKH. Con số trên trong năm 2021 là 93.80 % [H9.09.01.07.DC].

Hàng năm, trên cơ sở đề xuất của các đơn vị và kiểm tra thực tế, Phòng

QT&QLKTX tổng hợp lập kế hoạch đầu tư, xây dựng, cải tạo, sửa chữa hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng. Các hoạt động này phải nằm trong kế hoạch đã được Giám đốc phê duyệt từ đầu năm. [H9.09.01.08.DC]. Việc nghiệm thu sẽ được phối hợp giữa Phòng QT&QLKTX và đơn vị có đề xuất kế hoạch [H9.09.01.08]. [H9.09.01.09.DC]. Hàng năm, các đơn vị bao gồm KNN được yêu cầu kiểm kê tài sản; trả lại tài sản không sử dụng hoặc cần nâng cấp/thay thế; lập danh sách các tài sản cần nâng cấp/thay thế gửi Ban quản trị và quản lý kí túc xá. Dựa trên báo cáo tổng hợp của Ban QT&QLKTX, Học viện xem xét trên nhu cầu thực tế mỗi năm dành từ 10 đến 15 tỷ đồng để đầu tư, xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng cho phù hợp với nhiệm vụ, kế hoạch, quy mô đào tạo của Học viện [H9.09.01.10.DC]. Hệ thống phòng làm việc của Khoa NNA trong giai đoạn vừa qua cũng được Học viện trang bị thêm những thiết bị cần thiết như: máy tính, máy in, bàn ghế, tủ. [H9.09.02.DC].

2. Điểm mạnh

Số lượng phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành, phòng hội thảo, phòng chức năng hiện có với các trang thiết bị phù hợp và luôn được cải tạo sửa chữa đã đáp ứng tốt, có hiệu quả hơn cho công tác đào tạo, NCKH,... của Học viện nói chung và ngành NNA nói riêng.

Hệ thống điều hòa trong hệ thống giảng đường đáp ứng tốt cho SV khi học tập trong những ngày hè nóng bức.

Việc bố trí phòng học được thực hiện khoa học cùng với nỗ lực của TTTH-HTĐT đã đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng phòng học cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo như học nhóm, tự học,....

3. Điểm tồn tại

Số lượng các phòng tự học chưa đáp ứng đủ cho nhu cầu của SV vào mùa thi.

Hệ thống bàn ghế trong nhiều phòng học còn mang tính cố định nên chưa đáp ứng đầy đủ cho các hoạt động học tập nhóm, hoạt động học tập lấy SV làm trung tâm.

Do số lượng GV đông đảo đảm nhiệm cả chương trình tiếng Anh chuyên ngành NNA và chương trình tiếng anh không chuyên nên số lượng phòng làm việc, không gian và thiết bị phục vụ GV chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực tế.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục trang bị mới, duy trì hoạt động cải tạo sửa chữa CSVC để đáp ứng tốt,

có hiệu quả hơn cho công tác đào tạo, NCKH,...

Năm học 2022, đối với hệ thống giảng đường, Học viện phối hợp với Phòng QT&QLKTX lên kế hoạch xây dựng, bố trí thêm các phòng tự học cho SV trong mùa thi. Đồng thời, Phòng QT&QLKTX cần có kế hoạch nâng cấp hệ thống bàn ghế trong một số phòng học để phù hợp thêm cho các hoạt động học tập tích cực.

5. *Tự đánh giá:* Đạt 5/7.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Hiện tại Trung tâm Thông tin khoa học (thư viện) trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Thư viện sử dụng tòa nhà 3 tầng có diện tích hơn 3.000m² bao gồm 10 phòng học, 05 phòng phục vụ với 300 chỗ ngồi [H9.09.02.01]. Thư viện được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động gồm: bàn, ghế, tủ, giá sách, máy số hóa, máy tính, máy photocopy, máy in, tivi, điều hòa ... đáp ứng yêu cầu sử dụng của CB, GV và SV. [H9.09.02.01]

Thư viện thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, bổ sung đầy đủ, kịp thời giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học của Học viện. Đặc biệt, thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc mở, phòng đọc báo - tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng phục vụ các lớp chất lượng cao, phòng đọc giảng viên... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá tạo thuận lợi cho việc quản lý bản đọc và tài liệu, giúp bạn đọc thuận tiện trong việc tra cứu và sử dụng tài liệu đạt hiệu quả. Thư viện có nguồn tài liệu phong phú bao gồm: giáo trình; sách tham khảo; khóa luận tốt nghiệp; luận văn thạc sĩ; luận án tiến sĩ; đề tài khoa học; tạp chí; ấn phẩm; bản tin.... Đây là nguồn thông tin khoa học quý giá phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

TTTTKH ứng dụng phần mềm quản lý tài liệu số, với hệ thống giáo trình, sách tham khảo phong phú đa dạng.

Từ năm 2013, thư viện ứng dụng phần mềm thư viện số Dspace để quản lý các tài liệu số, phục vụ bạn đọc tra cứu và đọc toàn văn tài liệu qua mạng internet; tạo điều kiện thuận lợi cho bạn đọc có thể tiếp cận tài liệu dễ dàng mà không phải trực tiếp đến thư viện. Năm 2019, phần mềm được nâng cấp lên phiên bản 5.9 giúp bạn đọc có thể

truy cập tài liệu số trên điện thoại di động. Địa chỉ truy cập: **thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace**.

Từ năm 2018 đến nay, thư viện sử dụng phần mềm thư viện điện tử Kipos phiên bản 6.X với 04 module cơ bản: biên mục tài liệu, lưu thông tài liệu, quản lý ấn phẩm định kỳ và cổng thông tin điện tử, để quản lý toàn bộ các tài liệu in có trong thư viện qua mã vạch,...các tài liệu in được cập nhật thường xuyên, kịp thời phục vụ bạn đọc tra tìm tài liệu, quản lý quá trình lưu thông mượn, trả tài liệu của bạn đọc. Địa chỉ truy cập: **thuvienajc.hcma.vn**. Như vậy, hiện nay, TTTTKH đang sử dụng song song 2 phần mềm bao gồm: phần mềm Dspace quản lý thư viện số và phần mềm Kipos phiên bản 6.X quản lý tài liệu in.

Hệ thống máy tính của TTTTKH bao gồm 63 máy tính, 48 máy tra cứu của bạn đọc. Hệ thống này được kết nối Internet. Các phòng làm việc và phục vụ bạn đọc đều được trang bị quạt, điều hòa, đèn điện đạt tiêu chuẩn **[H9.09.02.01]**.

Các tài liệu, tạp chí, học liệu đầy đủ và phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho ngành NNA. Cùng với sự phát triển của Khoa NN, các tài liệu, tạp chí luôn luôn được đầu tư mua mới, bổ sung. Hàng năm, TTTTKH tiến hành khảo sát nhu cầu bổ sung tài liệu từ Khoa NN bao gồm các loại giáo trình, tài liệu tham khảo bắt buộc phục vụ môn học, báo, tạp chí tiếng Anh. Trên cơ sở đó, TTTTKH thống kê, kiểm kê, đối chiếu với tài liệu sẵn có trong thư viện. Từ đó đề nghị Học viện Báo chí và Tuyên truyền dành một khoản kinh phí để bổ sung tài liệu cho ngành NNA **[H9.09.02.02]**. Tài liệu mới được số hóa, lập danh sách, trưng bày và giới thiệu tại phòng giới thiệu sách ở tầng 1 của thư viện và trên mục tài liệu mới cập nhật tại trang chủ của website thông tin thư viện. Trong giai đoạn 2017 đến tháng 3 năm 2022, thư viện của Học viện đã bổ sung 2.137 đầu sách (tương đương 18.118 bản sách) trong số đó có hàng trăm đầu sách phục vụ cho đào tạo, học tập và NCKH của GV và SV ngành NNA. Điều này đảm bảo nguồn tài liệu, tạp chí... của thư viện luôn được cập nhật. **[H9.09.02.03]** đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của GV và SV. Kinh phí Học viện dành cho việc bổ sung số lượng sách, tạp chí, cơ sở dữ liệu cho toàn Học viện trong đó có cả tài liệu cho NNA cụ thể được mô tả trong Bảng 9.8 Phụ lục 2 **[H9.09.02.02]**.

Hàng năm, TTTTKH đã tổ chức trao đổi, lấy ý kiến của CB, GV và SV về hoạt động của Thư viện để khảo sát mức độ hài lòng của bạn đọc. Kết quả thăm dò về mức

độ đáp ứng của thư viện đối với chương trình đào tạo ngành NNA cho thấy: sinh viên ngành NNA về cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng của thư viện. Năm 2020 có 78.9 % tỷ lệ SV hài lòng về thư viện, năm 2021 là 88.6% **[H9.09.02.04]**.

Vào đầu năm học, cán bộ thư viện trực tiếp giới thiệu và hướng dẫn SV ngành NNA mới nhập học cách tra cứu, mượn trả sách, sử dụng thư viện điện tử, nội quy và thời gian phục vụ của Thư viện **[H9.09.02.05]**. Ngoài ra, cán bộ thư viện hướng dẫn trực tiếp bạn đọc cách sử dụng thư viện tại quầy phục vụ khi có yêu cầu. Thư viện có quy định loại tài liệu, số lượng đầu sách, thời gian được mượn cho từng đối tượng bạn đọc. Thời gian phục vụ bạn đọc được thông báo ở nội quy thư viện, trên website của thư viện và tại các phòng phục vụ **[H9.09.02.05]**.

Theo quy định, tài liệu in bạn đọc được mượn giáo trình, sách tham khảo về nhà; với tài liệu số bạn đọc chỉ được đọc trực tuyến toàn văn, không được tải về. Đối với các cơ sở dữ liệu điện tử bạn đọc sẽ sử dụng qua các đường link trên thư viện số. **[H9.09.02.05]**.

Tủ sách Khoa NN cung cấp những nguồn học liệu chuyên biệt của ngành như tài liệu về các sách rèn luyện kỹ năng tiếng Anh, sách giới thiệu về văn hóa và văn học Anh, với hàng trăm đầu luận văn để dành cho SV ngành NNA tham khảo trong quá trình học tập **[H9.09.02.06]**. Đặc biệt, khoa có tủ sách tiếng Anh bao gồm các giáo trình và sách nghiên cứu về phương pháp giảng dạy, đánh giá năng lực ngoại ngữ do chính các giảng viên cơ hữu, giảng viên là nghiên cứu sinh, cùng các đối tác và cựu sinh viên xây dựng.

2. Điểm mạnh

Cơ sở vật chất, trang thiết bị của Thư viện hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu của bạn đọc với hệ phòng phục vụ rộng rãi, mát mẻ, đủ chỗ ngồi. Thư viện đã có các quy định hướng dẫn người đọc rõ ràng, đầy đủ, cán bộ thư viện chủ động hướng dẫn bạn đọc sử dụng thư viện hiệu quả.

Thư viện có nguồn tài liệu (giáo trình, sách tham khảo, các đầu sách ngoại văn...) đầy đủ, đa dạng. và được bổ sung hàng năm đảm bảo cập nhật được những kiến thức mới nhất phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của Học viện.

Thư viện có trang bị phần mềm quản lý chuyên dụng, đường truyền tại thư viện ổn định cho phép người học và giảng viên tra cứu tài liệu trực tuyến qua thư viện điện tử và truy cập, sử dụng toàn văn tài liệu trên thư viện số với tốc độ cao.

Bên cạnh đó, tủ sách tại khoa NN cũng cung cấp nguồn tài liệu học tập chuyên ngành quý giá và hữu ích cho sinh viên của ngành NNA.

3. Điểm tồn tại

Do thù về nguồn tài liệu sử dụng tiếng nước ngoài, khó khăn về ngôn ngữ và hợp tác quốc tế công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các Thư viện trên cả nước và các tổ chức quốc tế, các nhà xuất bản chưa được phát triển mạnh. Sinh viên chưa biết khai thác hiệu quả thư viện số.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Thư viện tiếp tục phối hợp cùng các đơn vị trong Học viện để bổ sung tài liệu, nâng cấp hạ tầng mạng, đường truyền tốc độ cao, wifi để đảm bảo truy cập trang Thư viện điện tử, Thư viện số với tốc độ nhanh, phục vụ cho hoạt động đào tạo.

Từ năm 2022, Học viện có kế hoạch mở hợp tác, liên kết với các thư viện lớn ở trong nước như thư viện Quốc gia, thư viện của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Tôn Đức Thắng, Nguyễn Tất Thành TPHCM và các tổ chức quốc tế cũng như các nhà xuất bản có uy tín.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

HVBC&TT luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu NCKH của GV và SV, chuyển giao công nghệ. Đồng thời nâng cao khả năng thích ứng với hoàn cảnh và khả năng hội nhập quốc tế, có kỹ năng sử dụng các thiết bị hiện đại cho SV trước khi tốt nghiệp. Hiện nay, HVBC&TT có tổng số phòng thực hành là 19 và số lượng phòng học là 86 [**H9.09.03.02.DC**].

Hệ thống phòng thực hành trong toàn HVBC&TT đáp ứng được nhu cầu thực hành của SV thuộc tất cả các ngành đào tạo trong đó có ngành NNA. Học viện đã trang bị hệ thống phòng thực hành cùng các thiết bị hiện đại phù hợp để phục vụ các hoạt động học tập và nghiên cứu của SV trong Học viện và SV ngành NNA nói riêng để học tập các học phần thuộc khối kiến thức ngành, cơ sở ngành và chuyên ngành [**H9.09.03.02.DC**]. Đối với một ngành đào tạo năng động, hiện đại và mang nhiều tính

ứng dụng như ngành NNA thì việc có phòng thực hành là cần thiết và phù hợp. Thời gian vừa qua, hệ thống các phòng thực hành của Học viện đã được Khoa NN sử dụng hiệu quả trong công tác đào tạo, giúp SV ngành NNA thực hành một số kỹ năng nghề nghiệp [H9.09.01.07.DC].

Ngoài ra, HVBC&TT có 04 phòng Lab có trang thiết bị học ngoại ngữ để phục vụ SV ngành NNA trong quá trình học các môn trong CTĐT như ngoại ngữ cơ bản, ngoại ngữ chuyên ngành, tin học văn phòng, CDR tin học, ngoại ngữ, 06 phòng máy tính phục vụ thực hành tin học [H9.09.03.02.DC] Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cũng như công tác quản lý trang thiết bị thực hành, HVBC&TT, đã thông qua quy định về quản lý và sử dụng tài sản công. [H9.09.01.03.DC] [[H9.09.03.01]. Các phòng thực hành có bảng phân phối và sơ đồ sử dụng hợp lý [H9.09.01.02.DC]. Trong mỗi phòng thực hành đều có nội quy, quy định việc sử dụng CSVC, trang thiết bị [H9.09.01.03.DC]. Danh mục trang thiết bị tại các phòng thực hành phục vụ cho giảng dạy và học tập cũng luôn được thống kê, báo cáo hằng năm trong chu kỳ đánh giá về số lượng và chất lượng [H9.09.03.02]. Trên cơ sở đó, Học viện có kế hoạch đề xuất cho việc đầu tư, sửa chữa kịp thời phục vụ công tác đào tạo và NCKH [H9.09.01.08.DC].

Trung tâm Thực hành và hỗ trợ đào tạo có phân công người phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành; có hồ sơ theo dõi, quản lý việc sử dụng các trang thiết bị. [H9.09.01.03.DC] Đồng thời, trong quá trình sử dụng các phòng thực hành, văn phòng đều có nhật ký sử dụng phòng máy tính, lịch ghi thông tin giảng dạy phòng thực hành, phòng Lab, sổ theo dõi tần suất sử dụng [H9.09.03.03].

Hàng năm, HVBC&TT, Khoa NN có khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, SV về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng thực hành và các trang thiết bị. Năm 2021, 78.46% tỷ lệ GV hài lòng về CSVC và CNTT [H9.09.01.06.DC].

Số lượng và thiết bị phòng thực hành hiện có đã đáp ứng thiết thực cho việc dạy và học của ngành NNA. Cụ thể, theo thống kê mức độ hài lòng về CSVC phục vụ cho học tập, khi được hỏi về mức độ đáp ứng của phòng thực hành về trang bị các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thì câu trả lời là đáp ứng đến 89.50% ở năm 2020 và con số này năm 2021 là 93.80% [H9.09.01.06.DC]; [H9.09.01.07.DC].

Bên cạnh đó, HVBC&TT đều dành kinh phí cho việc đầu tư, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị cho các phòng thực hành. Tổng kinh phí mua sắm trang thiết bị

thường xuyên hàng năm trung bình khoảng từ 2 đến 4 tỷ đồng. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa trung bình một năm từ năm 2015 đến 2017 là khoảng 5 tỷ đồng. Riêng năm học 2018-2019, do đầu tư xây dựng, cải tạo lại hệ thống phòng học các khu giảng đường A3, A4, B11, B3, đặc biệt là đầu tư để cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC tại nhà A1, nên số kinh phí dành cho cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định năm 2019 tổng mức là 23,2 tỷ đồng [H9.09.01.08.DC];[H9.09.01.10.DC]; [H9.09.03.04]; [H9.09.03.05].

2. Điểm mạnh

Phòng thực hành phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH ngành NNA đã được trang bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu ngành NNA

Học viện luôn trọng công tác duy tu, bảo dưỡng, và bổ sung, sửa chữa hàng năm các thiết bị trong phòng thực hành góp phần quan trọng vào việc kết hợp đào tạo lý thuyết gắn với thực hành kỹ năng nghiệp vụ cho SV ngành NNA.

Để đảm bảo hiệu quả phát huy tốt hiệu suất của phòng thực hành, Học viện đã có phân công cán bộ phụ trách, quản lý chuyên biệt với quy trình quản lý nghiêm ngặt, hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Kỹ năng khai thác, sử dụng các trang thiết bị thực hành của một số GV và SV chưa thành thạo.

Do mức đầu tư kinh phí lớn, số sinh viên sử dụng còn ít, Học viện chưa có trang bị phòng thực hành dịch cabin chuyên biệt cho SV ngành NNA.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa NN tăng cường công tác tuyên truyền nhằm thu hút hơn nữa việc sử dụng phòng thực hành một cách có hiệu quả của SV và GV ngành giúp SV bổ sung các kỹ năng cho hoạt động nghề nghiệp sau này.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, Học viện có hệ thống công nghệ thông tin phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Cụ thể, Học viện có 610 bộ máy tính để bàn, 99 máy chiếu và hệ thống mạng internet, trang thông tin điện tử, phần cứng, phần mềm,

[H9.09.04.01]; [H9.09.01.02.DC]. Khoa NN có đầy đủ máy tính phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu và công tác điều hành quản lý của GV. Khoa NN có đầy đủ máy tính phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu và công tác điều hành quản lý của GV. Cụ thể, tất cả các phòng làm việc của khoa NN được trang bị 8 máy tính để bàn được kết nối internet ổn định, 6 máy in **[H9.09.04.01] [H9.09.01.02.DC].** Tất cả các GV đều có trang bị máy tính cá nhân (được Học viện cung cấp hoặc tự trang bị).

Học viện có 06 phòng máy tính phục vụ SV thực hành, học tập các môn học trong đó có các môn học của ngành NNA như Tin học cơ bản, tin học nâng cao, 01 phòng máy tính cho GV và SV tìm kiếm tài liệu ở Thư viện, trên Internet; 04 phòng chuyên dụng cho học ngoại ngữ chuyên ngành **[H9.09.01.02.DC].** 100% các máy tính của Học viện đều sử dụng các phần mềm có bản quyền để phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH và công tác quản lý. **[H9.09.04.02].**

Tất cả các máy tính của Học viện đều được nối mạng và sử dụng Internet miễn phí để cung cấp dịch vụ internet cho các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường **[H9.09.04.02].** 100% CB, GV và SV đều có địa chỉ Email do Học viện cung cấp **[H9.09.04.03].**

Hệ thống công nghệ thông tin của Học viện luôn đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Toàn bộ các công nghệ thông tin, hệ thống email công vụ, các phần mềm ứng dụng đều được cán bộ phòng CNTT có chức năng chuyên trách kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên để đảm bảo hoạt động ổn định, thông suốt, an toàn. **H9.09.04.03]. [H9.09.01.03.DC]**

Hệ thống công nghệ thông tin của Học viện được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Học viện duy trì kế hoạch bảo dưỡng định kỳ hệ thống CNTT thông qua việc ký kết các hợp đồng kinh tế hạ tầng mạng, cung cấp bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, sửa chữa hệ thống CNTT hàng năm với mức kinh phí từ 1 đến 5 tỷ đồng **[H9.09.04.04].**

Năm 2020, 2021 Học viện tổ chức lấy ý kiến đánh giá của SV về mức độ hài lòng với trang thiết bị tin học. Thống kê kết quả cho thấy, năm 2021 có 93.80% số SV ngành NNA được hỏi ý kiến hài lòng với các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của Học viện. Con số đó năm 2021 là 93.8% **[H9.09.01.07.DC].**

2. Điểm mạnh

HVBC&TT, Khoa NN đầu tư liên tục nhằm nâng cao chất lượng CSVC, hạ tầng CNTT, phòng máy chủ, hệ thống mạng, hệ thống máy tính phục vụ cho học tập và NCKH. Trong đó, chú trọng hoạt động, duy tu bảo dưỡng và cập nhật hệ thống CNTT để đảm bảo việc học tập (đặc biệt học tập trực tuyến) và NCKH được thông suốt.

Hệ thống hạ tầng cơ sở thiết bị internet đã đảm bảo nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH của GV và SV trong Học viện. Học viện có phân công cán bộ phụ trách hệ thống CSVC, CNTT luôn hỗ trợ, phục vụ kịp thời cho hoạt động giảng dạy và NCKH của GV và SV.

3. Điểm tồn tại

Do mức kinh phí đầu tư mua băng thông rộng còn hạn chế nên khi có số lượng người dùng lớn tập trung cùng một thời điểm nên việc truy cập internet có lúc bị chậm do nghẽn đường truyền.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa đề xuất Học viện liên tục đầu tư nâng cao chất lượng CSVC, hạ tầng CNTT; đầu tư thêm các máy tính hiện đại cho các nhiệm vụ chuyên môn và NCKH phù hợp với xu hướng đào tạo của khoa.

Đồng thời, đầu tư mua thêm băng thông để cải thiện tình trạng nghẽn mạng cục bộ do đôi lúc nhu cầu người dùng tập trung cùng một thời điểm.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Học viện luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ môi trường, sức khỏe, an toàn tại khu làm việc cũng như tại KTX SV.

Về môi trường, Học viện có môi trường học tập an toàn, thuận lợi phù hợp mọi đối tượng trong đó có người khuyết tật. Học viện luôn chú trọng đến việc trồng cây xanh tạo không gian thoáng mát, cảnh quan xanh, sạch, đẹp. Hệ thống thùng rác được bố trí trong khuôn viên Học viện (trên giảng đường, khu phòng làm việc...) tại những nơi thuận tiện. Bên cạnh đó, Học viện ký hợp đồng hàng năm với công ty vệ sinh môi trường để thu gom rác thải và đảm bảo các phòng học, phòng làm việc... luôn được vệ sinh sạch sẽ trước và sau mỗi buổi học [H9.09.05.01]; [H9.09.05.02]; [H9.09.05.03].

Bên cạnh đó, để tạo điều kiện học tập, di chuyển và sinh hoạt thuận lợi cho mọi đối tượng, Học viện có hệ thống lối đi thân thiện, có độ dốc ít dành cho người khuyết tật.

Công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong nhà ăn, vệ sinh môi trường ở KTX cũng được Học viện hết sức quan tâm. Hàng năm, Văn phòng Học viện đề ra kế hoạch, tổ chức thực hiện và báo cáo công tác vệ sinh trường học, trong đó có nội dung kiểm tra công tác vệ sinh tại KTX SV và đảm bảo thực hiện đúng Luật vệ sinh an toàn thực phẩm tại nhà ăn.

Học viện có Phòng Y tế riêng để đáp ứng nhu cầu trợ giúp kịp thời của GV và SV khi gặp vấn đề về sức khỏe. **[H9.09.05.04]**. Trong công tác y tế, Học viện có quy định về chế độ ưu tiên chăm sóc sức khỏe đối với người khuyết tật. Ngoài ra, Phòng y tế liên kết chặt chẽ với trạm y tế phường, các bệnh viện tuyến trên để xử lý những trường hợp khẩn cấp khi xảy ra tại khu vực Học viện và khu vực KTX. Định kỳ hàng năm, Học viện tổ chức khám sức khỏe cho cán bộ, GV. Đồng thời, Học viện duy trì tổ chức khám sức khỏe cho SV đầu khóa trong đó có người khuyết tật. **[H9.09.05.05]**.

HVBC&TT đã ban hành các nội quy, quy định về công tác trật tự trị an, nội quy phòng học, phòng thực hành, vệ sinh môi trường... đảm bảo điều kiện học tập thuận lợi nhất cho mọi SV **[H9.09.01.03.DC]; H9.09.05.01]; [H9.09.05.02]; [H9.09.05.06]**. Không chỉ chủ động trong công việc của mình, Phòng Bảo vệ, Ban Quản lý KTX đã có liên kết, phối hợp tốt với Công an phường Dịch Vọng Hậu trong công tác bảo đảm an ninh trật tự. Vì vậy, việc giữ gìn trật tự an toàn tại khu vực Học viện luôn đảm bảo tốt nhất. Bên cạnh đó, phòng Bảo vệ và Học viện còn phối hợp với công an phường trong công tác quản lý tạm trú SV ở trong KTX; thường xuyên báo cáo công tác an ninh, trật tự trong Học viện với phòng PA83, Công an thành phố Hà Nội. Trong các dịp lễ Tết và trong các hoạt động lớn, Học viện đều có thông báo đến từng thành viên, tổ chức kế hoạch canh gác, bảo vệ, trực chỉ huy, trực lãnh đạo. **[H9.09.05.07]**.

Học viện có đội ngũ bảo vệ chuyên trách đủ để đảm trách công tác an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người trong Học viện. NV bảo vệ có trách nhiệm bảo đảm trực 24/24 trong tất cả các ngày, kể cả ngày lễ, Tết. Khu vực tuần tra, kiểm soát bao gồm: (1) công chính: Kiểm soát các phương tiện vào ra Trường 24/24 giờ; (2) khu vực nhà A1: Kiểm soát thực hiện nội quy vào ra của CB, GV và SV và khách đến làm việc trong giờ hành chính, cứu hộ thang máy khi gặp sự cố; (3) toàn bộ khuôn viên sân trường, các giảng đường, KTX SV: tuần tra, hướng dẫn, sắp xếp ô tô của CBVC và

khách đỗ đúng nơi quy định để bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn tối đa cho khu giảng đường, phòng thực hành, KTX, sân vận động (nằm trong khu KTX). [H9.09.05.03] [H9.09.05.07].

Học viện hàng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho SV cũng như cán bộ. Học viện đã phối hợp với Phòng cảnh sát PCCC và Cứu hộ cứu nạn, Sở Cảnh sát PCCC Thành phố Hà Nội, xây dựng phương án PCCC. Hệ thống các thiết bị PCCC được đảm bảo tại tất cả các khu giảng đường, thư viện, KTX, các phòng thực hành theo đúng quy định. Các thiết bị PCCC đã được trang bị đầy đủ và được rà soát bổ sung, thay thế. Như vậy, công tác phòng chống cháy nổ tại Học viện được đảm bảo tốt nhất, không để xảy ra các sự cố. [H9.09.05.08]. [H9.09.01.09.DC]; [H9.09.01.05.DC].

HVBC&TT cũng thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và cơ quan công an phường, quận và thành phố đảm bảo tốt an ninh, trật tự và an toàn cho SV trong đó có người khuyết tật tại Học viện, khu vực KTX và khu vực SV ngoại trú xung quanh Học viện [H9.09.05.07]. Phòng Cảnh sát PCCC & CHCN, Sở Cảnh sát PCCC TP. Hà Nội, thường xuyên kiểm tra công tác PCCC của Học viện, cấp giấy chứng nhận huấn luyện PCCC cho CB, GV và SV và kiểm tra các thiết bị báo cháy tự động [H9.09.05.08].

HVBC&TT thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho toàn thể CB, GV và SV. Đối với SV mới nhập học, trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, Học viện đều phổ biến nội quy, quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn, đặc biệt là môi trường an toàn cho người khuyết tật [H9.09.05.02]; [H9.09.05.09].

. Hàng năm, Văn phòng học viện tiến hành gửi đường link khảo sát để thu thập thông tin về mức độ hài lòng của cán bộ, GV và SV trên nhiều phương diện trong có về chất lượng công bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường. người tham gia khảo sát phản hồi một bộ các thông tin liên quan theo 5 mức độ của thang Likert từ “rất hài lòng” đến “rất không hài lòng”. Kết quả thu thập được Học viện sử dụng như một kênh thông tin để cải thiện tốt hơn về môi trường cảnh quan và an ninh cho năm học tiếp theo. Theo số liệu khảo sát năm 2021 về mức độ hài lòng của SV về môi trường tâm lý xã hội mà Học viện đã thực hiện, có 85,39% tỷ lệ NV được khảo sát hài lòng về môi trường tâm lý xã hội [H9.09.05.10]; có 100% SV hài lòng về môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập; 100% SV hài lòng về môi

trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập [H9.09.05.11]. Đối với GV ngành NNA, mức độ hài lòng về môi trường tâm lý xã hội trong năm 2021 là 80,95%. [H9.09.05.12].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ bảo vệ, ban quản lý KTX đều được tập huấn, học nghiệp vụ công tác bảo vệ do Công an thành phố tổ chức. Có sự kết hợp chặt chẽ giữa bộ phận bảo vệ cùng với đội tự vệ, đội phòng cháy, chữa cháy của Học viện trong công tác an ninh, trật tự. Hàng năm, trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, Học viện luôn bố trí thời gian để truyền đạt đến SV trong đó có SV khuyết tật về các vấn đề trật tự, trị an, các nội quy, quy định của Học viện.

Học viện có khuôn viên xanh, sạch, đẹp, diện tích cây xanh bao phủ khuôn viên toàn Học viện và được chăm sóc tốt, tạo môi trường, cảnh quan, không gian học tập và công tác tốt cho cán bộ, GV và SV (trong đó có chú ý người khuyết tật)

Đội ngũ Ban quản lý giảng đường, Trạm y tế luôn được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe xanh-sạch-đẹp. Trong công tác y tế, Học viện có quy định về chế độ ưu tiên chăm sóc sức khỏe đối với người khuyết tật.

3. Điểm tồn tại

Do điều kiện thời tiết, công tác tuần tra vào ban đêm còn mỏng, ý thức của sinh viên chưa tốt nên hiện tượng vi phạm nội quy trong KTX vẫn còn xảy ra. Một số SV vẫn còn không mua bảo hiểm y tế.

4. Kế hoạch hành động

Học viện cần liên tục duy trì và phát huy tốt việc xây dựng tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cho cán bộ, GV và SV (trong đó có chú ý người khuyết tật)

Từ năm 2022, Ban Quản lý KTX đẩy mạnh hơn nữa công tác quản lý, kiểm tra việc thực hiện nội quy KTX của SV.

Phòng Công tác chính trị - SV kết hợp với Trạm y tế tiếp tục đôn đốc đảm bảo 100% SV mua bảo hiểm y tế.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

CSVC và trang thiết bị của HVBC&TT đủ đáp ứng cho nhu cầu đào tạo ngành NNA hiện nay. Phòng học, phòng thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị

hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH, phát huy thế mạnh của đơn vị. Trung tâm Thông tin – Khoa học trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV thuộc diện chính sách. Học viện có sân bãi, hội trường, phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của cán bộ, viên chức, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của toàn thể cán bộ, GV và SV. Trong công tác y tế, Học viện có quy định về chế độ ưu tiên chăm sóc sức khỏe đối với người khuyết tật

Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại như: Do số lượng người dùng lớn, đôi lúc nhu cầu người dùng tập trung cùng một thời điểm nên việc truy cập internet có lúc bị chậm do nghẽn đường truyền; Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các Thư viện trên cả nước và các tổ chức quốc tế, các nhà xuất bản chưa được phát triển mạnh.

Từ những điểm còn tồn tại nói trên, Khoa NN đặt ra những kế hoạch hành động như: Từ năm 2022, Khoa đề xuất Học viện liên tục đầu tư nâng cao chất lượng CSVC, hạ tầng CNTT; đầu tư thêm các máy tính hiện đại cho các nhiệm vụ chuyên môn và NCKH phù hợp với xu hướng đào tạo của khoa. Đồng thời ,cải thiện tình trạng nghẽn mạng cục bộ do đôi lúc nhu cầu người dùng tập trung cùng một thời điểm. Thư viện tiếp tục phối hợp cùng các đơn vị trong Học viện để bổ sung tài liệu, nâng cấp hạ tầng mạng, đường truyền tốc độ cao, wifi để đảm bảo truy cập trang Thư viện điện tử, Thư viện số với tốc độ nhanh, phục vụ cho hoạt động đào tạo. Học viện có kế hoạch mở hợp tác, liên kết với các thư viện lớn ở trong nước và các tổ chức quốc tế, cũng như các nhà xuất bản có uy tín.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

HVBC&TT nói chung và Khoa NN nói riêng nhận thức rõ tầm quan trọng của việc thường xuyên điều chỉnh nâng cao chất lượng của các ngành đào tạo trong đó có ngành NNA. Việc điều chỉnh được diễn ra định kỳ trên cơ sở lắng nghe và thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan cũng như tham khảo các chương trình tiên tiến trên thế giới nhằm học hỏi và cập nhật. Bên cạnh đó, CTĐT ngành NNA tại HVBC&TT cũng bám sát vào triết lý và mục tiêu giáo dục của Học viện cũng như của Khoa.

Học viện cùng với Khoa đã liên tục có các hoạt động đảm bảo cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo với các nội dung triển khai cụ thể như sau:

- Duy trì cơ chế phản hồi có tính hệ thống từ các bên liên quan (GV, SV đang học, cựu SV, các đơn vị tổ chức sử dụng lao động cũng như các bên liên quan khác) làm căn cứ để giúp thiết kế tốt và phát triển CTDH đảm bảo tính cập nhật và phù hợp;
- CTDH được định kỳ đánh giá và cải tiến chất lượng đáp ứng CĐR và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động;
- Quá trình dạy và học, quy định đánh giá kết quả học tập của SV được rà soát, đánh giá thường xuyên đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR;
- CSVC, trang thiết bị và dịch vụ hỗ trợ thường xuyên được đánh giá và cải tiến chất lượng;

Các kết quả NCKH được áp dụng trong CTDH, đồng thời cải tiến việc dạy và học ngành NNA tại HVBC&TT.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả hiện trạng

HVBC&TT đã xây dựng được hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan làm căn cứ để xây dựng, điều chỉnh cải tiến CTDH. Học viện đã thành lập Trung tâm Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo (tháng 1/5/2012) theo quyết định số 876/QĐ-HVCT-HVQG làm đầu mối triển khai hoạt động khảo sát phản hồi ý kiến các bên liên quan về chất lượng đào tạo [**H10.10.01.01.DC**].

Học viện cũng đã ban hành Quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, trong đó quy định cụ thể về nội dung, đối tượng, quy trình, công cụ, phương pháp khảo sát và trách nhiệm sử dụng kết quả khảo sát phản hồi để cải tiến chất lượng đào tạo [**H10.10.01.02.DC**],

Công tác tự đánh giá và cải tiến chất lượng giáo dục nói chung và các hoạt động đào tạo trong đó có thiết kế và phát triển CTDH nói riêng được HVBC&TT quan tâm và đã triển khai trong nhiều năm. [**H10.10.01.03.DC**]

Các văn bản hướng dẫn đã xác định trách nhiệm phối hợp thực hiện của TTKT – KĐCLĐT, Ban QLĐT, Phòng Công tác SV cũng như quy trình thực hiện, thu thập thông tin phản hồi từ SV, cựu SV, người sử dụng lao động và CBVC.

Hàng năm, Học viện triển khai các loại hình khảo sát lấy ý kiến của SV, cựu SV, NTD, GV, bao gồm:

Loại khảo sát	Nội dung	Đối tượng	Phương pháp, công cụ	Thời gian
1. Khảo sát SV theo học kỳ về chất lượng học phần [H10.10.01.04.DC]	Mục tiêu, CDR của học phần, nội dung học phần, PPDH và kiểm tra đánh giá trong học phần, CSVC phục vụ học phần.	Toàn bộ SV đang theo học tại HVBC&TT	Được thực hiện qua phần mềm QLĐT	hàng kỳ.
2. Khảo sát SV cuối khóa về chất lượng đào tạo [H10.10.01.05.DC]:	CDR, nội dung, cấu trúc CTDH, PPDH, hoạt động kiểm tra đánh giá, hoạt động hỗ trợ đào tạo, CSVC (thư viện, phòng học, phòng thực hành, KTX, CNTT, trang thiết bị dạy học, v.v), môi trường dạy học, đội ngũ NV hỗ trợ đào tạo.	Toàn bộ SV trước khi tốt nghiệp	Sử dụng Google form, gửi phiếu qua email	Kết thúc năm học
3. Khảo sát GV, NV về chất lượng đào tạo và chế độ chính sách [H10.10.01.06.DC]	CTDH, CSVC, hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá, hoạt động hỗ trợ đào tạo, môi trường dạy học, đội	Toàn bộ cán bộ, GV, NV trong Học viện	Sử dụng Google form, gửi phiếu qua email	Hàng năm

	ngũ NV hỗ trợ đào tạo, chế độ chính sách, thi đua khen thưởng, v.v.			
4. Khảo sát cựu SV [H10.10.01.07.DC]; [H10.10.01.08.DC]	Mức độ đáp ứng CDR, tình trạng việc làm, CTĐT	Toàn bộ SV sau 1 năm tốt nghiệp	Gọi điện thoại, gửi phiếu qua email, gửi phiếu trực tiếp	Hàng năm
5. Khảo sát NTD [H10.10.01.09.DC]	Chất lượng SV tốt nghiệp, nhu cầu tuyển dụng, khả năng tiếp cận thông tin về CTĐT.	Các NTD SV tốt nghiệp đúng ngành hoặc gần ngành	Gọi điện thoại, gửi phiếu qua email, gửi phiếu trực tiếp	Hàng năm

Bảng 10.1.1. Các loại hình khảo sát lấy ý kiến của SV, cựu SV, NTD, GV

Thông tin phản hồi của các bên liên quan được chuyển đến TTKT&KĐCLĐT để xử lý số liệu và viết báo cáo. Các phương pháp khảo sát đa dạng, bao gồm trực tuyến qua cổng thông tin điện tử, gọi điện thoại, gửi email và gửi phiếu trực tiếp. Kết quả khảo sát được phân tích định lượng theo tích các nội dung đề xuất, góp ý của các bên liên quan). Báo cáo kết quả khảo sát được gửi về các Khoa, phòng, ban làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH, chất lượng dạy học.

Trong giai đoạn đánh giá, cơ chế phản hồi đã có những điều chỉnh, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng. Từ năm 2017, ngoài việc thực hiện khảo sát chất lượng giờ giảng và môn học đối với SV hàng kỳ; khảo sát SV cuối khoá và SV tốt nghiệp Học viện đã thực hiện khảo sát đa dạng các đối tượng, bao gồm NTD. Đến năm 2018, Học viện bắt đầu triển khai khảo sát GV, cán bộ NV về CTĐT và chất lượng các mặt hoạt động. Phương pháp, hình thức khảo sát ngày càng đa dạng dẫn đến số lượng SV cuối khóa, SV tốt nghiệp và NTD phản hồi khảo sát ngày càng tăng. Trước năm 2018, Học viện chỉ tiến hành khảo sát qua email nên số lượng phản hồi thấp; từ năm 2018 trở đi, Học viện đã đa dạng hóa các hình thức khảo sát, bao gồm gọi điện thoại, gửi phiếu

trực tiếp và gửi email nên số lượng phản hồi khảo sát cao [**H10.10.01.02.DC**].

Ngoài ra, Khoa NN cũng đã chủ động thu thập các thông tin phản hồi về chương trình học, các môn giảng dạy trực tiếp thông qua các cuộc họp phản ánh SV hàng tháng, những bất cập về chương trình, tiến độ, kiến tập, thực tập, họp CVHT với lớp [**H10.10.01.10.DC**], hội thảo KH SV, tọa đàm về chương trình học nhằm có những cơ sở thực tiễn điều chỉnh CTĐT cho phù hợp và hiệu quả, lấy SV làm trung tâm, kết quả khảo sát của riêng khoa sẽ là căn cứ đối sánh có thêm các thông tin phản hồi từ cựu SV ra trường nhằm có thêm căn cứ điều chỉnh chương trình [**H10.10.01.07.DC**]; [**H10.10.01.08.DC**].

Kết quả phân tích thông tin phản hồi từ các bên liên quan cho thấy những tín hiệu tích cực đối với CTĐT và sản phẩm đầu ra. Ví dụ, như kết quả khảo sát người sử dụng lao động năm 2020 do khoa NN tiến hành cho thấy tỷ lệ hài lòng với cựu SV tốt nghiệp khoa NN, thuộc HVBC&TT về từng mặt cụ thể như: mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng, kỹ năng mềm, năng lực chuyên môn.

Đối với khảo sát phản hồi của SV đang học sau mỗi học kỳ đối với mỗi môn học và GV giảng dạy cũng như chịu trách nhiệm môn học: kết quả cập nhật trực tuyến và giáo viên hoàn toàn có thể truy cập trang thông tin tài khoản cá nhân để xem phản hồi của SV sau mỗi môn học về tất cả các khía cạnh: môn học đáp ứng mục tiêu đặt ra, tài liệu đầy đủ, phù hợp; hình thức kiểm tra đánh giá chính xác và toàn diện; GV có kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy hiện đại có hiệu quả; mức độ kiến thức, kỹ năng được cung cấp có khả năng vận dụng trong thực hành nghề nghiệp tương lai ... Trên cơ sở các ý kiến phản hồi, GV nắm bắt được điểm mạnh, hạn chế trong từng môn học, lên kế hoạch thay đổi nâng cao chất lượng trong kỳ giảng dạy tiếp theo hoặc có những thay đổi mang tính toàn diện hơn trong những đợt điều chỉnh, sửa đổi chương trình mang tính định kỳ.

Đối với SV cuối khoá, sau khi kết thúc toàn bộ chương trình học tập chuyên ngành, TTKT&KĐCLĐT tiến hành khảo sát lấy ý kiến của SV nhằm thu nhận và nắm bắt ý kiến phản hồi về CTĐT, kết quả đầu ra, các hình thức kiểm tra đánh giá, CSVC, GV, đội ngũ GV, đội ngũ NV, KTV. Kết quả khảo sát về tỷ lệ hài lòng của sinh viên về kiểm tra đánh giá có sự thay đổi rất nhiều, năm 2018 chỉ có 33,3 % nhưng một năm sau đã tăng lên gấp hơn 2 lần là 74,9 %. SV có nhận xét rất tích cực về đội ngũ GV, đội ngũ cán bộ hỗ trợ về cả phương pháp giảng dạy và năng lực chuyên môn. Trong

đó, tỷ lệ hài lòng về cán bộ hỗ trợ tăng lên theo thời gian. Năm 2018 chỉ có 39,6 %, hai năm sau tăng gấp đôi. Như vậy, dưới sự hướng dẫn của GV, cán bộ SV cũng có thể định hướng được nghề nghiệp tương lai. Các đề xuất của SV trong các cuộc khảo sát từ 2018 trở lại đây chủ yếu tập trung vào mong muốn tăng thời gian thực hành, trải nghiệm thực tế, giảm thời gian học lý thuyết. Do vậy, khi có điều chỉnh chương trình, lãnh đạo và GV khoa đã bàn bạc và trao đổi nhằm có điều chỉnh tăng hợp lý thời lượng thực hành, trải nghiệm thực tế cho SV nhằm đáp ứng nhu cầu chính đáng của SV. **[H10.10.01.11.DC] [H10.10.01.12.DC]**.

Đối với khảo sát SV sau khi kết thúc CTĐT phản hồi về tổng thể: kết quả đầu ra, CTĐT, PPDH, kiểm tra đánh giá ..., TTKT và KĐCLĐT đã tiến hành khảo sát phản hồi của 4 khoá SV ra trường gần đây nhất các năm 2018, 2019, 2020, 2021 (tương ứng K34, K35, K36 và K37). Tổng hợp kết quả cho thấy với sự cải tiến CTĐT, tỷ lệ phản hồi của SV các khoá sau luôn cao hơn so với các khoá trước. Điểm số trung bình về mức độ hài lòng chung với CTĐT các khoá lần lượt là: 3,3/5 điểm (K34); 3,7/5 điểm (K35); 4,2/5 điểm (K36); 4,1 điểm/5 điểm (K37). Đây là một phần kết quả có được từ việc chỉnh sửa và cải tiến CTĐT lấy SV làm trung tâm **[H10.10.01.05.DC]**.

Ngoài ra, Khoa NN cũng đã chủ động thu thập các thông tin phản hồi về CTĐT từ SV, cựu SV, các GV, các nhà KH, các NTD và sử dụng SV tốt nghiệp từ các ngành đào tạo của Khoa. Trong các năm học, thực hiện kế hoạch hàng năm, HVBC&TT đã triển khai 1 lần/năm học Hội nghị đối thoại trực tiếp với SV có sự tham dự của Ban Giám đốc Học viện, đại diện Ban QLĐT, Phòng Công tác sinh viên, liên chi đoàn và Hội SV để lấy ý kiến phản hồi của SV và trực tiếp các bộ phận chức năng ghi nhận, giải đáp và có điều chỉnh kịp thời. **[H10.10.01.13.DC]; [H10.10.01.14.DC]; [H10.10.01.02.DC]**.

Ý kiến phản hồi và nhu cầu từ các bên liên quan được TTKT & KĐCLĐT tổng hợp lại. Học viện, Khoa sử dụng để làm căn cứ điều chỉnh, thiết kế và phát triển CTDH theo đúng quy trình xây dựng, cập nhật CTĐT **[H10.10.01.03.DC]**. Cụ thể trong giai đoạn từ 2017-2022, mục tiêu CTĐT ngành NNA đã qua 2 lần rà soát thay đổi cho phù hợp (năm 2018 và năm 2020). Năm 2018, dựa trên các văn bản hướng dẫn về xây dựng mục tiêu CTĐT như Luật giáo dục đại học, Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, các mục tiêu được phân chia cụ thể ra các mục tiêu chung và các mục tiêu riêng gắn liền cụ thể với các mục tiêu về kiến thức, về kỹ năng và thái độ, vị trí việc làm, về trình độ

ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm. Đến năm 2020, mục tiêu của CTĐT ngành NNA lại được cập nhật chỉnh sửa cho phù hợp với quy định cho trình độ bậc 6 – bậc đại học theo chuẩn Khung trình độ quốc gia Việt Nam được Thủ tướng chính phủ ban hành theo quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016.

Trong quá trình điều chỉnh thiết kế và phát triển CTDH chuyên ngành NNA, có thể nhận thấy: **[H10.10.01.03.DC]; [H10.10.01.10.DC]**.

+ So với CTĐT năm 2016, CTĐT năm 2018 có những thay đổi cụ thể như sau: Năm 2018, kết cấu các khối kiến thức thay đổi do sắp xếp lại theo hướng đảm bảo tính hệ thống về CTĐT của toàn Học viện. Số môn học trong khối kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành giảm xuống, số TC trong các học phần đều tăng so năm 2016. *Khối kiến thức giáo dục đại cương* giảm từ 51 TC xuống 41 TC, *Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp* tăng từ 74 TC lên 75 TC, *Kiến thức chuyên ngành* giảm từ 36 TC xuống 24 TC, học phần khóa luận tốt nghiệp giảm 1TC (từ 7 TC xuống 6 TC). Ngoài ra CTĐT năm 2018 thay đổi về cách thức kiểm tra đánh giá và đã có ma trận đáp ứng giữa các học phần và CĐR của CTĐT.

Việc phát triển CTDH ngành NNA thuộc HVBC&TT được tiếp thu có chọn lọc từ thông tin phản hồi của các bên liên quan thông qua các cuộc họp với chuyên gia, GV và cơ quan tuyển dụng từ các đơn vị liên kết đào tạo do Khoa NN tổ chức, nhằm có cái nhìn khách quan với chương trình cùng ngành của cơ sở đào tạo khác. Danh mục các học phần trong CTDH ngành NNA được rà soát và điều chỉnh đảm bảo theo tiêu thức sự khác biệt giữa các CTDH không vượt quá 15%, như sửa lại các mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể cho sát với CTĐT, sửa đổi rút gọn lại các CĐR hay sử đổi lại vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp. **[H10.10.01.12.DC]**.

2. Điểm mạnh

Học viện đã sử dụng đa dạng các kênh phản hồi: bảng hỏi, hội nghị, đối thoại nhằm thu được nhiều nhất các thông tin phản hồi phục vụ quá trình thiết kế, phát triển CTDH.

Ý kiến phản hồi của các bên liên quan đã được Học viện khảo sát và thu thập một cách đầy đủ, đa chiều nhằm có được thông tin khách quan nhất như: ý kiến của SV trong từng học kỳ đối với từng môn học và ý kiến của SV đánh giá tổng thể chương trình sau khi kết thúc toàn bộ chương trình học và ý kiến SV sau một năm ra trường; ý kiến GV; ý kiến của đơn vị sử dụng lao động.

Các ý kiến phản hồi đã được Học viện, khoa chủ quan và GV quan tâm, sử dụng trong quá trình thiết kế, phát triển CTDH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng ý kiến phản hồi của cựu SV, NTD, người sử dụng lao động ngành NNA còn hạn chế.

Các ý kiến phản hồi của SV chưa tổng hợp khái quát theo nhóm các môn học tiện cho việc theo dõi, đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa NN có kế hoạch và quy định bài bản hơn về lưu trữ thông tin về SV, cựu SV, các nhà sử dụng lao động để xây dựng nguồn dữ liệu đối tượng khảo sát phong phú hơn, đồng thời quy định trách nhiệm giữa CVHT, NV văn phòng và lãnh đạo khoa trong lưu trữ và phát triển cơ sở dữ liệu nói trên.

Khoa NN phối hợp với TTKT và KĐCLĐT xây dựng mạng lưới cơ quan/viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nhằm thu thập thông tin phản hồi từ người sử dụng lao động một cách hệ thống, toàn diện và đa dạng hơn.

Khoa NN sẽ đề xuất với TTKT&KĐCLĐT có quy định về việc báo cáo kết quả khảo sát tổng hợp theo nhóm các môn học

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

HVBC&TT có ban hành quyết định về việc ban hành quy trình xây dựng và cập nhật, đánh giá CTĐT, đồng thời có hướng dẫn về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT và CTDH với hướng dẫn về mục tiêu đào tạo, CĐR ngành, thiết kế và phát triển CTDH, tổ chức thực hiện, đánh giá, cải tiến chất lượng, phát triển chương trình, thực hiện so sánh đối chiếu với các CTĐT tương tự trong nước, quốc tế....

[H10.10.01.03.DC]

Quy trình được xác định gồm 10 bước như sau:

1. Đề xuất đánh giá/cập nhật CTĐT
2. Lập kế hoạch đánh giá/cập nhật CTĐT
3. Lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT
4. Đánh giá chương trình khung và dự thảo nội dung cập nhật

5. Cập nhật, điều chỉnh chương trình khung
6. Đánh giá và dự thảo nội dung cập nhật Đề cương học phần
7. Cập nhật, điều chỉnh ĐCHP
8. Thẩm định CT khung
9. Thẩm định ĐCHP
10. Phê duyệt và ban hành CTĐT

Trong quá trình xây dựng, thiết kế và phát triển CTDH, ngành NNA đã thực hiện đầy đủ quy trình, trong đó nhấn mạnh vai trò của Hội đồng khoa học đào tạo, của Học viện, của Khoa và các tổ bộ môn. Chủ tịch Hội đồng khoa học đào tạo là Giám đốc Học viện và thành viên là các Trưởng các đơn vị trong Học viện, trong đó có Trưởng khoa NN. Những thay đổi, điều chỉnh lớn trong CTĐT đều được Hội đồng khoa học đào tạo thảo luận và bàn bạc kỹ lưỡng trước khi thông qua **[H10.10.02.01]**. Trước năm 2018, Ban QLĐT được giao là đơn vị chủ trì, đầu mối tổ chức xây dựng, cập nhật CTĐT. Ban QLĐT có trách nhiệm lập kế hoạch đánh giá và ban hành các hướng dẫn liên quan đến xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT. Theo yêu cầu của việc kiểm định chất lượng đào tạo, trong giai đoạn 2018-2020, việc xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT được giao cho Trung tâm KT và KĐCLĐT làm đơn vị chủ trì, làm đầu mối nhằm đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về kiểm định chất lượng đào tạo **[H10.10.01.01.DC]**.

Định kỳ 2 năm/ lần, HVBC&TT thực hiện Kế hoạch điều chỉnh CTĐT. Sau khi tiếp thu ý kiến phản hồi thông qua các cuộc khảo sát từ các bên liên quan, khoa sẽ thực hiện quy trình sửa đổi CTĐT ngành NNA, sau đó Quyết định về Quy trình đánh giá và cập nhật, CTĐT, đề cương chi tiết học phần đã được ban hành trong toàn HVBC&TT **[H10.10.01.03. DC]**.

Hội đồng khoa học - đào tạo khoa chủ trì thực hiện rà soát, cập nhật CTĐT thông qua các cuộc họp với sự tham gia của giảng viên phụ trách môn học và thành viên hội đồng khoa. Khoa và các bộ môn có nhiệm vụ đề xuất các nội dung xây dựng, cải tiến, điều chỉnh chương trình dựa trên ý kiến phản hồi các bên liên quan **[H10.10.01.02.DC]**. Khoa cũng tổ chức tọa đàm, hội thảo mở rộng mời các chuyên gia, cán bộ quản lý chương trình, NTD, cựu SV tham gia đóng góp xây dựng CTĐT. Các ý kiến đóng góp của GV, SV, NTD, cựu SV, chuyên gia v.v. được tổng hợp và tích hợp vào quá trình xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT. Ngoài ra, việc điều chỉnh

CTĐT cũng căn cứ trên ý kiến phản hồi của SV về các môn học sau mỗi cuối học kỳ, đặc biệt là phản hồi của SV cuối khoá sau khi học xong toàn bộ chương trình về tính hợp lý, hiệu quả của CTĐT. Đây sẽ là căn cứ để tăng/giảm thời lượng môn học, thời gian dành cho thực hành, lý thuyết, thời điểm đưa môn học vào chương trình giảng dạy [H10.10.01.02.DC]. Ví dụ như ý kiến phản hồi của SV cuối khoá đều tập trung vào việc tăng thời lượng thực hành, thực tế, và nhu cầu này sau khi khoa giảng dạy chuyên ngành thảo luận thấy rằng đây là nhu cầu chính đáng, đã có điều chỉnh tăng thời lượng thực hành, thực tế trong chương trình đào tạo mới nhất áp dụng cho các khoá mới. Các ý kiến đóng góp của giảng viên, sinh viên, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, chuyên gia v.v. được tổng hợp và tích hợp vào quá trình xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT. Chương trình sửa đổi sau khi hoàn chỉnh, thống nhất sẽ được đệ trình xin phê duyệt theo đúng quy trình. Khoa tổ chức thực hiện thiết kế, rà soát cập nhật CTĐT thông qua việc thành lập tổ soạn thảo chương trình, giao nhiệm vụ thiết kế đề cương chi tiết học phần cho các GV và họp thảo luận các nội dung rà soát, cập nhật [H10.10.03.05.DC].[H10.10.02.02] H10.10.02.03] [H10.10.02.04.DC] [H10.10.02.05.DC]; [H10.10.02.06]; [H10.10.01.12.DC]. Học viện tổ chức nghiệm thu CTĐT theo đúng quy định của Bộ giáo dục và đào tạo trong thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H10.10.01.12.DC]. Hội đồng nghiệm thu tối thiểu gồm 5 thành viên là các tiến sỹ, giáo sư, phó giáo sư đúng ngành/chuyên ngành; đại diện đơn vị sử dụng lao động. Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký và một số ủy viên. Trong đó, 2 ủy viên phản biện thuộc hai cơ sở đào tạo khác nhau. Các CTĐT sau khi được nghiệm thu, chỉnh sửa sẽ được Giám đốc Học viện ra quyết định ban hành và đưa vào sử dụng [H10.10.01.12.DC].

Việc thiết kế và phát triển CTDH tại Học viện đã được cải tiến về quy trình. Cụ thể, quy trình xây dựng CTĐT tại HVBC&TT năm 2018 theo số 2244/ QĐ-HVBC&TT ban hành ngày 23/05/2018 gồm 9 bước, nhưng đến năm 2020 ban hành quyết định số 2643/ QĐ-HVBC&TT vào ngày 29/04/2020 quy trình là 10 bước. Quy trình năm 2020 thể hiện việc thay đổi trong chức năng nhiệm vụ của Ban QLĐT và Trung tâm KT và KĐCL trong việc phụ trách quá trình xây dựng, cập nhật và điều chỉnh CTĐT. Cụ thể, trước năm 2020 việc xây dựng, cập nhật, điều chỉnh chương trình đào tạo là do Ban QLĐT phụ trách; nhưng năm 2019 - 2020, việc xây dựng, cập nhật, điều chỉnh chương trình đào tạo được chuyển về Trung tâm KT và KĐCLĐT.

Thứ hai, Quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT trước đó của Học viện chưa thể hiện rõ các bước xây dựng Chuẩn đầu ra của CTĐT; Quy trình năm 2020 đã bổ sung làm rõ hoạt động xây dựng CDR. Việc bổ sung bước xây dựng CDR của CTĐT dựa trên các yêu cầu về xây dựng chương trình và theo các tiêu chí trong Bộ tiêu chuẩn ĐBCL CTĐT do Bộ Giáo dục và ĐT ban hành. Thứ ba, Quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT năm 2020 bổ sung, làm rõ thêm các biểu mẫu trong quy trình xây dựng như Mẫu Đề cương học phần, mẫu đối sánh Chương trình đào tạo, căn cứ trên nhu cầu thực tiễn của các Khoa. Những thay đổi trong Quy trình năm 2020 đều dựa trên các căn cứ thực tiễn: Thay đổi trong chức năng nhiệm vụ của Ban QLĐT và Trung tâm KT-KĐCLĐT; tiêu chuẩn về ĐBCL chương trình đào tạo; và nhu cầu thực tiễn của các Khoa đào tạo. **[H10.10.01.03.DC]; [H10.10.01.12.DC]**.

Quá trình thực hiện rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH tại Học viện đã góp phần nâng cao chất lượng CTDH. Năm 2018, Học viện đã phối hợp cùng các Khoa thực hiện rà soát CTĐT theo công văn số 6520, QĐ-HVBC&TT (ngày 28/12/2018). Sau đó chương trình tiếp tục được chỉnh sửa theo yêu cầu của công văn số 2643/QĐ - HVBC&TT vào năm 2020 **[H10.10.01.03.DC]**. Theo đó, từ năm 2018, Học viện đã quy định cách tiếp cận xây dựng và phát triển CTĐT dựa trên mục tiêu và chuẩn đầu ra thay vì cách tiếp cận nội dung như truyền thống. Theo cách tiếp cận này, đến năm 2020 việc xác định CDR cần được tiến hành trước sau đó thiết kế CTDH, bao gồm các hoạt động giảng dạy, học tập và kiểm tra đánh giá. Do đó, trải qua 2 đợt rà soát, điều chỉnh HVBC&TT, khoa NN đã xác lập thiết kế CTDH tiếp cận theo mục tiêu qua đó người dạy, người học đều biết rõ mình phải dạy, phải học những loại kiến thức, kỹ năng gì, năng lực gì, mức độ yêu cầu ra sao, từ đó tìm ra phương pháp phù hợp để đạt mục tiêu một cách tốt nhất.

Ngoài ra, việc điều chỉnh CTĐT cũng căn cứ trên ý kiến phản hồi của sinh viên về các môn học qua các học kỳ thông qua các phản hồi vào mỗi cuối học kỳ phản hồi của sinh viên cuối khoá sau khi kết thúc toàn bộ chương trình về tính hợp lý, hiệu quả của CTĐT. Đây sẽ là căn cứ để tăng/giảm thời lượng môn học, thời gian dành cho thực hành, lý thuyết, thời điểm đưa môn học vào chương trình giảng dạy **[H10.10.01.06.DC]**. Ví dụ như ý kiến phản hồi của sinh viên cuối khoá đều tập trung vào việc tăng thời lượng thực hành, thực tế, và nhu cầu này sau khi khoa giảng dạy chuyên ngành thảo luận thấy rằng đây là nhu cầu chính đáng, đã có điều chỉnh tăng

thời lượng thực hành, thực tế trong chương trình đào tạo mới nhất áp dụng cho các khoá mới (từ khoá 38, khoá K39, khoá K40 và đặc biệt là khoá 41).

Năm 2020, sau khi thực hiện rà soát đánh giá việc xây dựng quy trình của các đơn vị, Học viện giao nhiệm vụ các khoa phối hợp với Ban QLĐT, TTKT&KĐCLĐT hoàn thiện quy trình thiết kế và phát triển CTĐT như đã nêu trước khi công bố CTĐT ngành phiên bản 2020.

Tuy nhiên từ 2017 đến nay trải qua 2 lần rà soát, điều chỉnh lớn; trong đó dựa vào quyết định thành lập hội đồng thẩm định khung chương trình đào tạo số 4097 ngày 17/09/2018 và số 2588 ngày 08/07/2020, Học viện, Khoa đào tạo đã xác lập thiết kế CTĐT tiếp cận theo CĐR, qua đó giảng viên, sinh viên đều biết rõ mình phải dạy, phải học những nhóm kiến thức, kỹ năng gì, mức độ yêu cầu ra sao, từ đó tìm ra phương pháp dạy và học phù hợp để đạt CĐR một cách tốt nhất. Đề cương chi tiết các học phần trong CTDH sau điều chỉnh đã thể hiện rõ theo hướng tiếp cận CĐR cần đạt được của sinh viên sau khi kết thúc học phần (về kiến thức, kỹ năng, thái độ...) và định hướng các phương pháp kiểm tra, đánh giá về ý thức, đánh giá định kỳ; bổ sung thêm đánh giá trực tuyến để phù hợp với tình hình dịch bệnh **[H10.10.01.12.DC]**.

2. Điểm mạnh

Khoa NN không ngừng hoàn thiện các quy định, quy trình liên quan đến quá trình đánh giá cải tiến CTDH đang áp dụng tại Học viện.

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng. Hàng năm Học viện đều có những cải tiến về nội dung và đa dạng hóa các hình thức khảo sát được đánh giá tốt.

3. Điểm tồn tại

Phiếu khảo sát sử dụng chung cho toàn trường nên một số nội dung như CĐR chưa mang đặc thù, cụ thể của ngành.

Kết quả khảo sát gửi về các đơn vị còn chậm, việc thảo luận kết quả khảo sát phản hồi chưa được đưa vào thành trọng tâm các cuộc họp có quy mô trường hay đơn vị, từ đó có những giải pháp mang tính hệ thống cải tiến CTĐT cũng như cải tiến hệ thống phục vụ việc dạy và học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, hàng năm, Khoa NN cùng với TTKT&KĐCLĐT và các bộ phận chức năng phối hợp cập nhật điều chỉnh một số nội dung trong Phiếu khảo sát, lấy ý

kiến mang tính đặc thù ngành để đem lại hiệu quả thông tin phản hồi cao hơn.

Từ năm 2022, TTKT&KĐCLĐT đề xuất Học viện đưa việc thảo luận kết quả khảo sát vào các cuộc họp như một nội dung quan trọng để tăng cường hiệu quả sử dụng kết quả khảo sát đồng thời cải tiến cơ chế phản hồi theo những biến động của thời đại.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động dạy học của GV nói chung và khoa nói riêng được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy do Ban QLĐT lập theo từng kì. Thông tin về kế hoạch giảng dạy được Ban QLĐT gửi đến các khoa đào tạo và được cập nhật lên website và thông tin đến tài khoản theo từng mã GV, mã SV, mã học phần [H10.10.02.04.DC] [H10.10.02.06.DC].

Để quản lý một cách hệ thống việc dạy và học của GV và SV các lớp, Học viện đã cung cấp mã số và hòm thư của Học viện cho SV và GV. Do vậy, SV tham gia đăng ký học, theo dõi lịch học và tiến độ, kết quả học tập của SV được cập nhật thường xuyên trên phần mềm đào tạo thông qua tài khoản đã cấp cho từng cá nhân [H10.10.02.06.DC]. Đề cương chi tiết môn học được xây dựng hướng đến đáp ứng tối đa CĐR cho từng môn, thông tin chi tiết sẽ được GV giới thiệu vào buổi đầu tiên dạy môn học tại lớp để SV nắm được [H10.10.02.05.DC]. Trên cơ sở đó, SV cùng tham gia vào quá trình học và đồng thời giám sát, đánh giá môn học đáp ứng các CĐR vào cuối mỗi kỳ học [H10.10.03.01].

HVBC&TT đã ban hành Quy định về rà soát đánh giá quá trình dạy học và kết quả học tập của SV.). Trước năm 2018, việc thực hiện rà soát và đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 3307/QĐ-HVBC TT ngày 12/9/2014 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền và quy định được thay đổi bổ sung theo số 3777/QĐ- HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền). Thực hiện việc định kỳ 2 năm/lần rà soát, cập nhật CTĐT [H10.10.01.03.DC], năm 2018, căn cứ trên kết quả khảo sát các bên liên quan, Khoa

và tổ bộ môn họp để rà soát lại CTĐT (bao gồm PPDH và kiểm tra đánh giá) để đề xuất những thay đổi, bổ sung đảm bảo cập nhật, phù hợp và tương thích với CĐR. Trên cơ sở đó, các GV thực hiện điều chỉnh, cập nhật các PPDH và kiểm tra đánh giá, thể hiện qua đề cương chi tiết học phần. Trong đề cương học phần ghi rõ PPDH tương ứng với từng nội dung và đáp ứng CĐR học phần; phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng với CĐR. Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần trong CTĐT ngành NNA được đa dạng hóa theo yêu cầu chủ động của GV và đáp ứng mục tiêu học phần đề ra, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, bài tập lớn, tự luận, trắc nghiệm, thuyết trình, vấn đáp,... Các quy định về việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được trình bày chi tiết trong mỗi đề cương chi tiết học phần, trong Quy chế đào tạo của Học viện, Quy định về kiểm tra đánh giá, Quy định về tổ chức quản lý thi kết thúc học phần [H10.10.02.05.DC];[H10.10.02.03]; [H10.10.03.03]; [H10.10.03.04] [H10.10.03.05].

Học viện cũng chỉ đạo Khoa và các bộ phận chức năng (Ban QLĐT, Ban Thanh tra, TTKT và KĐCLĐT) thực hiện công tác rà soát, đánh giá quá trình dạy và học bằng nhiều hình thức.

Hàng năm, Học viện tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đào tạo bồi dưỡng vào cuối năm học để tổng kết rà soát, đánh giá hoạt động đào tạo của các ngành đào tạo toàn Học viện. Tại hội nghị, đại diện các đơn vị đào tạo có thể nêu lên những bất cập trong quá trình giảng dạy từ đó có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp mục tiêu, nội dung và đáp ứng với CĐR [H10.10.03.06].

Việc đánh giá quá trình dạy học còn thông qua kênh dự giờ lên lớp của các GV được các Khoa/Bộ môn tổ chức định kỳ, thông qua hoạt động dự giờ (đặc biệt đối với những GV trẻ). Các GV trong khoa đóng góp ý kiến, học hỏi rút kinh nghiệm cho các GV về nội dung bài giảng, cách thức tổ chức dạy học, các phương pháp giảng dạy, cách thức tiến hành kiểm tra – đánh giá kết quả học tập của SV [H10.10.03.07]. Ngoài ra, Học viện thường xuyên tổ chức phong trào giờ giảng chất lượng cao, định kỳ tổ chức cuộc thi GV dạy giỏi [H10.10.03.08].

Bên cạnh đó Phòng Thanh tra, Ban QLĐT của Học viện cũng thường xuyên thành lập các đoàn thanh tra kiểm tra hoạt động giảng dạy theo thời khóa biểu trên các giảng đường [H10.10.03.09], [H10.10.03.10].

Nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá cũng như rà

soát, đánh giá, điều chỉnh PPDH và kiểm tra đánh giá, Học viện đã ban hành các văn bản quy định và hướng dẫn: Quy định về công tác xây dựng ngân hàng đề thi ban hành ngày 30/11/2015 [H10.10.03.11]; Quyết định số 2989/QĐ-HVBC&TT-KT, ban hành ngày 01/09/2017 quy định về công tác khảo thí [H10.10.03.04]; Hướng dẫn số 2647/HD-HVBC&TT về Thiết kế PPDH và kiểm tra đánh giá đáp ứng CDR năm 2019 [H10.10.03.12]. Các văn bản này đảm bảo chất lượng của dạy học và kiểm tra, đánh giá được thực hiện đúng theo quy định từ đánh giá quá trình đến đánh giá kết thúc HP. Các hình thức đánh giá, các bước của quá trình đánh giá từ khâu xây dựng ngân hàng đề thi, xây dựng đề thi, coi thi, chấm thi... được thực hiện đúng theo quy định về tổ chức và quản lý thi kết thúc học phần và khi cần có thể điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tế đặt ra. [H10.10.03.04], [H10.10.03.11], [H10.10.03.12].

Ngoài ra, trong công tác CVHT, Học viện quy định rõ trách nhiệm theo dõi tình hình, kết quả học tập của SV theo từng học kỳ để tư vấn cho SV đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp [H10.10.03.13]. Thông qua các buổi sinh hoạt lớp, CVHT từng lớp nắm được tình hình học tập của SV, động viên SV có ý thức, kết quả học tập tốt, nhắc nhở những SV có ý thức học tập chưa tốt hoặc ở trạng thái chờ xử lý. Đồng thời, CVHT thu nhận cả các ý kiến phản hồi từ SV về quá trình dạy - học, quá trình đánh giá kết quả học tập đang diễn ra, báo cáo BCN khoa giải quyết trong trường hợp cần thiết [H10.10.03.14] H10.10.03.15]

Mỗi một học kỳ, hoạt động giảng dạy của GV được đánh giá từ SV qua khảo sát đánh giá online của Học viện. Kết quả này không chỉ cung cấp cho GV thông qua phần mềm đào tạo mà TTKT&KĐCLĐT và BCN khoa để nắm được, là cơ sở để có những rà soát, cập nhật cải tiến đổi mới CTĐT [H10.10.01.12.DC].

Theo kết quả khảo sát năm 2018, tỉ lệ SV hài lòng với kiểm tra, đánh giá là 33.3%. Tuy nhiên năm sau số lượng đã tăng lên gấp hơn hai lần, 74.9%. Hai năm kế tiếp 2020 và 2021 tỉ lệ hài lòng này giữ ổn định ở khoảng 90%. Đây là một tín hiệu đáng mừng về việc thay đổi phương pháp đánh giá học tập về cơ bản đã đáp ứng được mong muốn của người học.[H10.10.03.01]

Bên cạnh việc đánh giá kết quả học tập, việc đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên được thực hiện thường xuyên trong năm học (định kì 2 lần/năm học) thông qua phiếu tự đánh giá theo quy trình: sinh viên tự đánh giá, họp đánh giá của ban cán sự lớp và đoàn, và đánh giá cuối cùng của CVHT. Trong nội dung của Phiếu đánh giá

có bao gồm nội dung đánh giá về ý thức tham gia học tập của SV [H10.10.03.07]. Kết quả phân loại rèn luyện của SV theo học kỳ và năm học là một trong những tiêu chuẩn để Khoa, Học viện xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng và học bổng cho SV.

Nhìn chung, tất cả những ý kiến phản hồi từ các bên liên quan (SV, cựu SV, GV) về phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập đã được tiếp thu và đã giúp cho Khoa NN và Học viện xây dựng kế hoạch hành động, cải tiến chất lượng đảm bảo các CĐR của chuyên ngành NNA đã công bố.

Quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập được Học viện, TTKT và KĐCLĐT, Khoa phối hợp với CVHT, các phòng ban liên quan kiểm tra giám sát và đánh giá thường xuyên với mục tiêu lấy SV là trung tâm của quá trình đào tạo. Đồng thời, kết hợp với PPDH, phương pháp kiểm tra, đánh giá... để đảm bảo sau quá trình đào tạo ngành NNA, SV khi ra trường được trang bị đầy đủ các kiến thức, kỹ năng và thái độ đáp ứng CĐR đã công bố của ngành đào tạo.

2. Điểm mạnh

Học viện đã ban hành các quy trình chuẩn hướng dẫn quá trình đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học phù hợp với CĐR, đồng thời thường xuyên được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập được Học viện, Khoa kiểm tra, giám sát và đánh giá thường xuyên với mục tiêu lấy SV là trung tâm của quá trình đào tạo và đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Cụ thể, Khoa NN và Học viện đã có kế hoạch dạy và học hiệu quả, việc đánh giá kết quả học tập của SV được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sau quá trình đào tạo, SV chuyên ngành Biên dịch NNA được trang bị đầy đủ các kiến thức, kỹ năng và thái độ, đáp ứng CĐR đã công bố của ngành NNA.

3. Điểm tồn tại

Các ý kiến phản hồi chủ yếu thu thập từ SV và SV mới tốt nghiệp chưa thu thập rộng rãi về việc đánh giá kết quả học tập và đáp ứng CĐR của nhà trường và một số đối tượng liên quan khác như các nhà KH, chuyên gia giáo dục cũng không được

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 trở đi, Ban QLĐT, Khoa NN sẽ tiếp tục tiến hành rà soát, điều chỉnh các văn bản, quy định, các nội dung đào tạo, đặc biệt cơ chế phối hợp giữa

các bên liên quan về quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của SV.

Từ năm 2022 trở đi Khoa chủ quản tiếp tục triển khai thu thập thông tin phản hồi về quá trình dạy và học, dự kiến mở các tọa đàm, hội thảo với sự tham gia của đội ngũ giảng viên và sinh viên, cựu sinh viên thảo luận về các hình thức, phương pháp đánh giá KQHT phù hợp với CDR, đồng thời đáp ứng được nhu cầu người học.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Đối với một cơ sở giáo dục đại học, hoạt động KH và công nghệ có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Đối với GV, NCKH là một trong hai nhiệm vụ chính, NCKH không chỉ là nhiệm vụ mà là trách nhiệm. NCKH giúp GV đưa vào giảng dạy những hiểu biết mới, làm tăng chất lượng giảng dạy. Các công trình nghiên cứu đề tài các cấp của đội ngũ cán bộ luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng KH đào tạo của Khoa, của Học viện.

Học viện có Quy chế quản lý hoạt động NCKH ban hành quyết định số 881/QĐ ngày 25 tháng 9 năm 2011, trong đó phạm vi điều chỉnh của quy chế bao gồm: Hoạt động quản lý KH; hoạt động nghiên cứu KH; hoạt động khai thác, trao đổi, phổ biến thông tin KH; hoạt động phục vụ KH (tài chính, hậu cần); hoạt động đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhân lực KH [H10.10.04.01]. Để hoạt động NCKH của HVBC&TT được chặt chẽ hơn, năm 2017, Học viện đã ban hành quy định 5061 quy định tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH và công nghệ của HVBC&TT [H10.10.04.02].

Hàng năm, Học viện xây dựng Kế hoạch hoạt động KH năm phù hợp với chiến lược chung từng giai đoạn và nhiệm vụ từng năm học, các kế hoạch này được xem xét góp ý từ các nhà KH, các GV và hội đồng KH khoa tham gia góp ý. Sau khi nhận được thông báo về kế hoạch NCKH vào đầu năm tới các khoa/ đơn vị, khoa sẽ triển khai thông báo định hướng đến các thành viên trong khoa. Thư ký KH sau khi họp với ban lãnh đạo khoa sẽ có trách nhiệm tổng hợp, thông báo kế hoạch, yêu cầu về viết đề xuất, đề cương nghiên cứu đến các thành viên. Các thành viên là GV khoa đăng ký đề tài theo nhiệm vụ NCKH của Khoa và năm học (chủ yếu là giáo trình phục vụ công tác giảng dạy hay các nghiên cứu phù hợp với hướng trọng tâm nghiên cứu của khoa. Hội

đồng KH đào tạo Khoa học và thông qua các đề tài đăng ký, sau đó chuyển lên Ban Quản lý KH. Căn cứ đề xuất của Khoa, hội đồng KH xét duyệt và thông qua. Từ đó, đề ra quyết định giao đề tài cho khoa và các cá nhân làm chủ nhiệm **[H10.10.04.03]. [H10.10.04.04].**

Thêm vào đó, Học viện rất quan tâm đến việc sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cụ thể là đã đưa các vấn đề ưu tiên các ĐTKH cấp cơ sở định hướng giáo trình **[H10.10.04.05.DC]**. Cụ thể đã ưu tiên những công trình khoa học cấp cơ sở định hướng giáo trình trong CTĐT hiện thời. Các đề tài NCKH của khoa NN chủ yếu là đề tài phục vụ giảng dạy như: đề tài cơ sở định hướng giáo trình, giáo trình in sách, nghiên cứu xây dựng tài liệu tham khảo. Trong giai đoạn từ năm 2017 - 2022, giảng viên ngành NNA đã tham gia 02 đề tài NCKH cấp Bộ, 38 đề tài NCKH cấp cơ sở, hầu hết là những giáo trình giảng dạy nội bộ, tài liệu tham khảo cho các môn giảng dạy ngành NNA dưới đây là trích dẫn cụ thể:

Bảng 10.1.2: Hình thức và số lượng công trình nghiên cứu của GV ngành NNA, khoa Ngoại ngữ (2017 – 3/2022)

(Nguồn: Thống kê của khoa Ngoại ngữ)

Năm	Đề tài các cấp			Bài báo		Sách		Báo cáo KH	
	Cấp NN	Cấp Bộ	Cấp cơ sở	Trong nước	Quốc tế	Giáo trình	Chuyên khảo	HT trong nước	HT quốc tế
2017	0	0	6	15	0	0	0	4	1
2018	0	0	6	1	0	1	1	8	3
2019	0	01	8	4	0	1	0	21	1
2020	0	0	7	9	0	0	0	13	3
2021-3/2022	0	01	11	31	4	1	1	46	5
Tổng	0	02	38	60	4	3	2	92	13

Đối với các GV Khoa NN, các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV. Các đề tài NCKH của khoa NN chủ yếu là đề tài phục vụ giảng dạy như: ĐTKH cấp cơ sở định hướng giáo trình, giáo trình in sách, nghiên cứu xây dựng tài liệu tham khảo. Đề tài sau khi được nghiệm thu sẽ được nộp bản cứng và bản mềm lên thư viện phục vụ cho nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu của GV và SV.

Bảng 10.2: Một số đề tài NCKH điển hình được sử dụng trong dạy và học của GV, SV ngành NNA giai đoạn 2017 – 2022

TT	Tên đề tài	Năm
1.	Văn học Anh - Mỹ	2017
2.	Giáo trình thực hành dịch 2	2017
3.	Translation and Editing Practice 3	2017
4.	Translation and Editing Practice 4	2018
5.	Giáo trình thực hành dịch nâng cao	2019
6.	Xây dựng và hoàn thiện chương trình dạy học đáp ứng các yêu cầu kiểm định chất lượng ở HVBCCT	2019
7.	Thiết kế chương trình đào tạo tiếng Anh trực tuyến bậc 3 (khung 6 bậc Việt Nam)	2019
8.	Tài liệu bồi dưỡng tiếng Anh trình độ B1 và tương đương	2019
9.	Kỹ năng phỏng vấn (Interviewing skills) Dành cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh biên dịch	2020
10.	Giáo trình Ngữ âm học	2020
11.	Giáo trình tiếng Trung Học phần 4	2020
12.	Giáo trình tiếng Anh học phần 2 dành cho sinh viên Chất lượng cao	2020
13.	Văn hóa Anh - Mỹ (ĐHGT)	2020
14.	Giáo trình Ngữ pháp (dành cho sinh viên chuyên ngành Biên dịch ngôn ngữ Anh ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền).	2020
15.	Giáo trình từ vựng học	2021
16.	Contrastive Linguistics	2021
17.	Biên dịch tiếng Anh chuyên ngành Khoa học tự nhiên	2021
18.	Kỹ năng viết tiếng Anh cho sinh viên hệ chất lượng cao tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	2021
19.	Thực trạng sử dụng thuật ngữ báo chí có nguồn gốc tiếng Anh hiện nay và đối chiếu cách chuyển dịch thuật ngữ báo chí Anh – Việt	2022
20.	Công nghệ với dịch thuật	2022
21.	Tiếng Anh Ngân hàng	2022

Trong giai đoạn 2017 – 2022, các GV trong Khoa đã hoàn thành 02 đề tài NCKH cấp Bộ, 33 đề tài NCKH cấp cơ sở và dự kiến thêm 5 đề tài trong năm 2022 [H10.10.04.06]. Kết quả một số các đề tài NCKH đã được các GV trong Khoa chuyển thành sách tham khảo phục vụ cho quá trình đào tạo.

Trong các hoạt động NCKH của khoa, NCKH SV là một trong những hoạt động được quan tâm đặc biệt trong khoa nói chung và SV ngành NNA nói riêng. Hàng năm, dưới sự hỗ trợ của các GV trong khoa SV ngành NNA, việc tham gia NCKH của

SV đã thay đổi đáng kể. Khoa NN có 1 chuyên ngành nên mỗi năm SV chỉ được làm 1 đề tài, vì vậy SV ngành NNA luôn cố gắng tham gia 1 ĐTKH [H10.10.04.07]; [H10.10.04.08]; [H10.10.04.09]; H10.10.04.10]. Thông qua hoạt động nghiên cứu này đã giúp SV tăng cường vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực hành, thực tế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực ngành NNA, phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành và phát triển năng lực tự học cho SV, ứng dụng kiến thức đã được trang bị vào xử lý các vấn đề thực tiễn.

Ngoài ĐTKH là giáo trình, sách, tài liệu tham khảo phục vụ môn học [H10.10.04.13], GV giảng dạy chuyên ngành NNA còn tích cực tham gia nhiều hình thức đề tài khác ở các cấp và đặc biệt tích cực tham gia công bố kết quả nghiên cứu KH trên tạp chí KH uy tín trong nước và quốc tế, chia sẻ kết quả nghiên cứu với cộng đồng KH trong và ngoài nước, theo thống kê về NCKH của CBGV trong giai đoạn từ 2017 - 2021 tại Bảng 10.1 và 10.2 Phụ lục 2.

Các bài báo khoa học, kỷ yếu hội thảo khoa học được lưu giữ tại khoa làm tài liệu tham khảo phục vụ công tác dạy và học ngành NNA, phục vụ mục đích tham khảo cho giảng viên và sinh viên chuyên ngành.

Với những lợi ích rõ ràng của việc gắn kết đào tạo và NCKH, Học viện, Khoa Ngoại ngữ đã tổ chức nhiều hình thức để phổ biến, cập nhật và hướng dẫn cách thức áp dụng kết quả NCKH [H10.10.04.11]. Các kết quả nghiên cứu KH được chuyển thành giáo trình giảng dạy, tài liệu tham khảo, các bài báo KH lưu trữ tại thư viện của trường, đồng thời được đưa vào danh mục tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo trong giảng dạy các môn chuyên ngành của khoa [H10.10.04.12]; [H10.10.04.13]. Khoa cũng tổ chức các hội thảo chia sẻ kết quả nghiên cứu, trao đổi cách thức áp dụng hiệu quả các kết quả NCKH vào công tác giảng dạy và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Ngoài ra, hàng năm, HVBC&TT tổ chức Hội nghị NCKH sinh viên, Hội nghị KH của các GV và các nhà KH trong và ngoài nước.

Mỗi Bộ môn tổ chức tối thiểu 01 buổi sinh hoạt học thuật/năm học với nhiều nội dung trong đó trọng tâm là hoạt động trao đổi học thuật gắn kết đào tạo với NCKH, áp dụng kết quả NCKH vào giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo [H10.10.04.05].

2. Điểm mạnh

Được sự hỗ trợ và hướng dẫn hiệu quả từ phía HVBC&TT và Khoa NN, GV,

SV ngành NNA đã tham gia tích cực trong hoạt động NCKH. Kết quả NCKH đã được vận dụng có hiệu quả để cải tiến việc dạy và học.

Các hình thức áp dụng kết quả NCKH của GV vào giảng dạy chuyên ngành NNA tương đối phong phú đã góp phần không nhỏ trong việc cải tiến chất lượng dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Trong 5 năm gần đây, các đề tài NCKH của GV, SV ngành NNA chủ yếu là đề tài NCKH cấp cơ sở. Các đề tài, dự án NCKH ở các cấp cao hơn còn hạn chế, các GV trong khoa còn chưa có cơ hội làm chủ nhiệm đề tài cấp bộ hay đề tài nhà nước.

Việc tham gia NCKH còn chưa đồng đều, một số ít GV trẻ chưa thực sự tích cực trong hoạt động NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa NN đề xuất Học viện có các chính sách động viên khuyến khích, hỗ trợ và thúc đẩy GV mạnh mẽ hơn nữa trong hoạt động NCKH để tiếp tục có các kết quả NCKH hữu ích phục vụ hoạt động dạy và học.

Khoa NN lên kế hoạch xây dựng phương án phối hợp với các cơ quan bên ngoài tăng cường nguồn lực và hợp tác trong NCKH, nâng cao năng lực NCKH của GV trong khoa, đồng thời bổ sung tài liệu, sản phẩm KH phục vụ nâng cao chất lượng giảng dạy.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) là một hợp phần quan trọng tác động rất lớn đến chất lượng giảng dạy, học tập, NCKH của GV và SV tại HVBC&TT nói chung và khoa NN nói riêng vì đây là những tiện ích sinh viên, GV tiếp cận và sử dụng hàng ngày cho việc dạy học, tự học, tự nghiên cứu.

- Cơ sở vật chất và tiện ích phục vụ quá trình dạy và học: hệ thống phòng làm việc, phòng học, ký túc xá, thư viện, sách và tài liệu tham khảo, các phòng máy tính và phần mềm đi kèm.

- Dịch vụ hỗ trợ và các dịch vụ tiện ích phục vụ dạy và học: những dịch vụ này bao gồm trả mượn sách tại thư viện, đăng ký, sử dụng phòng máy. Để đánh giá chất lượng dịch vụ này, Học viện đã ban hành quy định về quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ đào tạo (TT Thông tin - Thư viện, hệ thống CNTT).

Về CSVC và tiện ích phục vụ học tập và giảng dạy, GV và SV khoa NN được trang bị tương đối đầy đủ và đáp ứng tốt những nhu cầu giảng dạy, học tập và thực hành của sinh viên. Cụ thể về CSVC chung và dành riêng cho khoa đã được thống kê trong các minh chứng **[H10.10.05.01]** được tóm tắt trong Bảng 10.3 Phụ lục 2.

Riêng khoa NN, đội ngũ GV, SV ngoài việc sử dụng tiện ích chung của toàn trường thì có được giao sử dụng các CSVC như thống kê trong Bảng 10.5 Phụ lục 2.

Các phòng làm việc đều được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc như: Hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, máy tính, máy in, điện thoại, bàn ghế hệ thống điều hòa trung tâm hiện đại **[H10.10.05.02]** . 100% các máy tính của trường đều sử dụng các phần mềm có bản quyền để phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH và quản lý. Cụ thể, Học viện đã mua các phần mềm chuyên dụng có bản quyền phục vụ công tác quản lý, đào tạo, NCKH như: QLĐT Marcman, phần mềm quản lý KH, phần mềm kế toán, v.v... **[H10.10.05.03]**.

Học viện tạo điều kiện nối mạng miễn phí, cung cấp dịch vụ internet (trong đó có mạng không dây) cho tất cả các phòng máy, nhà làm việc, hội trường. Thư viện và các khu KTX có hệ thống mạng máy tính nội bộ. Tất cả CBGV và SV đều có địa chỉ email trong hệ thống mạng thông tin nội bộ của Học viện. Toàn bộ các cổng thông tin, hệ thống email công tác nội bộ, các phần mềm ứng dụng đều được bộ phận chuyên trách kiểm tra, bảo dưỡng, gia hạn sử dụng thường xuyên để đảm bảo hoạt động thông suốt của Học viện cũng như Khoa, Bộ môn **[H10.10.05.04]**. Học viện tạo điều kiện nối mạng miễn phí, cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường, xây dựng mạng không dây kết nối Internet cho sinh viên tại Thư viện và các khu KTX có hệ thống mạng máy tính nội bộ.

Học viện đã rất quan tâm đến việc đánh giá chất lượng dịch vụ phản hồi của các bên liên quan thông qua Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của TTKT và KĐCLĐT, các văn bản về đánh giá, tổng kết của các đơn vị trong HV, Kết luận thanh tra, của phòng công tác về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích..

Định kỳ hàng năm, Học viện, các phòng ban chức năng có liên quan đều triển khai xin ý kiến đánh giá từ phía SV nhằm tìm ra những điểm cần khắc phục, những điểm hài lòng để tiếp tục phát huy (thông qua khảo sát cuối khóa do Trung tâm khảo thí triển khai) **[H10.10.05.05]** **[H10.10.01.01.DC]**. Ví dụ: trong khảo sát SV cuối khóa về toàn bộ các nội dung mức độ hài lòng về CSVC phòng học, hệ thống trang thiết bị, phòng thực hành về trang thiết bị tin học, các dịch vụ hỗ trợ khác... được thực hiện trên thang đánh giá được xây dựng từ: 1- không hài lòng đến 5- rất hài lòng và điểm số chạy từ 1 đến 5 tương ứng với mức hài lòng tăng dần, kết quả khảo sát được tổng hợp trong Bảng 10.6 Phụ lục 2 cho thấy ý kiến của SV về từng khía cạnh cụ thể như sau tính theo điểm giá trị trung bình điểm số đánh giá từng tiêu chí và tổng điểm trung bình đánh giá của SV chung về CSVC.**[H10.10.05.05]**

So sánh kết quả đánh giá từ năm 2018 đến năm 2020, xu hướng chung cho thấy điểm số trung bình đánh giá đối với từng tiêu chí cụ thể đều ở mức cao và điểm trung bình chung đánh giá tổng thể về CSVC cũng như dịch vụ tiện ích có mức điểm trung bình cao (luôn ở mức trên 3,8 điểm).

Bên cạnh đánh giá về dịch vụ hỗ trợ, khảo sát SV cuối khóa hàng năm cũng thu thập thông tin về đội ngũ cán bộ hỗ trợ ở các khâu: cán bộ văn phòng, NV hành chính, cán bộ kỹ thuật, cán bộ thư viện ... Kết quả đánh giá phản hồi của SV về đội ngũ phục vụ khá tốt, ví dụ năm 2020, điểm số trung bình đối với từng nhóm cán bộ hỗ trợ về kiến thức/ trình độ và thái độ đều đạt 4/5 điểm (tương ứng với mức độ hài lòng). **[H10.10.05.05]**.

Ngoài ra, Học viện cũng đã thực hiện giám sát, kiểm tra, đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ SV thông qua các cuộc kiểm tra Trung tâm Thông tin -Thư viện, KTX... Sau mỗi đợt thanh tra, kết luận thanh tra đã chỉ rõ những điểm đơn vị đã thực hiện tốt cũng như chỉ các tồn tại của đơn vị, từ đó yêu cầu các đơn vị có những giải trình và có kế hoạch khắc phục trong các cuộc họp công tác tháng. **[H10.10.05.06]**.

Học viện cũng đã triển khai nhiều kênh thông tin nắm bắt ý kiến của SV về chất lượng các dịch vụ cũng như nắm bắt nhu cầu của SV từ đó có biện pháp cải thiện kịp thời chất lượng các dịch vụ phục vụ SV như: các cuộc họp phản ánh SV hàng tháng, qua Hội nghị đối thoại giữa SV với lãnh đạo Học viện và các phòng chức năng hàng năm **[H10.10.05.07]**. Ngoài ra, tại các phòng GV trên các giảng đường, Học viện luôn công khai sổ trực và số điện thoại của cán bộ phụ trách trang thiết bị, CSVC. Bất kể

gặp sự cố hỏng hay trục trặc CSVC (loa, máy chiếu, phòng học có vấn đề ...), GV giảng dạy đều có thể gọi báo trực tiếp cán bộ phụ trách để khắc phục khẩn cấp ngay hoặc có kế hoạch thay sớm nhất **[H10.10.05.08]** . Ngoài ra, SV sau mỗi giờ học trả thiết bị về phòng quản lý thiết bị dạy học cũng có thể báo trực tiếp hoặc ghi sổ sự cố các thiết bị cần thay hay cần kỹ thuật kiểm tra. Thông thường các vấn đề đơn giản sẽ được đội ngũ kỹ thuật trực khắc phục ngay để đảm bảo quá trình dạy và học không bị gián đoạn hay ảnh hưởng. Đối với những vấn đề phức tạp hay cần thay thế, việc khắc phục cũng diễn ra ngay trong tuần **[H10.10.05.11]**.

Kết quả phản hồi của GV, cán bộ nghiên cứu về CSVC trong năm gần nhất 2020, về cơ bản GV và đội ngũ NV có phản hồi tốt về CSVC, với điểm số hài lòng với từng hạng mục luôn đạt từ 3,5 điểm/ 5 đến đến 4 điểm/ 5 điểm về mức độ hài lòng, trong đó mức độ hài lòng của NV thường cao hơn GV. Ngoài ra, đội ngũ GV cũng có những ý kiến đề xuất về nâng cấp CSVC hiện có, ví dụ như: nâng cấp mạng internet không dây với tốc độ tốt hơn phục vụ học tập, nghiên cứu; nâng cấp phòng làm việc thông thoáng hơn; nâng cấp trang thiết bị dạy học (chuyển sang sử dụng mic không dây và hệ thống âm thanh tại phòng học tốt hơn...). Đây là một số ý kiến đóng góp để bộ phận chức năng Học viện xem xét, có kế hoạch nâng cấp trong thời gian tới **[H10.10.05.09]** **[H10.10.05.10]**.

Từ năm 2017 đến nay, Học viện liên tục thực hiện nâng cấp trang thiết bị CNTT, nâng cấp trang thiết bị dành cho phòng thực hành, trang thiết bị dành cho phòng học, thể hiện thông qua các hợp đồng mua sắm và các gói thầu mua sắm, nâng cấp cụ thể trong minh chứng **[H10.10.05.11]**

Một số những cải tiến nổi bật của học viện về CSVC trong thời gian qua nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy và học:

- Học viện nâng cấp mạng internet và trang bị đồng bộ cho mỗi GV và SV của trường một tài khoản thư điện tử, mật khẩu để truy cập hệ thống học trực tuyến, tải và chia sẻ tài liệu học tập khi cần.

- Hệ thống thư viện đã cập nhật các giáo trình, tài liệu tham khảo lên hệ thống truy cập trực tuyến để SV có thể truy cập đọc tài liệu từ xa, sử dụng nguồn học liệu thuận tiện, đặc biệt cho việc học từ xa.

- Từ năm 2018, học viện đã trang bị hệ thống điều hoà tại 100% các phòng học SV phục vụ việc học và dạy trong mùa hè.

Bên cạnh đó, hàng năm học viện đều có kế hoạch mua mới các trang thiết bị phục vụ việc học và dạy, trong đó có nhiều trang thiết bị mới được trang bị cho khoa Ngoại ngữ như đề cập trong bảng thống kê của riêng khoa [H10.10.05.12]. Ngoài ra, số lượng đầu sách, giáo trình dành cho SV ngành NNA cũng được bổ sung liên tục hàng năm [H10.10.05.13]. Từ năm 2015 - 2021, học viện đã triển khai 12 gói thầu nâng cấp toàn diện thư viện, giúp người dạy, SV và cán bộ nghiên cứu có môi trường nghiên cứu, tra cứu hiện đại và thuận tiện hơn [H10.10.05.14].

2. Điểm mạnh

Việc kiểm tra, đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được quan tâm tiến hành định kỳ và có cơ chế báo bất thường hay kế hoạch nâng cấp, sửa chữa, đổi mới hàng năm.

Những nhu cầu của SV về dịch vụ hỗ trợ được cải thiện kịp thời theo từng năm học sau khi nhận được sự phản hồi của SV. Học viện đã tiến hành các cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ cho hoạt động dạy và học của ngành NNA.

Trên cơ sở ý kiến phản hồi các bên liên quan về CSVC và các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, học viện đã thường xuyên đầu tư, nâng cấp, cải thiện các thiết bị hỗ trợ và nâng cấp dịch vụ, tiện ích phục vụ quá trình dạy và học đạt hiệu quả, trong đó có chú trọng đến: hệ thống thư viện, phòng học, mạng internet và tài khoản mạng cho sinh viên, không gian.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ hoàn toàn hài lòng với chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích chưa cao, đặc biệt ở đội ngũ GV trực tiếp làm công tác giảng dạy và nghiên cứu. Trong các phản hồi từ phía GV trong các cuộc đánh giá còn các tồn tại lặp lại qua các năm như: CSVC tại giảng đường (loa, mic ...) còn chưa được nâng cấp hiện đại hơn, tốc độ truy cập mạng còn chậm mặc dù Học viện đã cố gắng phủ sóng wifi toàn bộ, những hạn chế này có ảnh hưởng một phần đến chất lượng dạy và học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Phòng QT&QLKTX phối hợp với văn phòng, Trung tâm thông tin – Khoa học, Kí túc xá xây dựng qui trình và kế hoạch triển khai đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho việc giảng dạy - học tập của Học viện trong kế hoạch công tác hàng năm hệ thống và bài bản hơn, trong đó đưa vào bộ câu hỏi đánh

giá các nội dung đánh giá cụ thể và chi tiết hơn về từng dịch vụ hỗ trợ, tiện ích và người vận hành dịch vụ để có giải pháp đúng và kịp thời.

Năm 2022, Văn phòng kết hợp với TTTTKH xây dựng kế hoạch nâng cấp phần mềm quản lý thư viện, lắp đặt bổ sung các điểm phát wifi miễn phí đảm bảo nâng cao chất lượng truy cập và tối ưu hệ thống mạng hiện nay.

5. *Tự đánh giá*: Đạt 5/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. *Mô tả hiện trạng*

Năm 2012 Học viện thành lập TTKT&ĐBCLĐT, đến năm 2018 đổi tên thành TTKT&KĐCLĐT làm đơn vị đầu mối quản lý các hoạt động đảm bảo chất lượng của Học viện [H.10.01.01.DC]. [H10.10.06.01], Học viện đã ban hành Quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về chất lượng đào tạo, quy định rõ các nội dung, mục đích, đối tượng, quy trình lấy ý kiến phản hồi và trách nhiệm của các bên liên quan [H10.10.01.02.DC]. Từ năm 2016, Học viện đã hướng dẫn thực hiện cơ chế phản hồi của các bên liên quan.

Trong đó:

+ Trung tâm KT và KĐCLĐT là đầu mối tổng hợp thông tin phản hồi, xây dựng Kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục năm học;

+ Các Phòng chức năng, Khoa, Bộ môn tham gia và phối hợp thực hiện các hoạt động khảo sát thu thập thông tin phản hồi bao gồm các nội dung công việc: Phát hành thông báo tiến hành khảo sát tới các đối tượng khảo sát, thu thập thông tin phản hồi từ các đối tượng, lập báo cáo tổng hợp kết quả phản hồi báo cáo lãnh đạo Học viện, tham mưu chương trình hành động để khắc phục các nội dung còn tồn tại nhằm cải tiến chất lượng.

Cụ thể: Trung tâm KT và KĐCLĐT thực hiện lấy ý kiến phản hồi từ SV về hoạt động giảng dạy của GV, về CTĐT cũng như phản hồi của GV qua Phiếu khảo sát về chất lượng của ngành/chuyên ngành đào tạo, về ý kiến phản hồi của SV, của GV về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, hệ thống trang thiết bị phục vụ dạy học qua hoạt động phục vụ đào tạo [H10.10.06.01], [H10.10.06.02], [H10.10.06.03].

Nội dung lấy ý kiến phản hồi được xây dựng căn cứ theo hướng dẫn của Bộ

Giáo dục và Đào tạo và được tham khảo các bộ công cụ của nhiều trường như Đại học ngoại ngữ - tin học -TP HCM.

Sau mỗi đợt lấy ý kiến, các phiếu khảo sát được rà soát và loại bỏ các phiếu không đảm bảo tính tin cậy. Bên cạnh các cuộc khảo sát, ý kiến phản hồi còn được thu nhận qua hòm thư góp ý của Học viện, hội nghị đối thoại giữa Lãnh đạo Khoa, Học viện và SV hàng năm, các cuộc sinh hoạt lớp, trao đổi giữa GVCN, CVHT và các SV; Hội nghị công tác đào tạo đầu và cuối năm học... [H10.10.01.06.04].

Ngoài ra, các thông tin phản hồi về kết quả học tập, rèn luyện, các hoạt động Đảng - Đoàn với SV cũng được thực hiện qua nhiều kênh như: trang thông tin điện tử của Học viện, Khoa NN, Tài liệu tuyển sinh hàng năm.

Học viện triển khai các loại hình khảo sát (xem *Bảng 10.1.1. Các loại hình khảo sát lấy ý kiến của SV, cựu SV, NTD, GV*)

Quy trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi được thực hiện như sau:
[H10.10.01.02.DC]

Trung tâm Trung tâm KT và KĐCLĐT là đầu mối xây dựng Kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục năm học, kế hoạch khảo sát phản hồi các bên liên quan; xây dựng mẫu phiếu khảo sát; ban hành thông báo khảo sát; tổ chức khảo sát các bên liên quan với các phương thức gọi điện, gửi phiếu qua email, gửi phiếu trực tuyến qua phần mềm QLĐT.

+ Các Phòng chức năng, Khoa, Bộ môn tham gia và phối hợp thực hiện các hoạt động khảo sát thu thập thông tin phản hồi bao gồm các nội dung công việc: Phát hành thông báo tiến hành khảo sát tới các đối tượng khảo sát. Riêng đối với khảo sát SV tốt nghiệp và NTD thì Khoa chịu trách nhiệm lập danh sách SV tốt nghiệp và NTD, phát và thu phiếu khảo sát gửi Trung tâm KT và KĐCLĐT để xử lý số liệu và viết báo cáo. Từ năm 2020, việc lấy dữ liệu khảo sát của SV tốt nghiệp chuyển từ Khoa sang Trung tâm KT và KĐCLĐT.

+ Các phiếu khảo sát được Trung tâm KT và KĐCLĐT rà soát và loại bỏ các phiếu không đảm bảo tính tin cậy. Số liệu sau khi được nhập được làm sạch và chủ yếu được xử lý đơn giản trên MS Excel lấy ra các kết quả thống kê phản hồi. Kết quả khảo sát được phân tích định lượng theo thống kê mô tả (bao gồm tỉ lệ % và mức trung bình) và định tính (Phân tích các nội dung đề xuất, góp ý của các bên liên quan). Các số liệu thống kê mô tả (Tỉ lệ % hài lòng và mức trung bình) là cơ sở để đối sánh kết

qua khảo sát giữa các đối tượng và qua các năm. Trên cơ sở đó, Trung tâm KT và KĐCLĐT viết báo cáo tổng hợp kết quả, báo cáo lãnh đạo Học viện và phản hồi tới các Khoa, phòng, ban.

+ Các khoa, phòng ban chức năng có nhiệm vụ sử dụng kết quả khảo sát phản hồi làm căn cứ để cải tiến chất lượng.

Trên cơ sở những ý kiến khảo sát, CTĐT ngành NNA năm 2018 và 2020 đã có những điều chỉnh phù hợp với nhu cầu người học và đảm bảo việc đánh giá công bằng và rõ ràng. Năm 2020 CTĐT thay đổi về phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá, có nhiều yếu tố khách quan, điển hình do tình hình dịch bệnh, SV không đến trường học và thi nên tiêu chí đánh giá cũng phải thay đổi phù hợp với việc học trực tuyến .
[H10.10.01.02.DC][H10.10.06.07] [H10.10.01.12.DC].

Bên cạnh các cuộc khảo sát, ý kiến phản hồi còn được thu nhận thường xuyên thông qua họp phản ánh SV hàng tháng, với sự có mặt của đại diện lãnh đạo khoa, CVHT các lớp và đại diện các lớp. Các vấn đề nảy sinh, tồn đọng đều được từng lớp báo cáo chi tiết, CVHT tổng hợp, bổ sung và lãnh đạo khoa đưa ra hướng chỉ đạo, giải quyết **[H10.10.01.10.DC].**

Công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đã được Học viện, các bộ phận chức năng quan tâm đánh giá, hoàn thiện và cải tiến nâng cao cả về nội dung và cách thức triển khai thực hiện. Thực tiễn triển khai tại Hv cho thấy, cơ chế phản hồi của các bên liên quan được cải tiến qua các năm cả về nội dung, số lượng, và phương thức phản hồi. Trong giai đoạn đánh giá, cơ chế phản hồi đã có những điều chỉnh, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng. Từ năm 2017, Học viện đã thực hiện khảo sát đa dạng các đối tượng như khảo sát chất lượng giờ giảng và môn học đối với SV hàng kỳ; khảo sát SV cuối khoá và SV tốt nghiệp, khảo sát NTD. Đến năm 2018, Học viện bắt đầu triển khai khảo sát GV, cán bộ NV về CTĐT và chất lượng các mặt hoạt động. Phương pháp, hình thức khảo sát ngày càng đa dạng dẫn đến số lượng SV cuối khóa, SV tốt nghiệp và NTD phản hồi khảo sát ngày càng tăng. Trước năm 2018, Học viện chỉ tiến hành khảo sát qua email nên số lượng phản hồi thấp; từ năm 2019 trở đi, Học viện đã đa dạng hóa các hình thức khảo sát, bao gồm gọi điện thoại, gửi phiếu trực tiếp và gửi email nên số lượng phản hồi khảo sát cao **[H10.10.06.08];[H10.10.06.09]; [H10.10.06.10]. H10.10.01.13.DC].**

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống, hiệu quả. Học viện và khoa NN đã tiếp nhận được các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan cho các nội dung về việc thực hiện CTĐT các ngành học trong đó có ngành NNA đặc biệt là về nội dung, kết cấu và việc triển khai CTĐT trong đó có hoạt động giảng dạy của GV, chất lượng các dịch vụ, tiện ích phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH của Học viện nói chung và ngành NNA nói riêng. Hàng năm Học viện đều có những cải tiến về nội dung và đa dạng hóa các hình thức khảo sát được đánh giá tốt.

3. Điểm tồn tại

Phiếu khảo sát sử dụng chung cho toàn trường nên một số nội dung như CDR chưa mang đặc thù, cụ thể của ngành.

Kết quả khảo sát gửi về các đơn vị còn chậm, việc thảo luận kết quả khảo sát phản hồi chưa được đưa vào thành trọng tâm các cuộc họp có quy mô trường hay đơn vị, từ đó có những giải pháp mang tính hệ thống cải tiến CTĐT cũng như cải tiến hệ thống phục vụ việc dạy và học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, hàng năm, Khoa NN cùng với TTKT&KĐCLĐT và các bộ phận chức năng phối hợp cập nhật điều chỉnh một số nội dung trong Phiếu khảo sát, lấy ý kiến mang tính đặc thù ngành để đem lại hiệu quả thông tin phản hồi cao hơn.

Từ năm 2022, TTKT&KĐCLĐT đề xuất Học viện đưa việc thảo luận kết quả khảo sát vào các cuộc họp như một nội dung quan trọng để tăng cường hiệu quả sử dụng kết quả khảo sát đồng thời cải tiến cơ chế phản hồi theo những biến động của thời đại.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Học viện, Khoa đã hết sức quan tâm đến vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo ngành NNA để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ SV, NTD, người sử dụng lao động, GV được chú trọng và thực hiện đầy đủ một cách có hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện và cải tiến CTĐT.

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của SV được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Hoạt động NCKH của các GV và SV ngành NNA luôn được quan tâm, khuyến

khích, kết quả NCKH đã được thường xuyên sử dụng trong cải tiến việc dạy và học.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm CNTT...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất.

Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại như: Nội dung phiếu khảo sát chưa mang tính đặc thù của từng ngành học; Số lượng ý kiến phản hồi còn thấp đặc biệt từ các NTD và chưa có nhiều ý kiến có tính tham mưu và kịp thời; Học viện chưa thực hiện lấy ý kiến phản hồi của GV mời/các nhà KH/các chuyên gia giáo dục, chưa phân tích các ý kiến phản hồi của tất cả các bên một cách có hệ thống; Số lượng đề tài NCKH cấp cao còn hạn chế; tỷ lệ hoàn toàn hài lòng với CSVC còn chưa cao và quy trình đánh giá chưa được chủ động, đồng đều tại từng bộ phận

Từ những điểm còn tồn tại nói trên, Khoa NN đặt ra những kế hoạch hành động như: Chủ động lưu trữ thông tin về SV, cựu SV, NTD, các nhà sử dụng lao động... để dễ dàng tham khảo ý kiến; có cơ chế tổng hợp, phản hồi, xử lý kịp thời nhằm cải tiến CTĐT; Phối hợp cùng TTKT&KĐCLĐT cập nhật nội dung phiếu khảo sát, tiếp tục duy trì lấy ý kiến phản hồi của các bên, đặc biệt bổ sung thêm việc lấy ý kiến của các GV kiêm nhiệm, GV hợp đồng, các nhà KH/các chuyên gia giáo dục về quy trình thiết kế và phát triển CTDH, đồng thời có phương án phân tích các ý kiến phản hồi của tất cả các bên một cách có hệ thống; phối hợp cùng các cơ quan bên ngoài HV tăng cường nguồn lực và hợp tác nâng cao năng lực NCKH; đề xuất Phòng QT&QLKTX phối hợp cùng Văn phòng, TTTTKH, KTX xây dựng quy trình và kế hoạch triển khai đánh giá chất lượng dịch vụ và hỗ trợ tiện ích nhằm cải thiện chất lượng. Sang năm 2022, Văn phòng và TTTTKH có kế hoạch nâng cấp phần mềm quản lý cũng như lắp đặt bổ sung các điểm phát wifi miễn phí.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá kết quả đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của một cơ sở đào tạo đại học. Hàng năm, Ban QLĐT kết hợp với khoa chủ quản thống kê và thực hiện giám sát việc đạt CDR, thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình học. Tỷ lệ SV thôi học, lượng SV tốt nghiệp xin được việc làm... được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu SV và các đơn vị sử dụng lao động.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù

hợp với mục tiêu CDR của CTĐT ngành, phù hợp với các hướng nghiên cứu ưu tiên của Học viện và được lên kế hoạch hàng năm, cũng như được tạo mọi điều kiện khuyến khích, hỗ trợ thực hiện đề tài.

Học viện, TTKT & KĐCLĐT phối hợp cùng khoa NN đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan, là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến đảm bảo chất lượng đào tạo ngành NNA.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Ban QLĐT là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, giám sát quá trình dạy học và kết quả học tập của sinh viên, bao gồm tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học [H11.11.01.01]. Hàng năm, thông tin tỷ lệ SV tốt nghiệp được Học viện công bố trong Báo cáo công tác đào tạo và Đề án tuyển sinh hàng năm [H11.11.01.02.DC].

Chất lượng SV tốt nghiệp, đặc biệt tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, trước hạn hay sau hạn của SV toàn trường và SV các ngành đào tạo luôn được tổng hợp, báo cáo, giám sát bởi Ban QLĐT phối hợp với khoa chủ quan. Vấn đề này được quy định trong chức năng của ban đào tạo, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ của khoa chủ quản, CVHT trong việc nắm bắt thông tin, trợ giúp hay kết nối thông tin, nguồn lực trợ giúp giải quyết các khó khăn nhằm tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.01.01], [H11.11.01.03], [H11.11.01.04.DC][H11.11.01.05]

Tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học của các ngành đào tạo cũng là các chỉ tiêu được tập trung bàn bạc, trao đổi thảo luận trong các cuộc họp Hội nghị tổng kết công tác đào tạo của Học viện [H11.11.01.06]. Thông qua hội nghị này, khoa NN cũng rút ra được một số nguyên nhân sinh viên thôi học như đi du học, kinh tế gia đình khó khăn, muốn đi làm sớm...

Về tỷ lệ SV tốt nghiệp, Ban QLĐT là đầu mối cập nhật thông tin về từng đợt SV đủ điều kiện tốt nghiệp, xét tốt nghiệp và trao bằng và gửi thông tin danh sách SV đủ điều kiện xuống khoa, CVHT phối hợp với BCN khoa kiểm tra thông tin, xác nhận với Ban QLĐT. Trên cơ sở thông tin xác nhận, Ban QLĐT sẽ làm các thủ tục ra quyết định và cấp bằng tốt nghiệp. Khi SV đủ điều kiện tốt nghiệp, Quyết định công nhận tốt nghiệp và danh sách kèm theo Quyết định được công bố công khai, đồng thời gửi về Khoa [H11.11.01.05] [H11.11.01.06].

Để cải tiến chất lượng, hàng năm trong giai đoạn 2017 – 2021, khoa NN đã tiến hành đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học với các ngành trong cùng Học viện, và cùng ngành đào tạo nhưng khác cơ sở đào tạo [H11.11.01.07] , cụ thể như sau:

Bảng 11.1: Bảng đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp CTĐT ngành NNA với các CTĐT trong trường giai đoạn 2017-2021

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT)

Năm tốt nghiệp	Số liệu % SV tốt nghiệp/ tổng số SV duy trì đến cuối khóa	
	CTĐT được đánh giá NNA	CTĐT của Học viện - ngành QC
2016-2017	100.00%	100.00%
2017-2018	72.09%	63.27%
2018-2019	68.42%	61.29%
2019-2020	42.11%	57.14%
2020-2021	71.43%	66.67%

Khoa chủ quản cũng đã nắm được số liệu SV tốt nghiệp của NNA các năm gần đây thông qua các thống kê đào tạo gửi về khoa (danh sách SV tốt nghiệp theo các đợt) [H11.11.01.08]. BCN khoa cũng đã nhận thấy bắt đầu từ khoá K35, tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn bắt đầu sụt giảm. Nguyên nhân cơ bản là do SV chưa hoàn thành CĐR về tin học, đặc biệt CĐR ngoại ngữ với yêu cầu đạt chuẩn HSK3 (tiếng Trung) hoặc ngoại ngữ khác ngoài tiếng Anh tương đương, du học, chuyển trường ... Trong hai khóa K36 và K37, do tình hình dịch Covid nên cũng ảnh hưởng đến thời gian học tập và kết quả đầu ra của các em, dẫn đến tỷ lệ sinh viên ra trường đúng hạn thấp hơn dự kiến. Tuy nhiên, với những nỗ lực trong công tác giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng, tỷ lệ SV tốt nghiệp ở khoá 37 đã có sự cải tiến hơn so với 36.

Ngoài ra, BCN Khoa cũng tiến hành đối chiếu tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành NNA với ngành khác trong trường nhằm có được số liệu so sánh mặt bằng chung về tình trạng SV tốt nghiệp đúng thời hạn, trên cơ sở đó có biện pháp phù hợp.

Theo thống kê trong bảng 11.2, về cơ bản, số lượng SV thuộc diện thôi học (tự thôi học, bị buộc thôi học do kỷ luật hoặc bị đình chỉ học 1 năm hay bảo lưu kết quả) không nhiều, mỗi năm học trung bình có từ 1-2 SV mỗi lớp rơi vào trường hợp trên. SV rơi vào trường hợp thôi học hoặc bảo lưu kết quả nói trên không tập trung vào giai đoạn cố định nào mà rải rác qua nhiều năm với nhiều lý do đa dạng: SV chuyển trường; SV đi du học, SV tìm cơ hội việc làm có thu nhập thay vì đi học, SV gặp vấn đề sức khỏe cần điều trị dài ngày, SV lập gia đình Tuy nhiên, bảng thống kê cũng

cho thấy tỉ lệ thôi học, bảo lưu của SV ngành NNA có xu hướng cao hơn trong những năm gần đây (khoá 37 và khoá 38) và đây là vấn đề đã được trao đổi, bàn bạc và giao trách nhiệm cho CVHT tư vấn thường xuyên cho SV để hạn chế trường hợp SV rơi vào hoàn cảnh nói trên.

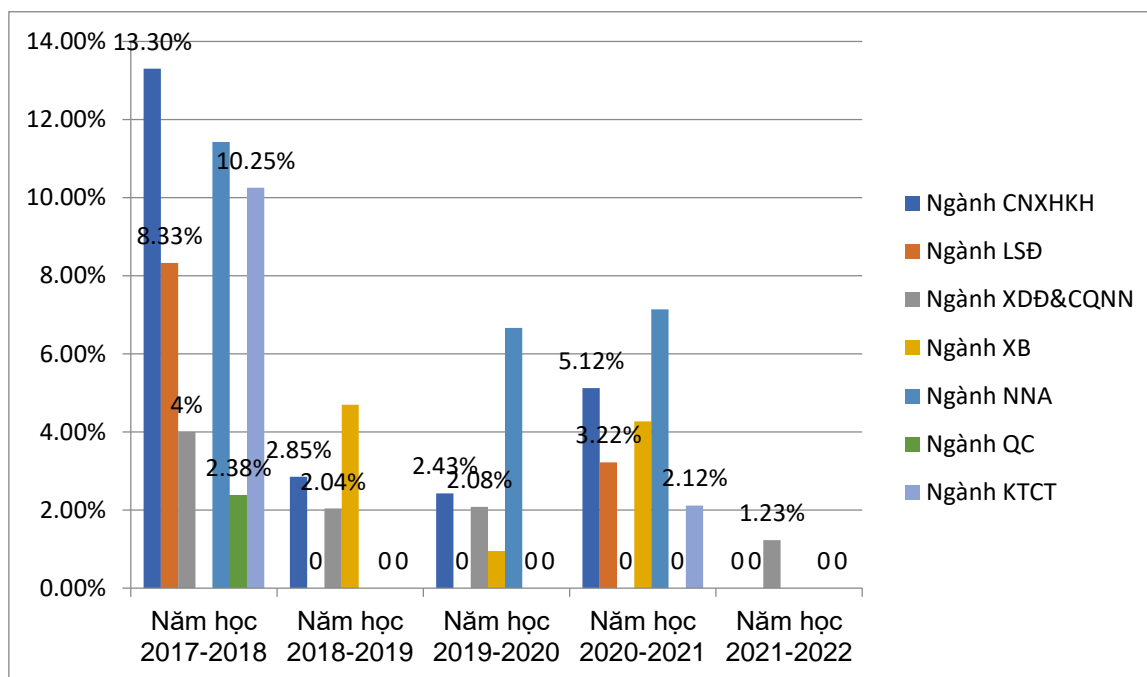
Bảng 11.2: Thống kê tỷ lệ thôi học của SV ngành NNA trong giai đoạn 2017-2021

(Nguồn: Số liệu của Ban QLDT)

Năm học tuyển sinh	Tổng số SV nhập học	Số SV thôi học năm thứ nhất	Số SV thôi học năm thứ hai	Số SV thôi học năm thứ ba	Số SV thôi học năm thứ tư	Tổng số SV thôi học	Tỉ lệ SV thôi học/SV nhập học (%)
2016 – 2017	21	0	1	0	1	2	9,52 %
2017 – 2018	31	0	-	1	2	3	9,67 %
2018 – 2019	43	0	2	3	0	5	11,62 %
2019 - 2020	45	2	2	0	0	4	8,88 %
2020 - 2021	56	2	0	0	0	2	3,57 %

Bên cạnh đó, Khoa cũng đã tiến hành đối sánh tỉ lệ SV thôi học của CTĐT ngành NNA với các CTĐT của các khoa khác trong Học viện. Trên cơ sở đó, Khoa tìm hiểu các nguyên nhân và biện pháp khắc phục hợp lý.

Hình 11.1: Biểu đồ đối sánh tỷ lệ SV thôi học của các ngành đào tạo khảo sát giai đoạn 2017 - 2022



Các quyết định thôi học, các quyết định về bảo lưu kết quả học tập. Những

quyết định này sẽ được Học viện thông báo về khoa chủ quản **[H11.11.01.10]**.

Về SV có các nguy cơ bỏ học hoặc bị đuổi học do rơi vào các trường hợp: nghỉ học không phép nhiều và có nguy cơ nghỉ quá thời gian quy định; số lượng TC tích lũy thấp hơn quy định; nợ nhiều học phần; nguy cơ không tốt nghiệp đúng hạn do chưa hoàn thành các CDR tin học, ngoại ngữ, CVHT là đầu mỗi năm bắt thông tin thông qua các kênh từ lớp, Ban QLĐT và tự giám sát định kỳ kết quả tổng kết học tập của SV lớp trên phần mềm. Trên cơ sở thông tin nắm bắt, CVHT định kỳ báo cáo trong các buổi họp phản ánh SV theo tháng hay tổng kết hàng năm để BCN khoa cùng đội ngũ cố vấn, cán bộ lớp sẽ đưa ra định hướng giải pháp và hỗ trợ cụ thể **[H11.11.01.10]**, **[H11.11.01.11]**. Ngoài ra, trên cơ sở phân tích thực trạng, khó khăn, vướng mắc của SV ảnh hưởng đến việc tốt nghiệp hoặc thôi học trong đó bao gồm nguyên nhân khách quan và chủ quan, BCN khoa và CVHT cũng đưa ra những giải pháp, định hướng cho sinh viên, trong đó đặc biệt lưu ý cảnh báo để SV các khoá sau cố gắng khắc phục sớm để không rơi vào những nguy cơ dẫn đến buộc thôi học hay ra trường muộn **[H11.11.01.09 DC]**. Trong những năm gần đây, vấn đề tồn đọng lớn nhất SV gặp phải là nợ học phần và nợ CDR tin học, ngoại ngữ khiến cho SV không ra trường đúng hạn **[H11.11.01.09 DC]**. Để khắc phục tình trạng này, Ban QLĐT các học kỳ gần đây (trong năm 2019 - 2021) đã tích cực hỗ trợ, thống kê số SV có nhu cầu học bổ sung các môn còn nợ hoặc học cải thiện điểm, trên cơ sở nhu cầu học bổ sung của SV để ra trường đúng hạn, Học viện sẽ mở các lớp học với các học phần đủ số lượng SV đăng ký và thông báo cụ thể trên website của Học viện **[H11.11.01.12]**. Bên cạnh đó, để khắc phục tình trạng SV ngành NNA nợ CDR tin học, ngoại ngữ 2 khiến tỉ lệ ra trường không đúng hạn còn cao, ngay đầu năm học 2020, Học viện đã ban hành văn bản chi tiết hướng dẫn về CDR tin học, ngoại ngữ, các đợt thi CDR Học viện sẽ tổ chức trong năm để SV các khoá chuẩn bị ra trường có kế hoạch bố trí học và thi sớm **[H11.11.01.13]**.

2. Điểm mạnh

Học viện có phần mềm QLĐT, do vậy việc quản lý SV, tỷ lệ SV tốt nghiệp, SV thôi học được cập nhật và đưa ra các biện pháp quản lý, hỗ trợ kịp thời.

Trách nhiệm của CVHT, BCN khoa và Ban QLĐT trong việc thống kê, giám sát, hỗ trợ SV trong diện cảnh báo được quy định, đồng thời các bên liên quan đều phối hợp nhịp nhàng với nhau nhằm nắm bắt thông tin kịp thời và đưa ra các giải pháp

cụ thể trên cơ sở phân tích nguyên nhân của tình trạng SV tụt đọng nhằm khắc phục và cải thiện tình trạng tụt đọng đạt hiệu quả.

Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, SV tụt đọng được xác lập, theo dõi sát sao, phản ánh đến nhiều đối tượng liên quan, làm cơ sở cho việc giám sát quá trình đào tạo và cải tiến chất lượng đào tạo của ngành.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, khoa NN vẫn đang gặp khó khăn trong việc nắm bắt thông tin những SV thôi học, tạm ngừng học đang làm gì, kế hoạch tiếp tục hoàn thành chương trình học của SV như thế nào vì vậy rất khó để hỗ trợ những đối tượng này.

Thông tin công khai về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV cùng ngành NNA của các cơ sở đào tạo khác trong nước và quốc tế hạn chế công bố công khai, do vậy tính đối sánh còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2022, Khoa NN tiếp tục đề xuất với Học viện về chính sách cho CVHT về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của CVHT đối với SV sau khi kết thúc 4 năm học chính thức để họ tích cực tập hợp, tư vấn SV tụt đọng có kế hoạch ra trường trong thời gian được phép kéo dài, tránh tình trạng quá hạn không ra được trường.

Ban QLĐT lên kế hoạch rà soát định kỳ danh sách SV thuộc diện cảnh báo hoặc danh sách SV tụt đọng, các vấn đề tụt đọng theo hệ thống và gửi định kỳ về khoa theo tháng (hoặc 2 tháng/lần) thay vì theo học kỳ và theo năm học để CVHT và khoa chủ quản nắm bắt, tư vấn và hỗ trợ SV hiệu quả hơn.

Từ năm học 2022-2023, Ban QLĐT, Trung tâm KT&KĐCLĐT và khoa NN tích cực trao đổi thông tin với các cơ sở đào tạo khác để có các thông tin đối sánh kịp thời, giúp Học viện có thêm kênh thông tin để đánh giá và cải tiến chất lượng.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Tại HVBCT&TT, quá trình học tập tích lũy học phần, TC và điều kiện tốt nghiệp của ngành NNA được quy định rõ ràng, công bố công khai tới SV trong các văn bản quy định của Học viện, trong đó các quy định cụ thể được đề cập đến trong quy chế đào tạo đại học về TC. Ngoài ra, SV ngay từ tuần học tập đầu tiên sau khi

nhập học đã được cung cấp sổ tay sinh viên, trong đó có quy định cụ thể về: điều kiện học vượt; điều kiện học kéo dài; số TC tối thiểu trong học kỳ được đăng ký, thời gian học tối đa kéo dài đối với SV ngành NNA [H11.11.02.01], [H11.11.02.02].

Học viện sử dụng phần mềm QLĐT để theo dõi, thống kê, quản lý học tập của SV trong đó Ban QLĐT là đơn vị đầu mối quản lý học tập, quản lý tốt nghiệp của SV. Công tác quản lý học tập, quản lý thời gian tốt nghiệp được thực hiện chính xác, logic và thông báo công khai cho SV (SV có thể dùng mã SV và mật khẩu để truy cập, xem điểm tích lũy, xem các thông tin khác liên quan đến học tập, tốt nghiệp của bản thân mình [H11.11.02.03].

Từ năm học 2017, Học viện, Khoa NN đã tăng cường triển khai và giám sát công tác CVHT thông qua các cuộc họp phản ánh SV hàng tháng [H11.11.01.09.DC]. Trợ giúp thông tin, tư vấn SV về các quy định liên quan đến điều kiện hoàn thành các CDR và số lượng học phần (bắt buộc, tự chọn) để được công nhận tốt nghiệp cũng là một nội dung được quy định trong chức năng, nhiệm vụ của CVHT trong việc hỗ trợ tích cực tới từng SV có nhu cầu giúp SV lập kế hoạch học tập phù hợp với từng SV [H11.11.01.09.DC]; [H11.11.01.04.DC].

Ngoài ra, khoa cũng phối hợp với Ban QLĐT tổng kết so sánh, đánh giá về thời gian tốt nghiệp trung bình/năm của các ngành trong trường và so sánh, đối sánh với cùng ngành đào tạo ở đơn vị khác. Cách tính: Số năm tốt nghiệp TB = (tổng số sv TN x số năm tốt nghiệp tương ứng)/tổng số sv.

Bảng 11.3: Bảng đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành NNA với ngành khác trong trường (tính trong tổng SV tốt nghiệp)

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT)

Khóa học	Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm) tại HVBCCT			
	CTĐT ngành NNA	CTĐT ngành QHCC	CTĐT LSD	CTĐT CNXHKKH
2017-2021 K37	4 năm	4,0 năm	4,0 năm	4,0 năm
2016 - 2020 (K36)	4,1 năm	4,2 năm	4,1 năm	4,1 năm
2015-2019 (K35)	4,2 năm	4,3 năm	4,0 năm	4,1 năm
2014-2018 (K34)	4,2 năm	4,3 năm	4,1 năm	4,2 năm
2013-2017	4 năm	4 năm	4,1 năm	4 năm

Khoa NN, Ban QLĐT và Học viện chú ý phân tích nhằm có được thông tin về thực trạng, từ đó có chiến lược và giải pháp phù hợp nếu có những khác biệt, bất thường trong thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NNA.

Trên cơ sở đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình, Học viện hàng năm đưa các giải pháp để cải thiện thời gian tốt nghiệp trung bình của Học viện nói chung và ngành NNA nói riêng như: tích cực mở lớp học tự nguyện tạo điều kiện cho các em học vượt [H11.11.02.03], [H11.11.02.04] đề nghị CVHT và khoa chủ quản sát sao hơn nữa việc rà soát điểm của các SV trong quá trình học tập CVHT liên tục rà soát và thông báo sinh viên còn nợ môn chuyên ngành, [H11.11.02.04] thông báo cho sinh viên tích cực trả nợ môn thông qua đăng ký tham gia các lớp học tự nguyện, tham gia ôn tập và lên kế hoạch đăng ký sớm thi CĐR tin học và ngoại ngữ [H11.11.02.05] nhằm đạt điều kiện xét tốt nghiệp đúng hạn. [H11.11.02.01] [H11.11.02.02].

Trong Hội nghị tổng kết đào tạo và Báo cáo tổng kết năm học hàng năm của Khoa đều thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp của SV ngành NNA cũng như các ngành khác trong Học viện là vấn đề ưu tiên thảo luận trong các hội nghị [H11.11.02.06], Khi có danh sách sinh viên tốt nghiệp chậm/muộn, Ban QLĐT gửi về khoa kèm với nguyên nhân chậm/muộn của từng sinh viên Kết quả khảo sát gần nhất vào năm 2021 (đối với SV tốt nghiệp năm 2020) [H11.11.02.07], Trên cơ sở đó, BCN khoa có những chỉ đạo, CVHT đưa ra những giải pháp và trực tiếp có những tư vấn sớm đối với những khoá SV hiện đang học ngành NNA để xây dựng lộ trình phù hợp, tăng cường khả năng ra trường đúng thời hạn [H11.11.01.09 DC]. Khoa và CVHT tích cực thông báo cho SV còn nợ học phần tích cực trả nợ môn, đăng ký tham gia các lớp học tự nguyện [H11.11.02.04] tham gia ôn tập và lên kế hoạch đăng ký sớm thi CĐR tin học và ngoại ngữ nhằm đạt điều kiện xét tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.02.01], [H11.11.02.02].

Những nguyên nhân cơ bản của SV ngành NNA tốt nghiệp chậm, muộn được tổng kết chủ yếu nằm ở một số học sinh không kịp bố trí học bổ sung các học phần còn nợ lại do thời gian các lớp học chưa phù hợp với bản thân, còn lại phần lớn SV nợ CĐR ngoại ngữ và tin học do đăng ký thi muộn hoặc thi những lần đầu không qua. [H11.11.02.07].

Ngoài ra, việc tổng kết so sánh, đánh giá về thời gian tốt nghiệp trung bình/năm của các ngành trong trường được khoa chủ quản, Ban QLĐT và Học viện chú ý phân tích nhằm có được thông tin về thực trạng, từ đó có chiến lược và giải pháp phù hợp nếu có những khác biệt, bất thường trong thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NNA Dưới đây là một số số liệu tổng kết về thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành NNA so với các ngành khác trong trường.

Tại HVBC&TT, SV có thể rút ngắn thời gian tốt nghiệp theo quy định bằng việc căn cứ trên quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của HVBC&TT cùng với đó là có thể lấy ý kiến tư vấn từ CVHT, và cán bộ chuyên trách của Ban QLĐT để đăng ký học vượt, học tự nguyện để rút ngắn thời gian tốt nghiệp nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu của CTĐT ngành NNA [H11.11.02.01]; [H11.11.02.02]; [H11.11.01.09.DC];[H11.11.02.04.DC];[H11.11.02.05]. .

2. Điểm mạnh

Học viện có quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ kết quả học tập của sinh viên, có kế hoạch sớm thông báo cụ thể, rõ ràng đến SV về yêu cầu CĐR nhằm giúp SV lên kế hoạch sớm đạt CĐR, tốt nghiệp đúng thời hạn hoặc vượt trước thời hạn nếu mong muốn.

GV, CVHT của khoa NN có kinh nghiệm, nhiệt tình và luôn hỗ trợ kịp thời cho SV, tạo điều kiện cho SV hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay vẫn còn tỷ lệ SV ngành NNA tốt nghiệp muộn so với thời gian thiết kế trung bình của khóa học (4 năm). Chủ yếu tập trung vào một số nguyên nhân: SV còn gặp nợ một số môn học từ năm thứ nhất, thứ hai nhưng chưa bố trí học lại được do vướng lịch cá nhân, lịch học đã đăng ký cho các kỳ tiếp sau đó, lịch kiến tập, thực tập. Bản thân SV chưa chủ động đăng kí học lại, học cải thiện, bổ sung kiến thức để đạt CĐR với các khóa sau dẫn đến nhiều SV chưa đủ điều kiện tốt nghiệp, kéo dài thời gian học tập. Ngoài ra khoa cũng chưa thống kê được cụ thể các nguyên nhân cho từng khóa.

Thông tin về thời gian tốt nghiệp trung bình ngành NNA của các cơ sở đào tạo khác trong nước và quốc tế hạn chế do vậy tính đối sánh còn yếu do thông tin không được cung cấp công khai.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa NN sẽ phối hợp với các bên liên quan mở thêm các buổi tư vấn SV về phương pháp học đại học nhằm giúp SV không bị thi trượt và nợ nhiều môn từ năm học đầu tiên.

TTKT và KĐCLĐT kết hợp với khoa chủ quản tích cực trao đổi thông tin với các cơ sở đào tạo khác để có các thông tin đối sánh kịp thời, giúp Học viện có thêm các kênh thông tin để đánh giá và cải tiến chất lượng của ngành NNA.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn 2017 - 2021, Học viện đã giao nhiệm vụ xác lập thông tin của SV sau tốt nghiệp cho TTKT và KĐCLĐT. **[H11.11.03.01]**.

Nhiệm vụ cụ thể của TTKT và KĐCLĐT trong việc xác lập thông tin của cựu SV là:

(1) Xây dựng cơ sở dữ liệu về SV đã tốt nghiệp theo từng năm học để công khai trước xã hội và báo cáo cho Bộ Giáo dục và đào tạo; cung cấp thông tin cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng lao động;

(2) Khảo sát, thống kê về việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

Quy trình thống kê/lưu trữ thông tin về việc làm của SV sau tốt nghiệp được Trung tâm thực hiện như trong Bảng 11.3. Phụ lục 2.

Khảo sát SV tốt nghiệp được thực hiện từ năm 2017 với các phương pháp thu thập dữ liệu bao gồm các hình thức: gửi email, gọi điện, gửi phiếu trực tiếp **[H11.11.03.02]** Trước năm 2021, Khoa chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu, hoàn thành phiếu khảo sát và gửi TTKT và KĐCLĐT để xử lý số liệu và viết báo cáo. Từ năm 2020, việc thu thập dữ liệu được chuyển cho TTKT và KĐCLĐT. Tỷ lệ SV tốt nghiệp hàng năm được công khai trong đề án tuyển sinh của Học viện **[H11.11.01.02. DC]**. Bên cạnh đó, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau 6 tháng đến 1 năm cũng được HV khảo sát và đối sánh để thực hiện cải tiến chất lượng.

Bảng 11.4: Đối sánh tỷ lệ có việc làm qua khảo sát SV đã tốt nghiệp Ngành NNA học so với ngành QC đào tạo tại HVBC TT

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT)

Khóa tốt nghiệp Các tiêu chí	Tốt nghiệp 2019		Tốt nghiệp 2020		Tốt nghiệp 2021	
	Ngành NNA	Ngành QC	Ngành NNA	Ngành QC	Ngành NNA	Ngành QC
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người).	26	19	8	12	20	22
2. Tỷ lệ tốt nghiệp (%) (số SV TN so với số SV nhập học) (%)	68.42%	61.29%	42.11%	57.14%	71.43%	66.67%
3. Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	80.0%	74.0%	76.0%	93.0%	77.77%	61.53%

Bảng 11.5: Đối sánh tỷ lệ có việc làm qua khảo sát SV đã tốt nghiệp

Ngành NNA HVBC TT và khối ngành VII Đại học Thương Mại

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT, Báo cáo Ba công khai của Đại học Thương Mại)

Năm tốt nghiệp Các tiêu chí	2018- 2019		2019 - 2020		2020-2021	
	Ngành NNA	Khối ngành VII	Ngành NNA	Khối ngành VII	Ngành NNA	Khối ngành VII
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người).	26	998	8	1108	20	998
4.1. Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	80%	96.8%	76 %	98%	77.77 %	96.8%

Thông qua kết quả khảo sát và đối sánh tỉ lệ SV TN có việc làm sau 1 năm ra trường [H11.11.03.03] như thống kê trong bảng 11.4 và bảng 11.5, cho thấy SV sau tốt nghiệp của ngành đào tạo trong Khoa có việc làm đạt tỷ lệ khá cao, luôn đạt ở mức từ khoảng 76% trở lên. Để có thêm cơ sở nhằm cải tiến chất lượng CTĐT, Khoa đã tiến hành đối sánh tỷ lệ SV đã tốt nghiệp có việc làm với ngành QC trong HV và khối ngành VII ở cơ sở đào tạo khác, cụ thể như sau:

SV tốt nghiệp các khóa gần đây đều phản hồi tốt về khả năng kiến thức và kỹ năng đáp ứng nhu cầu công việc, đặc biệt SV khóa tốt nghiệp năm 2020 (điều tra năm 2021 sau 1 năm tốt nghiệp), trong đó hơn 80% ý kiến cho rằng kỹ năng, kiến thức đáp ứng phần lớn công việc [H11.11.03.04.DC].

Tỉ lệ việc làm của SVTN từ ngành NNA vẫn duy trì ở mức tương đối cao; tỷ lệ việc làm đúng hoặc gần ngành nghề tăng hơn so với SVTN các khóa trước. Mặc dù tỉ lệ SV ra trường có việc làm cao, tuy nhiên vẫn còn có những SV làm trái ngành nghề

đào tạo. Kết quả khảo sát gần nhất vào năm 2021 (đối với SV tốt nghiệp năm 2020 của toàn trường) cho thấy một trong những lý do quan trọng SV làm trái nghề hoặc chưa đi làm là do: sinh viên muốn thử sức ở những công việc với nhiều cơ hội hơn, mức lương hấp dẫn hơn, đồng thời một số sinh viên chưa muốn đi làm vì đang tiếp tục học cao hơn, học thêm các kỹ năng cơ bản khác để tăng cơ hội được tuyển dụng vào vị trí mong muốn. **[H11.11.03.04 DC]**.

Để tăng tỷ lệ SV có việc làm và làm đúng ngành đào tạo, Học viện, Khoa chủ quản và các bộ phận chức năng đã tổ chức nhiều cuộc họp, hội nghị để thảo luận phân tích nguyên nhân và đề xuất các giải pháp khắc phục. Các giải pháp được đề xuất sẽ đưa vào thực hiện để giúp tăng tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp như sau:

- Tổ chức các tọa đàm, tư vấn định hướng nghề nghiệp cho SV **[H11.11.03.05]**
- Dẫn các đường link tuyển dụng SV ngành NNA về trang thông tin của khoa và SV khoa [link],

- Giới thiệu SV đến các đơn vị, cơ sở tuyển dụng chuyên ngành NNA trên tờ thông tin truyền thông của khoa để SV tìm hiểu (cơ sở tuyển dụng, thông tin trên fanpage – MC sdt, địa chỉ sv)

- Tăng cường giới thiệu và dẫn SV đến các cơ sở tuyển dụng ngành NNA trong các đợt thực tập chính trị xã hội, kiến tập, thực hành, thực tập tốt nghiệp để SV làm quen và bồi dưỡng các kỹ năng thực tế cần thiết. **[H11.11.03.05]**

- Ký các biên bản ghi nhớ/ ký kết hợp tác giữa Khoa và NTD nhằm tăng cường cơ hội thực tập nghề nghiệp và giới thiệu việc làm **[H11.11.03.06]**,

- Tăng cường cơ hội cho SV toàn trường tham gia các khóa bồi dưỡng kỹ năng mềm nhằm tăng cơ hội có việc làm cho SV sau khi ra trường **[H11.11.03.07]**.

- Đưa các thông tin tuyển dụng có liên quan đến ngành đào tạo của HVBC & TT lên các mục thông tin phù hợp (ví dụ như tuyển dụng) tại trang web của HVBC&TT để SV chuẩn bị ra trường và cựu SV tiếp cận và tham gia tuyển dụng **[H11.11.03.08]**.

Khoa và các Bộ môn quan tâm liên tục đưa tin thông báo tuyển dụng qua các kênh GVCN, nhóm mạng xã hội về ngành NNA thông báo tới SV về nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị **[H11.11.03.08]**.

6. Điểm mạnh

Tỉ lệ việc làm của SVTN từ ngành NNA vẫn duy trì ở mức tương đối cao; tỷ lệ

việc làm đúng hoặc gần ngành nghề tăng hơn so với SVTN các khóa trước luôn đạt ở mức từ khoảng 78 % trở lên. SV tốt nghiệp các khoá gần đây đều phản hồi tốt về khả năng kiến thức và kỹ năng đáp ứng nhu cầu công việc. Tỷ lệ SV ngành NNA ra trường hài lòng với kiến thức, kỹ năng được đào tạo tương đối cao, tỉ lệ có việc làm sau 1 năm là cao, luôn ở mức trên 90% (trong tổng số SV đã tốt nghiệp tốt nghiệp).

Khoa NN đã tiến hành đối sánh tỉ lệ SVTN có việc làm ngành NNA của khoa với ngành QHCC trong HV và khối ngành VII của đại học Thương Mại để có cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo.

7. Điểm tồn tại

Do việc liên lạc với SV đã ra trường còn gặp nhiều khó khăn (SV thay đổi điện thoại, hòm thư liên lạc), do vậy thông tin thu nhận được còn chưa đầy đủ, chưa xác lập được hệ thống thông tin đầy đủ về vị trí làm việc, mức thu nhập trung bình... của SV sau tốt nghiệp. Ngoài ra, tỉ lệ SV ra trường làm trái ngành trong những năm gần đây có xu hướng tăng cao.

Khoa chưa tiến hành đối sánh tỷ lệ việc làm sau tốt nghiệp của ngành với các CTĐT ngoài trường trong nước (trừ trường ĐH Thương Mại) và quốc tế do không thu thập được thông tin.

8. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa NN tăng cường phối hợp chặt chẽ với TTKT và KĐCLĐT cùng với mạng lưới cựu sinh viên, Phòng CTCT&HTSV nhằm có được thông tin và số liệu đầy đủ hơn về SV ngành NNA sau khi tốt nghiệp, trong đó đặc biệt thông tin về việc làm, khả năng đáp ứng yêu cầu chuyên môn, kỹ năng của SV ra trường để cải tiến chất lượng đào tạo tốt hơn nữa.

TTKT và KĐCLĐT kết hợp với khoa NN tích cực trao đổi thông tin với các cơ sở đào tạo khác để có các thông tin đối sánh kịp thời, giúp Học viện có thêm các kênh thông tin để đánh giá và cải tiến chất lượng của ngành NNA.

9. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của sinh viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nghiên cứu KH của SV nhằm giúp SV làm quen với phương pháp và tư duy KH, vận dụng tổng hợp những kiến thức đã học để bước đầu góp phần giải quyết

những vấn đề KH do thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp đặt ra. Nghiên cứu KH SV cũng là cơ hội để SV tập dượt và trải nghiệm vai trò, trách nhiệm đóng góp và vận dụng kiến thức mang tính lý luận, lý thuyết vào giải quyết các bài toán thực tiễn đặt ra.

Nhận thức rõ được tầm quan trọng của nghiên cứu KH trong sinh viên, Học viện nói chung và khoa NN và phát triển nói riêng đã rất quan tâm đầu tư, phát triển nghiên cứu KH trong SV đa dạng về loại hình, chú trọng chất lượng nghiên cứu. Cụ thể, hoạt động NCKH của CB, GV cũng như của SV HVBC&TT được xem là một nội dung quan trọng của chiến lược phát triển HVBC&TT và Khoa. Đây cũng là một nội dung trọng tâm được đề cập đến trong Chiến lược phát triển khoa Ngoại ngữ đến năm 2030 và tầm nhìn 2050 [H11.11.04.01], [H11.11.04.02].

Ngoài ra hoạt động NCKH của GV, CB và SV HVBC&TT, bao gồm cả năng lực nghiên cứu và khen thưởng, kỷ luật ... được quy định cụ thể trong Quy chế quản lý hoạt động KH ban hành vào năm 2011 và "Quyết định về việc Ban hành quy định tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH và công nghệ" của HVBC&TT ban hành năm 2017 [H11.11.04.03], [H11.11.04.04].

Hàng năm, Ban QLKH xây dựng kế hoạch nghiên cứu KH SV và ra thông báo về các khoa chủ quản hội đồng KH từ đó thông báo đến CVHT phổ biến đến cho SV các lớp để nghiên cứu, tư vấn với thầy cô trong khoa, CVHT và chuẩn bị nội dung để đăng ký tham gia. SV sẽ chủ động tìm kiếm chủ đề nghiên cứu, tư vấn với CVHT và các thầy cô giáo trong khoa về thầy/cô hướng dẫn phù hợp. Các đề tài được SV đăng ký có sự bàn bạc thống nhất với GV hướng dẫn, sau đó đề xuất lên khoa. Trên cơ sở đề xuất của SV, Hội đồng khoa học đào tạo Khoa NN, xét duyệt bản đề xuất các đề tài NCKH SV sẽ được lãnh đạo khoa gửi lên Ban QLKH và ra quyết định danh mục đề tài NCKH cho phép thực hiện hàng năm [H11.11.04.05], [H11.11.04.06].

Học viện luôn dành sự quan tâm đến NCKH sinh viên, dành một khoản kinh phí nhất định trích từ nguồn thu học phí đầu tư cho các NCKH sinh viên. Kinh phí nhà trường đầu tư cho NCKH sinh viên luôn có xu hướng tăng, năm sau cao hơn so với năm trước trong 5 năm gần đây. Tổng kinh phí hỗ trợ của Học viện cho các hoạt động trên trong năm 2017 là 13,453 tỷ đồng; năm 2018 là 17,058 tỷ đồng; năm 2019 là 12,551 tỷ đồng, 2020 là 8,808 tỷ đồng, 2021 là 8,354 tỷ đồng [H11.11.04.06]. Việc tăng kinh phí cho đầu tư NCKH sinh viên đã cho thấy sự phù hợp với xu thế phát triển chung của thời đại. Đồng thời trong quá trình giao đề tài NCKH cho SV, HV đã quy

định về tư vấn đề tài cho sinh viên phù hợp với khả năng của SV [H11.11.04.03]

Trong giai đoạn 2017 - 2022, đã có 7 đề tài NCKH do SV khoa NN làm chủ nhiệm với sự tham gia của 29 SV, SV đã tham gia viết 16 bài hội thảo (cụ thể được thống kê trong bảng 11.6).

Bảng 11.6: Bảng thống kê số lượng đề tài NCKH sinh viên ngành NNA từ 2017 – 2022

(Nguồn: Thống kê của ban QLKH)

STT	Năm	Số lượng đề tài SV chủ nhiệm	Số lượng SV tham gia	Số lượng bài hội thảo SV thực hiện
1	2017	2	9	0
2	2018	1	5	2
3	2019	1	5	6
4	2020	1	5	10
5	2021	1	5	16
Tổng cộng		7	29	34

Từ bảng trên một số các thống kê chỉ số nghiên cứu KH được rút ra theo các năm luôn giữ ở mức độ ổn định. Điều này cũng thể hiện bên cạnh việc học tập, sinh viên vẫn dành thời gian tham gia tích cực trong hoạt động khoa học ngành NNA.

Bảng 11.7: Đối sánh SV tham gia nghiên cứu KH giai đoạn 2017 - 2021 - đối sánh giữa ngành NNA và ngành quảng cáo khoa QHCC

(Nguồn: Thống kê của ban QLKH)

	Các chỉ số	Chuyên ngành Quảng cáo của khoa QHCC	Chuyên ngành NNA của khoa NN
1	Số lượng SV tham gia	64 sinh viên	29 sinh viên
2	Số đề tài nghiên cứu	14 đề tài	7 đề tài

Tuy nhiên, khi đối sánh số lượng sinh viên tham gia nghiên cứu KH giai đoạn 2017-2021 với các chuyên ngành cơ sở đào tạo khác, số liệu bảng 11.7 cho thấy, số lượng sinh viên của khoa NN vẫn đang còn khiêm tốn, chỉ có 29 sinh viên và số lượng

đề tài cũng ít hơn, với 7 đề tài. Điều này cũng là một lưu ý để khuyến khích các em cho các năm kế tiếp.

Bên cạnh đó, Ban QLKH kết hợp với khoa chủ quản thông qua thư ký KH và chủ tịch hội đồng KH khoa cùng hỗ trợ, thông tin, đôn đốc theo dõi, giám sát và tư vấn NCKH cho SV kịp thời, hiệu quả trước, trong và sau khi thực hiện đề tài, xã hội hoá kết quả nghiên cứu **[H11.11.04.05]; [H11.11.04.06]; [H11.11.04.07]; [H11.11.04.08]**.

Các nhóm SV NCKH của ngành NNA thuộc khoa NN luôn hoàn thành đúng tiến độ, bảo vệ đúng thời hạn, đặc biệt được hội đồng nghiệm thu đánh giá cao về phương pháp nghiên cứu tin cậy và khả năng áp dụng các giải pháp vào thực tiễn. Đề tài nghiên cứu KH của SV năm học 2016 - 2017 tham dự giải thưởng SV NCKH và đoạt giải 3 toàn quốc **[H11.11.04.09]**. Để khuyến khích và cổ vũ tinh thần NCKH của sinh viên, Học viện cũng đã kịp thời có quyết định khen thưởng thành tích khoa học năm 2021 của em Trần Xuân Bách (K38) nhằm khích lệ tinh thần và lan toả tình yêu KH trong SV **[H11.11.04.09]**.

Để nâng cao chất lượng NCKH trong SV phù hợp với yêu cầu thực tiễn, xu thế phát triển và phù hợp với năng lực, nhu cầu SV, hàng năm Học viện có tổ chức hội nghị KH SV với sự tham gia của các bên liên quan, phòng chức năng, lãnh đạo Học viện và đặc biệt là đại diện các nhóm SV đã và sẽ tham gia nghiên cứu KH. Hội nghị tổng kết công tác NCKH sinh viên, đồng thời trao đổi và lắng nghe những chia sẻ, đóng góp từ SV và giáo viên hướng dẫn, đại diện lãnh đạo ban QLKH và từ đó cùng trao đổi giải pháp tháo gỡ khó khăn, nâng cao chất lượng và thu hút đông đảo SV tham gia NCKH **[H11.11.04.10]**. Bên cạnh việc tăng cường đối thoại với SV nhằm tìm kiếm giải pháp kịp thời nâng cao chất lượng NCKH sinh viên, từ năm 2019, kinh phí Học viện đầu tư cho NCKH SV đã tăng đáng kể và tăng gấp 4 - 5 lần so với các năm trước đó (2015 đến 2018) **[H11.11.04.06]**.

Kết quả khảo sát SV ngành NNA về hoạt động NCKH từ 2018 đến nay cho thấy tỉ lệ SV cuối khoá hài lòng với cơ hội tham gia nghiên cứu KH có xu hướng tăng lên theo từng năm **[H11.11.04.11.DC]**.

2. Điểm mạnh

Học viện có quy định đầy đủ, rõ ràng liên quan đến hoạt động NCKH SV đặc biệt đã quan tâm đến việc tăng cường đầu tư kinh phí cho hoạt động NCKH SV phù hợp với xu thế chung và phù hợp với khả năng của SV nhằm góp phần khuyến khích

và nâng cao chất lượng NCKH trong sinh viên.

Học viện có sự tích cực giúp đỡ, kiểm tra, giám sát của khoa chủ quản, Ban QLKH, SV ngành NNA học yêu thích và hứng thú với tham gia NCKH, hàng năm đều có ít nhất 1 nhóm SV đăng ký tham gia NCKH với các chủ đề nghiên cứu đa dạng, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cao, được hội đồng nghiệm thu đánh giá tích cực.

Khoa NN cũng đã chủ động đối sánh các công trình nghiên cứu KH của SV giữa ngành NNA với ngành đào tạo khác trong trường để có căn cứ cải tiến chất lượng nghiên cứu KH.

Học viện luôn đối thoại và lắng nghe ý kiến của sinh viên, GV và các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng NCKH trong SV, loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

SV ngành NNA vẫn chủ yếu tham gia vào NCKH ở phạm vi trong trường, mà chưa chủ động tìm kiếm các nguồn kinh phí cũng như các nghiên cứu bên ngoài trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa NN sẽ lên kế hoạch kết hợp với đoàn thành niên lấy ý kiến SV về thành lập CLB nghiên cứu KH SV nhằm tăng cường trao đổi, chia sẻ và học hỏi giữa sinh viên, cựu SV và GV về NCKH. Bên cạnh đó Câu lạc bộ NCKH SV cũng sẽ định hướng và hỗ trợ tìm kiếm nguồn lực NCKH SV bên ngoài trường nhằm tăng cơ hội nhiều SV cùng được tham gia NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm đáp ứng yêu cầu về đảm bảo chất lượng đào tạo, trong đó bao gồm việc đánh giá khách quan và thường xuyên mức độ hài lòng của các bên liên quan, Học viện đã thành lập TTKT và KĐCLĐT (tháng 1/5/2012) theo quyết định số 876/QĐ-HVCT-HVQG. Trung tâm là đầu mối triển khai hoạt động khảo sát phản hồi ý kiến các bên liên quan về chất lượng đào tạo, đồng thời, chức năng, nhiệm vụ của TTKT và KĐCLĐT cũng được quy định cụ thể có liên quan đến trách nhiệm thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan phục vụ công tác kiểm định và đảm bảo chất lượng giáo

dục [H11.11.05.01], [H11.11.05.02] . Học viện cũng ban hành quy định về xây dựng CTĐT trong đó có quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H11.11.05.03], quy định về xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT vào năm 2018. [H11.11.05.04].

Học viện đã ban hành Quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về chất lượng đào tạo, quy định rõ các nội dung, mục đích, đối tượng, quy trình lấy ý kiến phản hồi và trách nhiệm của các bên liên quan. Từ năm 2018, công tác đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Học viện đã được triển khai một cách đồng bộ, hệ thống: Học viện đã ban hành Quy định về đảm bảo chất lượng giáo dục, trong đó xác định rõ hệ thống ĐBCL của Học viện, các nội dung ĐBCL và mức độ hài lòng của sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, cán bộ, nhân viên, nhà tuyển dụng lao động được xác định, đối sánh và làm căn cứ cải tiến chất lượng [H11.11.05.03]. Hàng năm Học viện triển khai các loại hình khảo sát nhằm đo lường mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của các bên liên quan, bao gồm một số các loại hình cụ thể [H11.11.05.05], chi tiết về từng loại hình khảo sát như sau:

Loại khảo sát	Nội dung	Đối tượng	Phương pháp, công cụ	Thời gian
1. Khảo sát sinh viên theo học kỳ về chất lượng giờ giảng, môn học [H11.11.05.06]:	Mục tiêu, CĐR của học phần, nội dung học phần, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá trong học phần, cơ sở vật chất phục vụ học phần.	Toàn bộ sinh viên đang theo học tại HVBC&TT	Được thực hiện qua phần mềm QLĐT.	hàng kỳ
2. Khảo sát sinh viên cuối khóa về chất lượng đào tạo [H11.11.04.11.DC]:	CĐR, nội dung, cấu trúc CTDH, phương pháp dạy học, hoạt động kiểm tra đánh giá, hoạt động hỗ trợ đào tạo, cơ sở	Toàn bộ sinh viên trước khi tốt nghiệp	Sử dụng Google form, gửi phiếu qua email	Kết thúc năm học

	vật chất (thư viện, phòng học, phòng thực hành, KTX, CNTT, trang thiết bị dạy học, v.v), môi trường dạy học, đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo.			
3.Khảo sát Giảng viên, nhân viên về chất lượng đào tạo và chế độ chính sách [H11.11.05.07]	CTDH, cơ sở vật chất, hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá, hoạt động hỗ trợ đào tạo, môi trường dạy học, đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo, chế độ chính sách, thi đua khen thưởng, v.v.	Toàn bộ cán bộ, giảng viên, nhân viên trong Học viện	Sử dụng Google form, gửi phiếu qua email	Hàng năm
4.Khảo sát cựu sinh viên [H11.11.03.04.DC]	Mức độ đáp ứng CDR, tình trạng việc làm, CTĐT	Toàn bộ sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp	Gọi điện thoại, gửi phiếu qua email, gửi phiếu trực tiếp	Hàng năm
5.Khảo sát nhà tuyển dụng [H11.11.05.08]	Chất lượng sinh viên tốt nghiệp, nhu cầu tuyển dụng, khả năng tiếp cận thông tin về CTĐT.	Các nhà tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp đúng ngành hoặc gần ngành	Gọi điện thoại, gửi phiếu qua email, gửi phiếu trực tiếp	Hàng năm

Quy trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi [H11.11.05.03] được thực hiện như sau:

Trung tâm Khảo thí và kiểm định chất lượng đào tạo là đầu mối xây dựng Kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục năm học, kế hoạch khảo sát phản hồi các bên liên quan; xây dựng mẫu phiếu khảo sát; ban hành thông báo khảo sát; tổ chức khảo sát các bên liên quan với các phương thức gọi điện, gửi phiếu qua email, gửi phiếu trực tuyến qua phần mềm QLĐT.

+ Các Phòng chức năng, Khoa, Bộ môn tham gia và phối hợp thực hiện các hoạt động khảo sát thu thập thông tin phản hồi bao gồm các nội dung công việc: Phát hành thông báo tiến hành khảo sát tới các đối tượng khảo sát. Riêng đối với khảo sát sinh viên tốt nghiệp và nhà tuyển dụng, Khoa chịu trách nhiệm lập danh sách sinh viên tốt nghiệp và nhà tuyển dụng, phát và thu phiếu khảo sát gửi TTKT và KĐCLĐT để xử lý số liệu và viết báo cáo. Từ năm 2022, việc lấy dữ liệu khảo sát của sinh viên tốt nghiệp chuyển từ Khoa sang TTKT và KĐCLĐT.

+ Các phiếu khảo sát được TTKT và KĐCLĐT rà soát và loại bỏ các phiếu không đảm bảo tính tin cậy. Số liệu sau khi được nhập được làm sạch và chủ yếu được xử lý đơn giản trên MS Excel lấy ra các kết quả thống kê phản hồi. Kết quả khảo sát được phân tích định lượng theo thống kê mô tả (bao gồm tỉ lệ % và mức trung bình) và định tính (Phân tích các nội dung đề xuất, góp ý của các bên liên quan). Các số liệu thống kê mô tả (Tỉ lệ % hài lòng và mức trung bình) là cơ sở để đối sánh kết quả khảo sát giữa các đối tượng và qua các năm. Trên cơ sở đó, TTKT và KĐCLĐT viết báo cáo tổng hợp kết quả, báo cáo lãnh đạo Học viện và phản hồi tới các Khoa, phòng, ban.

Về mức độ hài lòng của sinh viên đối với CTĐT, kết quả khảo sát đối với sinh viên cuối khoá tổng hợp từ năm 2017 đến năm 2021 ở bảng dưới đây. Điểm số đánh giá về mức độ hài lòng chạy từ 1 đến 5 (tương ứng 1 là rất không hài lòng; 2. Không hài lòng; 3. Trung bình; 4. Hài lòng; 5 rất hài lòng). Kết quả dưới đây được tổng hợp tỉ lệ sinh viên trả lời hài lòng và rất hài lòng (mức 4 và 5) cũng như điểm trung bình đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên đối với từng tiêu chí.

Bảng 11.8: Thống kê mức hài lòng của SV cuối khoá về CTĐT ngành NNA

NỘI DUNG	2019		2020		2021	
	Tỉ lệ	Mức TB	Tỉ lệ	Mức TB	Tỉ lệ	Mức TB

1. Kết quả đầu ra	75.0%	3.8	77.3%	4.0	89.5%	4.1
2. CTĐT	67.4%	3.7	84.9%	4.2	89.8%	4.1
3. PPDH	67.4%	3.7	80%	4.2	82.7%	4.1
4. Kiểm tra đánh giá	79.6%	4.3	77.2%	3.9	97.4%	4.4
5. CSVC	72.9%	3.8	81.1%	4.2	92.3%	4.3
6. Hoạt động hỗ trợ đào tạo	61.8%	3.7	77.2%	4.0	87.5%	4.0
7. Đội ngũ NV hỗ trợ đào tạo	62.5%	3.6	79.5%	4.0	87.7%	4.1
Đánh giá chung về CTĐT	69.51 %	3.8	79.6%	4.0	89.6 %	4.15

(Nguồn: Khảo sát của Trung tâm KT - KĐCLĐT)

Kết quả đánh giá tổng hợp ở bảng trên cho thấy trong giai đoạn từ 2019 đến 2021 của SV cuối khoá về chất lượng đào tạo các mặt được cải thiện qua các năm, trong đó cải thiện rõ rệt và đồng đều qua các mặt. Mức độ hài lòng của SV với CTĐT, hình thức kiểm tra đánh giá và hoạt động hỗ trợ đào tạo cũng như đội ngũ NV hỗ trợ đào tạo là những tiêu chí có mức độ cải thiện rõ nét nhất.

Bảng 11.9: Thống kê mức hài lòng của nhà tuyển dụng về chất lượng SV ngành NNA tốt nghiệp năm 2021 (số lượng NTD: 27)

(Nguồn: Khảo sát của Trung tâm KT - KĐCLĐT)

NỘI DUNG	2020	
	Tỉ lệ hài lòng và rất hài lòng	Mức TB/ tổng 5 điểm
A Kiến thức chuyên ngành	88.89	3.96
B. Kỹ năng chuyên ngành	88.89	3.96
C. Kiến thức nền tảng	92.59	3.96
D. Kỹ năng chung	92.59	4.03
E. Phẩm chất cá nhân và năng lực tự chủ	94.07	4.03
F. Mức độ hài lòng tổng thể	96.3	4.03

Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng cho thấy nhà tuyển dụng có mức độ hài lòng rất cao đối với kiến thức, kỹ năng, phẩm chất của lao động được tuyển dụng là cựu SV ngành NNA thuộc HVBC TT, với tỉ lệ hài lòng và rất hài lòng đều đạt trên 88%

Thống kê về đánh giá mức độ hài lòng của cựu SV về CTĐT (đánh giá sau 12 tháng ra trường).

Bảng 11.10: Thống kê mức độ hài lòng của cựu sinh viên ngành NNA về CTĐT

(Nguồn: Khảo sát của Trung tâm KT - KĐCLĐT)

NỘI DUNG	2020		2021	
	Tỉ lệ hài lòng và rất hài lòng	Mức điểm TB/ tổng 5 điểm	Tỉ lệ hài lòng và rất hài long	Mức điểm TB/ tổng 5 điểm
1. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra	88 %	4.0	81.9%	3.8
2. Đánh giá về nội dung chương trình đào tạo	92 %	4.1	88.9%	3.9
3. Đánh giá về Phương pháp dạy học	88%	4.1	88.9 %	3.9
4. Đánh giá về công tác Kiểm tra đánh giá	100%	4.2	88.9 %	3.9
5. Đánh giá về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	96 %	4.2	100 %	4.1
6. Đánh giá về hoạt động hỗ trợ đào tạo	80 %	3.9	77.8%	3.8
7. Đánh giá về Hoạt động hỗ trợ việc làm	84 %	4.0	88.9%	3.9
Đánh giá chung về CTĐT	90%	4.1	87.90%	3.9

Kết quả khảo sát SV về chất lượng dạy học các học phần được lưu trữ và công bố trên phần mềm QLĐT, GV được cấp tài khoản và mật khẩu truy cập để tiếp cận kết quả và sử dụng làm căn cứ để điều chỉnh cải tiến chất lượng dạy học. [H11.11.05.06]

Ngoài kênh thông tin từ các cuộc khảo sát, Học viện cũng sử dụng các hình thức khác để thu thập thông tin về sự hài lòng của các bên liên quan như:

1. Hàng năm, Học viện tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo Học viện với SV toàn trường [H11.11.05.09].

2. Hàng tháng họp phản ánh SV với đại diện các lớp, CVHT các lớp và lãnh đạo khoa lắng nghe sự phản hồi của SV liên quan đến chất lượng CTĐT

[H11.11.01.09].

3. Đó là các kênh để Học viện thường xuyên cập nhật phản hồi về chất lượng đào tạo, CSVC từ sinh viên. CB, GV, NV cũng được bày tỏ ý kiến về CSVC, chế độ chính sách thông qua các cuộc họp hàng tháng ở khoa và hội nghị cán bộ viên chức cuối năm [H11.11.05.10] [H11.11.05.11].

Khoa sử dụng kết quả khảo sát phục vụ rà soát, cập nhật CTĐT trên tinh thần lắng nghe ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H11.11.05.12]. Trong giai đoạn đánh giá, Học viện đã thực hiện cải tiến, nâng cấp CSVC nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và mức độ hài lòng của các bên liên quan. Học viện cũng đã liên tục bổ sung kinh phí đầu tư nhằm cải tiến chất lượng phòng học, phòng thực hành, thư viện, cơ sở vật chất khác [H11.11.05.13] nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học trong thời gian qua.

2. Điểm mạnh

Đã xác lập được hệ thống các đơn vị, quy trình, công cụ và phương pháp để tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan một cách chính thức và hoạt động tương đối hiệu quả theo định kỳ.

Mức độ hài lòng của các bên liên quan đa dạng đã được Học viện, Khoa và các đơn vị có liên quan ghi nhận, giám sát việc thực hiện phản hồi thông tin, đưa ra những điều chỉnh để cải tiến chất lượng CTĐT ngành NNA.

Khoa Ngoại ngữ đã tiến hành đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan theo hàng năm để thấy được thực tiễn chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở đó đề xuất cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát các bên liên quan chỉ được thực hiện định kỳ và do vậy tính cập nhật với các vấn đề thực tế còn yếu, phần lớn có “độ trễ” nhất định so yêu cầu thực tế. Ngoài ra, khi có kết quả, đơn vị thực hiện khảo sát, khoa và các bên liên quan chưa phối hợp chặt chẽ để sớm biện pháp giám sát trong việc sử dụng kết quả khảo sát cải tiến CTĐT một cách hiệu quả hơn.

Học viện, Khoa chưa tiến hành đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với CTĐT cùng ngành của các cơ sở khác do chưa có nguồn số liệu đối sánh chính thống.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, căn cứ vào kết quả khảo sát từ các bên liên quan, TTKT và

KĐCLĐT cần sớm có báo cáo tổng hợp những kết quả nổi bật gửi cho lãnh đạo và các khoa, phòng liên quan. Trên cơ sở nghiên cứu kết quả khảo sát, khoa, phòng ban cần có những phản hồi về kết quả, có kế hoạch hành động khắc phục những hạn chế được phản ánh trong các phản hồi một cách cụ thể hơn.

Lên kế hoạch thực hiện đối sánh các kết quả khảo sát giữa các ngành trong trường và giữa cùng ngành đào tạo nhưng khác cơ sở đào tạo, từ đó có cái nhìn khách quan hơn về những ưu điểm và hạn chế của ngành đào tạo, từ đó có biện pháp khắc phục hiệu quả, triệt để.

5. *Tự đánh giá:* Đạt 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhờ sự giám sát, hỗ trợ thường xuyên từ nhiều bộ phận cho SV số lượng SV thi học /bảo lưu của ngành thấp; tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời gian và tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao so với các ngành khác trong trường.

SV tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu KH sinh viên, tham gia các đề tài nghiên cứu KH, SV sau khi tốt nghiệp có trình độ chuyên môn và ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu thực tế, nhanh chóng có việc làm bởi khả năng thích ứng cao với thực tiễn và nhận được phản hồi tích cực từ các NTD.

Học viện đã xác lập được hệ thống các đơn vị, quy trình, công cụ và phương pháp để tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan. Mức độ hài lòng của các bên liên quan đã được Học viện, Khoa ghi nhận, giám sát việc thực hiện phản hồi thông tin, đưa ra những kế hoạch điều chỉnh để cải tiến chất lượng

Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại như: Khó khăn trong nắm bắt nguyên nhân SV thi học, tạm ngừng học cũng như số liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình của các cơ sở đào tạo cùng ngành, hay thông tin về tình trạng việc làm của SV đã tốt nghiệp, tỉ lệ việc làm sau tốt nghiệp trong tương quan so sánh với các CTĐT cùng ngành; Vẫn còn một số SV tốt nghiệp muộn do nợ môn và do thiếu tính chủ động; Nguồn kinh phí dành cho NCKH SV còn hạn chế; chưa có sự đối sánh về kết quả NCKH hay mức độ hài lòng của các bên liên quan với các cơ sở khác cùng ngành; Báo cáo tổng hợp ý kiến khảo sát các bên liên quan chưa được cập nhật nhanh chóng.

Từ những điểm còn tồn tại nói trên, Khoa NN đặt ra những kế hoạch hành động như: đề xuất với học viện có cơ chế chính sách dành cho CVHT trong vấn đề liên hệ, tư vấn cho những SV tồn đọng; đề xuất Ban QLĐT rà soát định kỳ và thông báo cho khoa các trường hợp SV thuộc diện cảnh báo, còn tồn đọng...; phối hợp cùng Đoàn Thanh niên mở các buổi tư vấn về cách thức học tập tại đại học cũng như các CLB ngoại khoá về ngoại ngữ; tăng cường trao đổi thông tin với các cơ sở đào tạo cùng ngành; phối hợp cùng TTKT và KĐCLĐT phát triển mạng lưới cựu sinh viên; đề xuất TTKT và KĐCLĐT nhanh chóng tổng hợp ý kiến của các bên liên quan để khoa có thể kịp thời phát huy những ưu điểm và khắc phục những hạn chế; phối hợp với các cơ sở đào tạo cùng ngành trong vấn đề trao đổi các thông tin xung quanh CTĐT.

PHẦN III : KẾT LUẬN

Tự đánh giá chương trình đào tạo là một nhiệm vụ quan trọng nhằm đưa ra cũng như đánh giá bức tranh toàn cảnh, chân thực, khách quan và mang tính hệ thống về ngành đào tạo, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến, cải thiện chất lượng chương trình đào tạo đạt yêu cầu đối với mục tiêu giáo dục phù hợp với chiến lược của một trường đại học trọng điểm như HVBC&TT. Nhận thức rõ tầm quan trọng của hoạt động Tự đánh giá chương trình đào tạo Học viện đã tiến hành triển khai đồng bộ, thống nhất với sự tham gia của tất cả các cán bộ, giảng viên, nhân viên của phòng, ban, khoa trong Học viện nói chung và khoa NN nói riêng. Khoa và Học viện đã triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành NNA giai đoạn 2017-2022 một cách nghiêm túc, với sự hỗ trợ, giúp đỡ và đồng thuận của cấp trên, các đồng nghiệp và sinh viên cũng như các bên liên quan theo đúng quy định, phản ánh đúng thực trạng chất lượng chương trình đào tạo. Cụ thể:

● ĐIỂM MẠNH

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT

CTĐT ngành NNA đã xác định rõ ràng các mục tiêu chung, mục tiêu riêng nhấn mạnh chất lượng đào tạo vào các chuyên ngành sâu (Biên dịch NNA) đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về cử nhân có chuyên môn sâu về nghiên cứu và thực hành. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH, tầm nhìn và sứ mạng của HVBC&TT. CTĐT đã cập nhật các nội dung mới nhất của chuyên ngành Biên dịch NNA, các mục tiêu của CTĐT cũng được rà soát xây dựng dựa trên các khảo sát đánh giá và lấy ý kiến của các bên liên quan, nhất là của người sử dụng lao động nên có tính tiên tiến và gắn với thực tế yêu cầu của xã hội.

CĐR của CTĐT được thiết kế công phu với sự đóng góp ý kiến của nhiều bên liên quan qua đó khuyến khích tinh thần nghiên cứu và học tập có trách nhiệm và khả năng học tập suốt đời.

Vẫn còn một số ít SV không ra trường đúng hạn do không đạt điều kiện về CĐR ngoại ngữ vì cả lý do khách quan (ví dụ như tình hình diễn biến đại dịch Covid-19 phức tạp nên Học viện không thể tổ chức được các kỳ thi CĐR theo đúng lịch dự kiến) hoặc lý do chủ quan đến từ phía sinh viên (không tham gia kỳ thi ngoại ngữ theo quy định CĐR của CTĐT hoặc không có chứng chỉ tương đương thay thế). CĐR

CTĐT ngành NNA được công bố công khai rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và đặc biệt là đối tượng thí sinh tiềm năng.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành NNA được công bố rõ ràng, đầy đủ và tường minh. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa. Bản mô tả CTĐT được công bố công khai và dễ tiếp cận.

Bản mô tả CTĐT ngành NNA thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới về lĩnh vực NNA. Quá trình bổ sung, điều chỉnh của Bộ môn đều dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như từ đóng góp, xây dựng của Hội đồng KHĐT Khoa, cựu SV, GV, các đơn vị tuyển dụng, các nhà KH. Việc lấy ý kiến của NTD, của cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT đã được thực hiện theo đúng quy định về thời gian và các thông tin cần thiết phục vụ chỉnh sửa, bổ sung CTĐT và các đề cương học phần.

Ma trận hiển thị kết quả chương trình CĐR được thể hiện rõ trong bản mô tả chương trình và được cụ thể hóa, lượng hóa theo các học phần và được thể hiện trong các đề cương học phần của chương trình. Đề cương của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của HVBC&TT.

Theo CTĐT, phần lớn đề cương của các học phần đều có hệ thống bài giảng, giáo trình bằng tiếng Việt để SV có thể khảo cứu dễ dàng. Cơ sở dữ liệu cập nhật trong các chuyên ngành thuộc ngành NNA được cập nhật thường xuyên qua hệ thống thư viện Khoa, thư viện Học viện. Cơ sở dữ liệu online về kiến thức chuyên ngành cần được bổ sung trong thời gian tới.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH

CTDH của ngành NNA được thiết kế với các khối kiến thức, các học phần phù hợp với mục tiêu và CĐR của CTĐT, đảm bảo tính cân đối và logic giữa các học phần.

Mỗi học phần trong CTDH thể hiện rõ sự tương thích về nội dung, tổ hợp phương pháp giảng dạy cũng như phương pháp kiểm tra, đánh giá, thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR.

CTDH của ngành NNA đã thể hiện tính logic, cấu trúc hợp lý và tính tích hợp

giữa các học phần. Các học phần được bố trí hợp lý về điều kiện tiên quyết, thời lượng, thời điểm. Đồng thời, các học phần được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành đảm bảo chương trình trở thành khối thống nhất.

CTDH thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của đào tạo, yêu cầu CĐR và đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Nội dung cập nhật trong CTDH được dựa trên những kết quả khảo sát các đối tượng liên quan và các góp ý của các nhà KH trong lĩnh vực NNA. CTDH đảm bảo được tính liên thông ngang với các ngành khác thuộc khối khoa học chính trị.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận dạy và học

Với mục đích giáo dục đại học là nhằm phát triển tri thức ngày càng cao trong người học. Mục tiêu giáo dục ngành NNA được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến công khai tới các bên liên quan, các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với CĐR, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Kết quả đánh giá của 3 tiêu chí trong tiêu chuẩn 4 ở trên cho thấy CTĐT ngành NNA đã đạt được các yêu cầu của tiêu chuẩn 4.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đánh giá KQHT của người học ở Khoa NN được thực hiện một cách khách quan, theo đúng các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và HVBC&TT để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình. Khoa NN luôn tập trung vào đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học thông qua các kì thi, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được CĐR, phản hồi kịp thời đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

Học viện, Khoa và các phòng ban liên quan đã tích cực trong việc thiết kế công tác đánh giá kết quả của người học phù hợp với mục tiêu từng học phần và mức độ đạt được CĐR. Quy trình tổ chức đánh giá, thủ tục khiếu nại, phúc khảo được quy định rõ trong các văn bản của Học viện trên cơ sở có lấy ý kiến góp ý của các GV. Học viện và Khoa đã tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của SV về phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của người học để có thể hoàn thiện hơn công tác kiểm tra đánh giá.

Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học qua nhiều hình thức

Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện được việc học tập.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Đội ngũ GV ngành NNA đảm bảo năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức, thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Để đạt được kết quả đó, HVBC&TT đã thực hiện tốt công tác quy hoạch đội ngũ GV bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí và chấm dứt hợp đồng. Với các quy định cụ thể về khối lượng công việc (giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác), đội ngũ GV có cơ sở để xây dựng kế hoạch hoạt động trong năm và thực hiện hiệu quả khối lượng công việc được giao. Do đó, toàn bộ GV ngành NNA đều hoàn thành vượt mức giờ giảng, NCKH và các hoạt động khác trong năm. Ngoài ra, Học viện, Khoa NN luôn khuyến khích, tạo điều kiện để đội ngũ GV tích cực tham gia các lớp bồi dưỡng, đào tạo ngắn hạn, dài hạn, trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện tốt các nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Những quy định của Học viện về đánh giá, xếp loại, thi đua - khen thưởng; những chính sách khuyến khích, hỗ trợ là động lực giúp cán bộ GV phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ NV hỗ trợ ngành NNA đảm bảo về số lượng và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Đội ngũ NV được quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển theo đúng quy định và quy trình. Tiêu chí tuyển dụng, việc bổ nhiệm, điều chuyển NV của Học viện được công bố công khai. Học viện, Khoa NN có các cơ chế tạo điều kiện, khuyến khích NV hỗ trợ tham gia các lớp bồi dưỡng, đào tạo ngắn hạn, dài hạn, trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ đào tạo, NCKH, các hoạt động phục vụ cộng đồng. Hiện nay, chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA nói chung và Khoa NN nói riêng đảm bảo đảm đương tốt nhiệm vụ hỗ trợ giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của Khoa, Học viện.

Tiêu chuẩn 8: Người học và sự hỗ trợ người học

Chất lượng SV là yếu tố chính để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành NNA. Chất lượng này thể hiện trước hết ở điểm đầu vào và kết quả học tập, rèn luyện của SV

trong suốt thời gian được đào tạo tại trường. Học viện có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của SV phù hợp, hiệu quả, bao gồm 3 cấu phần: (i) Hệ thống các văn bản quy định làm cơ sở cho việc giám sát; (ii) Hệ thống công cụ và phương tiện hỗ trợ việc giám sát; (iii) Các chủ thể thực hiện hoạt động giám sát. Bên cạnh hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua, SV ngành NNA còn nhận được nhiều dịch vụ hỗ trợ khác như: vay vốn theo chương trình của ngân hàng chính sách xã hội, miễn giảm học phí, học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội, tư vấn hướng nghiệp, hỗ trợ nghề nghiệp... Những hoạt động đó nhằm khuyến khích SV phấn đấu học tập, NCKH cũng như tu dưỡng, rèn luyện để đạt được những thành tích tốt trong học tập, NCKH. Ngoài ra, SV còn được học tập, nghiên cứu, rèn luyện và phát triển đầy đủ cả về thể chất lẫn tinh thần trong một môi trường cảnh quan, xã hội và tâm lý thuận lợi.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

CSVC và trang thiết bị của HVBC&TT đủ đáp ứng cho nhu cầu đào tạo ngành NNA hiện nay. Phòng học, phòng thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH, có phòng lab thực hành ngoại ngữ cho sinh viên. Trung tâm Thông tin – Khoa học trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV thuộc diện chính sách. Học viện có sân bãi, hội trường, phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của cán bộ, viên chức, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của toàn thể cán bộ, GV và SV. Trong công tác y tế, Học viện có quy định về chế độ ưu tiên chăm sóc sức khỏe đối với người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Học viện, Khoa đã hết sức quan tâm đến vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo ngành NNA để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ SV, NTD, người sử dụng lao động, GV được chú trọng và thực hiện đầy đủ một cách có hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện và cải tiến CTĐT.

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của SV được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Hoạt động NCKH của các GV và SV ngành NNA luôn được quan tâm, khuyến khích, kết quả NCKH đã được thường xuyên sử dụng trong cải tiến việc dạy và học.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm CNTT...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Nhờ sự giám sát, hỗ trợ thường xuyên từ nhiều bộ phận cho SV số lượng SV thi học /bảo lưu của ngành thấp; tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời gian và tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao so với các ngành khác trong trường.

SV tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu KH sinh viên, tham gia các đề tài nghiên cứu KH, SV sau khi tốt nghiệp có trình độ chuyên môn và ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu thực tế, nhanh chóng có việc làm bởi khả năng thích ứng cao với thực tiễn và nhận được phản hồi tích cực từ các NTD.

Học viện đã xác lập được hệ thống các đơn vị, quy trình, công cụ và phương pháp để tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan. Mức độ hài lòng của các bên liên quan đã được Học viện, Khoa ghi nhận, giám sát việc thực hiện phản hồi thông tin, đưa ra những kế hoạch điều chỉnh để cải tiến chất lượng.

NHỮNG ĐIỂM CÒN TỒN TẠI

Về tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Việc rà soát và điều chỉnh và cập nhật mục tiêu của CTĐT chưa lấy được số lượng lớn ý kiến phản hồi của cựu người học ra Học viện sau hơn 1 năm; vẫn còn một số ít SV không ra trường đúng hạn do không đạt điều kiện về CDR ngoại ngữ 2 vì cả lý do khách quan và chủ quan.

Về tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT tuy đã được cập nhật thường xuyên nhưng bảng hỏi lấy ý kiến các bên liên quan vẫn còn những thông tin chung chung. Hệ thống tài liệu tham khảo còn hạn chế các giáo trình in sách, tài liệu tham khảo quốc tế. Việc phổ biến bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần trên website chưa bắt mắt làm giảm hiệu quả của công tác truyền thông.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH

Các tổ hợp phương pháp giảng dạy được thiết kế trong CTDH để SV đạt CDR của CTĐT được thực hiện trên thực tế còn có một số thách thức do cơ sở hạ tầng một số phòng học chưa thuận lợi. Hoạt động tự học của SV ở một số một số học phần trong

CTDH chưa phát huy được hết năng lực của SV. Sự phối kết hợp PPDH thực hành giữa các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp còn chưa cao dẫn tới việc SV đi thực hành môn học chưa phát huy hết kỹ năng được trang bị.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận dạy và học

Căn cứ vào kết quả đánh giá theo thang điểm đã đưa ra, tổ tự đánh giá CTĐT ngành cho rằng mặc dù vẫn còn một số hạn chế như: phổ biến mục tiêu giáo dục tới các bên liên quan chưa có điểm nhấn, hiện thực hóa phương pháp dạy và học ngành NNA còn gặp trở ngại vì điều kiện khách quan như sự bố trí của phòng học, sự tiếp nhận của các đơn vị tiếp nhận SV trong các học phần thực tế; còn một bộ phận SV chưa tích cực tham gia vào hoạt động dạy và học thực tế của Khoa và Học viện ảnh hưởng nhất định đến việc giảng viên sử dụng các phương pháp dạy học khác nhau để góp phần rèn luyện các kỹ năng nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc áp dụng các hình thức đánh giá mới như dự án, portfolios còn hạn chế. Một bộ phận SV còn chưa quan tâm đến các quy định về đánh giá KQHT theo dạng tín chỉ, vẫn chỉ chú ý đến việc đánh giá KQHT dựa trên điểm kiểm tra cuối kỳ; phần mềm QLĐT đôi khi chưa được ổn định để SV cập nhật các thông tin về học phần; vẫn còn một số SV chưa nắm rõ về các quy trình, các quy định về khiếu nại KQHT dẫn đến quá thời gian phúc tra, phúc khảo; tỉ trọng điểm kiểm tra thành phần còn tương đối thấp hơn so với tỉ trọng điểm cuối kỳ nên một số sinh viên chưa có ý thức phấn đấu trong suốt quá trình học.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

(i) Về công tác tuyển dụng, Học viện, Khoa chưa quan tâm đúng mức tới cơ cấu về giới, nên tỉ lệ nam - nữ chưa cân đối. (ii) Về đội ngũ GV ngành NNA, tỉ lệ GV có học hàm PGS còn ít; (iii) Về các lớp bồi dưỡng, tập huấn, còn có những điểm chưa phù hợp: thời gian, nhu cầu, kinh phí...; (iv) Về NCKH, số lượng các đề tài NCKH cấp Bộ, Nhà nước cũng như các công trình công bố quốc tế của GV ngành NNA còn ít.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

(i) Trên thực tế việc điều chuyển NV đôi khi còn chưa cân nhắc đến tính phù hợp và ổn định, gây một số khó khăn bước đầu trong việc hỗ trợ SV của ngành NNA; (ii) Các hạn mức danh hiệu thi đua theo số lượng CBVC của từng đơn vị khiến cho kết

quả thi đua giữa các đơn vị còn có những bất cập nhất định; (iii) Giờ làm việc của GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ chưa ổn định do phụ thuộc vào lịch giảng dạy mỗi kỳ; (iv) Học viện chưa thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của đội ngũ NV hỗ trợ về hiệu quả của từng lớp bồi dưỡng, tập huấn.

Tiêu chuẩn 8: Người học và sự hỗ trợ người học

Bên cạnh những điểm mạnh trên, vẫn còn một số tồn tại cơ bản như: (i) tổ hợp môn thi dùng trong xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia cho ngành NNA còn chưa phong phú; (ii) việc truy cập Phần mềm quản lý đào tạo (Markman) còn tắc nghẽn do lượng truy cập quá tải, nên đôi khi chưa đáp ứng kịp thời các yêu cầu trong QLĐT; (iii) Một số hoạt động ngoại khóa vẫn chưa có sự tham gia đầy đủ, tích cực của tất cả SV ngành NNA; (iv) Về môi trường cảnh quan: chỗ để xe máy còn chưa được quy hoạch ở một khu độc lập do hạn chế về diện tích và kinh phí xây dựng (phụ thuộc vào HVCTQGHCM).

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Do số lượng người dùng lớn, đôi lúc nhu cầu người dùng tập trung cùng một thời điểm nên việc truy cập internet có lúc bị chậm do nghẽn đường truyền; Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các Thư viện trên cả nước và các tổ chức quốc tế, các nhà xuất bản chưa được phát triển mạnh.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Nội dung phiếu khảo sát chưa mang tính đặc thù của từng ngành học; Số lượng ý kiến phản hồi còn thấp đặc biệt từ các NTD và chưa có nhiều ý kiến có tính tham mưu và kịp thời; Học viện chưa thực hiện lấy ý kiến phản hồi của GV mời/các nhà KH/các chuyên gia giáo dục, chưa phân tích các ý kiến phản hồi của tất cả các bên một cách có hệ thống; Số lượng đề tài NCKH cấp cao còn hạn chế; tỷ lệ hoàn toàn hài lòng với CSVC còn chưa cao và quy trình đánh giá chưa được chủ động, đồng đều tại từng bộ phận.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Khó khăn trong nắm bắt nguyên nhân SV thôi học, tạm ngừng học cũng như số liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình của các cơ sở đào tạo cùng ngành, hay thông tin về tình trạng việc làm của SV đã tốt nghiệp, tỉ lệ việc làm sau tốt nghiệp trong tương quan so sánh với các CTĐT cùng ngành; Vẫn còn một số SV tốt nghiệp muộn do nợ môn và do thiếu tính chủ động; Nguồn kinh phí dành cho

NCKH SV còn hạn chế; chưa có sự đối sánh về kết quả NCKH hay mức độ hài lòng của các bên liên quan với các cơ sở khác cùng ngành; Báo cáo tổng hợp ý kiến khảo sát các bên liên quan chưa được cập nhật nhanh chóng.

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Về tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT

Từ năm 2022 trở đi, Khoa có quy định về việc lưu trữ thông tin và cơ chế liên lạc của cựu sinh viên, phát huy tốt hơn nữa vai trò của Hội cựu sinh viên của khoa. Khoa NN tăng cường hơn nữa phối hợp với TTKT và KĐCLĐT tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của cựu người học đã tốt nghiệp và các nhà tuyển dụng, doanh nghiệp về các nội dung cụ thể của mục tiêu để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn.

Đồng thời, mục tiêu của CTĐT cũng sẽ được Khoa tiếp tục rà soát, hiệu chỉnh và cập nhật trong những năm tiếp theo định kỳ 2 năm/lần theo các nội dung mới phù hợp với sự phát triển của ngành nghề trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến trên thế giới.

Khoa NN phối hợp với Phòng CTCT&HTSV, Ban QLĐT xây dựng kế hoạch truyền thông trong đó nhấn mạnh CDR của chương trình đào tạo.

Về tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Từ năm 2022, Khoa NN cùng với Trung tâm KT&ĐBCLĐT, các phòng ban của Học viện có những biện pháp cụ thể như đã đề xuất ở trên để bản mô tả và đề cương chi tiết được đáp ứng tốt hơn các tiêu chí đánh giá, phục vụ tốt hơn cho người học.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH

Khoa NN đề xuất Học viện bố trí một số phòng học đặc thù cho việc áp dụng các phương pháp dạy học hiện đại; tăng cường ký kết những thỏa thuận hợp tác với các cơ sở thực tập, đặc biệt là thỏa thuận về phương thức thực tập, kiến tập và thực tế học phần.

Từ năm 2022, Khoa NN tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn nhằm chia sẻ cách thức kiểm tra, giám sát, đánh giá hoạt động tự nghiên cứu của SV một cách cụ thể, thường xuyên nhằm phát huy tối đa hiệu quả đạt được CDR của việc sinh viên tự nghiên cứu trong mỗi học phần, đồng thời xây dựng mạng lưới các cơ sở cho SV đi thực địa, đi thực tế học phần.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận dạy và học

Trong thời gian tới, Khoa NN đề xuất với các phòng ban xây dựng kế hoạch truyền thông trong đó nhấn mạnh mục tiêu giáo dục. chủ động thiết lập quan hệ tốt với các đơn vị tiếp nhận SV thực tế, kiến tập, thực tập; tập thể cán bộ, GV ngành NNA sẽ tiếp tục thực hiện công tác rà soát, đổi mới, cải tiến CTĐT kết hợp với thiết kế hợp lý phương pháp và nội dung của từng học phần. Đây được xem là nhiệm vụ cần thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng mục tiêu của đào tạo cũng như nâng cao chất lượng dạy và học theo các tiêu chí mà tiêu chuẩn 4 đã đề ra.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Trong năm 2022 trở đi, Khoa NN đề xuất Học viện cụ thể là Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng, Ban QLĐT Đào tạo phối hợp xây dựng và thiết kế: hình thức kiểm tra trắc nghiệm ở các khoa thuộc khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành; trọng số hình thức kiểm tra đánh giá với tỷ lệ phù hợp đáp ứng tốt CDR.

Trong năm học 2021-2022, Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo, Ban Quản lý Đào tạo, Khoa NN tiếp tục thực hiện tốt quy định về đánh giá KQHT của người học, tăng cường thông báo công khai cho sinh viên qua các kênh thông tin nhất là website đào tạo của Trường và thông qua cổng thông tin điện tử của sinh viên. Đồng thời Khoa NN chỉ đạo CVHT thường xuyên phổ biến cũng như nhắc lại các quy định về đánh giá kết quả học tập vào đầu năm và những thay đổi nếu có.

Học viện, Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo, Ban Quản lý Đào tạo phối hợp với Khoa NN bổ sung hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trực tuyến một cách chính thức; TTKT&KĐCLĐT phối hợp với Ban QLĐT sẽ tư vấn đề xuất nâng cao tỉ trọng điểm kiểm tra thành phần để khuyến khích nỗ lực học tập của sinh viên trong quá trình.

Năm 2022, Khoa NN đề xuất Học viện đầu tư thêm máy chủ, nâng cấp đường truyền Internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động liên quan đến lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo tại Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo, Ban Quản lý Đào tạo.

Từ năm 2022, Học viện, Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo, Ban Quản lý Đào tạo, Khoa NN và các bộ môn trong Khoa cần tiếp tục tăng cường phổ biến các quy định liên quan đến việc khiếu nại kết quả học tập tới sinh viên thông

qua các kênh khác nhau, nhất là hệ thống email sinh viên và trong các buổi sinh hoạt lớp, tuần công dân sinh viên.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Học viện, Khoa NN tiếp tục phát huy các thế mạnh và có kế hoạch hành động nhằm hạn chế tối đa những tồn tại. Cụ thể: (i) Có chính sách tuyển dụng đảm bảo thu hút các ứng viên có năng lực chuyên môn cao, đảm bảo cân đối tỷ lệ nam - nữ trong phạm vi ngành, khoa, trường; (ii) Hỗ trợ GV có học vị tiến sĩ làm hồ sơ xét chức danh phó giáo sư; (iii) Xem xét, điều chỉnh thời gian học của các lớp tập huấn, bồi dưỡng (như các lớp học ngoại ngữ) để GV có thể tham gia đầy đủ, hiệu quả hơn; (iv) Có các cơ chế để nâng cao hơn nữa năng lực NCKH của đội ngũ GV, đặc biệt trong những hạng mục còn hạn chế như: đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và các công trình công bố quốc tế.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Học viện, Khoa NN sẽ tiếp tục phát huy các thế mạnh và có kế hoạch hành động nhằm hạn chế tối đa những tồn tại. Cụ thể: (i) Tiếp tục triển khai hoàn thiện đề án vị trí việc làm (ii) điều chỉnh quy định hạn mức danh hiệu thi đua và áp dụng trên phạm vi toàn Học viện thay vì phân bổ đồng đều cho các đơn vị như hiện nay; (iii) Phối hợp với các phòng ban chức năng và GV để sắp xếp thời gian cụ thể, hợp lý cho CVHT trong việc hỗ trợ SV; (iv) Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của đội ngũ NV hỗ trợ về hiệu quả của từng lớp bồi dưỡng, tập huấn nhằm nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng của Học viện.

Tiêu chuẩn 8: Người học và sự hỗ trợ người học

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng, Khoa và Học viện cần triển khai các kế hoạch hành động để phát huy điểm mạnh và hạn chế những tồn tại. Cụ thể: (i) Bổ sung thêm tổ hợp môn thi khác để xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia trong kỳ tuyển sinh năm học 2022-2023; (ii) Đầu tư, nâng cấp đường truyền internet, nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, giám sát sự tiến bộ của người học kịp thời; (iii) Khuyến khích SV ngành NNA tham gia đầy đủ, tích cực vào các hoạt động ngoại khóa, hướng nghiệp của Khoa, Học viện. Cụ thể: (i) Từ phía Khoa, Học viện: cộng điểm rèn luyện cho SV, tặng giấy khen cho tập thể (chi đoàn, liên chi đoàn) có thành tích hoạt động tốt; (ii) Từ phía Liên chi đoàn Khoa NN: xây dựng phong trào, vận động thành viên trong mỗi chi đoàn tích cực tham gia các hoạt

động ngoại khóa... ; (iv) Khoa NN cùng các khoa khác trong trường đề xuất Học viện cụ thể là Phòng QT&QLKTX, Văn phòng tham mưu xây dựng kế hoạch, lộ trình cải tạo khu vực đỗ xe máy chuyên nghiệp hơn.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Khoa NN đặt ra những kế hoạch hành động như: Từ năm 2022, Khoa đề xuất Học viện liên tục đầu tư nâng cao chất lượng CSVC, hạ tầng CNTT; đầu tư thêm các máy tính hiện đại cho các nhiệm vụ chuyên môn và NCKH phù hợp với xu hướng đào tạo của khoa. Đồng thời ,cải thiện tình trạng nghẽn mạng cục bộ do đôi lúc nhu cầu người dùng tập trung cùng một thời điểm.Thư viện tiếp tục phối hợp cùng các đơn vị trong Học viện để bổ sung tài liệu, nâng cấp hạ tầng mạng, đường truyền tốc độ cao, wifi để đảm bảo truy cập trang Thư viện điện tử, Thư viện số với tốc độ nhanh, phục vụ cho hoạt động đào tạo.Học viện có kế hoạch mở hợp tác, liên kết với các thư viện lớn ở trong nước và các tổ chức quốc tế, cũng như các nhà xuất bản có uy tín.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Khoa NN đặt ra những kế hoạch hành động như: Chủ động lưu trữ thông tin về SV, cựu SV, NTD, các nhà sử dụng lao động... để dễ dàng tham khảo ý kiến; có cơ chế tổng hợp, phản hồi, xử lý kịp thời nhằm cải tiến CTĐT; Phối hợp cùng TTKT và KĐCLĐT cập nhật nội dung phiếu khảo sát, tiếp tục duy trì lấy ý kiến phản hồi của các bên, đặc biệt bổ sung thêm việc lấy ý kiến của các GV kiêm nhiệm, GV hợp đồng, các nhà KH/các chuyên gia giáo dục về quy trình thiết kế và phát triển CTDH, đồng thời có phương án phân tích các ý kiến phản hồi của tất cả các bên một cách có hệ thống; phối hợp cùng các cơ quan bên ngoài HV tăng cường nguồn lực và hợp tác nâng cao năng lực NCKH; đề xuất Phòng QT&QLKTX phối hợp cùng Văn phòng, TTTTKH, KTX xây dựng quy trình và kế hoạch triển khai đánh giá chất lượng dịch vụ và hỗ trợ tiện ích nhằm cải thiện chất lượng. Sang năm 2021, Văn phòng và TTTTKH có kế hoạch nâng cấp phần mềm quản lý cũng như lắp đặt bổ sung các điểm phát wifi miễn phí.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Khoa NN đặt ra những kế hoạch hành động như: đề xuất với học viện có cơ chế chính sách dành cho CVHT trong vấn đề liên hệ, tư vấn cho những SV tồn đọng; đề xuất Ban QLĐT rà soát định kỳ và thông báo cho khoa các trường hợp SV thuộc diện cảnh báo, còn tồn đọng...; phối hợp cùng Đoàn Thanh niên mở các buổi tư vấn về

cách thức học tập tại đại học cũng như các CLB ngoại khoá về ngoại ngữ; tăng cường trao đổi thông tin với các cơ sở đào tạo cùng ngành; phối hợp cùng TTKT&KĐCLĐT phát triển mạng lưới cựu sinh viên; đề xuất TTKT &KĐCLĐT nhanh chóng tổng hợp ý kiến của các bên liên quan để khoa có thể kịp thời phát huy những ưu điểm và khắc phục những hạn chế; phối hợp với các cơ sở đào tạo cùng ngành trong vấn đề trao đổi các thông tin xung quanh CTĐT.

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Phụ lục 6a. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo
(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT,
Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

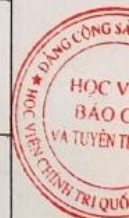
Tên cơ sở giáo dục: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Mã: HBT

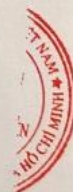
Tên CTĐT: Ngôn ngữ Anh

Mã CTĐT: 7220201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1					5			4,66	3	100%
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			4,66	3	100%
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3				4						
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5			5,00	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					



Tiêu chí 6.6				5				
Tiêu chí 6.7				5				
Tiêu chuẩn 7								
Tiêu chí 7.1				5				
Tiêu chí 7.2				5				
Tiêu chí 7.3			4			4,80	5	100%
Tiêu chí 7.4				5				
Tiêu chí 7.5				5				
Tiêu chuẩn 8								
Tiêu chí 8.1				5				
Tiêu chí 8.2			4			4,80	5	100%
Tiêu chí 8.3				5				
Tiêu chí 8.4				5				
Tiêu chí 8.5				5				
Tiêu chuẩn 9								
Tiêu chí 9.1				5				
Tiêu chí 9.2				5				
Tiêu chí 9.3				5		5,00	5	100%
Tiêu chí 9.4				5				
Tiêu chí 9.5				5				
Tiêu chuẩn 10								
Tiêu chí 10.1				5				
Tiêu chí 10.2				5				
Tiêu chí 10.3				5		5,00	6	100%
Tiêu chí 10.4				5				
Tiêu chí 10.5				5				
Tiêu chí 10.6				5				
Tiêu chuẩn 11								
Tiêu chí 11.1				5				
Tiêu chí 11.2				5		5,00	5	100%
Tiêu chí 11.3				5				
Tiêu chí 11.4				5				
Tiêu chí 11.5				5				
Đánh giá chung CTĐT						4,90	50	100%



Hà Nội, ngày 30 tháng 4 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Phạm Minh Sơn

Phụ lục 6b. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo
(theo Thông tư số 23/2011/TT-BGDĐT, Thông tư số 49/2012/TT-BGDĐT,
Thông tư số 33/2014/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Mã: HBT

Tên CTĐT: Ngôn ngữ Anh

Mã CTĐT: 7220201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn	
	Đạt	Chưa đạt	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1	Đ		3	100,00
Tiêu chí 1.2	Đ			
Tiêu chí 1.3	Đ			
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1	Đ		3	100,00
Tiêu chí 2.2	Đ			
Tiêu chí 2.3	Đ			
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1	Đ		3	100,00
Tiêu chí 3.2	Đ			
Tiêu chí 3.3	Đ			
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1	Đ		3	100,00
Tiêu chí 4.2	Đ			
Tiêu chí 4.3	Đ			
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1	Đ		5	100,00
Tiêu chí 5.2	Đ			
Tiêu chí 5.3	Đ			
Tiêu chí 5.4	Đ			
Tiêu chí 5.5	Đ			
Tiêu chuẩn 6				
Tiêu chí 6.1	Đ		7	100,00
Tiêu chí 6.2	Đ			
Tiêu chí 6.3	Đ			
Tiêu chí 6.4	Đ			
Tiêu chí 6.5	Đ			
Tiêu chí 6.6	Đ			
Tiêu chí 6.7	Đ			



Tiêu chuẩn 7				
Tiêu chí 7.1	Đ			
Tiêu chí 7.2	Đ			
Tiêu chí 7.3	Đ		5	100,00
Tiêu chí 7.4	Đ			
Tiêu chí 7.5	Đ			
Tiêu chuẩn 8				
Tiêu chí 8.1	Đ			
Tiêu chí 8.2	Đ		5	100,00
Tiêu chí 8.3	Đ			
Tiêu chí 8.4	Đ			
Tiêu chí 8.5	Đ			
Tiêu chuẩn 9				
Tiêu chí 9.1	Đ			
Tiêu chí 9.2	Đ		5	100,00
Tiêu chí 9.3	Đ			
Tiêu chí 9.4	Đ			
Tiêu chí 9.5	Đ			
Tiêu chuẩn 10				
Tiêu chí 10.1	Đ			
Tiêu chí 10.2	Đ			
Tiêu chí 10.3	Đ		6	100,00
Tiêu chí 10.4	Đ			
Tiêu chí 10.5	Đ			
Tiêu chí 10.6	Đ			
Tiêu chuẩn 11				
Tiêu chí 11.1	Đ			
Tiêu chí 11.2	Đ		5	100,00
Tiêu chí 11.3	Đ			
Tiêu chí 11.4	Đ			
Tiêu chí 11.5	Đ			
Đánh giá chung CTĐT			50	100,00



Hà Nội, ngày 30 tháng 4 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Phạm Minh Sơn

PHẦN IV. PHỤ LỤC

<i>PHỤ LỤC 1: CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</i>	<i>261</i>
<i>PHỤ LỤC 2: CÁC BẢNG BIỂU</i>	<i>284</i>
<i>PHỤ LỤC 3: CÁC QUYẾT ĐỊNH VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TỰ ĐÁNH GIÁ</i>	<i>313</i>

Phụ lục 1: CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/3/2022

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
Tiếng Việt: Học viện Báo chí và Tuyên truyền
Tiếng Anh: Academy of Journalism and Communication
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
Tiếng Việt: HVBC&TT
Tiếng Anh: AJC
3. Tên trước đây (nếu có):
 - Trường Tuyên giáo Trung ương (1962)
 - Trường Tuyên huấn Trung ương (1969)
 - Trường Tuyên huấn Trung ương I (1983)
 - Trường Tuyên giáo (3/1990)
 - Đại học Tuyên giáo (11/1990)
 - Phân viện Báo chí và Tuyên truyền (1993)
 - Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2005)
 - Trường Đại học Tuyên giáo, Phân viện Báo chí và Tuyên truyền
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
5. Địa chỉ: 36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
6. Thông tin liên hệ:
Điện thoại: (024)37.456.963 *Số fax:* (024)37.548.949
E-mail: website@ajc.edu.vn
Website: <https://ajc.hcma.vn/Pages/default.aspx>
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1962 (Nghị quyết 36 NQ/TW)
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1969
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1973
10. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập
11. Loại hình khác:

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
- Tiếng Việt: Khoa Ngoại Ngữ
 - Tiếng Anh: Faculty of Foreign Languages
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
- Tiếng Việt: Ngoại ngữ
 - Tiếng Anh: Faculty of Foreign Languages
14. Tên trước đây (nếu có):
15. Mã CTĐT: 7220201
16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):
17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Tầng 4, Nhà A1, Học viện Báo chí & Tuyên truyền
18. Số điện thoại liên hệ: (024)37456963, máy lẻ: ;
- E-mail: khoangoaingu@ajc.edu.vn
- Website: <https://ajc.hcma.vn/tintuc/pages/tin-tuc-su-kien.aspx?ItemID=2870>
19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2006
20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2005
21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2009

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

* Các giai đoạn phát triển

Khoa Ngoại ngữ (NN) tiền thân là Bộ môn Ngoại ngữ có nhiệm vụ giảng dạy Tiếng Anh đại cương cho các hệ, các bậc đào tạo trong toàn trường.

Đến tháng 9 năm 2005 theo quyết định số 512/QĐ-BGDĐT ngày 02/02/2005 về việc giao cho HVBC&TT đào tạo hệ chính quy ở trình độ đại học ngành NNA, Khoa chính thức tuyển sinh ngành NNA, chuyên ngành Biên dịch NNA đầu tiên.

* Tổng số ngành đào tạo: 1 ngành

* Thành tích nổi bật:

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định
2017	Lao động tiên tiến	Quyết định số 5201/QĐ-HVBC&TT ngày 29/12/2017
2018	Lao động tiên tiến	Quyết định số 5868/QĐ-HVBC&TT ngày 18/12/2018

2019	Tập thể lao động xuất sắc	Quyết định số 6911-QĐ /HVCTQG, ngày 30/12 /2019 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
2020	Tập thể lao động xuất sắc	Quyết định số 44-QĐ/HVCTQG ngày 07/01/2021
	Cờ thi đua cấp Học viện	Quyết định số 44-QĐ/HVCTQG ngày 07/01/2021
2021	Tập thể lao động xuất sắc	Quyết định số 7121-QĐ/HVCTQG ngày 11/01/2022

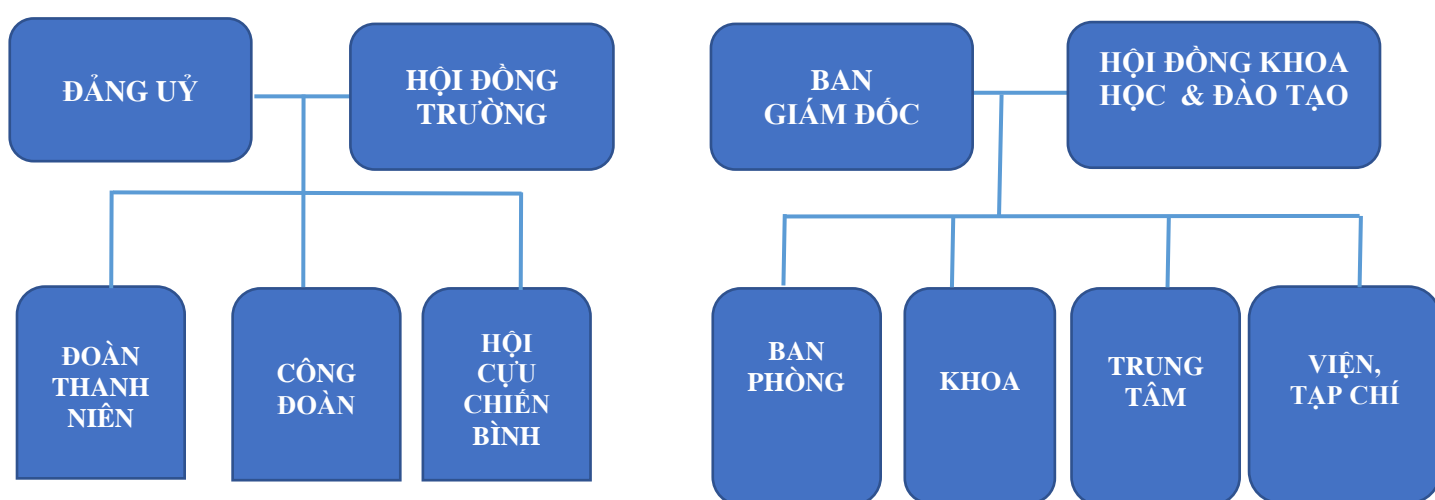
Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định
2016	Băng khen của Giám đốc Học viện	Quyết định số 1804-QĐ/HVCTQG ngày 19/4/2016 nhân kỷ niệm 10 năm thành lập Khoa
2017	Giấy khen	QĐ số 5201/QĐ-HVBC&TT ngày 29/12/2017 của GD HVBC&TT cho tập thể Lao động tiên tiến
2018	Giấy khen	QĐ 5868/QĐ/HVBC&TT ngày 18/12/2018 của GD HVBC&TT cho tập thể Lao động tiên tiến
2019	Giấy khen	QĐ 6209 QĐ/HVBC&TT ngày 18/12/2019 của HVBC&TT cho tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
	Giấy khen	QĐ 6911 QĐ/HVCTQG ngày 30/12/2019 của HVCTQG cho Tập thể lao động xuất sắc
2020	Giấy khen	QĐ khen thưởng số 1655/QĐ-HVBC&TT ngày 14/5/2020 cho đơn vị có thành tích xuất sắc đóng góp tích cực vào quá trình tổ chức triển khai đào tạo từ xa của Học viện
	Giấy khen	QĐ 5425/QĐ- HVBC&TT ngày 3/12/2020 của HVBC&TT cho đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
2021	Cờ thi đua cấp HVCTQGHCM	QĐ 44 QĐ/HVCTQG ngày 7/1/2021 của HVCTQG

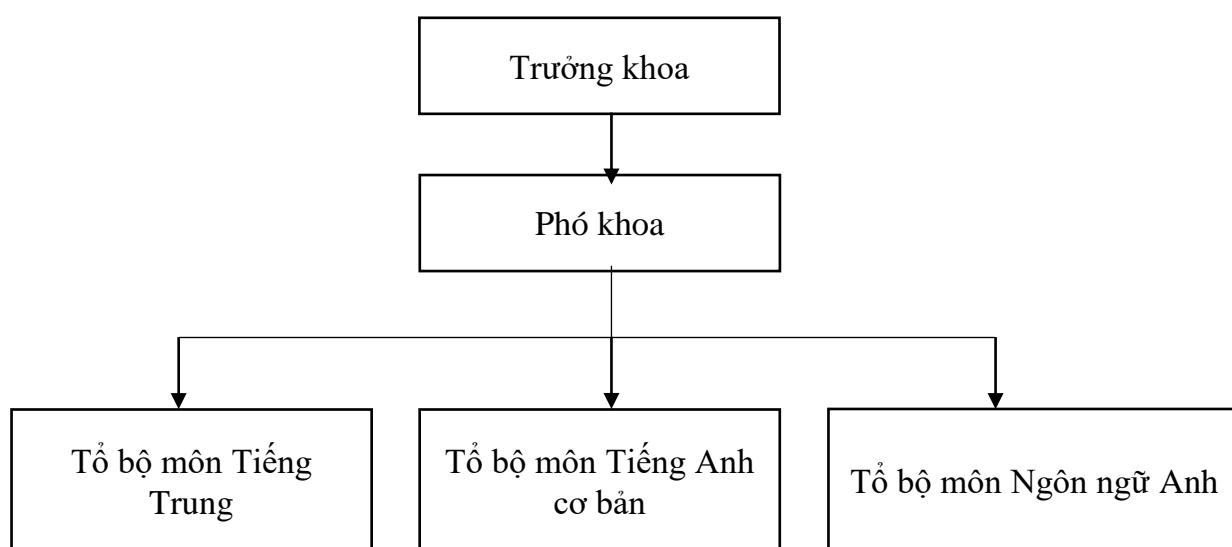
	Bảng khen của Giám đốc Học viện	Quyết định số 3780-QĐ/HVCTQG ngày 02/7/2021 cho tập thể đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 02 năm liên tục (2019 và 2020)
--	---------------------------------	--

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

23.1 Cơ cấu tổ chức hành chính của Học viện Báo chí và Tuyên truyền



23.2. Cơ cấu tổ chức của khoa Ngoại ngữ



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1		Phạm Minh Sơn	1968	PGS. TS. Giám đốc	0912778171	sonloanthu@yahoo.com
2		Nguyễn Thị Trường Giang	1978	PGS. TS. Phó Giám đốc	0904997876	NguyenThiTruongGiang@ajc.edu.vn
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.		Nguyễn Thị Việt Nga	1983	TS. Trưởng Khoa	0904226044	nguyenthivietnga@ajc.edu.vn

2		Dương Thị Hào	1975	ThS. Phó Trưởng khoa	0963576468	duongthihao@ajc.edu.vn
3		Nguyễn Thị Hương	1981	TS. Phó Trưởng khoa	093430786	nguyenthihuong@ajc.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1.	Văn phòng Đảng uỷ				Máy lẻ 312	vanphongdanguy@ajc.edu.vn
2.	Công đoàn Trường	Nguyễn Xuân Phong	1972	PGS.TS. Chủ tịch	0904030372	phonghvbc@gmail.com
2.	Văn phòng Đoàn Thanh niên	Thái Hồng Đức	1982	ThS. Bí thư	0904584137	thai.duc1982@gmail.com
III.	Các phòng, ban					
1.	Ban Tổ chức cán bộ	Hà Huy Phương	1969	PGS.TS. Trưởng ban	0913344645	huyphuongkxb@gmail.com

2.	Ban Quản lý Đào tạo	Trần Thanh Giang	1977	PGS.TS. Trưởng ban	0984927397	tranthanhgiang@ajc.edu.vn
3.	Ban Quản lý Khoa học	Nguyễn Thúy Hà	1973	TS. Trưởng ban	0907066866	nguyenthuyha@ajc.edu.vn
4.	Ban Kế hoạch – Tài chính	Trần Xuân Ban	1978	ThS. Trưởng ban	0983125206	bantx@hcma.vn
5.	Ban Hợp tác quốc tế	Vũ Thanh Vân	1982	TS. Trưởng ban	0906001008	vanvuajc@gmail.com
6.	Ban Thanh tra	Nguyễn Thị Hải Yến	1975	TS. Trưởng ban	0837353188	hoangyendu@yahoo.com
7.	Văn phòng	Vũ Quốc Cường	1974	ThS. Chánh Văn phòng	0968855859	Quoccuong74@gmail.com
8.	Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	1976	Giám đốc	0936689969	Ngochoaajc1976@gmail.com
9.	Phòng Quản	Nguyễn Thị	1975	Trưởng phòng	0984235499	missajc@yahoo.com.vn

	trị và Quản lý Ký túc xá	Hồng Mến				
10.	Phòng Công tác Chính trị và Hỗ trợ sinh viên	Phạm Tuyên	1979	Trưởng phòng	0988891979	phamtuyenajc@gmail.com
IV.	Các bộ môn					
	Ngôn ngữ Anh	Lương Bá Phương	1975	Trưởng Bộ môn		Luongbaphuong@ajc.edu.vn
1.	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Thị Hương	1981	Trưởng Bộ môn	0903430786	nguyenthihuong@ajc.edu.vn
2.	Tiếng Anh cơ bản	Dương Thị Hào	1975	Trưởng Bộ môn	0963576468	Duongthihao@ajc.edu.vn
3.	Tiếng Trung	Trần Thị Thanh Huyền	1979	Trưởng Bộ môn	0983445866	Tranthithanhhuyen@ajc.edu.vn

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	x	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

32. Tổng số các ngành đào tạo : 01

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng CB, GV và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu² <i>Trong đó:</i>	3	11	14
I.1	Cán bộ trong biên chế	2	9	11
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	1	2	3
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ³)	02	2	04
	Tổng số	5	13	18

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁴ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

²Cán bộ cơ hữu là CB quản lý, GV, NV trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

⁴Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁴ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	1	1				
3	Tiến sĩ khoa học	0					
4	Tiến sĩ	4	4		2		
5	Thạc sĩ	9	6	3			
6	Đại học	0					
7	Cao đẳng	0					
8	Trình độ khác	0					
	Tổng số	14	11	3	2		

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu = 14

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

35. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với trường đại học, học viện).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0						
2	Phó Giáo sư	3,0	1	1					
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0						
4	Tiến sĩ	2	4	4		2			
5	Thạc sĩ	1	9	6	3				
6	Đại học	0,5	0						
	Tổng		14						

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0								
2	Phó Giáo sư	1	7.1%		1				1	
3	Tiến sĩ khoa học	0								
4	Tiến sĩ	4	28.6%	1	3		1	2	1	
5	Thạc sĩ	9	64.3%	2	7		7	2		
6	Đại học	0								
	Tổng	14	100%							

36.1 . Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 39,7 tuổi

36.2 . Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 35.7%

36.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 64.3%

37. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và

tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	100%	100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển
2017-2018	686	42	1:17	36	33.25/40	34.1
2018-2019	355	42	1:9	40	28/40	29.88
2019-2020	485	53	1:10	44	31/40	31.92
2020-2021	356	56	1:7	52	33.2/40	33.94
2021-2022	1724	66	1:35	59	36.15/40	36.55

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	132	135	132	158	199
Hệ không chính quy					

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây: 0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	4925.5	4925.5	4925.5	4925.5	4925.5
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	120	130	135	125	125
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	18	25	20	25	30
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	8m/1Sv	8m/1Sv	8m/1Sv	8m/1Sv	8m/1Sv

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

	Năm học				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số lượng (người)	10	14	10	10	5
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	7.6%	10%	7.6%	6.3%	2.5%

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
1. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	100%	72.09%	68.42%	42.11%	71.43%
Hệ không chính quy					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	38	31	26	8	20
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	100%	72.09%	68.42%	42.11%	71.43%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:					
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 4					
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	32.69%	38.10%	75.00%	77.30%	89.50%

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	67.31%	61.9%	25.00%	22.70%	10.5%
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	28.00%	20.00%	24.00%	22.23%	
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	5-10 triệu	5-10 triệu	5-10 triệu	5-10 triệu	
5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
CTĐT không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).			90.91%		88.89%
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).			9.09%		11.11%
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	01	0	01	02
3	Đề tài cấp cơ sở	0,5	6	6	8	7	11	19
4	Tổng		6	6	9	7	12	40

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 40

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 2.85

46. Doanh thu từ NCKH học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây: 0

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	4	14	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	2	
Trên 6 đề tài	0	0	2	

Tổng số cán bộ tham gia	0	4	14	
-------------------------	---	---	----	--

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	1	1	0	0	4
2	Sách giáo trình	1,5	0	1	1	0	2	6
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	1	1	1
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		0	2	2	1	3	11

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 11

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.78

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	2	8	2	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách			0	0
Trên 6 cuốn sách			0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	8	2	0

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	0	0	0	1	1,5

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	15	4	4	9	24	56
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	
	Tổng		15	4	4	9	24	57,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 57,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4.11

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	1	14	
Từ 6 đến 10 bài báo		1	
Từ 11 đến 15 bài báo		1	
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia	11	6	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	3	2	3	2	11
2	Hội thảo trong nước	0,5	3	3	3	4	5	18
3	Hội thảo cấp trường	0,25	9	9	13	14	14	14,75

4	Tổng		13	15	18	21	21	43,75
---	------	--	----	----	----	----	----	-------

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 43,75

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3.1

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	7	5	14
Từ 6 đến 10 báo cáo		1	
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia	7	6	14

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp: 0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	29	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	49	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích NCKH của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	01
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

Giải thưởng sinh viên NCKH01.....

Đề tài: Ứng dụng công nghệ trong việc tự học Tiếng Anh của sinh viên HVBCCT

Chủ nhiệm: Trần Xuân Bách

GVHD: Nguyễn Thị Hồng Nhung

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 56,310m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 226.64

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 119 Nơi học: 12.559,19 m² Nơi vui chơi giải trí: 3000 m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 11,957,9 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,58 m²

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin –

Thư viện: 24.555 tài liệu in, 7304 tài liệu số

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 4

- Dùng cho người học học tập: 400

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 2

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. GV:

Tổng số GV cơ hữu (người): 14

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 37.5%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 62.5%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 199

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 12.43

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 71.43%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 89.5%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 10.5%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 77.77%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 22.23%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 5-10 triệu

5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 88.89%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 11.11%

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2.85

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.78

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4.11

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3.1

7. CSVC:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 2

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,58

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 8m²/sv

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)

Phụ lục 2: Các bảng biểu

Bảng 1.1. Ma trận chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT 2020

Mục tiêu cụ thể (POs)	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P
	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
PO1	x	x	x												
PO2								x							
PO3							x								
PO4				x		x									
PO5					x	x									
PO6									x						
PO7									x						
PO8											x	x			
PO9											x		x		
PO10										x			x		
PO11							x	x							
PO12														x	
PO13														x	
PO14															x
PO15															x

Bảng 1.2. So sánh CĐR CTĐT 2018 và 2020

Khối CĐR	CĐR 2018	CĐR 2020
Số lượng CĐR tương ứng	30	15
CĐR kiến thức	15	6
Kiến thức đại cương	3	3
CĐR Kiến thức cơ sở ngành	9	3
CĐR Kiến thức ngành	3	
CĐR Kiến thức	3	

chuyên ngành		
CĐR kỹ năng	18 8 CĐR kỹ năng chung 10 CĐR kỹ năng chuyên ngành	6 2 CĐR kỹ năng chung 4 CĐR kỹ năng chuyên ngành
CĐR năng lực tự chủ và trách nhiệm	10	3 (tinh gọn lại)

Bảng 3.3.1. Cấu trúc CTDH ngành NNA năm 2020

	Số tín chỉ	Tỷ lệ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	41 tín chỉ	31,53%
- Khoa học Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11 tín chỉ	8,46%
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ	11,54%
<i>Bắt buộc:</i>	<i>09 tín chỉ</i>	
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>	
- Tin học	3 tín chỉ	2,3 %
- Ngoại ngữ 2	12 tín chỉ	9,23%
Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng		
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89 tín chỉ	68,46%
- Kiến thức cơ sở ngành	31 tín chỉ	24%
<i>Bắt buộc:</i>	<i>16 tín chỉ</i>	
<i>Tự chọn:</i>	<i>15/45 tín chỉ</i>	
- Kiến thức ngành	29 tín chỉ	22%
<i>Bắt buộc:</i>	<i>17 tín chỉ</i>	
<i>Tự chọn:</i>	<i>9/27 tín chỉ</i>	
- Kiến thức chuyên ngành	29 tín chỉ	22%
<i>Bắt buộc:</i>	<i>25 tín chỉ</i>	
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/12 tín chỉ</i>	

Bảng 3.3.2. Cấu trúc chương trình ngành NNA năm 2016, 2018, 2020

Khối kiến thức	Năm		
	2016	2018	2020
Khối kiến thức giáo dục đại cương	46 tín chỉ	41 tín chỉ	41 tín chỉ
- Khoa học Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	13 tín chỉ	11 tín chỉ	11 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ	15 tín chỉ	15 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>9 tín chỉ</i>	<i>9 tín chỉ</i>	<i>9 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
- Toán và khoa học tự nhiên	3 tín chỉ	3 tín chỉ	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ 2	15 tín chỉ	12 tín chỉ	12 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87 tín chỉ	89 tín chỉ	89 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở ngành	29 tín chỉ	31 tín chỉ	31 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>25 tín chỉ</i>	<i>16 tín chỉ</i>	<i>16 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4/10 tín chỉ</i>	<i>15/45 tín chỉ</i>	<i>15/45 tín chỉ</i>
- Kiến thức ngành và chuyên ngành	38 tín chỉ	29 tín chỉ	29 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>30 tín chỉ</i>	<i>17 tín chỉ</i>	<i>17 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>8/16 tín chỉ</i>	<i>9/27 tín chỉ</i>	<i>9/27 tín chỉ</i>
<i>Kiến tập nghề nghiệp:</i>		<i>3 tín chỉ</i>	<i>3 tín chỉ</i>
- Kiến thức chuyên ngành (2018,2020 tách riêng KT ngành và CN)		29 tín chỉ	29 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>		<i>15 tín chỉ</i>	<i>15 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>		<i>4/12 tín chỉ</i>	<i>4/12 tín chỉ</i>
- Kiến thức bổ trợ	8 tín chỉ		
- Kiến tập	2 tín chỉ		
- Thực tập nghề nghiệp	3 tín chỉ	4 tín chỉ	4 tín chỉ
- Khóa luận/tác phẩm tốt nghiệp	7 tín chỉ	6 tín chỉ	6 tín chỉ

Tổng	133 tín chỉ	130 tín chỉ	130 tín chỉ
-------------	--------------------	--------------------	--------------------

**Bảng 6.1. Thống kê phân loại GV cơ hữu của ngành NNA
tính đến tháng 12/2021**

(Nguồn: Thống kê của Khoa Ngoại ngữ)

	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
Tháng 12/ 2021	GS, Viện sĩ									
	Phó Giáo sư	1	7,1%		1				1	
	Tiến sĩ khoa học									
	Tiến sĩ	4	28,6%	1	3		1	2	1	
	Thạc sĩ	9	64,3%	2	7		7	2		
	Đại học									

**Bảng 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học của ngành NNA
trong 5 năm gần đây**

(Nguồn: Thống kê của Ban TC-CB)

Năm học	Tổng số FTEs của GV	Tổng số FTEs của SV	Tỷ lệ GV/SV
2017 - 2018	21.88	722.3	1/33
2018 - 2019	21.75	674.3	1/31
2019 - 2020	17.13	428.3	1/25
2020 - 2021	20.00	460.0	1/23
2021 – 2022	18.00	448.02	1/25

Bảng 6.3. Khối lượng giảng dạy, NCKH quy đổi bình quân của GV cơ hữu ngành NNA (2017-2021)

DVT: giờ quy đổi

(Nguồn: Thống kê của Khoa NN)

Khối lượng	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Khối lượng giảng dạy quy đổi	7565.04	7298.70	8364.36	8955.98
Khối lượng NCKH quy đổi	13387	14417	6360.0	15595

Bảng 6.4: Hình thức và số lượng công trình nghiên cứu của GV ngành NNA, Khoa Ngoại ngữ

(Nguồn: Thống kê của Khoa ngoại ngữ.)

Năm	Đề tài các cấp			Bài báo		Sách		Báo cáo KH	
	Cấp NN	Cấp Bộ	Cấp cơ sở	Trong nước	Quốc tế	Giáo trình	Chuyên khảo	HT trong nước	HT quốc tế
2017	0	0	6	15	0	0	0	4	1
2018	0	0	6	1	0	1	1	8	3
2019	0	01	8	4	0	1	0	21	1
2020	0	0	7	9	0	0	0	13	3
2021-3/2022	0	01	11	31	4	1	1	46	5
Tổng	0	02	38	60	4	3	2	92	13

**Bảng 6.5. Tổng hợp phân loại và đánh giá thi đua - khen thưởng
của GV ngành NNA**

(Nguồn: Thống kê của Khoa Ngoại ngữ)

Năm	Phân loại viên chức				Thi đua cá nhân				
	HTSXNV	HTTNV	HTNV	KHTNV	CSTĐCS	LĐTT	HTTNV	KHTNV	Khen thưởng bậc cao
2017	2	7			2	7			
2018	2	7			3	6			
2019	2	10	1		3	9			1
2020	4	9	1		1	9			3
2021	5	9			4	10			3

Bảng 6.6. Thống kê số lượng GV ngành QHQT tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn từ năm 2017 -2021

(Nguồn: Thống kê của Khoa Ngoại ngữ)

TT	Số lượng giảng viên tham gia	2017	2018	2019	2020	2021
I	Bồi dưỡng ngắn hạn trong nước					
1	Bồi dưỡng chuyên môn	9	1	2	13	14
2	Biến đổi khí hậu	3	3			
3	Tin học nâng cao	3	2			
4	Cao cấp lý luận chính trị	1				
5	Phương pháp dạy học	6				3
6	Kinh điển Mác Lê Nin - Hồ Chí Minh			1		2

7	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề			2		2
8	Bồi dưỡng giảng viên cao cấp hạng I			1	1	
9	Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh				1	
10	Kinh điển Mác Lê Nin - Hồ Chí Minh				1	
11	Phương pháp nghiên cứu giảng dạy	3		2	2	14
II	Bồi dưỡng ngắn hạn ở nước ngoài	5				
III	Đào tạo bồi dưỡng dài hạn					
1	Trong nước		1			
2	Nước ngoài	1				

**Bảng 6.7. Đối sánh các công trình KH đã công bố giữa ngành NNA
và ngành Quảng cáo, HVBC&TT**

(Nguồn: Thống kê của khoa Ngoại ngữ và khoa QHCC)

TT	Công trình khoa học	Ngành NNA					Ngành QC				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
I	Đề tài khoa học										
1	Cấp Nhà nước										
2	Cấp Bộ			1		1					
3	Cấp cơ sở	6	6	8	7	11	0	0	5	3	2
	Tổng	6	6	9	7	12	0	0	5	3	2
II	Sách xuất bản										
1	Sách chuyên khảo		1		1	1	0	1	1	1	1
2	Sách giáo trình		1	1		0	0	1	0	0	0

3	Tổng		2	1	1	1	0	2	1	1	1
III	Bài đăng trên các tạp chí khoa học										
1	Tạp chí khoa học quốc tế					1				1	
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	15	4	4	9	24	7	5	2	11	14
	Tổng	15	4	4	9	25	7	8	2	12	14
IV	Báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế										
1	Hội thảo quốc tế	1	3	2	3	2	0	1	0	2	2
2	Hội thảo trong nước	5	8	20	13	26	0	1	0	0	3
3	Tổng	6	11	22	16	28	0	2	0	2	5

**Bảng 7.1. Thống kê số lượng nhân viên hỗ trợ ngành NNA
tham gia các lớp đào tạo dài hạn từ năm 2017 -2021**

(Nguồn: Thống kê của Ban TC - CB)

TT	Đào tạo dài hạn	Số lượng				
		2017	2018	2019	2020	2021
1	Đại học chuyên ngành II	01	0	0	0	0
2	Thạc sĩ	01	0	0	0	1
3	Tiến sĩ	02	0	0	0	0
	Tổng	04	0	0	0	01

Bảng 7.2. Danh sách trích ngang đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA

(Nguồn: Thống kê của Ban TC-CB)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ				
		Nam	Nữ	Chuyên môn			Tin học	Ngoại ngữ
				Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Nơi TN		
1	2	3	4	6	7	8	11	12
I	Cố vấn học tập							
1	Phạm Thị Hà		03/10/1990	Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy	Đại học Southern New Hampshire	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Trung B
2	Lương Bá Phương	16/04/1968		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Học viện Khoa học xã hội	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Trung C
3	Nguyễn Thị Hồng Nhung		11/09/1989	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Đại học Hà Nội	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Trung B1
4	Nguyễn Thùy Linh		17/10/1990	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Đại học Hà Nội	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Pháp B1
II	Văn phòng Khoa - Hỗ trợ CTĐT							
1	Nguyễn Thị Bích Phương		03/07/1983	Thạc sĩ	Báo chí học	Học viện Báo chí và TT	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Anh B1
III	Trung tâm Thông tin - Tư liệu – Thư viện							
1	Phạm Thị		07/12/1978	THS	Thư viện học	ĐHKHXH&NV	Chuẩn CNTT	Tiếng Anh

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ				
		Nam	Nữ	Chuyên môn			Tin học	Ngoại ngữ
				Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Nơi TN		
1	2	3	4	6	7	8	11	12
	Thúy Hằng						Nâng cao	CN
2	Nguyễn Thị Lay Đơn		21/08/1982	THS	Thông tin – Thư viện	ĐHKHXH&NV	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Anh B
IV	Ban Quản lý Đào tạo							
1	Lê Hồng Quang	26/02/1978		THS	Xuất bản	HVBC&TT	Chuẩn CNTT Nâng cao	CN
V	Phòng CTCT và Hỗ trợ sinh viên							
1	Trần Thị Thu Giang		28/3/1985	Cử nhân	Tiếng Anh thương mại	Đại học Ngoại thương	VP C	Tiếng Anh CN
2	Nguyễn Minh Phương		26/9/1997	Cử nhân	Báo chí	HVBC&TT	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Anh B1
3	Lê Trung Thu		12/08/1983	Thạc sĩ	Triết học	HVBC&TT	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Anh B1
VI	Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục							
1	Nguyễn Thúy		18/09/1985	THS	Đo lường đánh giá	Đại học Giáo dục	Chuẩn CNTT	Tiếng Anh

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ				
		Nam	Nữ	Chuyên môn			Tin học	Ngoại ngữ
				Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Nơi TN		
1	2	3	4	6	7	8	11	12
	Châm				trong giáo dục		cơ bản	B1
2	Trần Đình Đức	20/10/1988		THS	Lịch sử Đảng	HVBC&TT	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Anh B1
3	Hoàng Việt Linh	21/03/1989		CN	Sư phạm Vật lý	Đại học sư phạm Hà Nội	Chuẩn CNTT cơ bản	Tiếng Anh B1
VII	Phòng Công nghệ thông tin (Văn phòng)							
1	Vũ Hồng Thái	12/07/1980		Thạc sĩ	QL giáo dục	Học viện Chính trị	Cử nhân CNTT	Tiếng Anh B1
2	Lê Khánh Hùng	21/08/1980		Cử nhân	Hành chính	Học viện Hành chính quốc gia	Cao đẳng CNTT	Tiếng Anh B1
VIII	Phòng Thực hành							
1	Trần Tuấn Anh	22/08/1985		CN	CNXHKH	HVBC&TT	VP C	Tiếng Anh C
2	Đỗ Tuấn Tùng	03/09/1985		CN	QTKD	Đại học Thương mại	Trung học	
IX	Ban Quản lý khoa học							

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ				
		Nam	Nữ	Chuyên môn			Tin học	Ngoại ngữ
				Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Nơi TN		
1	2	3	4	6	7	8	11	12
1	Lê Trần Lan Hương		24/03/1987	THS	Báo chí học	HV BC&TT	Chuẩn CNTT cơ bản	Cử nhân Biên dịch TA

Bảng 7.3. Thống kê kết quả đánh giá phân loại đội ngũ nhân viên CTĐT ngành NNA

(Nguồn: Thống kê của Ban TC - CB)

TT	Họ và tên	Kết quả xếp loại				
		2017	2018	2019	2020	2021
I. Khoa Ngoại ngữ						
I.1	Cố vấn học tập					
1	Phạm Thị Hà	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
2	Lương Bá Phương	HTSXNV	HTSXNV	HTSXNV	HTSXNV	HTSXNV
3	Nguyễn Thị Hồng Nhung	HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
4	Nguyễn Thuỳ Linh		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
I.2	Chuyên viên VP khoa kiêm CVHT					
1	Nguyễn Thị Bích Phượng	HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
II. Trung tâm Thông tin – Tư liệu – Thư viện						
1	Phạm Thị Thúy Hằng		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
2	Nguyễn Thị Lay Đơn		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
III. Ban Quản lý Đào tạo						

1	Lê Hồng Quang		HT NV	HT NV	HTTNV	HTTNV
IV. Phòng Công tác chính trị & Hỗ trợ SV						
1	Trần Thị Thu Giang		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
2	Nguyễn Minh Phương		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
3	Lê Trung Thu		HTTNV	HT NV	HTTNV	HTTNV
V. Trung tâm KT & Kiểm định chất lượng đào						
1	Nguyễn Thúy Châm					HTTNV
2	Trần Đình Đức		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
3	Hoàng Việt Linh		HTTNV	H TNV	HTTNV	HTTNV
VI. Phòng CNTT (Văn phòng)						
1	Vũ Hồng Thái		HTTNV	HTSXNV	HTTNV	HTTNV
2	Lê Khánh Hùng		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
VII. Phòng Thực hành						
1	Trần Tuấn Anh		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
2	Đỗ Tuấn Tùng		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV
VIII. Ban Quản lý khoa học						
1	Lê Trần Lan Hương		HTTNV	HTTNV	HTTNV	HTTNV

Bảng 7.4. Kế hoạch chi tiết đào tạo bồi dưỡng đội ngũ NV hỗ trợ (2017-2021)

(Nguồn: Thống kê của Ban TC-CB)

TT	Tên lớp	Thời gian	Số lượng	Đơn vị chủ trì	Kinh phí
1	Bồi dưỡng giáo dục quốc phòng an ninh đối tượng 3	16/10/2017	6	HVCTQG HCM	HVCTQG HCM chi trả
2	Tập huấn về ứng cứu sự cố và an toàn hệ thống thông tin	19/6/2017	1	HVCTQG HCM	HVCTQG HCM chi trả
3	Bồi dưỡng phương pháp NCKH	6/11/2017		HVCTQG HCM	HVCTQG HCM chi trả

4	Tập huấn công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho học sinh, SV năm học 2017-2018	10/11/2017	6	Bộ GD&ĐT	HVCTQG HCM chi trả
5	Bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính	8/7/2018	57	Công ty Cổ phần Giáo dục Việt Nam	Tự túc
6	Bồi dưỡng về triển khai các hoạt động hỗ trợ SV khởi nghiệp trong các trường đại học, cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm đợt 1 năm 2018	7/9/2018	9	Trung tâm chuyển giao tri thức và hỗ trợ khởi nghiệp, Đại học Quốc gia Hà Nội	2.000.000 + CTP
7	Bồi dưỡng Khai thác tài nguyên giáo dục mở	1/8/2019	2	Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	800.000 + CTP
8	Tập huấn công tác chuyển giao công nghệ và sử dụng, vận hành phần mềm quản lý cán bộ	26/8/2019	11	HVCTQGHCM	CTP
9	Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương	30/11/2020	8	HVCTQGHCM	HVCTQG HCM chi trả
10	Tập huấn công tác lưu trữ, tư vấn - hướng dẫn, thiết lập hệ thống tài liệu lưu trữ năm 2020	23/10/2020	6	HVBC&TT	

11	Bồi dưỡng kiến thức tin học	6/10/2020	2	HVBC&TT	
12	Đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp	17/10-15/11/2020	3	Đại học Quốc gia Hà Nội	10.950.000/người
Tổng	12		111		

Bảng 7.5. Thống kê kết quả thi đua khen thưởng của NV hỗ trợ CTĐT ngành NNA

(Nguồn: Thống kê của Ban TC - CB)

TT	Họ và tên	Kết quả thi đua, khen thưởng				
		2017	2018	2019	2020	2021
I	Cố vấn học tập					
1	Phạm Thị Hà	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
2	Lương Bá Phương	CSTĐCS	CSTĐCS	CSTĐCS	CSTĐCS	CSTĐCS
3	Nguyễn Thị Hồng Nhung	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
4	Nguyễn Thuỳ Linh		LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
II	Chuyên viên VP khoa kiêm hỗ trợ CTĐT					
1	Nguyễn Thị Bích Phượng	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
III	Trung tâm TT – TL - TV					
1	Phạm Thị Thúy Hằng	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
2	Nguyễn Thị Lay Don	HTNV	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
IV	Phòng thực hành					

1	Trần Tuấn Anh	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
2	Đỗ Tuấn Tùng	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
V	Phòng công nghệ thông tin (Văn phòng)					
1	Vũ Hồng Thái	LĐTT	CSTĐ	LĐTT	LĐTT	LĐTT
2	Lê Khánh Hùng	HTNV	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
VI	Ban Quản lý Đào tạo					
1	Lê Hồng Quang	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
VII	Ban QLKH					
1	Lê Trần Lan Hương	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
VIII	Phòng CTCT & Hỗ trợ SV					
1	Trần Thị Thu Giang	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
2	Nguyễn Minh Phuong	HTNV	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
3	Lê Trung Thu	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
IX	Trung tâm KT & KĐCL					
1	Nguyễn Thúy Châm					LĐTT
2	Trần Đình Đức	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT
3	Hoàng Việt Linh	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT	LĐTT

Bảng 8.1. Đối sánh chính sách tuyển sinh của ngành NNA giai đoạn 2016-2020

(Nguồn: Đề án tuyển sinh 2017-2021 của HVBC&TT và HVNG)

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Đối tượng	(1) (2) (3): Thí sinh đã	(1) (2) (3): Tốt nghiệp	(1) (2) (3): Tốt nghiệp THPT;	(1) (2) (3): Tốt nghiệp THPT;	(1) (2) (3): Tốt nghiệp THPT;

tuyển sinh	tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; có đủ sức khỏe để học tập theo quy định; riêng (1)(2) có: Điểm TB \geq 6.0; Hạnh kiểm: Khá; TB thi THPT \geq 6.0	THPT; riêng (1)(2) có: Điểm TB \geq 6.0; Hạnh kiểm: Khá; TB thi THPT \geq 6.0	riêng (1)(2) có: Điểm TB \geq 6.0; Hạnh kiểm: Khá; TB thi THPT \geq 6.0	riêng (1)(2) có: Điểm TB \geq 6.0; Hạnh kiểm: Khá; TB thi THPT \geq 6.0	riêng (1)(2) có: 5 kỳ (trừ kỳ cuối) có điểm TB từng kỳ \geq 6.0 và hạnh kiểm Khá
Phạm vi tuyển sinh	Cả nước	Cả nước	Cả nước	Cả nước	Cả nước
Phương thức tuyển sinh	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia; Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia; Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia: (1), (2), (3) áp dụng	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia: (1), (2), (3) áp dụng	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia: (1), (2), (3) áp dụng
			Tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT: (1), (2), (3) áp dụng	Tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT: (1), (2), (3) áp dụng	Tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT: (1), (2) (3) áp dụng
			Xét tuyển theo học bạ: (1) (2) áp dụng	Xét tuyển theo học bạ: (1) (2) áp dụng	Xét tuyển theo học bạ: (1) (2)

		dụng	dụng học sinh trường chuyên/năng khiếu công lập và học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong cả 3 năm học	áp dụng học sinh THPT học lực >6.0, hạnh kiểm Khá trong 5 kỳ.
			(3) áp dụng thêm ưu tiên xét tuyển thí sinh đạt giải Nhất Nhì Ba HS Giải quốc gia	(1) (2) áp dụng tuyển thẳng thí sinh có chứng chỉ tương đương IELTS 6.5, học lực khá, HK tốt 5 kỳ (không tính kỳ cuối lớp 12) (3) Ưu tiên xét tuyển: thí sinh giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi học sinh Giải quốc gia. (3) có thêm xét tuyển kết hợp Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và Kết quả

					học tập THPT với thí sinh có IELTS từ 6.5 trở lên, tiếng Pháp: DELF-B1 trở lên, TB chung từng năm học lớp 10,11, và kỳ I 12 từ 8.0 trở lên. Hạnh kiểm từng năm học lớp 10,11, và kỳ I 12 đạt Tốt.
Tổ hợp môn thi/xét tuyển	(1) (2): D14; D01; D11; D15 (3) D01 (1) (2) (3): các tổ hợp có nhân đôi tiếng Anh Riêng (3) sử dụng tiêu chí phụ xét tuyển là xét ưu tiên theo điểm thi	(1) (2) (3) D01, D72, D78, R24, R25, R26 (3) D1, A1, D3 Riêng (1) (2): các tổ hợp có nhân đôi tiếng Anh	(1) (2): D01, D72, D78, R24, R25, R26 (3) D1, A1, D3 Riêng (1) (2): các tổ hợp có nhân đôi tiếng Anh	(1) (2) (3): D01, D72, D78, R24, R25, R26 (3) D01, A01, D3 Riêng (1) (2): các tổ hợp có nhân đôi tiếng Anh	(1) (2) (3): D01, D72, D78, R24, R25, R26 (3) D01, A01, D3, D04 Riêng (1) (2): các tổ hợp có nhân đôi tiếng Anh

	môn Ngoại ngữ				
Điểm trúng tuyển	(1) 32.25- 33.75/40 (2) 32.17- 33.17 (3) 26.25	(1): 27.75- 28.5 (2) 25-26.5 (3) 30.5	(1) 30.5-31.5 (2) 29.25-30.75 (3) 33.25	(2) 32.2-33.7 (2) 32.2-33.7 (3) 34.75	(1) 35.65- 36.65 2) 35.45 - 36.95 (3): 36.9
Điểm ưu tiên	Áp dụng chính sách cộng điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng vào điểm thi/điểm xét tuyển				(1)(2) Áp dụng chính sách cộng điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng vào điểm xét tuyển theo học bạ từ 0,05 đến 0.1 điểm (3) theo quy định của Bộ
Điểm khuyến khích	Không				Đối với xét tuyển đối với kỳ thi THPT quốc gia, (1)(2) cộng thêm điểm với: Giải Khuyến khích HS giỏi QG: 0.3đ Giải Nhất, Nhì,

		Ba HS giỏi cấp tỉnh: 0.2đ Giải Khuyến khích HS Giỏi cấp tỉnh: 0.1đ
Đối tượng ưu tiên	Theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, Cao đẳng do Bộ GD&ĐT ban hành	

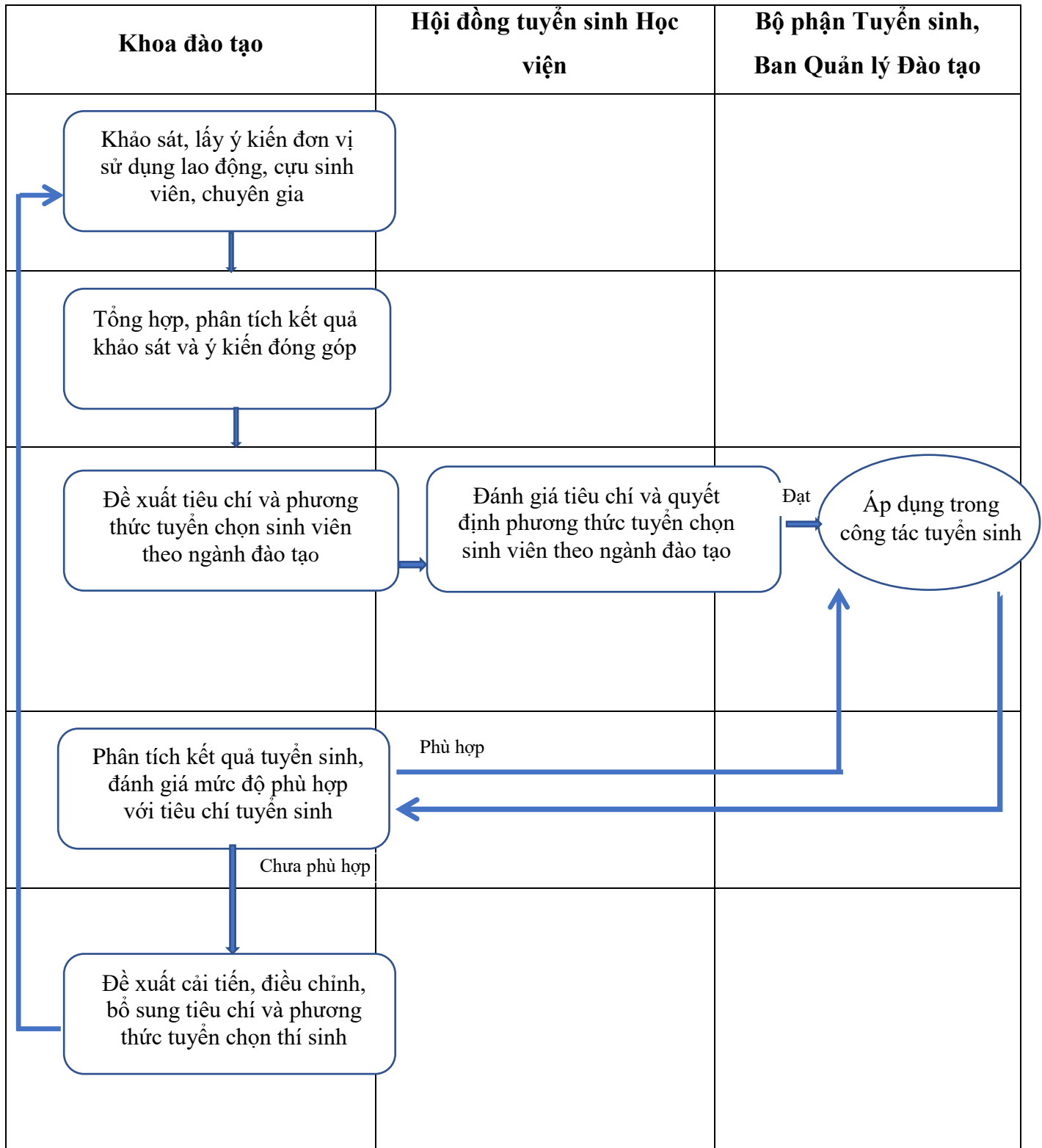
(1):Ngành NNA, (chuyên ngành NNA),HVBC&TT

(2): Ngành QHQT chuyên ngành TTDN, HVBC&TT

(3):Ngành NNA , Học viện Ngoại giao

Sơ đồ 8.1: Quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học

(Nguồn: Ban QLĐT, HVBC&TT)



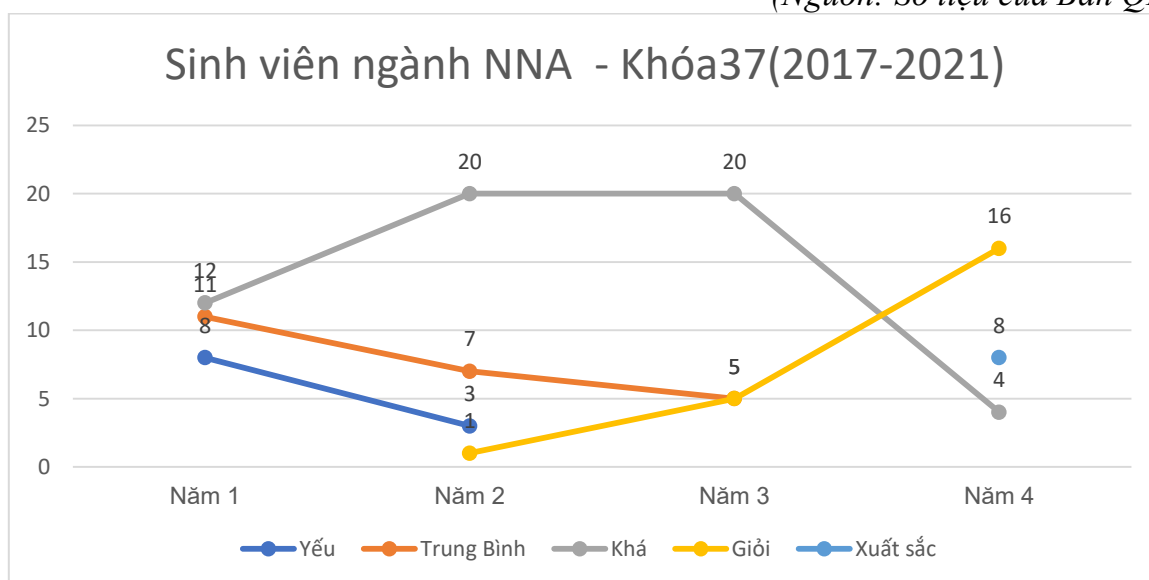
**Bảng 8.2: Thống kê số lượng đăng ký, trúng tuyển, nhập học ngành NNA
giai đoạn 2017-2021**

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT)

Năm	Số lượng thí sinh đăng ký vào CTĐT	Số lượng thí sinh trúng tuyển	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển
2017	686	42	1:17	31	33.25/40	30.10
2018	355	42	1:9	40	28/40	29.88
2019	485	53	1:9.7	44	31/40	31.92
2020	356	52	1:7	48	33.2/40	33.94
2021	1724	66	1:35	59	36.15/40	36.55

Sơ đồ 8.2: Sơ đồ biểu diễn sự tiến bộ của SV ngành NNA

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT)



Bảng 11.1: Bảng đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp CTĐT ngành NNA với các CTĐT trong trường giai đoạn 2017-2021

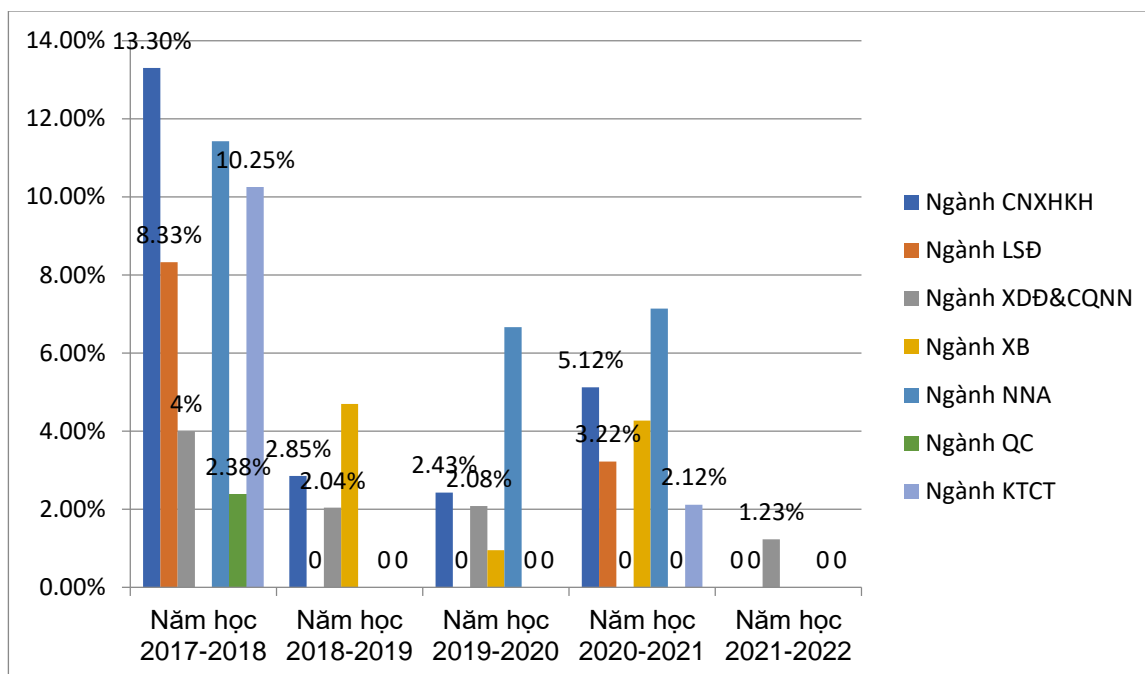
(Nguồn: Số liệu của TTKT,)

Năm tốt nghiệp	Số liệu % SV tốt nghiệp/ tổng số SV duy trì đến cuối khóa	
	CTĐT được đánh giá NNA	CTĐT của Học viện - ngành QC
2016-2017	100.00%	100.00%
2017-2018	72.09%	63.27%
2018-2019	68.42%	61.29%
2019-2020	42.11%	57.14%
2020-2021	71.43%	66.67%

Bảng 11.2: Thống kê tỷ lệ thôi học của SV ngành NNA trong giai đoạn 2017-2021

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT)

Khóa	Tổng số SV nhập học	Số SV và Tỷ lệ SV thôi học/đình chỉ học/bảo lưu kết quả	Tỷ lệ (%) SV thôi học sau			
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
2017-2021 K37	31	3	0sv	0sv	1sv	2sv
		9,67 %	0%	0%	2.86%	5.7%
2016-2020 K36	21	2	0sv	1sv	0sv	1sv
		9.5%	0%	4.75%	0%	4.75%
2015-2019 K35	40	2	0sv	0sv	2sv	0sv
		5%	0%	0%	5%	0%
2014-2018 K34	45	2	0sv	0sv	0sv	2sv
		4.44%	0%	0%	0%	4.44%



Hình 11.1: Biểu đồ đối sánh tỷ lệ SV thôi học của các ngành đào tạo khảo sát giai đoạn 2017 - 2022

Bảng 11.3: Bảng đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành NNA với ngành khác trong trường (tính trong tổng SV tốt nghiệp)

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT)

Khóa học	Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm) tại HVBC TT	
	CTĐT ngành NNA	CTĐT ngành QC
2017-2021 (K37)	4.0 năm	4.0 năm
2016 - 2020 (K36)	4.1 năm	4.2 năm
2015-2019 (K35)	4.2 năm	4.3 năm
2014-2018 (K34)	4.2 năm	4.3 năm
2013-2017 (K33)	4.0 năm	4.0 năm

**Bảng 11.4: Đối sánh tỷ lệ có việc làm qua khảo sát SV đã tốt nghiệp
Ngành NNA học so với ngành QC đào tạo tại HVBC TT**

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT)

Khóa tốt nghiệp	Tốt nghiệp 2019		Tốt nghiệp 2020		Tốt nghiệp 2021	
	Ngành NNA	Ngành QC	Ngành NNA	Ngành QC	Ngành NNA	Ngành QC
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người).	26	19	8	12	20	22
2. Tỷ lệ tốt nghiệp (%) (trên tổng số SV duy trì đến cuối khoá)	68.42%	61.29%	42.11%	57.14%	71.43%	66.67%
3. Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	80.0%	74.0%	76.0%	93.0%	77.77%	61.53%

**Bảng 11.5: Đối sánh tỷ lệ có việc làm qua khảo sát SV đã tốt nghiệp
Ngành NNA HVBC TT và khối ngành VII Đại học Thương Mại**

(Nguồn: Số liệu của Ban QLĐT, Báo cáo Ba công khai của Đại học Thương Mại)

Năm tốt nghiệp	2018- 2019		2019 - 2020		2020-2021	
	Ngành NNA	Khối ngành VII	Ngành NNA	Khối ngành VII	Ngành NNA	Khối ngành VII
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người).	26	998	8	1108	20	998
4.1. Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	80%	96.8%	76 %	98%	77.77 %	96.8%

**Bảng 11.6: Bảng thống kê số lượng đề tài NCKH sinh viên
ngành NNA từ 2017 – 2022**

(Nguồn: Thống kê của ban QLKH)

STT	Năm	Số lượng đề tài SV chủ nhiệm	Số lượng SV tham gia	Số lượng bài hội thảo SV thực hiện
1	2017	2	9	0
2	2018	1	5	2
3	2019	1	5	6
4	2020	1	5	10
5	2021	1	5	16
Tổng cộng		7	29	34

**Bảng 11.7: Đối sánh SV tham gia nghiên cứu KH giai đoạn 2017 - 2021 đối sánh
giữa ngành NNA và ngành và ngành Quảng cáo khoa QHCC**

(Nguồn: Thống kê của khoa NN)

	Các chỉ số	Chuyên ngành QC	Chuyên ngành của khoa NN
1	Số lượng SV tham gia	64 sinh viên	29 sinh viên
2	Số đề tài nghiên cứu	14 đề tài	7 đề tài

Bảng 11.8: Thống kê mức hài lòng của SV cuối khoá về CTĐT ngành NNA

(Nguồn: Khảo sát của Trung tâm KT - KĐCLĐT)

NỘI DUNG	2019		2020		2021	
	Tỉ lệ	Mức TB	Tỉ lệ	Mức TB	Tỉ lệ	Mức TB
1. Kết quả đầu ra	75.00	3.80	77.30	4.00	89.50	4.10
2. CTĐT	67.40	3.70	84.90	4.20	89.8	4.10
3. PPDH	67.40	3.70	80.00	4.20	82.70	4.10
4. Kiểm tra đánh giá	74.90	3.90	89.50	4.30	89.90	4.10

5. CSVC	72.20	3.70	89.50	4.40	93.80	4.10
6. Hoạt động hỗ trợ đào tạo	61.80	3.70	77.20	4.00	87.50	4.00
7. Đội ngũ NV hỗ trợ đào tạo	62.50	3.60	79.50	4.00	87.70	4.10
Đánh giá chung về CTĐT	69.51%	3.8	79.6%	4.0	89.6%	4.15

Bảng 11.9: Thống kê mức hài lòng của nhà tuyển dụng về chất lượng SV ngành NNA tốt nghiệp năm 2020 (số lượng NTD: 27)

(Nguồn: Khảo sát của Trung tâm KT - KĐCLĐT)

NỘI DUNG	2020	
	Tỉ lệ hài lòng và rất hài lòng	Mức TB/ tổng 5 điểm
A Kiến thức chuyên ngành	88.89	3.96
B. Kỹ năng chuyên ngành	88.89	3.96
C. Kiến thức nền tảng	92.59	3.96
D. Kỹ năng chung	92.59	4.03
E. Phẩm chất cá nhân và năng lực tự chủ	94.07	4.03
F. Mức độ hài lòng tổng thể	96.3	4.03

Bảng 11.10: Thống kê mức độ hài lòng của cựu sinh viên ngành NNA về CTĐT

(Nguồn: Khảo sát của Trung tâm KT - KĐCLĐT)

NỘI DUNG	2020		2021	
	Tỉ lệ hài lòng và rất hài lòng	Mức điểm TB/ tổng 5 điểm	Tỉ lệ hài lòng và rất hài long	Mức điểm TB/ tổng 5 điểm
1. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra	88 %	4.0	81.9%	3.8
2. Đánh giá về nội dung chương trình đào tạo	92 %	4.1	88.9%	3.9
3. Đánh giá về Phương pháp dạy học	88%	4.1	88.9 %	3.9

4. Đánh giá về công tác Kiểm tra đánh giá	100%	4.2	88.9 %	3.9
5. Đánh giá về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	96 %	4.2	100 %	4.1
6. Đánh giá về hoạt động hỗ trợ đào tạo	80 %	3.9	77.8%	3.8
7. Đánh giá về Hoạt động hỗ trợ việc làm	84 %	4.0	88.9%	3.9
Đánh giá chung về CTĐT	90%	4.1	87.90%	3.9

Phụ lục 3: Các quyết định và Kế hoạch thực hiện tự đánh giá

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: *6871*/QĐ-HVBC TT

Hà Nội, ngày 1 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành
Ngôn ngữ Anh**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 6591/QĐ-HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo và Trường khoa Ngoại ngữ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh. Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo

dục đại học của Bộ Giáo và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà (trưởng các đơn vị liên quan) và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, TTKT&KĐCLĐT


Phạm Minh Sơn

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**

*(Kèm theo Quyết định số 6871/QĐ- HVBCTT ngày 01 tháng 12 năm 2021
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Phạm Minh Sơn	Giám đốc	Chủ tịch
2	Bà Nguyễn Thị Trường Giang	Phó Giám đốc	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Thị Việt Nga	Trưởng Khoa Ngoại ngữ	Phó Chủ tịch thường trực
4	Nguyễn Thị Hương	Phó Trưởng Khoa, Khoa Ngoại ngữ	Thư ký
5	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo	Ủy viên thường trực
6	Ông Mai Đức Ngọc	Chủ tịch Hội đồng trường	Ủy viên
7	Ông Trần Thanh Giang	Trưởng ban Quản lý đào tạo	Ủy viên
8	Ông Hà Huy Phương	Trưởng ban Tổ chức Cán bộ	Ủy viên
9	Bà Nguyễn Thúy Hà	Phó Trưởng Ban Quản lý khoa học	Ủy viên
10	Bà Nguyễn Hồng Mến	Trưởng phòng Quản trị và Quản lý ký túc xá	Ủy viên
11	Ông Trần Xuân Ban	Ban Kế hoạch - Tài chính	Ủy viên
12	Ông Vũ Quốc Cường	Phó Chánh văn phòng Học viện	Ủy viên
13	Bà Nguyễn Thanh Thảo	Giám đốc Trung tâm thông tin khoa học	Ủy viên

14	Ông Phạm Tuyên	Trưởng phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên	Ủy viên
15	Ông Thái Hồng Đức	Bí thư Đoàn Thanh niên	Ủy viên
16	Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Trưởng Ban Thanh tra	Ủy viên
17	Dương Thị Hào	Phó Trưởng Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
18	Lương Bá Phương	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
19	Nguyễn Thị Thanh Hương	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
20	Hoàng Thị Minh Ánh	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
21	Nguyễn Thị Thuý Huệ	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
22	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
23	Nguyễn Khánh Linh	Sinh viên lớp Ngôn ngữ Anh K39	Ủy viên

(Danh sách gồm có 23 người)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 6871/QĐ- HVBCTT ngày 01 tháng 12 năm 2021

của Giám đốc Học viện báo chí và Tuyên truyền)

STT	Họ tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Nguyễn Thị Việt Nga	Trưởng Khoa Ngoại ngữ	Trưởng Ban
2.	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng Đào tạo	Phó Trưởng ban
3	Trần Văn Thư	Phó trưởng ban QLĐT	Ủy viên
4	Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó trưởng ban QLĐT	Ủy viên
5	Nguyễn Thị Hương	Phó Trưởng Khoa, Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
6	Nguyễn Thị Thuý Huệ	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
7	Hoàng Thị Minh Ánh	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
8	Nguyễn Thị Thuý Linh	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
9	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
10	Nguyễn Hữu Hoàng	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
11	Nguyễn Thị Bích Phượng	Chuyên viên giáo vụ Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
12	Trần Đình Đức	Chuyên viên Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo	Ủy viên
13	Hoàng Việt Linh	Chuyên viên Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo	Ủy viên
14	Phạm Xuân Huy	Chuyên viên Ban Tổ chức Cán bộ	Ủy viên
15	Nguyễn Tiến Vinh	Chuyên viên Phòng Quản trị & Quản lý Ký túc xá	Ủy viên
16	Nguyễn Hồng Vân	Chuyên viên Văn phòng Học viện	Ủy viên
17	Lê Trung Thu	Chuyên viên Phòng Công tác chính trị & Hỗ trợ sinh viên	Ủy viên

(Danh sách gồm có 17 người)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 6871/QĐ-HVBCTT ngày 01 tháng 12 năm 2021
của Giám đốc Học viện Bảo chi và Tuyên truyền)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (Tiêu chuẩn 1,2,3)	Nguyễn Thị Việt Nga	Trưởng Khoa Ngoại ngữ	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Giám đốc Trung tâm Khảo thi và Kiểm định chất lượng đào tạo	Phó trưởng nhóm
	Phạm Thu Giang	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thư ký
	Hoàng Thị Dung	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
Nhóm 2 (Tiêu chuẩn 4,5)	Nguyễn Thị Hương	Phó Trưởng Khoa, Khoa Ngoại ngữ	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Giám đốc Trung tâm Khảo thi và Kiểm định chất lượng đào tạo	Phó trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Thuý Linh	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thư ký
	Hoàng Việt Linh	Chuyên viên Trung tâm Khảo thi và Kiểm định chất lượng đào tạo	Ủy viên
Nhóm 3 (Tiêu chuẩn 6,7)	Dương Thị Hào	Phó Trưởng Khoa Ngoại ngữ	Trưởng nhóm
	Hà Huy Phượng	Trưởng Ban Tổ chức cán bộ	Phó Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Hồng Nhưng	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thư ký
	Phạm Xuân Huy	Chuyên viên Ban Tổ chức cán bộ	Ủy viên

Nhóm 4 (Tiêu chuẩn 8)	Lương Bá Phương	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó Trưởng ban Quản lý đào tạo	Phó Trưởng nhóm
	Đỗ Quang Khang	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thư ký
	Nguyễn Hồng Vân	Chuyên viên Văn phòng Học viện	Ủy viên
	Lê Trung Thu	Chuyên viên Phòng Công tác chính trị & HTSV	Ủy viên
Nhóm 5 (Tiêu chuẩn 9)	Trần Thị Vân Thủy	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thanh Thảo	Giám đốc Trung tâm thông tin Khoa học	Phó Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Bích Phượng	Chuyên viên Giáo vụ Khoa Ngoại ngữ	Thư ký
	Nguyễn Hồng Vân	Chuyên viên Văn phòng Học viện	Ủy viên
	Nguyễn Tiến Vinh	Chuyên viên Phòng Quản trị & QLCTX	Ủy viên
Nhóm 6 (Tiêu chuẩn 10,11)	Hoàng Thị Minh Ánh	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Trưởng nhóm
	Trần Văn Thư	Phó Trưởng ban Quản lý đào tạo	Phó Trưởng nhóm
	Nguyễn Hữu Hoàng	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thư ký
	Trần Đình Đức	Chuyên viên Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo	Ủy viên
Viết phần mở đầu, kết luận,	Nguyễn Thị Việt Nga	Trưởng Khoa Ngoại ngữ	Trưởng nhóm

Phụ lục Báo cáo tổng hợp	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo	Phó Trưởng nhóm
Biên tập minh chứng	Nguyễn Thị Hương	Phó Trưởng Khoa Ngoại ngữ	Thư ký
Cơ sở dữ liệu KDCL chương trình đào tạo	Trần Đình Đức	Chuyên viên Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo	Ủy viên
	Nguyễn Thị Thúy Huệ	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
	Phạm Thị Hà	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên

(Danh sách gồm có 26 người).

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2021

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**

1. Mục đích tự đánh giá

Hoạt động tự đánh giá chất lượng CTĐT nhằm mục đích:

Đo lường mức độ đáp ứng chất lượng đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh so với Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Trên cơ sở kết quả đánh giá để Khoa và Nhà trường xây dựng kế hoạch đảm bảo, cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh.

Làm căn cứ để đăng ký kiểm định chất lượng theo Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá tất cả các hoạt động thực hiện CTĐT của Khoa Ngoại ngữ theo Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học đối với CTĐT đại học.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học được ban hành tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng các tài liệu hướng dẫn khác (có văn bản kèm theo).

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được thành lập theo Quyết định của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách

Ban Thư ký là bộ phận giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá và thực hiện các công việc theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng.

Các nhóm công tác chuyên trách bao gồm các thành viên của Hội đồng tự đánh giá và Ban Thư ký được thành lập để phụ trách triển khai viết báo cáo tự đánh giá và thu thập minh chứng của một hoặc một số tiêu chuẩn theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng (có danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng
1	Tiêu chuẩn 1-3	Nhóm 1	Tháng 11/2021 – tháng 4/2022
2	Tiêu chuẩn 4-5	Nhóm 2	Tháng 11/2021 – tháng 4/2022
3	Tiêu chuẩn 6-7	Nhóm 3	Tháng 11/2021 – tháng 4/2022
4	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 4	Tháng 11/2021 – tháng 4/2022
5	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	Tháng 11/2021 – tháng 4/2022
6	Tiêu chuẩn 10-11	Nhóm 6	Tháng 11/2021 – tháng 4/2022
9	Báo cáo tổng hợp. Biên tập minh chứng Cơ sở dữ liệu KĐCL CTĐT	Nhóm 7	Tháng 11/2021 – tháng 4/2022

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Để chuẩn bị cho hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài, Hội đồng tự đánh giá cần huy động và sử dụng các nguồn lực sau:

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian
1	Tiêu chuẩn 1-4	Tham gia cung cấp thông tin, minh chứng, góp ý, phản biện báo cáo tự đánh giá	Khoa Ngoại ngữ Ban Quản lý đào tạo Trung tâm KT-KĐCLĐT	Tháng 11/2021 – tháng 4/2022
2	Tiêu chuẩn 5	Nt	Khoa Ngoại ngữ Ban Quản lý đào tạo Trung tâm KT-KĐCLĐT	Tháng 11/2021 – tháng 4/2022

3	Tiêu chuẩn 6, 7	Nt	Ban Tổ chức cán bộ Ban Quản lý đào tạo Ban Quản lý khoa học Trung tâm KT-KĐCLĐT Khoa Ngoại ngữ	Tháng 11/2021 - tháng 4/2022
4	Tiêu chuẩn 8	Nt	Khoa Ngoại ngữ Ban Quản lý đào tạo Trung tâm KT-KĐCLĐT Phòng Công tác chính trị - Hỗ trợ sinh viên	Tháng 11/2021 - tháng 4/2022
5	Tiêu chuẩn 9	Nt	Văn phòng Học viện Phòng Quản trị và Quản lý Ký túc xá Trung tâm Thông tin khoa học Khoa Ngoại ngữ Trung tâm KT-KĐCLĐT	Tháng 11/2021 - tháng 4/2022
6	Tiêu chuẩn 10	Nt	Khoa Ngoại ngữ Các Phòng, Ban, Trung tâm trong Học viện	Tháng 11/2021 - tháng 4/2022
7	Tiêu chuẩn 11	Nt	Khoa Ngoại ngữ Ban Quản lý đào tạo Trung tâm KT-KĐCLĐT	Tháng 11/2021 - tháng 4/2022

6. Các loại thông tin cần thu thập từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Để viết báo cáo tự đánh giá và đánh giá ngoài, Khoa cần thu thập các thông tin sau:

TT	Nội dung thông tin	Hình thức	Số lượng	Sản phẩm
1	Đánh giá của SV năm cuối về CTĐT	Bảng hỏi	Theo sĩ số lớp	Kết quả xử lý số liệu Báo cáo tổng kết
2	Đánh giá của cựu SV trong vòng 3 năm gần nhất	Bảng hỏi	Theo sĩ số lớp	Kết quả xử lý số liệu Báo cáo tổng kết

3	Đánh giá của giảng viên tham gia giảng dạy	Bảng hỏi	100%	Kết quả xử lý số liệu Báo cáo tổng kết
4	Đánh giá của nhà tuyển dụng về chất lượng cựu sinh viên	Bảng hỏi	Theo danh sách sinh viên đã tốt nghiệp	Kết quả xử lý số liệu Báo cáo tổng kết
5	Đánh giá của SV về các hoạt động hỗ trợ người học	Bảng hỏi	Theo sĩ số lớp	Kết quả xử lý số liệu Báo cáo tổng kết

7. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá CTĐT (6 tháng), theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tháng 10/2021	<ol style="list-style-type: none"> Họp Hội đồng ĐBCLGD và Ban chủ nhiệm Khoa Ngoại ngữ để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT. Giám đốc ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
Tháng 10/2021	<ol style="list-style-type: none"> Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); Trình Ban Giám đốc đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá.
Tháng 11 và 12/2021	<ol style="list-style-type: none"> Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.

		<ol style="list-style-type: none"> 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tháng 3/2022	1-	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tháng 3/2022		<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT: <ul style="list-style-type: none"> • Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; • Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; • Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; 2. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.
Tháng 3/2022		<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tháng 3/2022		<ol style="list-style-type: none"> 1. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
Tháng 4/2022		<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét.



Tháng 5/2022	<ol style="list-style-type: none">1. Gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo.2. Bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.
--------------	---

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị trong Học viện BCTT;
- Lưu VT, TTKT&KĐCLĐT.



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn